

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../202.../QĐ-UBND

Ngày...../12/202... của UBND tỉnh Đắk Lắk)

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng kèm theo Định mức dự toán lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình;
- Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
- Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;
- Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

2. Nội dung đơn giá:

a) Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình là chi phí cần thiết về vật liệu, lao động, máy và thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình.

b) Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy phạm kỹ thuật về thiết kế - thi công - nghiệm thu; mức độ sử dụng máy thi công; trang thiết bị kỹ thuật, biện pháp thi công và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lắp đặt.

c) Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các chi phí đơn giá, trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác lắp đặt theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các chi phí đơn giá gồm:

- + Chi phí vật liệu: là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc thực hiện hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công. Chi phí vật liệu chính được tính bằng số lượng phù hợp với đơn vị tính của vật liệu. Chi phí vật liệu khác được tính bằng tỉ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng Bộ đơn giá nếu giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch. Các đơn vị căn cứ vào mức giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực, ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính ra chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu theo đơn giá để xác định mức bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào chi phí vật liệu trong dự toán.

+ Chi phí nhân công: Là chi phí của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình.

Chi phí nhân công trong đơn giá tính cho khu vực IV (các huyện, thị xã); Đối với thành phố Buôn Ma Thuột (Khu vực III) được tính bù chênh lệch chi phí nhân công và đưa trực tiếp vào chi phí nhân công trong dự toán.

+ Chi phí máy thi công: Là chi phí sử dụng máy trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình.

Chi phí máy thi công trong đơn giá tính cho khu vực IV (các huyện, thị xã); Đối với thành phố Buôn Ma Thuột (Khu vực III) được tính bù chênh lệch chi phí máy thi công và đưa trực tiếp vào chi phí máy thi công trong dự toán. Còn lại các Giá ca máy tính bình thường trong trường chỉ có một giá cho cả hai khu vực.

3. Kết cấu tập đơn giá:

Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình bao gồm 4 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác lắp đặt; cụ thể như sau:

Chương I: Lắp đặt hệ thống điện trong công trình, hệ thống chiếu sáng công cộng

Chương II: Lắp đặt các loại ống và phụ tùng

Chương III: Bảo ôn đường ống, phụ tùng và thiết bị

Chương IV: Công tác khác

4. Hướng dẫn sử dụng đơn giá:

- Ngoài thuyết minh áp dụng nêu trên, trong các chương của đơn giá dự toán lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác lắp đặt phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

- Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công, tổ chức tư vấn thiết kế có trách nhiệm lựa chọn đơn giá dự toán cho phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công của công trình.

- Đối với những công tác xây dựng như công tác đào, đắp đất đá, xây, trát, đổ bê tông, ván khuôn, cốt thép,... áp dụng theo đơn giá xây dựng công trình.

- Chiều cao ghi trong đơn giá dự toán là chiều cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế công trình đến độ cao $\leq 6m$, nếu thi công ở độ cao $> 6m$ thì đơn giá bóc xếp, vận chuyển lên cao được áp dụng theo quy định trong đơn giá xây dựng công trình.

- Đối với công tác lắp đặt điện, đường ống và phụ tùng ống cấp thoát nước, bảo ôn, điều hòa không khí, phụ kiện phục vụ sinh hoạt và vệ sinh trong công trình phải dùng dàn giáo thép để thi công thì được áp dụng đơn giá lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo thép công cụ trong đơn giá xây dựng công trình.

CHƯƠNG I

LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN TRONG CÔNG TRÌNH

BA.11000 LẮP ĐẶT QUẠT CÁC LOẠI

BA.11100 LẮP ĐẶT QUẠT ĐIỆN

Thành phần công việc:

Vận chuyển quạt vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi, lắp cánh, đấu dây, khoan lỗ, lắp quạt, lắp hộp số tại vị trí thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chạy thử và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt quạt điện:				
BA.11110	Quạt trần	cái	871.933	46.532	2.256
BA.11120	Quạt treo tường	cái	290.173	34.899	1.504
BA.11130	Quạt ốp trần	cái	202.000	93.064	2.256
BA.11140	Quạt thông gió trên tường	cái	202.000	34.899	1.053

Ghi chú: Đối với công tác lắp đặt quạt trần có đèn trang trí thì chi phí nhân công của công tác lắp quạt trần được điều chỉnh nhân công với hệ số k=1,3.

BA.11200 LẮP ĐẶT QUẠT TRÊN ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt quạt trên đường ống thông gió:				
BA.11210	Quạt có công suất $\leq 1,5\text{kw}$	cái	472.882	225.680	165
BA.11220	Quạt có công suất $\leq 3,0\text{kw}$	cái	757.500	376.909	286
BA.11230	Quạt có công suất $\leq 4,5\text{kw}$	cái	909.000	528.138	391
BA.11240	Quạt có công suất $\leq 7,5\text{kw}$	cái	909.000	753.818	572

BA.11300 LẮP ĐẶT QUẠT LY TÂM

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt quạt ly tâm:				
BA.11310	Quạt có công suất $\leq 2,5\text{kw}$	cái	6.324.000	351.317	150
BA.11320	Quạt có công suất $\leq 5,0\text{kw}$	cái	11.016.000	586.303	301
BA.11330	Quạt có công suất $\leq 10\text{kw}$	cái	11.730.000	821.290	451
BA.11340	Quạt có công suất $\leq 22\text{kw}$	cái	27.315.600	1.172.606	602

BA.12000 LẮP ĐẶT MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ (điều hòa cục bộ)*Thành phần công việc:*

Vận chuyển máy vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra thiết bị, xác định vị trí đặt máy theo thiết kế, khoan bắt giá đỡ, lắp đặt máy, đấu dây, kiểm tra, chạy thử, chèn trát và bàn giao theo yêu cầu kỹ thuật.

BA.12100 LẮP ĐẶT MÁY ĐIỀU HÒA 2 CỤC

Đơn vị tính: đồng/máy

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt máy điều hòa 2 cục (ống và dây điện theo thiết kế)				
BA.12110	Loại treo tường	máy	57.225	181.475	4.513
BA.12120	Loại ốp trần	máy	57.225	234.987	4.964
BA.12130	Loại âm trần	máy	57.225	304.785	5.415
BA.12140	Loại tủ đứng	máy	57.225	400.175	6.017

Ghi chú:

- Đơn giá dự toán công tác lắp điều hòa 2 cục đã kể đến công đục lỗ qua tường, hoặc khoan lỗ luôn ống qua tường. Trường hợp khi lắp đặt điều hòa không phải đục lỗ qua tường, khoan lỗ luôn ống qua tường thì chi phí nhân công nhân hệ số 0,8.
- Chi phí vật liệu chưa bao gồm ống các loại và dây điện (theo thiết kế).

BA.13000 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, đo lấy dấu, cắt và đấu dây vào hệ thống, bắt vít cố định, lắp các phụ kiện, thử và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra bàn giao.

BA.13100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN CÓ CHAO CHỤP

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt các loại đèn có chao chụp:				
BA.13101	Đèn thường có chụp	bộ	44.100	23.266	
BA.13102	Đèn sát trần có chụp	bộ	138.600	27.919	
BA.13103	Đèn chống nổ	bộ	129.150	39.552	
BA.13104	Đèn chống ẩm	bộ	65.205	34.899	

BA.13200 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 0,6m**BA.13300 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 1,2m****BA.13400 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 1,5m***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị đo, đánh dấu, khoan bắt vít, lắp hộp đèn, đấu dây, lắp bóng đèn, hoàn thiện công tác lắp đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt các loại đèn ống dài 0,6m:				
BA.13210	Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	167.280	30.246	
BA.13220	Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	233.856	34.899	
BA.13230	Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	299.667	48.859	
	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m:				
BA.13310	Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	242.687	34.899	
BA.13320	Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	335.118	44.205	
BA.13330	Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	427.684	55.838	
BA.13340	Loại hộp đèn 4 bóng	bộ	519.887	65.145	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,5m:				
BA.13410	Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	303.384	39.552	
BA.13420	Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	418.948	51.185	
BA.13430	Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	534.580	62.818	
BA.13440	Loại hộp đèn 4 bóng	bộ	649.833	72.125	

BA.13500 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN CHÙM

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt các loại đèn chùm:				
BA.13510	Lắp đèn chùm 3 bóng	bộ	345.946	39.552	
BA.13520	Lắp đèn chùm 5 bóng	bộ	720.720	46.532	
BA.13530	Lắp đèn chùm 10 bóng	bộ	1.296.648	76.778	
BA.13540	Lắp đèn chùm >10 bóng	bộ	1.520.456	81.431	

BA.13600 LẮP ĐẶT ĐÈN TƯỜNG, ĐÈN TRANG TRÍ VÀ CÁC LOẠI ĐÈN KHÁC

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.13601	Lắp đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	98.880	41.879	
BA.13602	Lắp đèn đũa	bộ	139.050	46.532	
BA.13603	Lắp đèn cổ cò	bộ	51.500	37.226	
BA.13604	Lắp đèn trang trí nổi	bộ	80.340	27.919	
BA.13605	Lắp đèn trang trí âm trần	bộ	80.340	34.899	

BA.14000 LẮP ĐẶT ỐNG, MÁNG BẢO HỘ DÂY DẪN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, đo kích thước, lấy dấu, cưa cắt ống, lên ống, vận chuyển, tiến hành lắp đặt đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.14100 LẮP ĐẶT ỐNG KIM LOẠI ĐẶT NỔI BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn:				
BA.14110	Ống kim loại D ≤26mm	m	9.741	9.306	150
BA.14120	Ống kim loại D ≤35mm	m	19.554	11.633	150
BA.14130	Ống kim loại D ≤40mm	m	23.612	13.960	165
BA.14140	Ống kim loại D ≤50mm	m	31.173	16.286	181
BA.14150	Ống kim loại D ≤60mm	m	42.973	17.450	211
BA.14160	Ống kim loại D ≤80mm	m	68.141	18.613	226

BA.14200 LẮP ĐẶT ỐNG KIM LOẠI ĐẶT CHÌM BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống kim loại đặt chìm bảo hộ dây dẫn:				
BA.14210	Ống kim loại D ≤26mm	m	9.741	34.899	226
BA.14220	Ống kim loại D ≤35mm	m	19.554	39.552	226
BA.14230	Ống kim loại D ≤40mm	m	23.612	46.532	256
BA.14240	Ống kim loại D ≤50mm	m	31.173	55.838	256
BA.14250	Ống kim loại D ≤60mm	m	42.973	62.818	286
BA.14260	Ống kim loại D ≤80mm	m	68.141	72.125	301

Ghi chú:

- Trường hợp ống kim loại đặt chìm ngoài những *Thành phần công việc* nêu trên đã bao gồm công đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh.
- Trường hợp ống kim loại đặt chìm không phải đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh thì áp dụng đơn giá công tác lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn.

BA.14300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA, MÁNG NHỰA ĐẶT NỔI BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn:				
BA.14301	Ống, máng nhựa D ≤15mm	m	6.640	6.514	150
BA.14302	Ống, máng nhựa D ≤27mm	m	9.425	7.910	150
BA.14303	Ống, máng nhựa D ≤34mm	m	13.066	9.074	181
BA.14304	Ống, máng nhựa D ≤48mm	m	22.812	10.702	211
BA.14305	Ống, máng nhựa D ≤76mm	m	43.911	12.564	256
BA.14306	Ống, máng nhựa D ≤90mm	m	67.687	14.658	301

BA.14400 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA ĐẶT CHÌM BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn:				
BA.14401	Ống, máng nhựa D ≤15mm	m	7.273	25.593	150
BA.14402	Ống, máng nhựa D ≤27mm	m	10.322	34.899	150
BA.14403	Ống, máng nhựa D ≤34mm	m	14.311	39.552	181
BA.14404	Ống, máng nhựa D ≤48mm	m	24.985	46.532	211
BA.14405	Ống, máng nhựa D ≤76mm	m	48.093	53.512	256
BA.14406	Ống, máng nhựa D ≤90mm	m	74.134	60.492	301

Ghi chú:**Ghi chú:**

- Trường hợp ống nhựa đặt chìm ngoài những *Thành phần công việc* nêu trên đã bao gồm công đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh;
- Trường hợp ống nhựa đặt chìm không phải đục rãnh, chèn trát thì áp dụng đơn giá lắp đặt ống nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn..

BA.15000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN ĐƯỜNG DÂY**BA.15100 LẮP ĐẶT ỐNG SỨ, ỐNG NHỰA LUỒN QUA TƯỜNG**

Thành phần công việc:

Lấy dấu, khoan lỗ xuyên tường, gắn ống, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống sứ dài ≤ 150 mm luồn qua tường:				
BA.15101A	Tường gạch	cái	4.158	34.899	150
BA.15102A	Tường bê tông	cái	4.158	48.859	181
	Lắp đặt ống sứ dài ≤ 250 mm luồn qua tường:				
BA.15103A	Tường gạch	cái	8.316	48.859	181
BA.15104A	Tường bê tông	cái	8.316	55.838	226
	Lắp đặt ống sứ dài ≤ 350 mm luồn qua tường:				
BA.15105A	Tường gạch	cái	10.395	55.838	226
BA.15106A	Tường bê tông	cái	10.395	67.471	256
	Lắp đặt ống nhựa dài ≤ 150mm luồn qua tường:				
BA.15101B	Tường gạch	cái	4.158	34.899	150
BA.15102B	Tường bê tông	cái	4.158	48.859	181
	Lắp đặt ống nhựa dài ≤ 250mm luồn qua tường:				
BA.15103B	Tường gạch	cái	8.316	48.859	181
BA.15104B	Tường bê tông	cái	8.316	55.838	226
	Lắp đặt ống nhựa dài ≤ 350mm luồn qua tường:				
BA.15105B	Tường gạch	cái	10.395	55.838	226
BA.15106B	Tường bê tông	cái	10.395	67.471	256

BA.15200 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI SỨ HẠ THỂ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, lau chùi, tiến hành gắn sứ vào xà, sơn bu lông, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/sứ (hoặc sứ nguyên bộ)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt các loại sứ:				
BA.15201	Sứ các loại	sứ	1.890	11.633	
BA.15202	Sứ tai mèo	sứ	2.520	13.960	
BA.15203	Loại sứ 2 sứ	sứ	4.158	51.185	
BA.15204	Loại sứ 3 sứ	sứ	8.316	72.125	
BA.15205	Loại sứ 4 sứ	sứ	10.395	102.370	

Ghi chú:

Nếu gắn sứ nguyên bộ vào trụ, phụ kiện hay cột đầu hồi thì gồm cả công sơn giá sứ.

BA.15300 LẮP ĐẶT PULI

Thành phần công việc:

Lau chùi, lấy dấu, khoan cố định puli lên tường, trần theo đúng yêu cầu thiết kế, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt các loại PULI:				
BA.15301	Puli sứ kẹp trên tường	cái	2.472	5.351	150
BA.15302	Puli sứ kẹp trên trần	cái	2.472	6.980	226
BA.15303	Puli sứ loại $\leq 30 \times 30$ trên tường	cái	2.472	6.980	150
BA.15304	Puli sứ loại $\leq 30 \times 30$ trên trần	cái	2.472	7.910	226
BA.15305	Puli sứ loại $\geq 35 \times 35$ trên tường	cái	3.399	11.866	150
BA.15306	Puli sứ loại $\geq 35 \times 35$ trên trần	cái	3.399	12.331	226

BA.15400 LẮP ĐẶT HỘP NỎI, HỘP PHÂN DÂY, HỘP CÔNG TÁC, HỘP CẦU CHÌ, HỘP APTOMAT

Thành phần công việc:

Lấy dấu, đục lỗ, khoan bắt vít, đấu dây, luồn dây, chèn trát hộp hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/hộp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt các loại hộp:				
BA.15401	Diện tích hộp $\leq 40 \text{ cm}^2$	hộp	16.275	44.205	301
BA.15402	Diện tích hộp $\leq 225 \text{ cm}^2$	hộp	16.275	48.859	301
BA.15403	Diện tích hộp $\leq 500 \text{ cm}^2$	hộp	16.275	58.165	301
BA.15404	Diện tích hộp $\leq 1600 \text{ cm}^2$	hộp	24.675	69.798	301

BA.16000 KÉO RẢI CÁC LOẠI DÂY DẪN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, ra dây, vuốt thẳng, kéo rải, cắt nối, cố định dây dẫn vào vị trí, hoàn thiện công tác theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.16100 LẮP ĐẶT DÂY ĐƠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt dây đơn:				
BA.16101	- Loại dây $\leq 0,7 \text{ mm}^2$	m	1.623	3.723	
BA.16102	- Loại dây $\leq 1,0 \text{ mm}^2$	m	2.903	4.653	
BA.16103	- Loại dây $\leq 2,5 \text{ mm}^2$	m	6.523	5.584	
BA.16104	- Loại dây $\leq 6 \text{ mm}^2$	m	14.991	6.282	
BA.16105	- Loại dây $\leq 10 \text{ mm}^2$	m	25.175	6.980	
BA.16106	- Loại dây $\leq 25 \text{ mm}^2$	m	62.002	8.376	
BA.16107	- Loại dây $\leq 50 \text{ mm}^2$	m	122.547	9.772	
BA.16108	- Loại dây $\leq 95 \text{ mm}^2$	m	239.373	12.331	
BA.16109	- Loại dây $\leq 150 \text{ mm}^2$	m	370.347	15.356	
BA.16110	- Loại dây $\leq 200 \text{ mm}^2$	m	461.893	18.147	
BA.16111	- Loại dây $\leq 300 \text{ mm}^2$	m	758.171	23.731	

BA.16200 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 2 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột:				
BA.16201	- Loại dây dẫn $\leq 1 \text{ mm}^2$	m	6.710	5.351	
BA.16202	- Loại dây dẫn $\leq 4 \text{ mm}^2$	m	22.991	6.514	
BA.16203	- Loại dây dẫn $\leq 10 \text{ mm}^2$	m	65.747	7.678	
BA.16204	- Loại dây dẫn $\leq 25 \text{ mm}^2$	m	147.827	9.539	
BA.16205	- Loại dây dẫn $\leq 50 \text{ mm}^2$	m	263.404	10.935	
BA.16206	- Loại dây dẫn $\leq 95 \text{ mm}^2$	m	501.529	13.262	

Ghi chú: Tiết diện nêu trong bảng đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 2 ruột.

BA.16300 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 3 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột:				
BA.16301	- Loại dây dẫn $\leq 1 \text{ mm}^2$	m	16.343	5.584	
BA.16302	- Loại dây dẫn $\leq 3 \text{ mm}^2$	m	27.152	6.980	
BA.16303	- Loại dây dẫn $\leq 10 \text{ mm}^2$	m	91.442	11.633	
BA.16304	- Loại dây dẫn $\leq 25 \text{ mm}^2$	m	210.557	13.960	
BA.16305	- Loại dây dẫn $\leq 50 \text{ mm}^2$	m	380.230	15.821	
BA.16306	- Loại dây dẫn $\leq 95 \text{ mm}^2$	m	739.029	18.147	

Ghi chú: Tiết diện nêu trong bảng đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 3 ruột

BA.16400 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 4 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột:				
BA.16401	- Loại dây dẫn $\leq 1 \text{ mm}^2$	m	20.192	5.817	
BA.16402	- Loại dây dẫn $\leq 3 \text{ mm}^2$	m	34.538	7.212	
BA.16403	- Loại dây dẫn $\leq 10 \text{ mm}^2$	m	119.010	10.935	
BA.16404	- Loại dây dẫn $\leq 25 \text{ mm}^2$	m	274.119	14.658	
BA.16405	- Loại dây dẫn $\leq 50 \text{ mm}^2$	m	501.008	16.519	
BA.16406	- Loại dây dẫn $\leq 95 \text{ mm}^2$	m	977.258	20.009	

Ghi chú:

Tiết diện nêu trong bảng đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 4 ruột

BA.17000 LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ ĐÓNG NGẮT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đấu dây, lắp công tắc, ổ cắm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.17100 LẮP CÔNG TẮC**BA.17200 LẮP Ổ CẮM**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp công tắc:				
BA.17101	Công tắc 1 hạt	cái	23.115	18.613	
BA.17102	Công tắc 2 hạt	cái	33.165	20.474	
BA.17103	Công tắc 3 hạt	cái	45.225	22.335	
BA.17104	Công tắc 4 hạt	cái	48.240	24.197	
BA.17105	Công tắc 5 hạt	cái	56.280	26.058	
BA.17106	Công tắc 6 hạt	cái	65.325	31.642	
	Lắp ổ cắm:				
BA.17201	Loại ổ cắm đơn	cái	9.869	18.613	
BA.17202	Loại ổ cắm đôi	cái	18.643	22.335	
BA.17203	Loại ổ cắm ba	cái	27.406	26.058	
BA.17204	Loại ổ cắm bốn	cái	38.371	29.780	

BA.17300 LẮP ĐẶT CÔNG TẮC, Ổ CẮM HỖN HỢP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt hạt công tắc, hạt ổ cắm, mặt bảng vào hộp đã chôn sẵn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/ bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp công tắc, ổ cắm hỗn hợp:				
BA.17301	1 công tắc, 1 ổ cắm	bảng	21.125	18.613	
BA.17302	1 công tắc, 2 ổ cắm	bảng	30.994	20.474	
BA.17303	1 công tắc, 3 ổ cắm	bảng	40.863	22.335	
BA.17304	2 công tắc, 1 ổ cắm	bảng	32.381	26.058	
BA.17305	2 công tắc, 2 ổ cắm	bảng	42.250	29.780	
BA.17306	2 công tắc, 3 ổ cắm	bảng	52.119	33.503	

BA.17400 LẮP ĐẶT CẦU DAO 3 CỰC MỘT CHIỀU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, kiểm tra, vệ sinh cầu dao và phụ kiện, cố định cầu dao, đấu dây điện vào cầu dao hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/ bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cầu dao 3 cực 1 chiều:				
BA.17401	Cường độ dòng điện $\leq 60A$	bộ	69.984	46.532	1.053
BA.17402	Cường độ dòng điện $\leq 100A$	bộ	194.106	88.411	1.203
BA.17403	Cường độ dòng điện $\leq 200A$	bộ	289.272	93.064	1.504
BA.17404	Cường độ dòng điện $\leq 400A$	bộ	418.645	139.596	1.805

BA.17500 LẮP ĐẶT CẦU DAO 3 CỰC ĐẢO CHIỀU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, kiểm tra, vệ sinh cầu dao và phụ kiện, cố định cầu dao, đấu dây điện vào cầu dao hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/ bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cầu dao 3 cực đảo chiều:				
BA.17501	Cường độ dòng điện $\leq 60A$	bộ	102.820	55.838	1.429
BA.17502	Cường độ dòng điện $\leq 100A$	bộ	226.950	107.024	1.730
BA.17503	Cường độ dòng điện $\leq 200A$	bộ	330.472	111.677	1.880
BA.17504	Cường độ dòng điện $\leq 400A$	bộ	438.482	158.209	1.955

BA.18000 LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ ĐO LƯỜNG BẢO VỆ**BA.18100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐỒNG HỒ**

Thành phần công việc:

Kiểm tra, vệ sinh đồng hồ và phụ kiện, lắp đặt vào vị trí, đấu dây hoàn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt loại đồng hồ:				
BA.18101	Vôl kế	cái	157.560	25.593	
BA.18102	Ampe kế	cái	166.650	27.919	
BA.18103	Oát kế công tơ	cái	151.500	34.899	
BA.18104	Rơ le	cái	61.200	51.185	

BA.18200 LẮP ĐẶT APTOMAT LOẠI 1 PHA**BA.18300 LẮP ĐẶT APTOMAT LOẠI 3 PHA**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt aptomat 1 pha:				
BA.18201	Cường độ dòng điện $\leq 10A$	cái	82.950	25.593	
BA.18202	Cường độ dòng điện $\leq 50A$	cái	85.490	34.899	
BA.18203	Cường độ dòng điện $\leq 100A$	cái	218.280	53.512	
BA.18204	Cường độ dòng điện $\leq 150A$	cái	834.666	55.838	
BA.18205	Cường độ dòng điện $\leq 200A$	cái	894.336	79.104	
BA.18206	Cường độ dòng điện $> 200A$	cái	881.184	188.455	
	Lắp đặt aptomat 3 pha:				
BA.18301	Cường độ dòng điện $\leq 10A$	cái	283.920	41.879	
BA.18302	Cường độ dòng điện $\leq 50A$	cái	283.560	69.798	
BA.18303	Cường độ dòng điện $\leq 100A$	cái	742.350	97.717	
BA.18304	Cường độ dòng điện $\leq 150A$	cái	1.954.350	118.657	
BA.18305	Cường độ dòng điện $\leq 200A$	cái	1.954.350	209.394	
BA.18306	Cường độ dòng điện $> 200A$	cái	1.944.675	279.192	

BA.18400 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI MÁY BIẾN DÒNG, LINH KIỆN CHỐNG ĐIỆN GIẬT, BÁO CHÁY.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt các loại máy biến dòng, linh kiện chống điện giật, báo cháy:				
BA.18401	Máy biến dòng $\leq 50/5A$	bộ	791.700	48.859	
BA.18402	Máy biến dòng $\leq 100/5A$	bộ	950.040	90.737	
BA.18403	Máy biến dòng $\leq 200/5A$	bộ	1.102.920	167.515	
BA.18404	Linh kiện chống điện giật	bộ	181.800	41.879	
BA.18405	Linh kiện báo cháy	bộ	148.773	34.899	

BA.18500 LẮP ĐẶT CÔNG TƠ ĐIỆN*Thành phần công việc:*

Kiểm tra tình trạng của công tơ điện, vệ sinh, lắp vào bảng, đấu dây hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp công tơ vào bảng đã có sẵn:				
BA.18501	Công tơ 1 pha	cái	122.400	32.572	2.256
BA.18502	Công tơ 3 pha	cái	244.800	37.226	2.256
	Lắp công tơ điện vào bảng và lắp bảng vào tường:				
BA.18503	Công tơ 1 pha	cái	128.520	44.205	2.256
BA.18504	Công tơ 3 pha	cái	248.460	62.818	2.256

BA.18600 LẮP ĐẶT CHUÔNG ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.18601	Lắp đặt chuông điện	cái	149.730	20.939	1.504

BA.19000 HỆ THỐNG CHỐNG SÉT**BA.19100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CỌC CHỐNG SÉT***Thành phần công việc:*

Xác định vị trí tim cọc, đo, cắt cọc, làm nhọn đầu cọc đối với cọc phải gia công, đóng cọc xuống đất đảm bảo khoảng cách và độ sâu của cọc theo quy định của thiết kế, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.19101	Gia công và đóng cọc	cọc	73.500	116.330	
BA.19102	Đóng cọc đã có sẵn	cọc	70.700	62.818	
BA.19103	Đóng cọc ống đồng đường kính $\leq 50\text{mm}$ có sẵn	cọc	95.445	74.451	

BA.19200 KÉO RẢI DÂY CHỐNG SÉT DƯỚI MƯƠNG ĐẤT*Thành phần công việc:*

Gia công và lắp đặt chân bật, đục chèn trát, kéo rải dây, hàn cố định vào chân bật, sơn chống rỉ hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất:				
BA.19201	Dây đồng đường kính 8mm	m	11.748	4.188	1.618
BA.19202	Dây thép đường kính 10mm	m	10.954	4.886	1.618
BA.19203	Dây thép đường kính 12mm	m	15.551	4.886	1.618

Ghi chú: Thép cuộn gồm cả chi phí tời thắng, đoạn thép gồm cả chi phí chặt, nối.

BA.19300 KÉO RẢI DÂY CHỐNG SÉT THEO TƯỜNG, CỘT VÀ MÁI NHÀ*Thành phần công việc:*

Gia công và lắp đặt chân bật, đục chèn trát, kéo rải dây, hàn cố định vào chân bật, sơn chống rỉ hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Kéo rải dây chống sét theo tường cột và mái nhà:				
BA.19301	Dây đồng đường kính 8mm	m	15.428	13.494	2.370
BA.19302	Dây thép đường kính 10mm	m	13.145	15.821	2.370
BA.19303	Dây thép đường kính 12mm	m	16.682	28.850	2.370

Ghi chú: Thép cuộn gồm cả chi phí tời thắng, đoạn thép gồm cả chi phí chặt, nối.

BA.19400 GIA CÔNG CÁC KIM THU SÉT

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công kim thu sét:				
BA.19401	Kim dài 0,5m	cái	28.863	41.879	378
BA.19402	Kim dài 1,0m	cái	57.912	55.838	378
BA.19403	Kim dài 1,5m	cái	86.775	69.798	378
BA.19404	Kim dài 2,0m	cái	115.822	83.758	378
	Lắp đặt kim thu sét:				
BA.19501	Kim dài 0,5m	cái	31.875	153.556	58.255
BA.19502	Kim dài 1,0m	cái	53.500	181.475	58.255
BA.19503	Kim dài 1,5m	cái	88.325	223.354	74.437
BA.19504	Kim dài 2,0m	cái	105.174	260.579	74.437

LẮP ĐẶT HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG**BA.20000 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CÀN ĐÈN, CHÓA ĐÈN****BA.21000 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP, BẰNG CỘT THÉP VÀ CỘT GANG***Thành phần công việc:*

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Lắp tời, dựng tó, đóng cọc thép;
- Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cột đèn bằng thủ công				
BA.21101	Cột bê tông cao ≤ 10 m	cột	1.750.000	681.694	
BA.21102	Cột bê tông cao > 10 m	cột	2.800.000	756.145	
BA.21103	Cột thép, cột gang cao ≤ 8 m	cột	3.276.400	453.687	
BA.21104	Cột thép, cột gang cao ≤ 10 m	cột	4.996.400	681.694	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.21105	Cột thép, cột gang cao ≤ 12 m Lắp dựng cột đèn bằng máy	cột	5.178.200	756.145	
BA.21201	Cột bê tông cao ≤ 10 m	cột	1.750.000	379.236	186.510
BA.21202	Cột bê tông cao > 10 m	cột	2.800.000	530.465	248.681
BA.21203	Cột thép, cột gang cao ≤ 8 m	cột	3.276.400	321.071	124.340
BA.21204	Cột thép, cột gang cao ≤ 10 m	cột	4.996.400	379.236	124.340
BA.21205	Cột thép, cột gang cao ≤ 12 m	cột	5.178.200	453.687	186.510

BA.22000 LẮP ĐẶT CHỤP ĐẦU CỘT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp chụp đầu cột				
BA.22001	- Chiều cao cột đèn $\leq 10,5$ m	bộ	600.000	76.778	197.133
BA.22002	- Chiều cao cột đèn $> 10,5$ m	bộ	600.000	76.778	232.222

BA.23000 LẮP ĐẶT CẦN ĐÈN CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Cắt điện, giám sát an toàn lao động;
- Vận chuyển cần đèn lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.23100 LẮP ĐẶT CẦN ĐÈN D60

Đơn vị tính: đồng/1 cần đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp cần đèn D60				
BA.23101	- Chiều dài cần đèn $\leq 2,8\text{m}$	cần đèn	350.000	144.249	197.133
BA.23102	- Chiều dài cần đèn $\leq 3,2\text{m}$	cần đèn	380.000	158.209	197.133
BA.23103	- Chiều dài cần đèn $\leq 3,6\text{m}$	cần đèn	480.000	172.168	197.133

BA.23200 LẮP ĐẶT CẦN ĐÈN CHỮ S

Đơn vị tính: đồng/1 cần đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp cần đèn chữ S				
BA.23201	- Chiều dài cần đèn $\leq 2,8\text{m}$	cần đèn	400.000	151.229	223.417
BA.23202	- Chiều dài cần đèn $\leq 3,2\text{m}$	cần đèn	460.000	174.495	223.417

BA.23300 LẮP ĐẶT ĐÈN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp choá đèn, chao cao áp				
BA.23301	- Đèn cao áp ở độ cao (m) $\leq 12\text{m}$	Bộ	150.000	60.492	170.848
BA.23302	- Đèn cao áp ở độ cao (m) $> 12\text{m}$	Bộ	150.000	90.737	201.259
BA.23303	- Chao cao áp	Bộ	120.000	46.532	197.133

BA.24000 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI XÀ, SỨ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Đánh dấu đúng kích thước lỗ;
- Khoan lỗ để lắp xà đưa xà lên cao;
- Căn chỉnh và cố định xà, bắt sứ vào xà;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.24100 KHOAN LỖ ĐỂ LẮP XÀ VÀ LUỒN CÁP

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.24101	Khoan lỗ để lắp xà và luồn cáp	Bộ		30.246	157.706

BA.24200 LẮP ĐẶT XÀ

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.24201	Lắp đặt xà Lắp thủ công	Bộ	150.000	79.104	
BA.24202	Lắp bằng máy (chiều dài >1m)	Bộ	150.000	53.512	131.422

Ghi chú:

- Đối với công tác lắp xà bằng máy chiều dài $\leq 1\text{m}$, thì chi phí nhân công được nhân hệ số 0,8.
- Đơn giá trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số 0,8.
- Nếu lắp xà kép, xà néo thì chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số 1,2.

BA.25000 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Đóng cọc tiếp địa;
- Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa;
- Đầu nối tiếp địa vào cột đèn;
- Đầu nối vào dây trung tính lưới điện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.25100 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA CHO CỘT ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.25101	Lắp đặt tiếp địa cho cột điện	Bộ	131.800	72.125	37.223

BA.25200 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA LẮP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CẤP NGẦM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.25201	Lắp đặt tiếp địa lắp lại cho lưới điện cấp ngầm	Bộ	1.000.000	60.492	37.223

BA.30000 KÉO DÂY, KÉO CÁP - LÀM ĐẦU CÁP KHÔ LUÔN CÁP CỬA CỘT - ĐÁNH SỐ CỘT - LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT LẮP CỬA CỘT - LUỒN DÂY LÊN ĐÈN - LẮP TỦ ĐIỆN

BA.31000 KÉO DÂY, CÁP TRÊN LƯỚI ĐÈN CHIẾU SÁNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí;
- Cảnh giới, giám sát an toàn;
- Đưa dây lên cột, kéo căng dây lấy độ võng, căn chỉnh tăng dơ;
- Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng				
BA.31001	Dây tiết diện $6 \div 25\text{mm}^2$	100m	1.468.615	228.007	328.555
BA.31002	Cáp tiết diện $6 \div 50\text{mm}^2$	100m	3.311.685	379.236	1.314.219

Ghi chú: Trường hợp kéo dây tiết diện $> 25 \text{ mm}^2$, cáp tiết diện $> 50\text{mm}^2$ thì chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 1,15.

BA.32000 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha;
- Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp;
- Bóp đầu cốt, cố định đầu cáp;
- Đấu các đầu cáp vào bảng điện;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.32001	Làm đầu cáp khô	Đầu cáp	30.000	46.532	

BA.33000 RẢI CÁP NGẦM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa lô cáp vào vị trí;
- Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí;
- Đặt lưới bảo vệ;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.33001	Rải cáp ngầm	100m	1.015.000	228.007	

BA.34000 LUỒN CÁP NGẦM CỬA CỘT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Quấn cáp dự phòng, sửa lỗ luôn cáp;
- Luồn dây bọc cáp, quấn cáp và kéo vào trong cột;
- Lắp đất chân cột;
- Hoàn chỉnh bàn giao, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.34001	Luồn cáp ngầm cửa cột	Đầu cáp		30.246	

BA.35000 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT, LẮP CỬA CỘT**BA.35100 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột;
- Định vị và lắp bulông;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.35101	Lắp bảng điện cửa cột	Bảng	35.000	21.276	

BA.35200 LẮP CỬA CỘT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột;
- Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột;
- Lắp cửa cột;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.35201	Lắp cửa cột	Cửa	48.318	46.532	37.223

BA.36000 LUỒN DÂY LÊN ĐÈN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đầu dây;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.36100 LUỒN DÂY TỪ CÁP TREO LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.36101	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	100m	283.185	379.236	1.314.219

BA.36200 LUỒN DÂY TỪ CÁP NGẦM LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.36201	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	100m	283.185	302.458	

BA.37000 LẮP GIÁ ĐỠ TỦ ĐIỆN, TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG**BA.37100 LẮP ĐẶT GIÁ ĐỠ TỦ ĐIỆN***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí lắp giá đỡ tủ;
- Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.37101	Lắp giá đỡ tủ điện	Bộ	100.000	302.458	

BA.37200 LẮP ĐẶT TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí lắp tủ;
- Kiểm tra tủ, lắp đặt tủ, đấu cáp vào tủ;
- Kiểm tra hoàn thiện và đóng thử;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng				
BA.37201	Độ cao của tủ điện < 2m	Tủ	1.300.000	355.970	
BA.37202	Độ cao của tủ điện > 2m	Tủ	1.300.000	355.970	262.844

BA.38000 LẮP ĐẶT ĐÈN CẦU, ĐÈN NẮM, ĐÈN CHIẾU SÁNG THẨM CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư;
- Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Kiểm tra hoàn thiện;
- Vệ sinh, hoàn thiện mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đèn cầu, đèn nắm, đèn chiếu sáng thẩm cỏ				
BA.38001	- Đèn cầu	Bộ	550.000	32.833	197.133
BA.38002	- Đèn nắm	Bộ	400.000	50.512	197.133
BA.38003	- Đèn chiếu sáng thẩm cỏ	Bộ	500.000	98.498	

BA.39000 LẮP ĐẶT ĐÈN PHA CHIẾU SÁNG TRANG TRÍ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật tư, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt đèn pha cố định, đấu bộ mỗi theo vị trí thiết kế;
- Kéo dây nguồn đấu điện;
- Kiểm tra, hoàn chỉnh;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.39001	Lắp đèn pha trên cạn ở độ cao $H \geq 3m$	Bộ	800.000	164.163	183.991
BA.39002	Lắp đèn pha dưới nước	Bộ	800.000	247.508	

Ghi chú:

- Đối với việc lắp bằng máy ở độ cao $< 3m$ thì chi phí nhân công được điều chỉnh hệ số 0,8 và chi phí ca máy được nhân với hệ số 0,86 đối với công tác lắp bằng máy ở độ cao $\geq 3m$.

CHƯƠNG II

LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Thuyết minh áp dụng:

1. Đơn giá dự toán công tác lắp đặt các loại ống và phụ tùng ống (ống bê tông, gang, thép, nhựa) được tính đơn giá cho công tác lắp đặt hệ thống các loại đường ống và phụ tùng ống theo quy trình thực hiện từ khâu chuẩn bị đến kết thúc hoàn thành khối lượng công tác lắp đặt. Đường kính ống và phụ tùng trong đơn giá là đường kính trong.

2. Mức chi phí cho công tác lắp đặt đường ống theo mạng ngoài công trình và trong công trình gồm mức chi phí lắp đặt đoạn ống, chi phí thi công mỗi nối được quy định như sau:

2.1. Biện pháp thi công lắp đặt các loại ống và phụ kiện trong tập đơn giá được xác định theo biện pháp thi công bằng thủ công kết hợp với cơ giới ở độ sâu trung bình $< 1,2\text{m}$ tính từ đỉnh ống đến cốt ± 0.00 theo thiết kế và ở độ cao từ mặt nền (hoặc mặt các tầng sàn) $< 6,0\text{m}$.

2.2. Trường hợp lắp đặt ống và phụ kiện ở độ sâu lớn hơn quy định, thì chi phí nhân công và máy thi công được điều chỉnh theo bảng dưới đây:

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện lắp đặt độ sâu $> 1,2\text{m}$.

Điều kiện lắp đặt	Độ sâu từ đỉnh ống so với độ sâu trung bình (m)					
	$\leq 2,5$	$\leq 3,5$	$\leq 4,5$	$\leq 5,5$	$\leq 7,0$	$\leq 8,5$
Hệ số điều chỉnh	1,06	1,08	1,14	1,21	1,28	1,34

2.3. Trường hợp lắp đặt ống và phụ kiện ở độ cao lớn hơn quy định, thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh bảng dưới đây:

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện lắp đặt ở độ cao $> 6,0\text{m}$.

Điều kiện lắp đặt	Độ cao lớn hơn quy định (m)			
	$\leq 6,5$	$\leq 8,5$	$\leq 10,5$	$\leq 12,5$
Hệ số điều chỉnh	1,08	1,14	1,21	1,28

2.4. Trường hợp bốc xếp vật liệu, vận chuyển vật liệu, phụ kiện từ dưới mặt đất lên các tầng sàn (từ độ cao $> 6\text{m}$) bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao thì được cộng thêm đơn giá công tác bốc xếp và vận chuyển lên cao trong đơn giá dự toán xây dựng công trình để tính vào dự toán.

3. Trường hợp lắp đặt đường ống qua những nơi lầy lội, ngập nước từ 20cm đến 50cm thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1. Nếu ngập trên 50cm thì lập dự toán riêng theo biện pháp thi công cụ thể của công trình.

4. Trường hợp lắp đặt đường ống qua vùng ngập nước (sông, hồ,...) phải dùng tàu thuyền và các phương tiện cơ giới khác để lắp đặt thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số bằng 1,16 so với đơn giá tương ứng (đơn giá điều chỉnh chưa bao gồm chi phí máy thi công theo

biện pháp thi công).

5. Các công tác khác như đào, lấp đất và các công tác xây dựng khác được áp dụng theo đơn giá dự toán xây dựng công trình.

6. Đối với công tác tháo dỡ đường ống (có thu hồi) thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh hệ số bằng 0,6 của đơn giá lắp đặt đoạn ống có đường kính tương ứng.

7. Đơn giá lắp đặt cho 100m ống thép, ống nhựa các loại được tính trong điều kiện lắp đặt bình thường, chiều dài mỗi loại ống được quy định cụ thể trong bảng tính đơn giá. Nếu chiều dài của đoạn ống khác với chiều dài đoạn ống đã được tính trong tập đơn giá nhưng có cùng biện pháp lắp đặt thì đơn giá vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được áp dụng các hệ số trong bảng 3 và bảng 4 dưới đây.

Bảng 3. Bảng hệ số tính vật liệu phụ cho chiều dài đoạn ống khác chiều dài ống trong tập đơn giá.

Loại ống	Chiều dài ống (m)					
	4,0	6,0	7,0	8,0	9,0	12,0
Ống thép các loại	1,56	-	0,88	0,81	0,69	0,50
Ống nhựa nổi măng sông	1,92	1,23	-	-	0,85	0,62
Ống nhựa nổi miệng bát	1,56	-	0,88	0,81	-	-

Bảng 4. Bảng hệ số tính nhân công và máy thi công cho chiều dài đoạn ống khác chiều dài ống trong tập đơn giá

Loại ống	Chiều dài ống (m)					
	4,0	6,0	7,0	8,0	9,0	12,0
Ống thép các loại	1,15	-	0,97	0,95	0,89	0,87
Ống nhựa nổi măng sông	1,20	1,05	-	-	0,89	0,91
Ống nhựa nổi miệng bát	1,15	-	0,97	0,95	-	-

8. Mức chi phí vật liệu trong công tác lắp đặt ống bê tông, cống hộp bê tông, ống gang trong tập đơn giá này chưa tính hao hụt vật liệu trong thi công. Tỷ lệ hao hụt thi công là 0,5% trên 100 m chiều dài ống, cống hộp.

9. Trường hợp thi công lắp đặt các loại đường ống, cống hộp bê tông và phụ kiện ống bê tông trong khu vực mặt bằng thi công chật hẹp, điều kiện lắp đặt khó khăn thì đơn giá nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 1,1.

10. Nếu lắp ống bê tông có khoét lòng mo để thi công mỗi nối theo yêu cầu kỹ thuật, thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,2 của công tác nối ống tương ứng.

11. Trường hợp nối ống bê tông bằng vành đai dùng cần cẩu thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,1 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

12. Trường hợp lắp đặt 1 khối móng đỡ đoạn ống bê tông dùng Cần cẩu thì chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

13. Trường hợp lắp đặt 1 bộ phụ kiện (tấm đệm, khối móng) đỡ đoạn ống bê tông dùng Cần

cầu thì chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,1 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, CỐNG HỘP

Đơn giá dự toán lắp đặt đường ống, phụ tùng, cống các loại dùng cho lắp đặt hoàn chỉnh 100 m ống hoặc một cái phụ tùng đối với tuyến ngoài công trình được thể hiện trong công tác lắp đặt của từng loại ống.

Trong mỗi công tác lắp đặt đối với từng loại ống, *Thành phần công việc* cho từng loại công tác lắp đặt này bao gồm toàn bộ các quy trình thực hiện từ khâu chuẩn bị vật liệu, bố trí lực lượng nhân công, máy thi công cho quá trình thực hiện từ khâu chuẩn bị đến kết thúc hoàn thành khối lượng công tác lắp đặt. Riêng đối với công tác lắp đặt ống thép và ống nhựa được hướng dẫn sử dụng tính như sau:

- Đối với ống có đường kính $\leq 100\text{mm}$ để lắp đặt hoàn chỉnh cho 100m ống trong *Thành phần công việc* đã bao gồm cả công cắt ống, tẩy dầu vát ống theo yêu cầu kỹ thuật.
- Với ống có đường kính $\geq 100\text{mm}$ trong bảng tính đơn giá chưa được tính công cắt ống, tẩy dầu vát ống, trường hợp ống phải cắt thì ngoài đơn giá nhân công lắp đặt ống còn được cộng thêm công cắt, tẩy dầu vát ống trong bảng tính đơn giá của cắt ống có đường kính tương ứng.

BB.11000 LẮP ĐẶT ỐNG, CỐNG HỘP BÊ TÔNG CÁC LOẠI

BB. 11000 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG

BB. 11100 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, vệ sinh ống, xuống và dòn ống, lên khỏi đỡ, lắp và chỉnh ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB. 11110 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 1 m

Đơn vị tính: đồng/đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống bê tông bằng thủ công, đoạn ống dài 1m				
BB.11111	- Đường kính ống 200mm	đoạn	230.115	44.416	
BB.11112	- Đường kính ống 300mm	đoạn	350.175	60.780	

BB. 11120 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 2 m

Đơn vị tính: đồng/đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống bê tông bằng thủ công, đoạn ống dài 2m				
BB.11121	- Đường kính ống 200mm	đoạn	460.230	58.443	
BB.11122	- Đường kính ống 300mm	đoạn	700.350	81.820	

BB.11200 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG BẰNG CẦN CẦU*Thành phần công việc :*

Chuẩn bị, vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, vệ sinh ống, hạ và dòn ống, lắp và chỉnh ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB. 11210 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG – ĐOẠN ỐNG DÀI 1m

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục đoạn ống dài 1m				
BB.11211	- Đường kính ống $\leq 600\text{mm}$	Đoạn ống	480.240	60.780	52.834
BB.11212	- Đường kính ống $\leq 1000\text{mm}$	Đoạn ống	1.160.580	109.872	52.834
BB.11213	- Đường kính ống $\leq 1250\text{mm}$	Đoạn ống	1.850.925	172.990	57.118
BB.11214	- Đường kính ống $\leq 1800\text{mm}$	Đoạn ống	3.201.600	261.822	62.830
BB.11215	- Đường kính ống $\leq 2250\text{mm}$	Đoạn ống	3.801.900	345.980	85.636
BB.11216	- Đường kính ống $\leq 3000\text{mm}$	Đoạn ống	5.069.534	500.268	108.649

BB.11220 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG – ĐOẠN ỐNG DÀI 2m

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục đoạn ống dài 2m				
BB.11221	- Đường kính ống $\leq 600\text{mm}$	Đoạn ống	960.480	81.820	79.965
BB.11222	- Đường kính ống $\leq 1000\text{mm}$	Đoạn ống	2.321.160	147.275	85.677
BB.11223	- Đường kính ống $\leq 1250\text{mm}$	Đoạn ống	3.701.850	231.432	116.611
BB.11224	- Đường kính ống $\leq 1800\text{mm}$	Đoạn ống	6.403.200	345.980	133.009
BB.11225	- Đường kính ống $\leq 2250\text{mm}$	Đoạn ống	7.603.800	458.189	165.146
BB.11226	- Đường kính ống $\leq 3000\text{mm}$	Đoạn ống	10.139.067	663.907	219.342

BB.11230 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG – ĐOẠN ỐNG DÀI 2,5m

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục đoạn ống dài 2,5m				
BB.11231	- Đường kính ống $\leq 600\text{mm}$	Đoạn ống	1.200.600	88.833	88.533
BB.11232	- Đường kính ống $\leq 1000\text{mm}$	Đoạn ống	2.901.450	161.301	94.244
BB.11233	- Đường kính ống $\leq 1250\text{mm}$	Đoạn ống	4.627.313	252.472	127.544
BB.11234	- Đường kính ống $\leq 1800\text{mm}$	Đoạn ống	8.004.000	381.045	143.941
BB.11235	- Đường kính ống $\leq 2250\text{mm}$	Đoạn ống	9.504.750	500.268	180.357
BB.11236	- Đường kính ống $\leq 3000\text{mm}$	Đoạn ống	12.673.834	727.025	239.745

BB.11240 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG – ĐOẠN ỐNG DÀI 3m

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục đoạn ống dài 3m				
BB.11241	- Đường kính ống $\leq 600\text{mm}$	Đoạn ống	1.440.720	95.846	95.672
BB.11242	- Đường kính ống $\leq 1000\text{mm}$	Đoạn ống	3.481.740	175.328	102.812
BB.11243	- Đường kính ống $\leq 1250\text{mm}$	Đoạn ống	5.552.775	273.511	138.475
BB.11244	- Đường kính ống $\leq 1800\text{mm}$	Đoạn ống	9.604.800	411.435	186.876
BB.11245	- Đường kính ống $\leq 2250\text{mm}$	Đoạn ống	11.405.700	542.346	229.544
BB.11246	- Đường kính ống $\leq 3000\text{mm}$	Đoạn ống	15.208.601	785.467	333.024

BB.11250 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG – ĐOẠN ỐNG DÀI 4m

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục đoạn ống dài 4m				
BB.11251	- Đường kính ống $\leq 600\text{mm}$	Đoạn ống	1.920.960	121.560	151.229
BB.11252	- Đường kính ống $\leq 1000\text{mm}$	Đoạn ống	4.642.320	217.406	163.984
BB.11253	- Đường kính ống $\leq 1250\text{mm}$	Đoạn ống	7.403.700	341.304	204.260
BB.11254	- Đường kính ống $\leq 1800\text{mm}$	Đoạn ống	12.806.400	514.294	272.901
BB.11255	- Đường kính ống $\leq 2250\text{mm}$	Đoạn ống	15.207.600	675.595	369.294

BB.11260 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG – ĐOẠN ỐNG DÀI 5m

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục đoạn ống dài 5m				
BB.11261	- Đường kính ống $\leq 600\text{mm}$	Đoạn ống	2.401.200	140.262	210.779
BB.11262	- Đường kính ống $\leq 1000\text{mm}$	Đoạn ống	5.802.900	254.809	225.989
BB.11263	- Đường kính ống $\leq 1250\text{mm}$	Đoạn ống	9.254.625	397.409	280.553
BB.11264	- Đường kính ống $\leq 1800\text{mm}$	Đoạn ống	16.008.000	598.451	412.159
BB.11265	- Đường kính ống $\leq 2250\text{mm}$	Đoạn ống	19.009.500	787.805	589.180

BB.12000 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP*Thành phần công việc:*

Vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, vệ sinh cống, hạ cống vào đúng vị trí, lắp và căn chỉnh cống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.12100 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP ĐƠN – ĐOẠN CỐNG DÀI 1,2m

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn cống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cống hộp đơn, đoạn cống dài 1,2m				
BB.12101	- Quy cách 1000x1000mm	Đoạn	3.636.364	142.600	84.045
BB.12102	- Quy cách 1200x1200mm	Đoạn	4.168.017	154.288	84.045
BB.12103	- Quy cách 1600x1600mm	Đoạn	6.064.206	210.393	114.390
BB.12104	- Quy cách 1600x2000mm	Đoạn	8.397.240	261.822	130.475
BB.12105	- Quy cách 2000x2000mm	Đoạn	9.564.956	280.524	155.606
BB.12106	- Quy cách 2500x2500mm	Đoạn	14.601.860	313.252	183.316
BB.12107	- Quy cách 3000x3000mm	Đoạn	19.203.120	383.383	225.171

BB.12200 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP ĐÔI – ĐOẠN CỐNG DÀI 1,2m

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn cống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cống hộp đôi, đoạn cống dài 1,2m				
BB.12201	- Quy cách 2(1600x1600)mm	Đoạn cống	10.870.687	280.524	162.000
BB.12202	- Quy cách 2(1600x2000)mm	Đoạn cống	13.734.173	350.655	183.316
BB.12203	- Quy cách 2(2000x2000)mm	Đoạn cống	17.742.574	376.370	191.843
BB.12204	- Quy cách 2(2500x2500)mm	Đoạn cống	27.243.924	418.448	280.213
BB.12205	- Quy cách 2(3000x3000)mm	Đoạn cống	39.072.307	511.956	439.887

BB.13000 NỐI ỐNG BÊ TÔNG, LẮP ĐẶT GỐI ĐỠ ỐNG BÊ TÔNG**BB.13100 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG VÀNH ĐAI BÊ TÔNG ĐÚC SẴN DÙNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vành đai trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, xuống và lắp đai, trộn vữa, xảm mối nối và bảo dưỡng mối nối bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn dùng thủ công				
BB.13101	- Đường kính ống 200mm	Mỗi nối	44.857	11.633	
BB.13102	- Đường kính ống 300mm	Mỗi nối	95.811	16.286	
BB.13103	- Đường kính ống 400mm	Mỗi nối	111.787	18.613	
BB.13104	- Đường kính ống 500mm	Mỗi nối	136.763	23.266	
BB.13105	- Đường kính ống 600mm	Mỗi nối	157.740	30.246	
BB.13106	- Đường kính ống 750mm	Mỗi nối	179.691	37.226	
BB.13107	- Đường kính ống 800mm	Mỗi nối	189.668	41.879	
BB.13108	- Đường kính ống 900mm	Mỗi nối	232.645	48.859	
BB.13109	- Đường kính ống 1000mm	Mỗi nối	257.621	53.512	
BB.13110	- Đường kính ống 1050mm	Mỗi nối	256.597	55.838	

BB.13200 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG VÀNH ĐAI BÊ TÔNG ĐÚC SẴN DÙNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vành đai trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mỗi nối, hạ và lắp đai, trộn vữa, xảm mỗi nối và bảo dưỡng mỗi nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn dùng Cần cầu				
BB.13201	- Đường kính ống 1200mm	Mỗi nối	353.526	48.859	
BB.13202	- Đường kính ống 1250mm	Mỗi nối	359.503	51.185	
BB.13203	- Đường kính ống 1350mm	Mỗi nối	390.255	53.512	
BB.13204	- Đường kính ống 1500mm	Mỗi nối	435.408	62.818	
BB.13205	- Đường kính ống 1650mm	Mỗi nối	489.861	67.471	
BB.13206	- Đường kính ống 1800mm	Mỗi nối	546.265	72.125	
BB.13207	- Đường kính ống 1950mm	Mỗi nối	588.018	79.104	
BB.13208	- Đường kính ống 2000mm	Mỗi nối	602.195	81.431	
BB.13209	- Đường kính ống 2100mm	Mỗi nối	630.647	86.084	
BB.13210	- Đường kính ống 2250mm	Mỗi nối	670.447	90.737	
BB.13211	- Đường kính ống 2400mm	Mỗi nối	712.101	97.717	
BB.13212	- Đường kính ống 2550mm	Mỗi nối	754.829	102.370	
BB.13213	- Đường kính ống 2700mm	Mỗi nối	796.481	109.350	
BB.13214	- Đường kính ống 2850mm	Mỗi nối	842.139	116.330	
BB.13215	- Đường kính ống 3000mm	Mỗi nối	883.792	120.983	

BB.13300 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GẠCH CHỈ (6,5X10,5X22cm)*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, xây mỗi nối và bảo dưỡng mỗi nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối ống bê tông bằng gạch chỉ (6,5x10,5x22cm)				
BB.13301	- Đường kính ống 200mm	Mỗi nối	23.082	16.286	
BB.13302	- Đường kính ống 300mm	Mỗi nối	35.111	23.266	
BB.13303	- Đường kính ống 400mm	Mỗi nối	47.983	30.246	
BB.13304	- Đường kính ống 500mm	Mỗi nối	56.371	34.899	
BB.13305	- Đường kính ống 600mm	Mỗi nối	68.534	41.879	
BB.13306	- Đường kính ống 750mm	Mỗi nối	87.397	53.512	
BB.13307	- Đường kính ống 800mm	Mỗi nối	99.425	58.165	
BB.13308	- Đường kính ống 900mm	Mỗi nối	120.241	67.471	
BB.13309	- Đường kính ống 1000mm	Mỗi nối	135.332	74.451	
BB.13310	- Đường kính ống 1050mm	Mỗi nối	141.768	76.778	
BB.13311	- Đường kính ống 1200mm	Mỗi nối	155.618	88.411	

BB.13400 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GẠCH THẺ (5x10x20cm)*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, xây mỗi nối và bảo dưỡng mỗi nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối ống bê tông bằng gạch thẻ (5x10x20cm)				
BB.13401	- Đường kính ống 200mm	Mỗi nối	16.134	20.939	
BB.13402	- Đường kính ống 300mm	Mỗi nối	25.356	32.572	
BB.13403	- Đường kính ống 400mm	Mỗi nối	33.865	39.552	
BB.13404	- Đường kính ống 500mm	Mỗi nối	41.846	46.532	
BB.13405	- Đường kính ống 600mm	Mỗi nối	52.401	53.512	
BB.13406	- Đường kính ống 750mm	Mỗi nối	66.504	69.798	
BB.13407	- Đường kính ống 800mm	Mỗi nối	81.227	74.451	
BB.13408	- Đường kính ống 900mm	Mỗi nối	103.140	83.758	
BB.13409	- Đường kính ống 1000mm	Mỗi nối	118.219	93.064	
BB.13410	- Đường kính ống 1050mm	Mỗi nối	124.605	97.717	
BB.13411	- Đường kính ống 1200mm	Mỗi nối	133.733	109.350	

BB.13500 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, trộn vữa, xảm mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm				
BB.13501	- Đường kính ống 200mm	Mỗi nối	3.124	11.633	
BB.13502	- Đường kính ống 300mm	Mỗi nối	4.686	16.286	
BB.13503	- Đường kính ống 400mm	Mỗi nối	6.249	20.939	
BB.13504	- Đường kính ống 500mm	Mỗi nối	7.811	25.593	
BB.13505	- Đường kính ống 600mm	Mỗi nối	9.373	30.246	
BB.13506	- Đường kính ống 750mm	Mỗi nối	11.716	37.226	
BB.13507	- Đường kính ống 800mm	Mỗi nối	12.399	41.879	
BB.13508	- Đường kính ống 900mm	Mỗi nối	13.961	46.532	
BB.13509	- Đường kính ống 1000mm	Mỗi nối	15.524	51.185	
BB.13510	- Đường kính ống 1050mm	Mỗi nối	16.304	53.512	
BB.13511	- Đường kính ống 1200mm	Mỗi nối	18.648	60.492	
BB.13512	- Đường kính ống 1250mm	Mỗi nối	19.428	65.145	
BB.13513	- Đường kính ống 1350mm	Mỗi nối	20.991	69.798	
BB.13514	- Đường kính ống 1500mm	Mỗi nối	23.333	79.104	
BB.13515	- Đường kính ống 1650mm	Mỗi nối	25.677	83.758	
BB.13516	- Đường kính ống 1800mm	Mỗi nối	30.364	93.064	
BB.13517	- Đường kính ống 1950mm	Mỗi nối	31.144	100.044	
BB.13518	- Đường kính ống 2000mm	Mỗi nối	32.121	102.370	
BB.13519	- Đường kính ống 2100mm	Mỗi nối	32.706	107.024	
BB.13520	- Đường kính ống 2250mm	Mỗi nối	35.050	114.003	
BB.13521	- Đường kính ống 2400mm	Mỗi nối	37.295	123.310	
BB.13522	- Đường kính ống 2550mm	Mỗi nối	39.637	130.290	
BB.13523	- Đường kính ống 2700mm	Mỗi nối	41.981	137.269	
BB.13524	- Đường kính ống 2850mm	Mỗi nối	44.324	146.576	
BB.13525	- Đường kính ống 3000mm	Mỗi nối	46.668	153.556	

BB.13600 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GIOĂNG CAO SU*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vành đai trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mỗi nối, bôi mỡ, lắp gioăng, lắp mỗi nối theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su				
BB.13601	- Đường kính ống 200mm	Mỗi nối	74.430	6.980	
BB.13602	- Đường kính ống 300mm	Mỗi nối	132.215	11.633	
BB.13603	- Đường kính ống 400mm	Mỗi nối	214.460	16.286	
BB.13604	- Đường kính ống 500mm	Mỗi nối	296.795	18.613	
BB.13605	- Đường kính ống 600mm	Mỗi nối	379.190	20.939	
BB.13606	- Đường kính ống 750mm	Mỗi nối	455.465	27.919	
BB.13607	- Đường kính ống 800mm	Mỗi nối	468.445	30.246	
BB.13608	- Đường kính ống 900mm	Mỗi nối	535.440	32.572	
BB.13609	- Đường kính ống 1000mm	Mỗi nối	602.200	37.226	
BB.13610	- Đường kính ống 1050mm	Mỗi nối	635.675	39.552	
BB.13611	- Đường kính ống 1200mm	Mỗi nối	736.120	44.205	
BB.13612	- Đường kính ống 1250mm	Mỗi nối	752.495	46.532	
BB.13613	- Đường kính ống 1350mm	Mỗi nối	768.960	48.859	
BB.13614	- Đường kính ống 1500mm	Mỗi nối	936.800	55.838	
BB.13615	- Đường kính ống 1650mm	Mỗi nối	1.037.240	60.492	
BB.13616	- Đường kính ống 1800mm	Mỗi nối	1.070.780	65.145	
BB.13617	- Đường kính ống 1950mm	Mỗi nối	1.137.820	69.798	
BB.13618	- Đường kính ống 2000mm	Mỗi nối	1.204.610	72.125	
BB.13619	- Đường kính ống 2100mm	Mỗi nối	1.271.560	76.778	
BB.13620	- Đường kính ống 2250mm	Mỗi nối	1.328.900	81.431	
BB.13621	- Đường kính ống 2400mm	Mỗi nối	1.338.740	88.411	
BB.13622	- Đường kính ống 2550mm	Mỗi nối	1.500.280	93.064	
BB.13623	- Đường kính ống 2700mm	Mỗi nối	1.588.620	97.717	
BB.13624	- Đường kính ống 2850mm	Mỗi nối	1.676.860	104.697	
BB.13625	- Đường kính ống 3000mm	Mỗi nối	1.765.100	109.350	

BB.13700 LẮP ĐẶT KHỐI MÓNG BÊ TÔNG ĐỖ ĐOẠN ỐNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển khối móng trong phạm vi 30m, lắp đặt và căn chỉnh khối móng vào vị trí đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống				
BB.13701	- Đường kính ống 200mm	cái	39.000	11.633	
BB.13702	- Đường kính ống 300mm	cái	88.000	16.984	
BB.13703	- Đường kính ống ≤ 600 mm	cái	147.000	25.593	
BB.13704	- Đường kính ống ≤ 1000 mm	cái	242.000	46.532	
BB.13705	- Đường kính ống ≤ 1250 mm	cái	334.000	72.125	
BB.13706	- Đường kính ống ≤ 1800 mm	cái	516.000	120.983	
BB.13707	- Đường kính ống ≤ 2250 mm	cái	635.300	172.168	
BB.13708	- Đường kính ống ≤ 3000 mm	cái	834.000	265.232	

Ghi chú:

Trường hợp có lắp thêm tấm đệm móng thì hao phí vật liệu được bổ sung thêm tấm đệm bê tông và chi phí nhân công lắp đặt được bổ sung thêm 60% của chi phí nhân công lắp đặt khối móng đỡ đoạn ống tương ứng.

BB.14000 NỐI CÔNG HỘP BÊ TÔNG**BB.14100 NỐI CÔNG HỘP ĐƠN BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM VỮA XI MĂNG***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, trộn vữa xảm nối công và bảo dưỡng mối nối đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối công hộp đơn bằng phương pháp xảm vữa xi măng				
BB.14101	- Quy cách 1000x1000mm	Mỗi nối	19.526	65.145	
BB.14102	- Quy cách 1200x1200mm	Mỗi nối	23.431	79.104	
BB.14103	- Quy cách 1600x1600mm	Mỗi nối	31.241	102.370	
BB.14104	- Quy cách 1600x2000mm	Mỗi nối	36.124	114.003	
BB.14105	- Quy cách 2000x2000mm	Mỗi nối	40.029	130.290	
BB.14106	- Quy cách 2500x2500mm	Mỗi nối	49.792	153.556	
BB.14107	- Quy cách 3000x3000mm	Mỗi nối	59.555	183.801	

BB.14200 NỐI CÔNG HỘP ĐÔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM VỮA XI MĂNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, trộn vữa, xảm mối nối công và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối công hộp đôi bằng phương pháp xảm vữa xi măng				
BB.14201	- Quy cách 2(1600x1600)mm	Mỗi nối	47.839	148.902	
BB.14202	- Quy cách 2(1600x2000)mm	Mỗi nối	53.698	165.189	
BB.14203	- Quy cách 2(2000x2000)mm	Mỗi nối	59.555	183.801	
BB.14204	- Quy cách 2(2500x2500)mm	Mỗi nối	74.199	230.333	
BB.14205	- Quy cách 2(3000x3000)mm	Mỗi nối	88.844	276.865	

BB.20000 LẮP ĐẶT ỐNG GANG, NỐI ỐNG GANG**BB.2100 LẮP ĐẶT ỐNG GANG – ĐOẠN ỐNG DÀI 6m**

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, khoét lòng mo tại vị trí mỗi nối, chèn cát, hạ và dôn ống, vệ sinh ống, lắp và chỉnh ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống gang đoạn ống dài 6m				
BB.21001	- Đường kính ống 100mm	Đoạn ống	600.060	251.273	
BB.21002	- Đường kính ống 150mm	Đoạn ống	754.075	300.131	
BB.21003	- Đường kính ống 200mm	Đoạn ống	981.098	348.990	
BB.21004	- Đường kính ống 250mm	Đoạn ống	1.500.150	411.808	
BB.21005	- Đường kính ống ≤ 400 mm	Đoạn ống	3.066.307	304.785	153.674
BB.21006	- Đường kính ống ≤ 600 mm	Đoạn ống	5.294.529	456.014	153.674
BB.21007	- Đường kính ống ≤ 900 mm	Đoạn ống	7.522.752	781.738	178.153
BB.21008	- Đường kính ống ≤ 1200 mm	Đoạn ống	11.979.198	1.039.990	178.153
BB.21009	- Đường kính ống ≤ 1600 mm	Đoạn ống	16.435.643	1.428.532	249.880
BB.21010	- Đường kính ống ≤ 2200 mm	Đoạn ống	23.120.312	1.724.011	322.842
BB.21011	- Đường kính ống ≤ 2500 mm	Đoạn ống	26.462.646	2.112.553	410.506

BB.22000 NỐI ỐNG GANG CÁC LOẠI**BB.22100 NỐI ỐNG GANG BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẨM**

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu ống, nhuộm dây đay, trộn vữa xẩm mỗi nối và bảo dưỡng mỗi nối theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối ống gang bằng phương pháp xẩm				
BB.22101	- Đường kính ống 100mm	Mỗi nối	6.873	23.266	
BB.22102	- Đường kính ống 150mm	Mỗi nối	10.254	27.919	
BB.22103	- Đường kính ống 200mm	Mỗi nối	13.862	37.226	
BB.22104	- Đường kính ống 250mm	Mỗi nối	17.893	48.859	
BB.22105	- Đường kính ống 300mm	Mỗi nối	21.360	76.778	
BB.22106	- Đường kính ống 350mm	Mỗi nối	25.425	95.391	
BB.22107	- Đường kính ống 400mm	Mỗi nối	30.161	132.616	
BB.22108	- Đường kính ống 450mm	Mỗi nối	35.369	148.902	
BB.22109	- Đường kính ống 500mm	Mỗi nối	40.593	167.515	
BB.22110	- Đường kính ống 600mm	Mỗi nối	52.457	218.700	
BB.22111	- Đường kính ống 700mm	Mỗi nối	63.432	269.886	
BB.22112	- Đường kính ống 800mm	Mỗi nối	75.634	323.397	
BB.22113	- Đường kính ống 900mm	Mỗi nối	91.001	358.296	
BB.22114	- Đường kính ống 1000mm	Mỗi nối	102.982	409.482	
BB.22115	- Đường kính ống 1100mm	Mỗi nối	109.512	416.461	
BB.22116	- Đường kính ống 1200mm	Mỗi nối	116.355	467.647	
BB.22117	- Đường kính ống 1400mm	Mỗi nối	133.141	544.424	
BB.22118	- Đường kính ống 1500mm	Mỗi nối	143.369	597.936	
BB.22119	- Đường kính ống 1600mm	Mỗi nối	152.917	635.162	
BB.22120	- Đường kính ống 1800mm	Mỗi nối	172.033	644.468	
BB.22121	- Đường kính ống 2000mm	Mỗi nối	191.155	714.266	
BB.22122	- Đường kính ống 2200mm	Mỗi nối	210.261	786.391	
BB.22123	- Đường kính ống 2400mm	Mỗi nối	229.372	858.515	
BB.22124	- Đường kính ống 2500mm	Mỗi nối	238.938	893.414	

BB.22200 NỐI ỐNG GANG BẰNG GIOĂNG CAO SU*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu ống, lắp gioăng kích nối ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối ống gang bằng gioăng cao su				
BB.22201	- Đường kính ống 100mm	Mỗi nối	49.475	16.286	
BB.22202	- Đường kính ống 150mm	Mỗi nối	57.840	34.899	
BB.22203	- Đường kính ống 200mm	Mỗi nối	74.430	34.899	
BB.22204	- Đường kính ống 250mm	Mỗi nối	107.510	51.185	
BB.22205	- Đường kính ống 300mm	Mỗi nối	132.215	51.185	
BB.22206	- Đường kính ống 350mm	Mỗi nối	158.560	90.737	
BB.22207	- Đường kính ống 400mm	Mỗi nối	214.505	118.657	
BB.22208	- Đường kính ống 450mm	Mỗi nối	257.220	134.943	
BB.22209	- Đường kính ống 500mm	Mỗi nối	296.750	148.902	
BB.22210	- Đường kính ống 600mm	Mỗi nối	378.995	179.148	
BB.22211	- Đường kính ống 700mm	Mỗi nối	442.540	202.414	
BB.22212	- Đường kính ống 800mm	Mỗi nối	468.145	225.680	
BB.22213	- Đường kính ống 900mm	Mỗi nối	535.035	253.599	
BB.22214	- Đường kính ống 1000mm	Mỗi nối	601.870	281.519	
BB.22215	- Đường kính ống 1100mm	Mỗi nối	668.570	286.172	
BB.22216	- Đường kính ống 1200mm	Mỗi nối	735.505	321.071	
BB.22217	- Đường kính ống 1400mm	Mỗi nối	800.885	372.256	
BB.22218	- Đường kính ống 1500mm	Mỗi nối	936.260	423.441	
BB.22219	- Đường kính ống 1600mm	Mỗi nối	1.003.120	449.034	
BB.22220	- Đường kính ống 1800mm	Mỗi nối	1.070.195	456.014	
BB.22221	- Đường kính ống 2000mm	Mỗi nối	1.203.950	507.199	
BB.22222	- Đường kính ống 2200mm	Mỗi nối	1.318.505	558.384	
BB.22223	- Đường kính ống 2400mm	Mỗi nối	1.337.960	607.243	
BB.22224	- Đường kính ống 2500mm	Mỗi nối	1.470.095	632.835	

BB.22300 NỐI ỐNG GANG BẰNG MẶT BÍCH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh mối nối, lắp tấm đệm cao su, bắt bu lông nối ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối ống gang bằng mặt bích				
BB.22301	- Đường kính ống 100mm	Mối nối	31.200	16.286	
BB.22302	- Đường kính ống 150mm	Mối nối	36.200	30.246	
BB.22303	- Đường kính ống 200mm	Mối nối	41.200	30.246	
BB.22304	- Đường kính ống 250mm	Mối nối	56.800	46.532	
BB.22305	- Đường kính ống 300mm	Mối nối	61.800	46.532	
BB.22306	- Đường kính ống 350mm	Mối nối	77.400	81.431	
BB.22307	- Đường kính ống 400mm	Mối nối	82.400	107.024	
BB.22308	- Đường kính ống 450mm	Mối nối	92.700	120.983	
BB.22309	- Đường kính ống 500mm	Mối nối	103.000	134.943	
BB.22310	- Đường kính ống 600mm	Mối nối	113.000	160.535	
BB.22311	- Đường kính ống 700mm	Mối nối	133.600	181.475	
BB.22312	- Đường kính ống 800mm	Mối nối	143.600	202.414	
BB.22313	- Đường kính ống 900mm	Mối nối	156.250	228.007	
BB.22314	- Đường kính ống 1000mm	Mối nối	174.200	253.599	
BB.22315	- Đường kính ống 1100mm	Mối nối	194.800	258.253	
BB.22316	- Đường kính ống 1200mm	Mối nối	204.800	288.498	
BB.22317	- Đường kính ống 1400mm	Mối nối	235.400	335.030	
BB.22318	- Đường kính ống 1500mm	Mối nối	245.400	374.583	
BB.22319	- Đường kính ống 1600mm	Mối nối	266.000	395.522	
BB.22320	- Đường kính ống 1800mm	Mối nối	296.600	404.828	
BB.22321	- Đường kính ống 2000mm	Mối nối	327.200	449.034	
BB.22322	- Đường kính ống 2200mm	Mối nối	357.800	493.239	
BB.22323	- Đường kính ống 2400mm	Mối nối	388.400	537.445	
BB.22324	- Đường kính ống 2500mm	Mối nối	409.000	560.711	

Ghi chú:

Trường hợp lắp đặt ống gang (bao gồm lắp đặt đoạn ống và nối ống) trong điều kiện không có công tác khoét lòng mo để xắm mối nối, chèn cát thi đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,8 của công tác lắp đặt đoạn ống gang.

BB.30000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP CÁC LOẠI**BB.31000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP ĐEN BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ỐNG DÀI 6m**

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, vệ sinh ống, lắp và chỉnh ống, hàn, mài ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/ 100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống thép đen bằng phương pháp hàn đoạn ống 6m				
BB.31001	- Đường kính ống 15mm	100m	559.413	3.883.095	58.627
BB.31002	- Đường kính ống 20mm	100m	746.333	4.406.580	58.627
BB.31003	- Đường kính ống 25mm	100m	932.911	4.927.739	58.627
BB.31004	- Đường kính ống 32mm	100m	1.294.016	5.197.624	74.260
BB.31005	- Đường kính ống 40mm	100m	1.617.934	5.932.830	101.619
BB.31006	- Đường kính ống 50mm	100m	2.027.226	6.118.958	128.978
BB.31007	- Đường kính ống 60mm	100m	2.618.129	6.775.059	160.245
BB.31008	- Đường kính ống 75mm	100m	3.269.006	6.779.712	191.513
BB.31009	- Đường kính ống 80mm	100m	3.499.684	7.282.258	238.413
BB.31010	- Đường kính ống 100mm	100m	4.677.167	8.208.245	297.040
BB.31011	- Đường kính ống 125mm	100m	6.490.138	9.078.393	363.483
BB.31012	- Đường kính ống 150mm	100m	7.789.844	9.939.235	433.834
BB.31013	- Đường kính ống 200mm	100m	12.446.438	12.335.633	740.254
BB.31014	- Đường kính ống 250mm	100m	17.324.004	14.089.890	1.045.501
BB.31015	- Đường kính ống 300mm	100m	20.915.131	9.325.013	4.088.252
BB.31016	- Đường kính ống 350mm	100m	24.388.029	10.367.330	4.633.866

BB.32000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP KHÔNG RỈ - NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ỐNG DÀI 6m

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, vệ sinh ống, lắp chỉnh ống, hàn, mài ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/ 100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống thép không gỉ - nối bằng phương pháp hàn đoạn ống 6m				
BB.32001	- Đường kính ống 15mm	100m	1.227.771	2.449.910	15.633
BB.32002	- Đường kính ống 20mm	100m	1.636.358	3.429.408	23.451
BB.32003	- Đường kính ống 25mm	100m	2.053.587	4.292.577	35.176
BB.32004	- Đường kính ống 32mm	100m	2.798.136	4.825.368	42.992
BB.32005	- Đường kính ống 40mm	100m	3.622.173	5.483.796	54.718
BB.32006	- Đường kính ống 50mm	100m	4.788.203	5.788.581	66.443
BB.32007	- Đường kính ống 60mm	100m	5.750.369	6.288.800	82.076
BB.32008	- Đường kính ống 75mm	100m	7.772.341	6.349.291	101.619
BB.32009	- Đường kính ống 80mm	100m	8.296.945	6.763.426	109.435
BB.32010	- Đường kính ống 100mm	100m	13.962.143	7.777.824	160.245
BB.32011	- Đường kính ống 125mm	100m	20.963.958	9.136.558	214.963
BB.32012	- Đường kính ống 150mm	100m	28.548.835	10.351.043	273.589
BB.32013	- Đường kính ống 200mm	100m	39.660.345	10.620.929	797.316
BB.32014	- Đường kính ống 250mm	100m	50.951.501	13.347.704	992.737
BB.32015	- Đường kính ống 300mm	100m	61.139.228	8.664.258	2.915.191
BB.32016	- Đường kính ống 350mm	100m	71.325.865	9.152.844	3.110.611

BB.33000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP TRÁNG KẼM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG ĐOẠN ỐNG DÀI 8M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy dầu, ren ống, lau chùi ống, lắp chỉnh ống, nối ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông:				
BB.33001	- Đường kính ống $\leq 25\text{mm}$	100m	2.073.222	2.442.930	
BB.33002	- Đường kính ống 32mm	100m	2.843.954	2.884.984	
BB.33003	- Đường kính ống 40mm	100m	3.705.085	3.303.772	
BB.33004	- Đường kính ống 50mm	100m	4.880.933	3.629.496	
BB.33005	- Đường kính ống 67mm	100m	6.854.635	3.950.567	
BB.33006	- Đường kính ống 76mm	100m	7.982.598	4.401.927	
BB.33007	- Đường kính ống 89mm	100m	11.608.461	4.636.914	
BB.33008	- Đường kính ống 100mm	100m	14.055.955	4.897.493	
BB.33009	- Đường kính ống 110mm	100m	17.222.322	5.116.193	
BB.33010	- Đường kính ống 150mm	100m	28.746.174	5.632.699	
BB.33011	- Đường kính ống 200mm	100m	39.395.589	7.535.857	
BB.33012	- Đường kính ống 250mm	100m	50.629.012	8.836.427	

Ghi chú:

Trường hợp lắp đặt ống ngoài nhà không phải lắp giá đỡ ống thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,8

BB.40000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA CÁC LOẠI**BB.41000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC****BB.41100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO ĐOẠN ỐNG DÀI 6M**

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30 m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp dán keo:				
BB.41101	- Đường kính ống 20mm	100m	893.319	579.323	
BB.41102	- Đường kính ống 25mm	100m	1.238.266	679.367	
BB.41103	- Đường kính ống 32mm	100m	1.653.475	816.637	
BB.41104	- Đường kính ống 40mm	100m	2.160.127	1.019.051	
BB.41105	- Đường kính ống 50mm	100m	3.142.595	1.274.977	
BB.41106	- Đường kính ống 60mm	100m	3.147.131	1.391.307	
BB.41107	- Đường kính ống 89mm	100m	6.399.656	1.470.411	
BB.41108	- Đường kính ống 100mm	100m	10.446.510	1.789.155	
BB.41109	- Đường kính ống 125mm	100m	14.731.051	1.945.038	
BB.41110	- Đường kính ống 150mm	100m	22.936.697	2.100.920	
BB.41111	- Đường kính ống 200mm	100m	35.653.644	2.645.344	
BB.41112	- Đường kính ống 250mm	100m	47.788.166	2.973.395	
BB.41113	- Đường kính ống 300mm	100m	75.344.089	3.569.004	

BB.41200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NỐI BẰNG GIOĂNG ĐOẠN ỐNG DÀI 6M*Thành phần công việc:*

Vận chuyển và rải ống, đo lấy dấu, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát bằng nối bằng gioăng				
BB.41201	- Đường kính ống 100mm	100m	11.166.294	1.551.842	
BB.41202	- Đường kính ống 150mm	100m	23.722.145	1.628.620	
BB.41203	- Đường kính ống 200mm	100m	36.633.200	2.173.044	
BB.41204	- Đường kính ống 250mm	100m	49.224.041	2.717.469	
BB.41205	- Đường kính ống 300mm	100m	77.032.818	3.266.546	

Ghi chú: Trường hợp vật liệu dùng cho lắp các loại ống và phụ tùng ống như: gioăng cao su, bu lông, mỡ... được nhập đồng bộ với ống và phụ tùng thì không được tính những loại vật liệu trên.

BB.41300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30 m, đo và lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, căn chỉnh ống, hàn ống, lắp giá đỡ.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp hàn:				
BB.41301	- Đường kính ống 20mm	100m	888.889	1.535.556	2.135
BB.41302	- Đường kính ống 25mm	100m	1.232.323	1.668.172	2.420
BB.41303	- Đường kính ống 32mm	100m	1.646.465	1.735.644	3.132
BB.41304	- Đường kính ống 40mm	100m	2.151.515	1.938.058	3.559
BB.41305	- Đường kính ống 50mm	100m	3.131.313	2.038.102	4.128
BB.41306	- Đường kính ống 60mm	100m	3.131.313	2.210.270	5.125
BB.41307	- Đường kính ống 75mm	100m	4.141.414	2.242.842	5.694
BB.41308	- Đường kính ống 80mm	100m	6.383.838	2.375.459	6.406
BB.41309	- Đường kính ống 100mm	100m	10.424.242	2.859.391	8.257
BB.41310	- Đường kính ống 125mm	100m	14.707.071	3.003.641	10.392
BB.41311	- Đường kính ống 150mm	100m	22.909.091	3.408.469	11.816
BB.41312	- Đường kính ống 200mm	100m	35.616.161	3.750.479	13.809
BB.41313	- Đường kính ống 250mm	100m	47.737.373	4.220.452	17.083

**BB.41400 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG
ĐOẠN ỐNG DÀI 8M**

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối ống bằng măng sông, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông:				
BB.41401	- Đường kính ống 15mm	100m	641.826	1.258.691	
BB.41402	- Đường kính ống 20mm	100m	908.174	1.321.509	
BB.41403	- Đường kính ống 25mm	100m	1.255.160	1.347.101	
BB.41404	- Đường kính ống 32mm	100m	1.676.093	1.384.327	
BB.41405	- Đường kính ống 40mm	100m	2.186.880	1.737.970	
BB.41406	- Đường kính ống 50mm	100m	3.170.031	1.761.236	
BB.41407	- Đường kính ống 67mm	100m	3.178.596	1.889.199	
BB.41408	- Đường kính ống 76mm	100m	4.227.025	2.142.799	
BB.41409	- Đường kính ống 89mm	100m	6.488.254	2.510.401	
BB.41410	- Đường kính ống 100mm	100m	10.642.855	2.677.917	
BB.41411	- Đường kính ống 110mm	100m	12.813.573	2.945.476	
BB.41412	- Đường kính ống 150mm	100m	23.303.976	3.615.536	
BB.41413	- Đường kính ống 200mm	100m	36.429.605	4.823.042	
BB.41414	- Đường kính ống 250mm	100m	48.738.250	5.895.604	

Ghi chú: Trường hợp vật liệu dùng cho lắp các loại ống và phụ tùng ống như: gioăng cao su, bu lông, mỡ thoa... được nhập đồng bộ cùng với ống và phụ tùng thì không được tính những loại vật liệu trên.

**BB.42000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN
ỐNG DÀI 6 m**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển ống trong phạm vi 30m, vệ sinh ống, đo và lấy dấu, cắt ống theo chiều dài yêu cầu, tẩy vát mép và vệ sinh mối nối, hàn nối ống (gia nhiệt, ghép nối, làm nguội và ổn định mối nối), lắp đặt ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa PPR, đường kính 20mm bằng phương pháp hàn:				
BB.42011	- Chiều dày 2,3mm	100m	2.185.989	1.235.425	5.666
BB.42012	- Chiều dày 2,8mm	100m	2.417.162	1.251.711	5.666
BB.42013	- Chiều dày 3,4mm	100m	2.728.743	1.279.630	5.666
BB.42014	- Chiều dày 4,1mm	100m	3.110.681	1.295.916	5.666
	Lắp đặt ống nhựa PPR, đường kính 25mm bằng phương pháp hàn:				
BB.42021	- Chiều dày 2,8mm	100m	3.874.967	1.358.734	6.904
BB.42022	- Chiều dày 3,5mm	100m	4.457.926	1.375.021	6.904
BB.42023	- Chiều dày 4,2mm	100m	4.829.813	1.402.940	6.904
BB.42024	- Chiều dày 5,1mm	100m	5.151.445	1.419.226	6.904
	Lắp đặt ống nhựa PPR, đường kính 32mm bằng phương pháp hàn:				
BB.42031	- Chiều dày 2,9mm	100m	5.151.885	1.484.371	8.200
BB.42032	- Chiều dày 4,4mm	100m	6.046.425	1.500.657	8.200
BB.42033	- Chiều dày 5,5mm	100m	7.061.576	1.528.576	8.200
BB.42034	- Chiều dày 6,5mm	100m	7.905.861	1.544.862	8.200
	Lắp đặt ống nhựa PPR, đường kính 40mm bằng phương pháp hàn:				
BB.42041	- Chiều dày 3,7mm	100m	6.940.534	1.610.007	9.481
BB.42042	- Chiều dày 5,5mm	100m	8.227.063	1.626.293	9.481
BB.42043	- Chiều dày 6,7mm	100m	10.950.885	1.654.213	9.481

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.42044	- Chiều dày 8,1mm Lắp đặt ống nhựa PPR, đường kính 50mm bằng phương pháp hàn:	100m	12.227.363	1.670.499	9.481
BB.42051	- Chiều dày 4,6mm	100m	10.234.833	1.861.280	12.029
BB.42052	- Chiều dày 6,9mm	100m	13.119.472	1.877.566	12.029
BB.42053	- Chiều dày 8,3mm	100m	17.069.517	1.905.485	12.029
BB.42054	- Chiều dày 10,1mm Lắp đặt ống nhựa PPR, đường kính 63mm bằng phương pháp hàn:	100m	19.049.565	1.921.772	12.029
BB.42061	- Chiều dày 5,8mm	100m	16.459.316	2.117.206	14.649
BB.42062	- Chiều dày 8,6mm	100m	20.771.197	2.133.492	14.649
BB.42063	- Chiều dày 10,5mm	100m	27.083.228	2.161.411	14.649
BB.42064	- Chiều dày 12,7mm Lắp đặt ống nhựa PPR, đường kính 75mm bằng phương pháp hàn:	100m	30.761.896	2.177.698	14.649
BB.42071	- Chiều dày 6,8mm	100m	23.173.617	2.368.479	17.197
BB.42072	- Chiều dày 10,3mm	100m	29.535.903	2.384.765	17.197
BB.42073	- Chiều dày 12,5mm	100m	38.581.808	2.412.684	17.197
BB.42074	- Chiều dày 15,1mm Lắp đặt ống nhựa PPR, đường kính 90mm bằng phương pháp hàn:	100m	43.416.341	2.428.970	17.197
BB.42081	- Chiều dày 8,2mm	100m	33.900.190	2.629.058	19.845
BB.42082	- Chiều dày 12,3mm	100m	40.272.527	2.645.344	19.845
BB.42083	- Chiều dày 15,5mm	100m	56.484.798	2.673.263	19.845
BB.42084	- Chiều dày 18,1mm Lắp đặt ống nhựa PPR, đường kính 110mm bằng phương pháp hàn:	100m	62.535.503	2.689.550	19.845
BB.42091	- Chiều dày 10,0mm	100m	54.258.425	3.122.297	24.870

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.42092	- Chiều dày 15,1mm	100m	61.555.455	3.136.257	24.870
BB.42093	- Chiều dày 18,3mm	100m	83.908.890	3.164.176	24.870
BB.42094	- Chiều dày 22,1mm	100m	94.100.609	3.180.462	24.870
	Lắp đặt ống nhựa PPR, đường kính 125mm bằng phương pháp hàn:				
BB.42101	- Chiều dày 11,4mm	100m	69.295.379	3.848.196	32.273
BB.42102	- Chiều dày 17,1mm	100m	81.758.625	3.864.483	32.273
BB.42103	- Chiều dày 20,8mm	100m	110.152.714	3.892.402	32.273
BB.42104	- Chiều dày 25,1mm	100m	128.264.625	3.908.688	32.273
	Lắp đặt ống nhựa PPR, đường kính 140mm bằng phương pháp hàn:				
BB.42111	- Chiều dày 12,7mm	100m	86.693.869	5.167.379	45.726
BB.42112	- Chiều dày 19,2mm	100m	100.735.123	5.183.665	45.726
BB.42113	- Chiều dày 23,3mm	100m	139.923.991	5.211.584	45.726
BB.42114	- Chiều dày 28,1mm	100m	168.901.038	5.227.870	45.726
	Lắp đặt ống nhựa PPR, đường kính 160mm bằng phương pháp hàn:				
BB.42121	- Chiều dày 14,6mm	100m	118.187.218	6.137.571	55.606
BB.42122	- Chiều dày 21,9mm	100m	139.766.725	6.153.857	55.606
BB.42123	- Chiều dày 26,6mm	100m	186.383.286	6.181.776	55.606
BB.42124	- Chiều dày 32,1mm	100m	220.596.907	6.198.062	55.606
	Lắp đặt ống nhựa PPR, đường kính 200mm bằng phương pháp hàn:				
BB.42131	- Chiều dày 18,2mm	100m	182.010.099	8.080.282	75.394
BB.42132	- Chiều dày 27,4mm	100m	304.491.646	8.096.568	75.394
BB.42133	- Chiều dày 33,2mm	100m	352.736.470	8.124.487	75.394

BB.43000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE**BB.43100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE 1 LỚP CÓ ĐẦU NỐI GAI, ĐOẠN ỐNG DÀI 5m***Thành phần công việc:*

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi ống, căn chỉnh ống, nối ống bằng ống nối.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn 1 lớp có đầu nối gai				
BB.43101	- Đường kính ống 100mm	100m	15.190.669	348.990	
BB.43102	- Đường kính ống 150mm	100m	33.997.299	379.236	
BB.43103	- Đường kính ống 200mm	100m	60.250.624	442.054	
BB.43104	- Đường kính ống 250mm	100m	94.181.567	581.650	
BB.43105	- Đường kính ống 300mm	100m	137.464.695	867.822	
BB.43106	- Đường kính ống 350mm	100m	186.832.781	1.012.071	
BB.43107	- Đường kính ống 400mm	100m	243.628.860	1.272.650	
BB.43108	- Đường kính ống 500mm	100m	377.916.288	1.768.216	
BB.43109	- Đường kính ống 600mm	100m	594.901.634	2.280.068	
BB.43110	- Đường kính ống 700mm	100m	811.056.798	2.791.920	
BB.43111	- Đường kính ống 800mm	100m	1.055.324.872	3.359.610	
BB.43112	- Đường kính ống 1000mm	100m	1.616.537.288	4.481.032	

Ghi chú :

Trong trường hợp lắp ống nhựa gân xoắn 2 lớp có đầu nối gai, chi phí nhân công được nhân hệ số $k = 1,1$.

**BB.43200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP NỐI MÀNG KEO,
ĐOẠN ỐNG DÀI 5m**

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, căn chỉnh ống, cố định ống, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối màng keo				
BB.43201	- Đường kính ống 100mm	100m	15.220.972	402.502	
BB.43202	- Đường kính ống 150mm	100m	33.570.057	435.074	
BB.43203	- Đường kính ống 200mm	100m	58.932.793	509.525	
BB.43204	- Đường kính ống 250mm	100m	92.092.258	670.061	
BB.43205	- Đường kính ống 300mm	100m	132.951.844	998.111	
BB.43206	- Đường kính ống 350mm	100m	180.192.317	1.165.627	
BB.43207	- Đường kính ống 400mm	100m	234.430.041	1.463.431	
BB.43208	- Đường kính ống 500mm	100m	366.373.534	2.033.448	
BB.43209	- Đường kính ống 600mm	100m	580.241.668	2.850.085	
BB.43210	- Đường kính ống 700mm	100m	788.735.766	3.210.708	
BB.43211	- Đường kính ống 800mm	100m	1.027.600.000	3.673.701	
BB.43212	- Đường kính ống 1000mm	100m	1.584.994.934	5.153.419	

BB.44000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống và măng sông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 100m				
BB.44101	- Đường kính ống 12mm	100m	611.232	154.061	
BB.44102	- Đường kính ống 16mm	100m	611.372	159.112	
	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 50m				
BB.44201	- Đường kính ống 20mm	100m	903.643	328.327	
	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 6				
BB.44301	- Đường kính ống 26mm	100m	1.453.526	2.525.590	
BB.44302	- Đường kính ống 32mm	100m	2.256.584	2.778.149	

BB.45000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE**BB.45000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG**

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông:				
	Đoạn ống dài 300 mét:				
BB.45111	- Đường kính ống 16mm	100m	610.671	339.684	
BB.45112	- Đường kính ống 20mm	100m	780.858	358.296	
BB.45113	- Đường kính ống 25mm	100m	980.077	376.909	
	Đoạn ống dài 200 mét:				
BB.45121	- Đường kính ống 32mm	100m	1.605.764	563.037	
	Đoạn ống dài 150 mét:				
BB.45131	- Đường kính ống 40mm	100m	2.422.662	637.488	
	Đoạn ống dài 100 mét:				
BB.45141	- Đường kính ống 50mm	100m	3.702.068	711.940	
	Đoạn ống dài 50 mét:				
BB.45151	- Đường kính ống 63mm	100m	5.967.153	749.165	
BB.45152	- Đường kính ống 75mm	100m	8.460.142	786.391	
	Đoạn ống dài 25 mét:				
BB.45161	- Đường kính ống 90mm	100m	12.034.426	902.721	

BB.45210 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30 m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi ống, căn chỉnh ống, hàn ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn:				
	Đoạn ống dài 300 mét:				
BB.45211	- Đường kính ống 20mm	100m	787.879	963.212	142
	Đoạn ống dài 250 mét:				
BB.45221	- Đường kính ống 25mm	100m	988.889	1.046.970	171
	Đoạn ống dài 200 mét:				
BB.45231	- Đường kính ống 32mm	100m	1.620.202	1.451.798	185
	Đoạn ống dài 150 mét:				
BB.45241	- Đường kính ống 40mm	100m	2.444.444	1.619.314	214
	Đoạn ống dài 70 mét:				
BB.45251	- Đường kính ống 20mm	100m	787.879	1.219.138	199
BB.45252	- Đường kính ống 25mm	100m	988.889	1.326.162	242
BB.45253	- Đường kính ống 32mm	100m	1.620.202	1.379.674	256
BB.45254	- Đường kính ống 40mm	100m	2.444.444	1.540.209	299
	Đoạn ống dài 50 mét:				
BB.45261	- Đường kính ống 50mm	100m	3.735.353	1.316.856	285
BB.45262	- Đường kính ống 63mm	100m	6.020.202	1.465.758	342
	Đoạn ống dài 40 mét:				
BB.45271	- Đường kính ống 75mm	100m	8.535.353	1.561.149	370
BB.45272	- Đường kính ống 90mm	100m	12.141.414	1.782.176	427

BB.46000 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT ĐOẠN ống DÀI 6 m

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển ống trong phạm vi 30m, đưa máy và ống vào vị trí hàn, căn chỉnh ống trên máy; vệ sinh ống, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội), hạ ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.46010 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110 mm

BB.46020 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125 mm

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt đoạn ống dài 6m				
	Đường kính ống 110mm				
BB.46011	- Chiều dày 4,2mm	100m	9.749.475	1.921.772	280.715
BB.46012	- Chiều dày 5,3mm	100m	12.111.461	2.075.327	301.087
BB.46013	- Chiều dày 6,6mm	100m	15.136.814	2.180.024	307.992
BB.46014	- Chiều dày 8,1mm	100m	18.091.809	2.368.479	330.781
BB.46015	- Chiều dày 10mm	100m	21.850.885	2.589.506	355.987
BB.46016	- Chiều dày 12,3mm	100m	26.293.429	2.847.758	382.919
	Đường kính ống 125mm				
BB.46021	- Chiều dày 4,8mm	100m	12.603.960	1.947.364	286.240
BB.46022	- Chiều dày 6mm	100m	15.629.313	2.098.593	307.302
BB.46023	- Chiều dày 7,4mm	100m	19.117.012	2.266.108	329.400
BB.46024	- Chiều dày 9,2mm	100m	23.298.230	2.463.869	353.570
BB.46025	- Chiều dày 11,4mm	100m	28.263.426	2.691.876	380.157
BB.46026	- Chiều dày 14mm	100m	33.701.020	2.954.782	408.815

BB.46030 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140 mm**BB.46040 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160 mm****BB.46050 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180 mm**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt đoạn ống dài 6m				
	Đường kính ống 140mm				
BB.46031	- Chiều dày 5,4mm	100m	15.820.282	2.035.775	307.302
BB.46032	- Chiều dày 6,7mm	100m	19.468.797	2.124.186	313.862
BB.46033	- Chiều dày 8,3mm	100m	23.861.086	2.294.028	336.306
BB.46034	- Chiều dày 10,3mm	100m	28.896.639	2.491.789	361.166
BB.46035	- Chiều dày 12,7mm	100m	35.037.803	2.719.795	388.098
BB.46036	- Chiều dày 15,7mm	100m	42.143.864	3.431.735	520.341
	Đường kính ống 160mm				
BB.46041	- Chiều dày 6,2mm	100m	20.735.223	2.075.327	316.279
BB.46042	- Chiều dày 7,7mm	100m	25.559.706	2.228.883	338.377
BB.46043	- Chiều dày 9,5mm	100m	31.359.136	2.403.378	362.202
BB.46044	- Chiều dày 11,8mm	100m	37.701.320	2.608.119	388.443
BB.46045	- Chiều dày 14,6mm	100m	46.335.133	2.847.758	417.447
BB.46046	- Chiều dày 17,9mm	100m	55.280.528	3.687.661	580.766
	Đường kính ống 180mm				
BB.46051	- Chiều dày 6,9mm	100m	25.911.491	2.112.553	324.911
BB.46052	- Chiều dày 8,6mm	100m	32.183.318	2.273.088	348.391
BB.46053	- Chiều dày 10,7mm	100m	39.470.297	2.456.890	373.941
BB.46054	- Chiều dày 13,3mm	100m	48.073.957	2.736.082	416.411
BB.46055	- Chiều dày 16,4mm	100m	58.285.778	3.420.102	549.691
BB.46056	- Chiều dày 20,1mm	100m	69.894.689	3.957.547	641.881

BB.46060 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200 mm**BB.46070 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225 mm****BB.46080 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250 mm**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt đoạn ống dài 6m				
	Đường kính ống 200mm				
BB.46061	- Chiều dày 7,7mm	100m	32.173.267	2.449.910	364.619
BB.46062	- Chiều dày 9,6mm	100m	40.093.459	2.633.711	389.134
BB.46063	- Chiều dày 11,9mm	100m	49.471.047	2.843.105	415.721
BB.46064	- Chiều dày 14,7mm	100m	58.908.940	3.087.398	445.070
BB.46065	- Chiều dày 18,2mm	100m	72.920.041	3.945.914	609.770
BB.46066	- Chiều dày 22,4mm	100m	86.951.244	4.664.833	734.417
	Đường kính ống 225mm				
BB.46071	- Chiều dày 8,6mm	100m	40.364.836	2.505.748	377.740
BB.46072	- Chiều dày 10,8mm	100m	50.486.198	2.701.183	403.981
BB.46073	- Chiều dày 13,4mm	100m	60.798.529	2.982.701	447.141
BB.46074	- Chiều dày 16,6mm	100m	74.467.896	3.680.681	581.457
BB.46075	- Chiều dày 20,5mm	100m	89.162.465	4.299.557	690.221
BB.46076	- Chiều dày 25,2mm	100m	107.545.754	5.032.436	818.321
	Đường kính ống 250mm				
BB.46081	- Chiều dày 9,6mm	100m	50.003.750	2.663.957	407.434
BB.46082	- Chiều dày 11,9mm	100m	61.612.661	2.859.391	434.711
BB.46083	- Chiều dày 14,8mm	100m	75.332.282	3.089.725	465.441
BB.46084	- Chiều dày 18,4mm	100m	92.579.807	3.992.446	646.024
BB.46085	- Chiều dày 22,7mm	100m	110.922.891	4.625.281	757.551
BB.46086	- Chiều dày 27,9mm	100m	132.713.470	5.441.917	903.606

BB.46090 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280 mm

BB.46100 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315 mm

BB.46110 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355 mm

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt đoạn ống dài 6m				
	Đường kính ống 280mm				
BB.46091	- Chiều dày 10,7mm	100m	62.014.701	2.743.061	426.425
BB.46092	- Chiều dày 13,4mm	100m	78.588.808	3.017.600	470.966
BB.46093	- Chiều dày 16,6mm	100m	93.856.285	3.696.967	605.972
BB.46094	- Chiều dày 20,6mm	100m	116.079.057	4.297.230	716.462
BB.46095	- Chiều dày 25,4mm	100m	139.015.450	5.009.170	846.289
BB.46096	- Chiều dày 31,3mm	100m	166.223.521	5.914.217	1.012.024
	Đường kính ống 315mm				
BB.46101	- Chiều dày 12,1mm	100m	79.071.256	3.087.398	637.531
BB.46102	- Chiều dày 15mm	100m	98.449.594	3.676.028	791.930
BB.46103	- Chiều dày 18,7mm	100m	119.526.551	4.213.473	922.218
BB.46104	- Chiều dày 23,2mm	100m	145.186.767	4.930.065	1.099.335
BB.46105	- Chiều dày 28,6mm	100m	175.962.945	5.767.641	1.303.809
BB.46106	- Chiều dày 35,2mm	100m	211.754.573	6.809.958	1.559.285
	Đường kính ống 355mm				
BB.46111	- Chiều dày 13,6mm	100m	100.439.693	3.287.486	699.661
BB.46112	- Chiều dày 16,9mm	100m	123.808.280	3.983.139	887.443
BB.46113	- Chiều dày 21,7mm	100m	151.890.788	4.695.079	1.066.416
BB.46114	- Chiều dày 26,1mm	100m	184.134.412	5.404.692	1.247.706
BB.46115	- Chiều dày 32,2mm	100m	223.393.637	6.337.658	1.481.854
BB.46116	- Chiều dày 39,7mm	100m	268.633.211	7.547.490	1.788.333

BB.46120 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400 mm**BB.46130 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450 mm****BB.46140 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500 mm**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt đoạn ống dài 6m				
	Đường kính ống 400mm				
BB.46121	- Chiều dày 15,3mm	100m	126.713.020	3.143.237	3.409.828
BB.46122	- Chiều dày 19,1mm	100m	158.765.675	3.652.762	3.562.835
BB.46123	- Chiều dày 23,7mm	100m	192.999.398	4.257.678	3.739.025
BB.46124	- Chiều dày 29,4mm	100m	233.123.010	4.967.291	3.947.672
BB.46125	- Chiều dày 36,3mm	100m	284.694.717	5.849.072	4.207.321
BB.46126	- Chiều dày 44,7mm	100m	342.126.159	6.975.147	4.536.519
	Đường kính ống 450mm				
BB.46131	- Chiều dày 17,2mm	100m	161.931.742	3.422.429	3.502.559
BB.46132	- Chiều dày 21,5mm	100m	199.291.327	3.945.914	3.660.203
BB.46133	- Chiều dày 26,7mm	100m	243.877.585	4.625.281	3.864.213
BB.46134	- Chiều dày 33,1mm	100m	294.745.722	5.472.163	4.114.589
BB.46135	- Chiều dày 40,9mm	100m	360.338.580	6.440.029	4.402.058
BB.46136	- Chiều dày 50,3mm	100m	432.504.796	7.649.861	4.763.712
	Đường kính ống 500mm				
BB.46141	- Chiều dày 19,1mm	100m	197.200.718	3.803.991	3.609.201
BB.46142	- Chiều dày 23,9mm	100m	247.224.570	4.408.907	3.790.028
BB.46143	- Chiều dày 29,7mm	100m	303.279.025	5.113.867	3.998.674
BB.46144	- Chiều dày 36,8mm	100m	366.821.478	6.051.487	4.276.870
BB.46145	- Chiều dày 45,4mm	100m	446.686.764	7.172.908	4.610.704
BB.46146	- Chiều dày 55,8mm	100m	534.964.741	8.547.928	5.018.724

BB.46150 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560 mm**BB.46160 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630 mm****BB.46170 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710 mm**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt đoạn ống dài 6m				
	Đường kính ống 560mm				
BB.46151	- Chiều dày 21,4mm	100m	270.834.381	4.125.062	3.715.843
BB.46152	- Chiều dày 26,7mm	100m	333.964.743	4.802.102	3.919.852
BB.46153	- Chiều dày 33,2mm	100m	410.030.749	5.648.985	4.174.865
BB.46154	- Chiều dày 41,2mm	100m	500.499.845	6.672.689	4.485.516
BB.46155	- Chiều dày 50,8mm	100m	604.527.747	7.880.194	4.847.170
	Đường kính ống 630mm				
BB.46161	- Chiều dày 24,1mm	100m	343.171.464	4.636.914	4.103.865
BB.46162	- Chiều dày 30mm	100m	421.971.343	5.402.365	4.378.186
BB.46163	- Chiều dày 37,4mm	100m	519.355.530	6.342.312	4.712.858
BB.46164	- Chiều dày 46,3mm	100m	632.590.153	7.466.059	5.113.367
BB.46165	- Chiều dày 57,2mm	100m	718.224.715	8.908.551	5.629.090
	Đường kính ống 710mm				
BB.46171	- Chiều dày 27,2mm	100m	436.907.136	5.165.052	5.920.324
BB.46172	- Chiều dày 33,9mm	100m	538.030.298	6.014.261	6.227.564
BB.46173	- Chiều dày 42,1mm	100m	660.009.294	7.040.292	6.595.154
BB.46174	- Chiều dày 52,2mm	100m	804.854.327	8.322.248	7.056.013
BB.46175	- Chiều dày 64,5mm	100m	974.394.680	9.929.929	7.637.574

BB.46180 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800 mm**BB.46190 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900 mm****BB.46200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000 mm****BB.46210 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200 mm**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt đoạn ống dài 6m				
	Đường kính ống 800mm				
BB.46181	- Chiều dày 30,6mm	100m	553.337.978	5.832.786	6.156.240
BB.46182	- Chiều dày 38,1mm	100m	681.960.689	6.777.386	6.496.399
BB.46183	- Chiều dày 47,4mm	100m	836.927.084	7.973.258	6.929.826
BB.46184	- Chiều dày 58,8mm	100m	1.021.765.066	9.432.036	7.456.522
	Đường kính ống 900mm				
BB.46191	- Chiều dày 34,4mm	100m	699.821.325	6.561.012	6.441.534
BB.46192	- Chiều dày 42,9mm	100m	862.888.830	7.603.329	6.820.097
BB.46193	- Chiều dày 53,3mm	100m	1.058.662.306	8.959.737	7.319.362
BB.46194	- Chiều dày 66,2mm	100m	1.293.423.629	10.595.336	7.911.895
	Đường kính ống 1000mm				
BB.46201	- Chiều dày 38,2mm	100m	863.522.044	7.326.463	6.721.342
BB.46202	- Chiều dày 47,7mm	100m	1.066.130.202	8.594.460	7.182.201
BB.46203	- Chiều dày 59,3mm	100m	1.308.359.423	10.069.525	7.719.870
BB.46204	- Chiều dày 72,5mm	100m	1.575.374.422	11.791.209	8.350.808
	Đường kính ống 1200mm				
BB.46211	- Chiều dày 45,9mm	100m	1.247.570.945	8.920.184	7.346.794
BB.46212	- Chiều dày 57,2mm	100m	1.539.150.600	10.392.922	7.889.949
BB.46213	- Chiều dày 67,9mm	100m	1.807.763.708	11.781.902	8.405.673

BB.50000 LẮP ĐẶT ỐNG ĐỒNG DẪN GA CÁC LOẠI**BB.51000 LẮP ĐẶT ỐNG ĐỒNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 2m**

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, lắp chỉnh ống, hàn nối ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống đồng nối bằng phương pháp hàn				
BB.51001	- Đường kính ống 6,4mm	100m	596.152	3.140.910	
BB.51002	- Đường kính ống 9,5mm	100m	855.304	3.699.294	
BB.51003	- Đường kính ống 12,7mm	100m	1.114.389	3.894.728	
BB.51004	- Đường kính ống 15,9mm	100m	1.390.040	4.278.617	
BB.51005	- Đường kính ống 19,1mm	100m	1.758.988	5.162.725	
BB.51006	- Đường kính ống 22,2mm	100m	1.941.779	5.367.466	
BB.51007	- Đường kính ống 25,4mm	100m	2.222.467	5.530.328	
BB.51008	- Đường kính ống 28,6mm	100m	2.499.392	5.623.392	
BB.51009	- Đường kính ống 31,8mm	100m	2.596.989	5.751.355	
BB.51010	- Đường kính ống 34,9mm	100m	2.964.117	5.856.052	
BB.51011	- Đường kính ống 38,1mm	100m	3.332.074	6.242.268	
BB.51012	- Đường kính ống 41,3mm	100m	3.697.284	6.333.005	
BB.51013	- Đường kính ống 54mm	100m	4.620.105	6.623.830	
BB.51014	- Đường kính ống 66,7mm	100m	5.904.828	7.056.578	

BB.60000 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ
HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Đơn giá lắp đặt côn được tính bình quân cho hai đầu ống.

Điều kiện lắp đặt hệ thống thông gió được tính ở độ cao $\leq 6\text{m}$. Nếu lắp đặt ở độ cao $> 6\text{m}$ thì chi phí vận chuyển vật tư trong nhà được tính thêm đơn giá bốc xếp và vận chuyển vật liệu lên cao trong đơn giá dự toán xây dựng công trình. Chiều cao ghi trong các công tác lắp đặt này là độ cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế của công trình.

BB.61000 LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ HỘP

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống thông gió đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, lắp đặt ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống thông gió hộp				
BB.61001	- Chu vi ống $\leq 0,64\text{m}$	m	146.747	73.242	139
BB.61002	- Chu vi ống $\leq 0,8\text{m}$	m	179.079	93.447	170
BB.61003	- Chu vi ống $\leq 0,9\text{m}$	m	206.707	111.126	202
BB.61004	- Chu vi ống $\leq 0,95\text{m}$	m	215.015	123.754	217
BB.61005	- Chu vi ống $\leq 1,13\text{m}$	m	253.253	136.382	248
BB.61006	- Chu vi ống $\leq 1,3\text{ m}$	m	288.789	161.638	295
BB.61007	- Chu vi ống $\leq 1,5\text{m}$	m	329.529	186.894	341
BB.61008	- Chu vi ống $\leq 1,76\text{m}$	m	387.888	207.098	372
BB.61009	- Chu vi ống $\leq 1,89\text{m}$	m	414.614	237.405	434
BB.61010	- Chu vi ống $\leq 2,06\text{m}$	m	453.353	262.661	465
BB.61011	- Chu vi ống $\leq 2,26\text{m}$	m	502.002	287.917	526
BB.61012	- Chu vi ống $\leq 2,4\text{m}$	m	530.230	315.699	574
BB.61013	- Chu vi ống $\leq 2,63\text{m}$	m	576.776	335.903	605
BB.61014	- Chu vi ống $\leq 2,86\text{m}$	m	630.630	363.685	651
BB.61015	- Chu vi ống $\leq 3,26\text{m}$	m	711.811	406.620	728
BB.61016	- Chu vi ống $\leq 3,50\text{m}$	m	766.266	431.876	775
BB.61017	- Chu vi ống $\leq 4,00\text{m}$	m	872.972	487.439	883
BB.61018	- Chu vi ống $\leq 4,20\text{m}$	m	920.720	548.053	992
BB.61019	- Chu vi ống $\leq 4,50\text{m}$	m	999.999	580.886	1.054
BB.61020	- Chu vi ống $\leq 5,70\text{m}$	m	1.250.249	709.691	1.285
BB.61021	- Chu vi ống $\leq 6,50\text{m}$	m	1.441.941	805.663	1.456

BB.62000 LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ TRÒN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống thông gió tròn				
BB.62001	- Đường kính ống $\leq 125\text{mm}$	m	106.206	37.884	62
BB.62002	- Đường kính ống $\leq 160\text{mm}$	m	134.534	50.512	93
BB.62003	- Đường kính ống $\leq 200\text{mm}$	m	169.670	63.140	108
BB.62004	- Đường kính ống $\leq 250\text{mm}$	m	213.714	75.768	139
BB.62005	- Đường kính ống $\leq 315\text{mm}$	m	271.872	98.498	170
BB.62006	- Đường kính ống $\leq 400\text{mm}$	m	339.639	126.280	217
BB.62007	- Đường kính ống $\leq 450\text{mm}$	m	383.483	149.010	264
BB.62008	- Đường kính ống $\leq 500\text{mm}$	m	428.728	166.689	279
BB.62009	- Đường kính ống $\leq 560\text{mm}$	m	476.376	186.894	325

BB.70000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ĐƯỜNG ỐNG**HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

Chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công cho công tác lắp đặt phụ tùng đường ống (như côn, cút, van,...) được tính cho từng cách lắp đặt phù hợp với phương pháp lắp đặt của mỗi loại ống.

Nếu lắp vôi, bịt đầu ống thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 0,5 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cút có đường kính tương ứng.

Nếu lắp tê thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 1,5 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cút có đường kính tương ứng.

Nếu lắp chữ thập thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 2 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cút có đường kính tương ứng.

Công việc rà van chưa tính trong đơn giá.

BB.71000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG BÊ TÔNG**BB.71100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT BÊ TÔNG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP GIOĂNG CAO SU**

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi ống và phụ tùng, lắp chỉnh gioăng, nối ống với phụ tùng.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn, cút bê tông nối bằng gioăng cao su				
	Lắp đặt côn bê tông				
BB.71101A	- Đường kính côn 200mm	cái	214.446	48.859	
BB.71102A	- Đường kính côn 300mm	cái	343.196	67.471	
BB.71103A	- Đường kính côn ≤ 600 mm	cái	907.121	58.165	27.471
BB.71104A	- Đường kính côn ≤ 1000 mm	cái	1.586.715	102.370	34.339
BB.71105A	- Đường kính côn ≤ 1200 mm	cái	1.965.137	116.330	39.832
BB.71106A	- Đường kính côn ≤ 1800 mm	cái	2.828.586	172.168	39.832
BB.71107A	- Đường kính côn ≤ 2250 mm	cái	3.428.664	239.640	39.832
BB.71108A	- Đường kính côn ≤ 3000 mm	cái	4.687.118	321.071	39.832
	Lắp đặt cút bê tông				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.71101B	- Đường kính cắt 200mm	cái	222.686	48.859	
BB.71102B	- Đường kính cắt 300mm	cái	351.436	67.471	
BB.71103B	- Đường kính cắt ≤ 600 mm	cái	911.962	58.165	27.471
BB.71104B	- Đường kính cắt ≤ 1000 mm	cái	1.592.792	102.370	34.339
BB.71105B	- Đường kính cắt ≤ 1200 mm	cái	1.970.905	116.330	39.832
BB.71106B	- Đường kính cắt ≤ 1800 mm	cái	2.848.774	172.168	39.832
BB.71107B	- Đường kính cắt ≤ 2250 mm	cái	3.568.332	239.640	39.832
BB.71108B	- Đường kính cắt ≤ 3000 mm	cái	4.759.218	321.071	39.832

BB.72000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG GANG

BB.72100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT GANG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẨM

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, chùi ống và phụ tùng, tẩy ba via, lắp chỉnh và xẩm mối nối.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn gang nối bằng phương pháp xẩm				
BB.72101A	- Đường kính côn 50mm	cái	68.723	55.838	
BB.72102A	- Đường kính côn 75mm	cái	95.665	72.125	
BB.72103A	- Đường kính côn 100mm	cái	159.088	93.064	
BB.72104A	- Đường kính côn 150mm	cái	249.923	116.330	
BB.72105A	- Đường kính côn 200mm	cái	310.232	148.902	
BB.72106A	- Đường kính côn 250mm	cái	449.212	188.455	
BB.72107A	- Đường kính côn 300mm	cái	576.541	223.354	24.479
BB.72108A	- Đường kính côn 350mm	cái	662.897	265.232	24.479
BB.72109A	- Đường kính côn 400mm	cái	735.793	295.478	24.479
BB.72110A	- Đường kính côn 500mm	cái	835.049	351.317	27.199
BB.72111A	- Đường kính côn 600mm	cái	895.090	400.175	29.919
BB.72112A	- Đường kính côn 700mm	cái	1.134.881	458.340	29.919
BB.72113A	- Đường kính côn 800mm	cái	1.253.514	514.179	29.919
BB.72114A	- Đường kính côn 900mm	cái	1.411.030	576.997	33.999
BB.72115A	- Đường kính côn 1000mm	cái	1.622.106	639.815	33.999

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.72116A	- Đường kính côn 1100mm	cái	1.792.464	667.734	33.999
BB.72117A	- Đường kính côn 1200mm	cái	1.965.275	728.226	40.798
BB.72118A	- Đường kính côn 1400mm	cái	2.238.223	849.209	40.798
BB.72119A	- Đường kính côn 1500mm	cái	2.416.725	909.701	40.798
BB.72120A	- Đường kính côn 1600mm	cái	2.589.077	930.640	40.798
BB.72121A	- Đường kính côn 1800mm	cái	2.800.534	1.044.643	40.798
BB.72122A	- Đường kính côn 2000mm	cái	3.216.853	1.163.300	40.798
BB.72123A	- Đường kính côn 2200mm	cái	3.412.554	1.279.630	40.798
BB.72124A	- Đường kính côn 2400mm	cái	3.765.770	1.393.633	40.798
BB.72125A	- Đường kính côn 2500mm	cái	4.098.910	1.451.798	40.798
	Lắp đặt cút gang nối bằng phương pháp xăm				
BB.72101B	- Đường kính cút 50mm	cái	68.723	55.838	
BB.72102B	- Đường kính cút 75mm	cái	588.214	72.125	
BB.72103B	- Đường kính cút 100mm	cái	1.248.197	93.064	
BB.72104B	- Đường kính cút 150mm	cái	2.043.102	116.330	
BB.72105B	- Đường kính cút 200mm	cái	3.268.528	148.902	
BB.72106B	- Đường kính cút 250mm	cái	3.984.565	188.455	
BB.72107B	- Đường kính cút 300mm	cái	5.703.053	223.354	24.479
BB.72108B	- Đường kính cút 350mm	cái	8.686.700	265.232	24.479
BB.72109B	- Đường kính cút 400mm	cái	10.412.760	295.478	24.479
BB.72110B	- Đường kính cút 500mm	cái	15.601.526	351.317	27.199
BB.72111B	- Đường kính cút 600mm	cái	22.802.280	400.175	29.919
BB.72112B	- Đường kính cút 700mm	cái	22.157.183	458.340	29.919
BB.72113B	- Đường kính cút 800mm	cái	25.328.322	514.179	29.919
BB.72114B	- Đường kính cút 900mm	cái	28.506.239	576.997	33.999
BB.72115B	- Đường kính cút 1000mm	cái	15.541.198	639.815	33.999
BB.72116B	- Đường kính cút 1100mm	cái	34.835.668	667.734	33.999
BB.72117B	- Đường kính cút 1200mm	cái	37.998.878	728.226	40.798
BB.72118B	- Đường kính cút 1400mm	cái	44.329.832	849.209	40.798
BB.72119B	- Đường kính cút 1500mm	cái	47.497.832	909.701	40.798

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.72120B	- Đường kính cắt 1600mm	cái	50.659.583	930.640	40.798
BB.72121B	- Đường kính cắt 1800mm	cái	56.992.053	1.044.643	40.798
BB.72122B	- Đường kính cắt 2000mm	cái	63.324.263	1.163.300	40.798
BB.72123B	- Đường kính cắt 2200mm	cái	69.656.878	1.279.630	40.798
BB.72124B	- Đường kính cắt 2400mm	cái	75.989.091	1.393.633	40.798
BB.72125B	- Đường kính cắt 2500mm	cái	79.155.715	1.451.798	40.798

BB.72200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT GANG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi ống và phụ tùng, lắp gioăng và chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn gang nối bằng phương pháp gioăng cao su				
BB.72201A	- Đường kính côn 100mm	cái	247.975	97.717	
BB.72202A	- Đường kính côn 150mm	cái	350.685	120.983	
BB.72203A	- Đường kính côn 200mm	cái	438.844	155.882	
BB.72204A	- Đường kính côn 250mm	cái	637.964	197.761	
BB.72205A	- Đường kính côn 300mm	cái	797.495	234.987	24.479
BB.72206A	- Đường kính côn 350mm	cái	928.213	279.192	24.479
BB.72207A	- Đường kính côn 400mm	cái	1.103.120	311.764	24.479
BB.72208A	- Đường kính côn 500mm	cái	1.345.635	369.929	27.199
BB.72209A	- Đường kính côn 600mm	cái	1.545.205	421.115	29.919
BB.72211A	- Đường kính côn 700mm	cái	1.888.239	481.606	29.919
BB.72212A	- Đường kính côn 800mm	cái	2.033.553	542.098	29.919
BB.72213A	- Đường kính côn 900mm	cái	2.293.329	607.243	33.999
BB.72214A	- Đường kính côn 1000mm	cái	2.615.061	672.387	33.999
BB.72215A	- Đường kính côn 1100mm	cái	2.905.701	702.633	33.999
BB.72216A	- Đường kính côn 1200mm	cái	3.195.720	765.451	36.718
BB.72217A	- Đường kính côn 1400mm	cái	3.561.906	893.414	36.718

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.72218A	- Đường kính côn 1500mm	cái	3.989.099	958.559	36.718
BB.72219A	- Đường kính côn 1600mm	cái	4.280.028	979.499	36.718
BB.72220A	- Đường kính côn 1800mm	cái	4.585.909	1.100.482	36.718
BB.72221A	- Đường kính côn 2000mm	cái	5.230.573	1.223.792	36.718
BB.72222A	- Đường kính côn 2200mm	cái	5.615.662	1.347.101	36.718
BB.72223A	- Đường kính côn 2400mm	cái	5.968.697	1.468.085	36.718
BB.72224A	- Đường kính côn 2500mm	cái	6.545.905	1.528.576	36.718
	Lắp đặt cốt gang nổi bằng phương pháp gioăng cao su				
BB.72201B	- Đường kính cốt 100mm	cái	1.337.084	97.717	
BB.72202B	- Đường kính cốt 150mm	cái	2.143.864	120.983	
BB.72203B	- Đường kính cốt 200mm	cái	3.397.140	155.882	
BB.72204B	- Đường kính cốt 250mm	cái	4.173.317	197.761	
BB.72205B	- Đường kính cốt 300mm	cái	5.924.007	234.987	24.479
BB.72206B	- Đường kính cốt 350mm	cái	8.952.015	279.192	24.479
BB.72207B	- Đường kính cốt 400mm	cái	10.780.088	311.764	24.479
BB.72208B	- Đường kính cốt 500mm	cái	16.112.111	369.929	27.199
BB.72209B	- Đường kính cốt 600mm	cái	23.452.395	421.115	29.919
BB.72211B	- Đường kính cốt 700mm	cái	22.910.541	481.606	29.919
BB.72212B	- Đường kính cốt 800mm	cái	26.108.361	542.098	29.919
BB.72213B	- Đường kính cốt 900mm	cái	29.388.539	607.243	33.999
BB.72214B	- Đường kính cốt 1000mm	cái	16.534.153	672.387	33.999
BB.72215B	- Đường kính cốt 1100mm	cái	35.948.905	702.633	33.999
BB.72216B	- Đường kính cốt 1200mm	cái	39.229.323	765.451	36.718
BB.72217B	- Đường kính cốt 1400mm	cái	45.653.515	893.414	36.718
BB.72218B	- Đường kính cốt 1500mm	cái	49.070.207	958.559	36.718
BB.72219B	- Đường kính cốt 1600mm	cái	52.350.535	979.499	36.718
BB.72220B	- Đường kính cốt 1800mm	cái	58.777.427	1.100.482	36.718
BB.72221B	- Đường kính cốt 2000mm	cái	65.337.983	1.223.792	36.718
BB.72222B	- Đường kính cốt 2200mm	cái	71.859.985	1.347.101	36.718
BB.72223B	- Đường kính cốt 2400mm	cái	78.192.018	1.468.085	36.718
BB.72224B	- Đường kính cốt 2500mm	cái	81.602.709	1.528.576	36.718

BB.72300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT GANG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MẶT BÍCH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, khoét lòng mo đào hố xảm, chèn cát, lau chùi, tẩy mết, sơn, lắp, chỉnh, hàn mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn gang nối bằng phương pháp mặt bích				
BB.72301A	- Đường kính côn 100mm	cái	175.218	88.411	
BB.72302A	- Đường kính côn 150mm	cái	263.226	109.350	
BB.72303A	- Đường kính côn 200mm	cái	320.232	139.596	
BB.72304A	- Đường kính côn 250mm	cái	548.815	179.148	
BB.72305A	- Đường kính côn 300mm	cái	659.826	211.721	24.479
BB.72306A	- Đường kính côn 350mm	cái	777.758	251.273	24.479
BB.72307A	- Đường kính côn 400mm	cái	841.764	281.519	24.479
BB.72308A	- Đường kính côn 500mm	cái	958.696	332.704	27.199
BB.72309A	- Đường kính côn 600mm	cái	1.789.179	379.236	27.199
BB.72310A	- Đường kính côn 700mm	cái	2.203.020	432.748	28.559
BB.72311A	- Đường kính côn 800mm	cái	2.297.030	488.586	28.559
BB.72312A	- Đường kính côn 900mm	cái	2.622.862	546.751	28.559
BB.72313A	- Đường kính côn 1000mm	cái	2.812.881	604.916	28.559
BB.72314A	- Đường kính côn 1100mm	cái	5.013.101	632.835	31.279
BB.72315A	- Đường kính côn 1200mm	cái	5.171.117	688.674	31.279
BB.72316A	- Đường kính côn 1400mm	cái	5.838.384	805.004	31.279
BB.72317A	- Đường kính côn 1500mm	cái	5.998.400	863.169	31.279
BB.72318A	- Đường kính côn 1600mm	cái	8.153.815	881.781	31.279
BB.72319A	- Đường kính côn 1800mm	cái	8.913.891	991.132	31.279
BB.72320A	- Đường kính côn 2000mm	cái	9.879.988	1.100.482	31.279
BB.72321A	- Đường kính côn 2200mm	cái	10.625.062	1.212.159	31.279
BB.72322A	- Đường kính côn 2400mm	cái	11.528.153	1.321.509	31.279
BB.72323A	- Đường kính côn 2500mm	cái	12.428.243	1.375.021	31.279
	Lắp đặt cút gang nối bằng phương pháp mặt bích				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.72301B	- Đường kính cút 100mm	cái	1.264.326	88.411	
BB.72302B	- Đường kính cút 150mm	cái	2.056.406	109.350	
BB.72303B	- Đường kính cút 200mm	cái	3.278.528	139.596	
BB.72304B	- Đường kính cút 250mm	cái	4.084.168	179.148	
BB.72305B	- Đường kính cút 300mm	cái	5.786.339	211.721	24.479
BB.72306B	- Đường kính cút 350mm	cái	8.801.560	251.273	24.479
BB.72307B	- Đường kính cút 400mm	cái	10.518.732	281.519	24.479
BB.72308B	- Đường kính cút 500mm	cái	15.725.172	332.704	27.199
BB.72309B	- Đường kính cút 600mm	cái	23.696.369	379.236	27.199
BB.72310B	- Đường kính cút 700mm	cái	23.225.322	432.748	28.559
BB.72311B	- Đường kính cút 800mm	cái	26.371.837	488.586	28.559
BB.72312B	- Đường kính cút 900mm	cái	29.718.072	546.751	28.559
BB.72313B	- Đường kính cút 1000mm	cái	16.731.973	604.916	28.559
BB.72314B	- Đường kính cút 1100mm	cái	38.056.305	632.835	31.279
BB.72315B	- Đường kính cút 1200mm	cái	41.204.720	688.674	31.279
BB.72316B	- Đường kính cút 1400mm	cái	47.929.993	805.004	31.279
BB.72317B	- Đường kính cút 1500mm	cái	51.079.507	863.169	31.279
BB.72318B	- Đường kính cút 1600mm	cái	56.224.322	881.781	31.279
BB.72319B	- Đường kính cút 1800mm	cái	63.105.410	991.132	31.279
BB.72320B	- Đường kính cút 2000mm	cái	69.987.398	1.100.482	31.279
BB.72321B	- Đường kính cút 2200mm	cái	76.869.386	1.212.159	31.279
BB.72322B	- Đường kính cút 2400mm	cái	83.751.474	1.321.509	31.279
BB.72323B	- Đường kính cút 2500mm	cái	87.485.048	1.375.021	31.279

BB.73000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÉP**BB.73100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi chải rỉ, lắp chính theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hàn với ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn thép nối bằng phương pháp hàn				
BB.73101A	- Đường kính côn 15mm	cái	4.327	20.939	4.690
BB.73102A	- Đường kính côn 20mm	cái	5.490	27.919	5.862
BB.73103A	- Đường kính côn 25mm	cái	6.662	34.899	7.035
BB.73104A	- Đường kính côn 32mm	cái	8.365	39.552	11.725
BB.73105A	- Đường kính côn 40mm	cái	11.051	44.205	14.852
BB.73106A	- Đường kính côn 50mm	cái	17.549	48.859	17.197
BB.73107A	- Đường kính côn 60mm	cái	26.975	55.838	21.105
BB.73108A	- Đường kính côn 75mm	cái	44.244	67.471	25.014
BB.73109A	- Đường kính côn 80mm	cái	51.917	74.451	32.049
BB.73110A	- Đường kính côn 100mm	cái	79.621	83.758	39.084
BB.73111A	- Đường kính côn 125mm	cái	125.680	93.064	46.901
BB.73112A	- Đường kính côn 150mm	cái	187.573	111.677	58.627
BB.73113A	- Đường kính côn 200mm	cái	408.771	144.249	101.619
BB.73114A	- Đường kính côn 250mm	cái	697.245	179.148	140.703
BB.73115A	- Đường kính côn 300mm	cái	1.054.934	197.761	216.840
	Lắp đặt cút thép nối bằng phương pháp hàn				
BB.73101B	- Đường kính cút 15mm	cái	4.327	20.939	4.690
BB.73102B	- Đường kính cút 20mm	cái	5.660	27.919	5.862
BB.73103B	- Đường kính cút 25mm	cái	6.992	34.899	7.035
BB.73104B	- Đường kính cút 32mm	cái	8.655	39.552	11.725
BB.73105B	- Đường kính cút 40mm	cái	11.551	44.205	14.852
BB.73106B	- Đường kính cút 50mm	cái	16.979	48.859	17.197
BB.73107B	- Đường kính cút 60mm	cái	26.975	55.838	21.105
BB.73108B	- Đường kính cút 75mm	cái	45.305	67.471	25.014

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.73109B	- Đường kính cắt 80mm	cái	51.917	74.451	32.049
BB.73110B	- Đường kính cắt 100mm	cái	79.621	83.758	39.084
BB.73111B	- Đường kính cắt 125mm	cái	125.680	93.064	46.901
BB.73112B	- Đường kính cắt 150mm	cái	187.573	111.677	58.627
BB.73113B	- Đường kính cắt 200mm	cái	408.771	144.249	101.619
BB.73114B	- Đường kính cắt 250mm	cái	697.245	179.148	140.703
BB.73115B	- Đường kính cắt 300mm	cái	1.054.934	197.761	216.840

BB.73200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP KHÔNG RỈ NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hàn với ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn thép không rỉ nổi bằng phương pháp hàn				
BB.73201A	- Đường kính côn 15mm	cái	7.274	39.552	3.908
BB.73202A	- Đường kính côn 20mm	cái	9.195	41.879	4.300
BB.73203A	- Đường kính côn 25mm	cái	11.126	53.512	4.690
BB.73204A	- Đường kính côn 32mm	cái	13.257	62.818	5.862
BB.73205A	- Đường kính côn 40mm	cái	16.139	67.471	6.644
BB.73206A	- Đường kính côn 50mm	cái	24.531	74.451	8.598
BB.73207A	- Đường kính côn 60mm	cái	36.005	81.431	10.553
BB.73208A	- Đường kính côn 75mm	cái	56.939	86.084	12.507
BB.73209A	- Đường kính côn 80mm	cái	64.140	90.737	13.679
BB.73210A	- Đường kính côn 100mm	cái	101.421	107.024	19.543
BB.73211A	- Đường kính côn 125mm	cái	159.664	116.330	25.405
BB.73212A	- Đường kính côn 150mm	cái	235.509	141.923	31.267
BB.73213A	- Đường kính côn 200mm	cái	550.037	176.822	89.894
BB.73214A	- Đường kính côn 250mm	cái	897.047	230.333	121.161
BB.73215A	- Đường kính côn 300mm	cái	1.300.062	160.535	177.078

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cốt thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn				
BB.73201B	- Đường kính cốt 15mm	cái	7.274	39.552	3.908
BB.73202B	- Đường kính cốt 20mm	cái	9.365	41.879	4.300
BB.73203B	- Đường kính cốt 25mm	cái	11.456	53.512	4.690
BB.73204B	- Đường kính cốt 32mm	cái	13.547	62.818	5.862
BB.73205B	- Đường kính cốt 40mm	cái	16.639	67.471	6.644
BB.73206B	- Đường kính cốt 50mm	cái	23.821	74.451	8.598
BB.73207B	- Đường kính cốt 60mm	cái	36.005	81.431	10.553
BB.73208B	- Đường kính cốt 75mm	cái	58.189	86.084	12.507
BB.73209B	- Đường kính cốt 80mm	cái	64.140	90.737	13.679
BB.73210B	- Đường kính cốt 100mm	cái	101.421	107.024	19.543
BB.73211B	- Đường kính cốt 125mm	cái	159.664	116.330	25.405
BB.73212B	- Đường kính cốt 150mm	cái	235.509	141.923	31.267
BB.73213B	- Đường kính cốt 200mm	cái	550.037	176.822	89.894
BB.73214B	- Đường kính cốt 250mm	cái	897.047	230.333	121.161
BB.73215B	- Đường kính cốt 300mm	cái	1.300.062	160.535	177.078

BB.73300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT TRẮNG KẼM NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp và chỉnh ống, lắp giá đỡ.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn thép trắng kẽm nổi bằng phương pháp măng sông				
BB.73301A	- Đường kính côn 15mm	cái	4.004	16.286	
BB.73302A	- Đường kính côn 20mm	cái	4.835	25.593	
BB.73303A	- Đường kính côn 25mm	cái	5.676	27.919	
BB.73304A	- Đường kính côn 32mm	cái	6.717	32.572	
BB.73305A	- Đường kính côn 40mm	cái	8.509	37.226	
BB.73306A	- Đường kính côn 50mm	cái	14.725	39.552	
BB.73307A	- Đường kính côn 67mm	cái	24.024	44.205	
BB.73308A	- Đường kính côn 76mm	cái	42.793	48.859	
BB.73309A	- Đường kính côn 89mm	cái	61.061	51.185	
BB.73310A	- Đường kính côn 100mm	cái	78.579	53.512	
	Lắp đặt cút thép trắng kẽm nổi bằng phương pháp măng sông				
BB.73301B	- Đường kính cút 15mm	cái	4.004	16.286	
BB.73302B	- Đường kính cút 20mm	cái	5.005	25.593	
BB.73303B	- Đường kính cút 25mm	cái	6.006	27.919	
BB.73304B	- Đường kính cút 32mm	cái	7.007	32.572	
BB.73305B	- Đường kính cút 40mm	cái	9.009	37.226	
BB.73306B	- Đường kính cút 50mm	cái	14.014	39.552	
BB.73307B	- Đường kính cút 67mm	cái	32.783	44.205	
BB.73308B	- Đường kính cút 76mm	cái	44.044	48.859	
BB.73309B	- Đường kính cút 89mm	cái	61.061	51.185	
BB.73310B	- Đường kính cút 100mm	cái	78.579	53.512	

BB.74000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG ĐỒNG**BB.74100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ĐỒNG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN**

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi côn, cút, lắp chỉnh, hàn nối côn, cút với ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn đồng nối bằng phương pháp hàn				
BB.74101A	- Đường kính côn 6,4mm	cái	2.771	9.539	
BB.74102A	- Đường kính côn 9,5mm	cái	3.458	9.539	
BB.74103A	- Đường kính côn 12,7mm	cái	4.065	10.004	
BB.74104A	- Đường kính côn 15,9mm	cái	4.820	10.702	
BB.74105A	- Đường kính côn 19,1mm	cái	5.795	11.168	
BB.74106A	- Đường kính côn 22,2mm	cái	6.215	11.866	
BB.74107A	- Đường kính côn 25,4mm	cái	6.730	13.029	
BB.74108A	- Đường kính côn 28,6mm	cái	8.292	13.262	
BB.74109A	- Đường kính côn 31,8mm	cái	9.560	13.494	
BB.74110A	- Đường kính côn 34,9mm	cái	10.834	13.727	
BB.74111A	- Đường kính côn 38,1mm	cái	11.488	13.960	
BB.74112A	- Đường kính côn 41,3mm	cái	13.088	14.192	
BB.74113A	- Đường kính côn 53,9mm	cái	15.861	15.588	
BB.74114A	- Đường kính côn 66,7mm	cái	20.597	16.752	
	Lắp đặt cút đồng nối bằng phương pháp hàn				
BB.74101B	- Đường kính cút 6,4mm	cái	2.061	9.539	
BB.74102B	- Đường kính cút 9,5mm	cái	4.698	9.539	
BB.74103B	- Đường kính cút 12,7mm	cái	6.066	10.004	
BB.74104B	- Đường kính cút 15,9mm	cái	8.591	10.702	
BB.74105B	- Đường kính cút 19,1mm	cái	10.595	11.168	
BB.74106B	- Đường kính cút 22,2mm	cái	14.615	11.866	
BB.74107B	- Đường kính cút 25,4mm	cái	15.131	13.029	
BB.74108B	- Đường kính cút 28,6mm	cái	23.753	13.262	
BB.74109B	- Đường kính cút 31,8mm	cái	24.661	13.494	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.74110B	- Đường kính cắt 34,9mm	cái	32.936	13.727	
BB.74111B	- Đường kính cắt 38,1mm	cái	38.191	13.960	
BB.74112B	- Đường kính cắt 41,3mm	cái	53.192	14.192	
BB.74113B	- Đường kính cắt 53,9mm	cái	56.685	15.588	
BB.74114B	- Đường kính cắt 66,7mm	cái	57.461	16.752	

BB.75000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC

BB.75100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA MIỆNG BÁT NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo				
BB.75101A	- Đường kính côn 32mm	cái	3.520	6.514	
BB.75102A	- Đường kính côn 40mm	cái	5.432	8.143	
BB.75103A	- Đường kính côn 50mm	cái	8.318	8.608	
BB.75104A	- Đường kính côn 65mm	cái	15.527	9.074	
BB.75105A	- Đường kính côn 89mm	cái	21.835	11.633	
BB.75106A	- Đường kính côn 100mm	cái	34.956	13.960	
BB.75107A	- Đường kính côn 125mm	cái	46.459	15.123	
BB.75108A	- Đường kính côn 150mm	cái	78.506	18.613	
BB.75109A	- Đường kính côn 200mm	cái	114.148	20.939	
BB.75110A	- Đường kính côn 250mm	cái	205.450	22.103	
BB.75111A	- Đường kính côn 300mm	cái	247.711	23.266	
	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo				
BB.75101B	- Đường kính cút 32mm	cái	5.622	6.514	
BB.75102B	- Đường kính cút 40mm	cái	8.335	8.143	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.75103B	- Đường kính cắt 50mm	cái	12.823	8.608	
BB.75104B	- Đường kính cắt 65mm	cái	19.831	9.074	
BB.75105B	- Đường kính cắt 89mm	cái	20.934	11.633	
BB.75106B	- Đường kính cắt 100mm	cái	41.963	13.960	
BB.75107B	- Đường kính cắt 125mm	cái	52.055	15.123	
BB.75108B	- Đường kính cắt 150mm	cái	113.141	18.613	
BB.75109B	- Đường kính cắt 200mm	cái	344.879	20.939	
BB.75110B	- Đường kính cắt 250mm	cái	596.641	22.103	
BB.75111B	- Đường kính cắt 300mm	cái	717.180	23.266	

BB.75300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi, căn chỉnh, hàn theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa nối bằng phương pháp hàn				
BB.75201A	- Đường kính côn 20mm	cái	1.201	11.633	270
BB.75202A	- Đường kính côn 25mm	cái	1.702	13.960	299
BB.75203A	- Đường kính côn 32mm	cái	2.703	16.286	384
BB.75204A	- Đường kính côn 40mm	cái	4.404	18.613	427
BB.75205A	- Đường kính côn 50mm	cái	6.907	23.266	498
BB.75206A	- Đường kính côn 60mm	cái	13.914	25.593	569
BB.75207A	- Đường kính côn 75mm	cái	14.915	27.919	712
BB.75208A	- Đường kính côn 80mm	cái	20.020	30.246	797
BB.75209A	- Đường kính côn 100mm	cái	32.132	34.899	997
BB.75210A	- Đường kính côn 125mm	cái	43.333	36.062	1.281
BB.75211A	- Đường kính côn 150mm	cái	74.775	37.226	1.424
BB.75212A	- Đường kính côn 200mm	cái	109.509	44.205	1.708
BB.75213A	- Đường kính côn 250mm	cái	199.399	48.859	1.993
	Lắp đặt cút nhựa nối bằng phương pháp hàn				
BB.75201B	- Đường kính cút 20mm	cái	2.102	11.633	270
BB.75202B	- Đường kính cút 25mm	cái	3.403	13.960	299
BB.75203B	- Đường kính cút 32mm	cái	4.805	16.286	384
BB.75204B	- Đường kính cút 40mm	cái	7.307	18.613	427
BB.75205B	- Đường kính cút 50mm	cái	11.411	23.266	498
BB.75206B	- Đường kính cút 60mm	cái	18.218	25.593	569
BB.75207B	- Đường kính cút 75mm	cái	35.035	27.919	712
BB.75208B	- Đường kính cút 80mm	cái	45.445	30.246	797
BB.75209B	- Đường kính cút 100mm	cái	75.175	34.899	997
BB.75210B	- Đường kính cút 125mm	cái	104.905	36.062	1.281
BB.75211B	- Đường kính cút 150mm	cái	109.409	37.226	1.424

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.75212B	- Đường kính cắt 200mm	cái	340.240	44.205	1.708
BB.75213B	- Đường kính cắt 250mm	cái	590.590	48.859	1.993

BB.75300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC MIỆNG BÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP NỐI GIOĂNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải côn, cắt trong phạm vi 30 m, đo lấy dầu, cắt ống, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối côn, cắt với ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa PVC miệng bát bằng phương pháp nối gioăng				
BB.75301A	- Đường kính côn 100mm	cái	82.031	25.593	
BB.75302A	- Đường kính côn 150mm	cái	133.038	30.246	
BB.75303A	- Đường kính côn 200mm	cái	274.529	32.572	
BB.75304A	- Đường kính côn 250mm	cái	307.876	37.226	
BB.75305A	- Đường kính côn 300mm	cái	373.073	53.512	
	Lắp đặt cút nhựa PVC miệng bát bằng phương pháp nối gioăng				
BB.75301B	- Đường kính cút 100mm	cái	89.038	25.593	
BB.75302B	- Đường kính cút 150mm	cái	167.673	30.246	
BB.75303B	- Đường kính cút 200mm	cái	415.370	32.572	
BB.75304B	- Đường kính cút 250mm	cái	699.066	37.226	
BB.75305B	- Đường kính cút 300mm	cái	842.542	53.512	

Ghi chú: Đối với trường hợp vật tư ống nhập đồng bộ thì không được tính gioăng và mỡ thoa ống.

BB.75400 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh nổi phụ tùng với ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa nổi bằng phương pháp măng sông				
BB.75401A	- Đường kính côn 15mm	cái	1.797	9.306	
BB.75402A	- Đường kính côn 20mm	cái	2.419	11.633	
BB.75403A	- Đường kính côn 25mm	cái	3.262	13.960	
BB.75404A	- Đường kính côn 32mm	cái	5.339	16.286	
BB.75405A	- Đường kính côn 40mm	cái	6.893	18.613	
BB.75406A	- Đường kính côn 50mm	cái	10.049	20.939	
BB.75407A	- Đường kính côn 67mm	cái	14.878	27.919	
BB.75408A	- Đường kính côn 76mm	cái	28.167	32.572	
BB.75409A	- Đường kính côn 89mm	cái	30.615	37.226	
BB.75410A	- Đường kính côn 100mm	cái	68.578	41.879	
	Lắp đặt cút nhựa nổi bằng phương pháp hàn măng sông				
BB.75401B	- Đường kính cút 15mm	cái	2.397	9.306	
BB.75402B	- Đường kính cút 20mm	cái	1.919	11.633	
BB.75403B	- Đường kính cút 25mm	cái	2.461	13.960	
BB.75404B	- Đường kính cút 32mm	cái	3.137	16.286	
BB.75405B	- Đường kính cút 40mm	cái	4.490	18.613	
BB.75406B	- Đường kính cút 50mm	cái	5.645	20.939	
BB.75407B	- Đường kính cút 67mm	cái	8.572	27.919	
BB.75408B	- Đường kính cút 76mm	cái	12.101	32.572	
BB.75409B	- Đường kính cút 89mm	cái	17.902	37.226	
BB.75410B	- Đường kính cút 100mm	cái	28.538	41.879	

BB.76000 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE BẰNG ỐNG NỐI, CỤM
BB.76100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE 1 LỚP NỐI BẰNG ỐNG
NỐI

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp nối bằng ống nối				
BB.76101A	- Đường kính côn 100mm	cái	77.327	13.960	
BB.76102A	- Đường kính côn 150mm	cái	156.156	18.613	
BB.76103A	- Đường kính côn 200mm	cái	284.785	23.266	
BB.76104A	- Đường kính côn 250mm	cái	495.395	32.572	
BB.76105A	- Đường kính côn 300mm	cái	957.657	41.879	
BB.76106A	- Đường kính côn 350mm	cái	1.260.259	44.205	
BB.76107A	- Đường kính côn 400mm	cái	1.600.599	48.859	
BB.76108A	- Đường kính côn 500mm	cái	2.041.039	67.471	
BB.76109A	- Đường kính côn 600mm	cái	2.540.138	74.451	
BB.76110A	- Đường kính côn 700mm	cái	3.525.422	86.084	
BB.76111A	- Đường kính côn 800mm	cái	4.281.477	93.064	
BB.76112A	- Đường kính côn 1000mm	cái	5.057.853	107.024	
	Lắp đặt cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp nối bằng ống nối				
BB.76101B	- Đường kính cút 100mm	cái	77.327	13.960	
BB.76102B	- Đường kính cút 150mm	cái	156.156	18.613	
BB.76103B	- Đường kính cút 200mm	cái	284.785	23.266	
BB.76104B	- Đường kính cút 250mm	cái	495.395	32.572	
BB.76105B	- Đường kính cút 300mm	cái	957.657	41.879	
BB.76106B	- Đường kính cút 350mm	cái	1.260.259	44.205	
BB.76107B	- Đường kính cút 400mm	cái	1.600.599	48.859	
BB.76108B	- Đường kính cút 500mm	cái	2.041.039	67.471	
BB.76109B	- Đường kính cút 600mm	cái	2.540.138	74.451	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.76110B	- Đường kính cắt 700mm	cái	3.525.422	86.084	
BB.76111B	- Đường kính cắt 800mm	cái	4.272.468	93.064	
BB.76112B	- Đường kính cắt 1000mm	cái	5.057.853	107.024	

BB.76200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP NỐI BẰNG CÚM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối bằng cùm				
BB.76201A	- Đường kính côn 100mm	cái	95.796	18.613	
BB.76202A	- Đường kính côn 150mm	cái	131.331	20.474	
BB.76203A	- Đường kính côn 200mm	cái	172.773	26.058	
BB.76204A	- Đường kính côn 250mm	cái	333.333	37.226	
BB.76205A	- Đường kính côn 300mm	cái	591.991	41.879	
BB.76206A	- Đường kính côn 350mm	cái	687.387	46.532	
BB.76207A	- Đường kính côn 400mm	cái	775.174	51.185	
BB.76208A	- Đường kính côn 500mm	cái	1.001.501	55.838	
BB.76209A	- Đường kính côn 600mm	cái	1.202.601	79.104	
BB.76210A	- Đường kính côn 700mm	cái	1.410.009	88.411	
BB.76211A	- Đường kính côn 800mm	cái	1.615.414	100.044	
BB.76212A	- Đường kính côn 1000mm	cái	2.046.244	111.677	
	Lắp đặt cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp nối bằng ống nối				
BB.76201B	- Đường kính cút 100mm	cái	95.796	18.613	
BB.76202B	- Đường kính cút 150mm	cái	131.331	20.474	
BB.76203B	- Đường kính cút 200mm	cái	172.773	26.058	
BB.76204B	- Đường kính cút 250mm	cái	333.333	37.226	
BB.76205B	- Đường kính cút 300mm	cái	591.991	41.879	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.76206B	- Đường kính cắt 350mm	cái	687.387	46.532	
BB.76207B	- Đường kính cắt 400mm	cái	775.174	51.185	
BB.76208B	- Đường kính cắt 500mm	cái	1.001.501	55.838	
BB.76209B	- Đường kính cắt 600mm	cái	1.202.601	79.104	
BB.76210B	- Đường kính cắt 700mm	cái	1.410.009	88.411	
BB.76211B	- Đường kính cắt 800mm	cái	1.615.414	100.044	
BB.76212B	- Đường kính cắt 1000mm	cái	2.046.244	111.677	

BB.76300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT, MĂNG SÔNG NHỰA NHÔM

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút, măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m. Lau rửa vệ sinh phụ tùng ống. Lắp hoàn chỉnh phụ tùng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa nhôm				
BB.76301A	- Đường kính côn 12mm	cái	6.006	23.266	
BB.76302A	- Đường kính côn 16mm	cái	8.008	23.266	
BB.76303A	- Đường kính côn 20mm	cái	10.010	23.266	
BB.76304A	- Đường kính côn 26mm	cái	12.913	27.919	
BB.76305A	- Đường kính côn 32mm	cái	15.916	34.899	
	Lắp đặt cút nhựa nhôm				
BB.76301B	- Đường kính cút 12mm	cái	1.201	23.266	
BB.76302B	- Đường kính cút 16mm	cái	1.602	23.266	
BB.76303B	- Đường kính cút 20mm	cái	2.102	23.266	
BB.76304B	- Đường kính cút 26mm	cái	3.403	27.919	
BB.76305B	- Đường kính cút 32mm	cái	4.805	34.899	
	Lắp đặt măng sông nhựa nhôm				
BB.76301C	- Đường kính măng sông 12mm	cái	561	23.266	
BB.76302C	- Đường kính măng sông 16mm	cái	701	23.266	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.76303C	- Đường kính măng sông 20mm	cái	1.281	23.266	
BB.76304C	- Đường kính măng sông 26mm	cái	1.872	27.919	
BB.76305C	- Đường kính măng sông 32mm	cái	3.173	34.899	

BB.77100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30 m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chính theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa HDPE bằng phương pháp dán keo:				
BB.77101A	- Đường kính côn 16mm	cái	7.479	5.817	
BB.77102A	- Đường kính côn 20mm	cái	9.342	6.514	
BB.77103A	- Đường kính côn 25mm	cái	11.665	6.980	
BB.77104A	- Đường kính côn 32mm	cái	14.949	7.445	
BB.77105A	- Đường kính côn 40mm	cái	18.684	9.306	
BB.77106A	- Đường kính côn 50mm	cái	23.329	9.772	
BB.77107A	- Đường kính côn 63mm	cái	29.417	10.470	
BB.77108A	- Đường kính côn 75mm	cái	34.944	11.633	
BB.77109A	- Đường kính côn 90mm	cái	57.629	13.960	
BB.77110A	- Đường kính côn 110mm	cái	89.443	15.123	
BB.77111A	- Đường kính côn 125mm	cái	117.383	16.752	
BB.77112A	- Đường kính côn 140mm	cái	151.029	18.613	
BB.77113A	- Đường kính côn 160mm	cái	201.962	21.405	
BB.77114A	- Đường kính côn 180mm	cái	256.699	25.593	
BB.77115A	- Đường kính côn 200mm	cái	376.001	27.919	
BB.77116A	- Đường kính côn 250mm	cái	662.093	30.246	
BB.77117A	- Đường kính côn 280mm	cái	846.100	34.899	
BB.77118A	- Đường kính côn 320mm	cái	1.250.970	39.552	
BB.77119A	- Đường kính côn 350mm	cái	1.774.317	41.879	
	Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp dán keo:				
BB.77101B	- Đường kính cút 16mm	cái	65.097	5.817	
BB.77102B	- Đường kính cút 20mm	cái	81.765	6.514	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.77103B	- Đường kính cắt 25mm	cái	8.261	6.980	
BB.77104B	- Đường kính cắt 32mm	cái	13.568	7.445	
BB.77105B	- Đường kính cắt 40mm	cái	17.082	9.306	
BB.77106B	- Đường kính cắt 50mm	cái	25.832	9.772	
BB.77107B	- Đường kính cắt 63mm	cái	40.328	10.470	
BB.77108B	- Đường kính cắt 75mm	cái	56.666	11.633	
BB.77109B	- Đường kính cắt 90mm	cái	81.152	13.960	
BB.77110B	- Đường kính cắt 110mm	cái	99.854	15.123	
BB.77111B	- Đường kính cắt 125mm	cái	104.470	16.752	
BB.77112B	- Đường kính cắt 140mm	cái	134.913	18.613	
BB.77113B	- Đường kính cắt 160mm	cái	178.038	21.405	
BB.77114B	- Đường kính cắt 180mm	cái	226.669	25.593	
BB.77115B	- Đường kính cắt 200mm	cái	337.362	27.919	
BB.77116B	- Đường kính cắt 250mm	cái	597.028	30.246	
BB.77117B	- Đường kính cắt 280mm	cái	621.176	34.899	
BB.77118B	- Đường kính cắt 320mm	cái	790.810	39.552	
BB.77119B	- Đường kính cắt 350mm	cái	1.224.868	41.879	

BB.77200 LẮP ĐẶT MĂNG SÔNG NHỰA HDPE

Thành phần công việc:

Vận chuyển măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30 m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chính theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt măng sông nhựa HDPE:				
BB.77201	Đường kính măng sông 16mm	cái	2.004	10.237	
BB.77202	Đường kính măng sông 20mm	cái	2.184	12.796	
BB.77203	Đường kính măng sông 25mm	cái	3.912	15.356	
BB.77204	Đường kính măng sông 32mm	cái	5.619	17.915	
BB.77205	Đường kính măng sông 40mm	cái	7.461	20.474	
BB.77206	Đường kính măng sông 50mm	cái	11.548	23.033	
BB.77207	Đường kính măng sông 63mm	cái	16.226	30.711	
BB.77208	Đường kính măng sông 75mm	cái	24.449	35.830	
BB.77209	Đường kính măng sông 90mm	cái	33.063	40.948	

BB.78000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển phụ tùng trong phạm vi 30 m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và phụ tùng trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và phụ tùng, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.78110 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110 mm

BB.78120 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125 mm

BB.78130 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140 mm

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cút nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 110mm				
BB.78111	- Chiều dày 4,2mm	cái	79.608	46.532	15.192
BB.78112	- Chiều dày 5,3mm	cái	98.210	48.859	16.228
BB.78113	- Chiều dày 6,6mm	cái	120.212	51.185	16.574
BB.78114	- Chiều dày 8,1mm	cái	144.914	55.838	17.955
BB.78115	- Chiều dày 10mm	cái	174.017	60.492	19.336
BB.78116	- Chiều dày 12,3mm	cái	214.021	65.145	20.717
	Đường kính 125mm				
BB.78121	- Chiều dày 4,8mm	cái	102.610	48.859	15.538
BB.78122	- Chiều dày 6mm	cái	126.213	51.185	16.574
BB.78123	- Chiều dày 7,4mm	cái	155.916	55.838	17.955
BB.78124	- Chiều dày 9,2mm	cái	189.419	60.492	18.991
BB.78125	- Chiều dày 11,4mm	cái	229.423	65.145	20.717
BB.78126	- Chiều dày 14mm	cái	281.728	69.798	22.098
	Đường kính 140mm				
BB.78131	- Chiều dày 5,4mm	cái	132.813	51.185	16.574
BB.78132	- Chiều dày 6,7mm	cái	161.416	53.512	16.919
BB.78133	- Chiều dày 8,3mm	cái	198.120	55.838	18.300
BB.78134	- Chiều dày 10,3mm	cái	240.924	60.492	19.681
BB.78135	- Chiều dày 12,7mm	cái	290.329	65.145	21.062
BB.78136	- Chiều dày 15,7mm	cái	358.936	86.084	28.313

BB.78140 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160 mm**BB.78150 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180 mm****BB.78160 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200 mm**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cút nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 160mm				
BB.78141	- Chiều dày 6,2mm	cái	175.618	53.512	17.264
BB.78142	- Chiều dày 7,7mm	cái	215.122	55.838	18.300
BB.78143	- Chiều dày 9,5mm	cái	262.426	60.492	19.681
BB.78144	- Chiều dày 11,8mm	cái	318.932	65.145	21.062
BB.78145	- Chiều dày 14,6mm	cái	386.439	69.798	22.789
BB.78146	- Chiều dày 17,9mm	cái	473.747	95.391	31.421
	Đường kính 180mm				
BB.78151	- Chiều dày 6,9mm	cái	223.922	53.512	17.609
BB.78152	- Chiều dày 8,6mm	cái	275.028	58.165	18.991
BB.78153	- Chiều dày 10,7mm	cái	336.534	62.818	20.372
BB.78154	- Chiều dày 13,3mm	cái	410.641	69.798	22.443
BB.78155	- Chiều dày 16,4mm	cái	495.650	88.411	29.694
BB.78156	- Chiều dày 20,1mm	cái	607.461	102.370	34.874
	Đường kính 200mm				
BB.78161	- Chiều dày 7,7mm	cái	334.233	60.492	19.681
BB.78162	- Chiều dày 9,6mm	cái	411.741	65.145	21.062
BB.78163	- Chiều dày 11,9mm	cái	502.650	69.798	22.443
BB.78164	- Chiều dày 14,7mm	cái	611.061	74.451	24.170
BB.78165	- Chiều dày 18,2mm	cái	741.174	100.044	33.147
BB.78166	- Chiều dày 22,4mm	cái	912.191	118.657	39.708

BB.78170 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225 mm**BB.78180 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250 mm****BB.78190 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280 mm**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cút nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 225mm				
BB.78171	- Chiều dày 8,6mm	cái	425.643	62.818	20.372
BB.78172	- Chiều dày 10,8mm	cái	527.653	67.471	21.753
BB.78173	- Chiều dày 13,4mm	cái	646.065	74.451	24.170
BB.78174	- Chiều dày 16,6mm	cái	786.379	93.064	31.421
BB.78175	- Chiều dày 20,5mm	cái	951.695	111.677	37.291
BB.78176	- Chiều dày 25,2mm	cái	1.169.917	130.290	44.542
	Đường kính 250mm				
BB.78181	- Chiều dày 9,6mm	cái	592.959	67.471	22.098
BB.78182	- Chiều dày 11,9mm	cái	726.373	72.125	23.479
BB.78183	- Chiều dày 14,8mm	cái	891.089	76.778	25.206
BB.78184	- Chiều dày 18,4mm	cái	1.089.809	104.697	34.874
BB.78185	- Chiều dày 22,7mm	cái	1.316.732	120.983	41.089
BB.78186	- Chiều dày 27,9mm	cái	1.618.362	144.249	49.030
	Đường kính 280mm				
BB.78191	- Chiều dày 10,7mm	cái	616.662	69.798	23.134
BB.78192	- Chiều dày 13,4mm	cái	763.876	76.778	25.551
BB.78193	- Chiều dày 16,6mm	cái	932.793	97.717	32.802
BB.78194	- Chiều dày 20,6mm	cái	1.138.114	114.003	39.017
BB.78195	- Chiều dày 25,4mm	cái	1.375.538	132.616	45.923
BB.78196	- Chiều dày 31,3mm	cái	1.695.069	158.209	54.900

BB.78210 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315 mm**BB.78220 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355 mm****BB.78230 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400 mm**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cút nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 315mm				
BB.78211	- Chiều dày 12,1mm	cái	785.579	76.778	34.311
BB.78212	- Chiều dày 15mm	cái	959.996	95.391	43.584
BB.78213	- Chiều dày 18,7mm	cái	1.181.318	111.677	50.539
BB.78214	- Chiều dày 23,2mm	cái	1.442.444	130.290	60.276
BB.78215	- Chiều dày 28,6mm	cái	1.741.174	153.556	71.403
BB.78216	- Chiều dày 35,2mm	cái	2.143.014	183.801	85.313
	Đường kính 355mm				
BB.78221	- Chiều dày 13,6mm	cái	992.699	83.758	38.020
BB.78222	- Chiều dày 16,9mm	cái	1.218.822	104.697	48.221
BB.78223	- Chiều dày 21,7mm	cái	1.503.350	125.636	57.957
BB.78224	- Chiều dày 26,1mm	cái	1.828.683	146.576	67.694
BB.78225	- Chiều dày 32,2mm	cái	2.210.121	172.168	80.213
BB.78226	- Chiều dày 39,7mm	cái	2.724.872	207.067	96.905
	Đường kính 400mm				
BB.78231	- Chiều dày 15,3mm	cái	1.258.926	48.859	59.007
BB.78232	- Chiều dày 19,1mm	cái	1.554.255	58.165	66.889
BB.78233	- Chiều dày 23,7mm	cái	1.900.090	67.471	76.626
BB.78234	- Chiều dày 29,4mm	cái	2.319.232	79.104	88.217
BB.78235	- Chiều dày 36,3mm	cái	2.806.181	93.064	102.127
BB.78236	- Chiều dày 44,7mm	cái	3.455.546	111.677	120.210

BB.78240 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450 mm**BB.78250 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500 mm****BB.78260 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560 mm**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cút nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 450mm				
BB.78241	- Chiều dày 17,2mm	cái	1.591.659	53.512	63.643
BB.78242	- Chiều dày 21,5mm	cái	1.965.597	62.818	71.525
BB.78243	- Chiều dày 26,7mm	cái	2.407.341	74.451	82.653
BB.78244	- Chiều dày 33,1mm	cái	2.937.794	88.411	96.563
BB.78245	- Chiều dày 40,9mm	cái	3.553.455	104.697	111.864
BB.78246	- Chiều dày 50,3mm	cái	4.370.137	123.310	131.337
	Đường kính 500mm				
BB.78251	- Chiều dày 19,1mm	cái	1.963.196	58.165	68.280
BB.78252	- Chiều dày 23,9mm	cái	2.425.243	69.798	78.017
BB.78253	- Chiều dày 29,7mm	cái	2.974.297	81.431	89.144
BB.78254	- Chiều dày 36,8mm	cái	3.625.363	95.391	103.982
BB.78255	- Chiều dày 45,4mm	cái	4.384.438	114.003	122.064
BB.78256	- Chiều dày 55,8mm	cái	5.388.839	137.269	143.856
	Đường kính 560mm				
BB.78261	- Chiều dày 21,4mm	cái	2.703.770	62.818	74.276
BB.78262	- Chiều dày 26,7mm	cái	3.333.833	74.451	84.941
BB.78263	- Chiều dày 33,2mm	cái	4.092.909	88.411	98.850
BB.78264	- Chiều dày 41,2mm	cái	4.995.399	104.697	115.078
BB.78265	- Chiều dày 50,8mm	cái	6.033.403	125.636	134.552
BB.78266	- Chiều dày 62,5mm	cái	7.387.339	151.229	158.662

BB.78270 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630 mm**BB.78280 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710 mm****BB.78290 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800 mm**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cút nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 630mm				
BB.78271	- Chiều dày 24,1mm	cái	3.425.743	69.798	95.300
BB.78272	- Chiều dày 30mm	cái	4.211.521	83.758	109.565
BB.78273	- Chiều dày 37,4mm	cái	5.184.018	97.717	127.121
BB.78274	- Chiều dày 46,3mm	cái	6.314.031	116.330	148.519
BB.78275	- Chiều dày 57,2mm	cái	7.168.217	139.596	175.402
	Đường kính 710mm				
BB.78281	- Chiều dày 27,2mm	cái	4.360.536	76.778	108.785
BB.78282	- Chiều dày 33,9mm	cái	5.370.037	90.737	125.244
BB.78283	- Chiều dày 42,1mm	cái	6.587.159	109.350	144.447
BB.78284	- Chiều dày 52,2mm	cái	8.033.003	130.290	168.587
BB.78285	- Chiều dày 64,5mm	cái	9.724.672	155.882	198.762
	Đường kính 800mm				
BB.78291	- Chiều dày 30,6mm	cái	5.221.622	79.104	110.979
BB.78292	- Chiều dày 38,1mm	cái	6.806.581	95.391	127.439
BB.78293	- Chiều dày 47,4mm	cái	8.352.735	111.677	146.641
BB.78294	- Chiều dày 58,8mm	cái	10.189.719	132.616	171.330

BB.78310 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900 mm**BB.78320 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000 mm****BB.78330 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200 mm**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cút nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 900mm				
BB.78311	- Chiều dày 34,4mm	cái	6.984.898	95.391	129.633
BB.78312	- Chiều dày 42,9mm	cái	8.612.361	114.003	148.836
BB.78313	- Chiều dày 53,3mm	cái	10.565.956	134.943	174.073
BB.78314	- Chiều dày 66,2mm	cái	12.908.991	160.535	204.249
	Đường kính 1000mm				
BB.78321	- Chiều dày 38,2mm	cái	22.613.961	104.697	138.960
BB.78322	- Chiều dày 47,7mm	cái	31.961.996	125.636	162.552
BB.78323	- Chiều dày 59,3mm	cái	41.310.131	148.902	189.984
BB.78324	- Chiều dày 72,5mm	cái	50.687.068	176.822	221.256
	Đường kính 1200mm				
BB.78331	- Chiều dày 45,9mm	cái	61.678.867	109.350	146.819
BB.78332	- Chiều dày 57,2mm	cái	74.639.263	130.290	170.960
BB.78333	- Chiều dày 67,9mm	cái	33.920.992	153.556	197.294

BB.79000 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển bích nhựa trong phạm vi 30 m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và bích nhựa trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và bích nhựa, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp tấm đệm cao su, bắt bu lông nối ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: 1 bộ mặt bích HDPE gồm 02 mặt bích nhựa HDPE, 02 đai bích thép, 01 đệm cao su và bu lông.

BB.79110 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110 mm**BB.79120 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125 mm****BB.79130 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140 mm**

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Hàn nối bích nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 110mm				
BB.79111	- Chiều dày 4,2mm	bộ	178.118	53.512	15.192
BB.79112	- Chiều dày 5,3mm	bộ	187.019	55.838	16.228
BB.79113	- Chiều dày 6,6mm	bộ	196.420	58.165	16.574
BB.79114	- Chiều dày 8,1mm	bộ	206.221	62.818	17.955
BB.79115	- Chiều dày 10mm	bộ	216.522	67.471	19.336
BB.79116	- Chiều dày 12,3mm	bộ	227.323	72.125	20.717
	Đường kính 125mm				
BB.79121	- Chiều dày 4,8mm	bộ	204.820	55.838	15.538
BB.79122	- Chiều dày 6mm	bộ	215.022	58.165	16.574
BB.79123	- Chiều dày 7,4mm	bộ	225.823	62.818	17.955
BB.79124	- Chiều dày 9,2mm	bộ	237.124	67.471	18.991
BB.79125	- Chiều dày 11,4mm	bộ	249.025	72.125	20.717
BB.79126	- Chiều dày 14mm	bộ	261.526	76.778	22.098
	Đường kính 140mm				
BB.79131	- Chiều dày 5,4mm	bộ	235.524	58.165	16.574
BB.79132	- Chiều dày 6,7mm	bộ	247.325	60.492	16.919
BB.79133	- Chiều dày 8,3mm	bộ	259.726	65.145	18.300
BB.79134	- Chiều dày 10,3mm	bộ	272.727	69.798	19.681
BB.79135	- Chiều dày 12,7mm	bộ	286.329	74.451	21.062
BB.79136	- Chiều dày 15,7mm	bộ	300.630	95.391	28.313

BB.79140 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160 mm**BB.79150 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180 mm****BB.79160 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200 mm**

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Hàn nối bích nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 160mm				
BB.79141	- Chiều dày 6,2mm	bộ	270.827	60.492	17.264
BB.79142	- Chiều dày 7,7mm	bộ	284.328	65.145	18.300
BB.79143	- Chiều dày 9,5mm	bộ	298.530	69.798	19.681
BB.79144	- Chiều dày 11,8mm	bộ	313.431	74.451	21.062
BB.79145	- Chiều dày 14,6mm	bộ	329.133	79.104	22.789
BB.79146	- Chiều dày 17,9mm	bộ	345.635	104.697	31.421
	Đường kính 180mm				
BB.79151	- Chiều dày 6,9mm	bộ	311.431	62.818	17.609
BB.79152	- Chiều dày 8,6mm	bộ	327.033	65.145	18.991
BB.79153	- Chiều dày 10,7mm	bộ	343.434	69.798	20.372
BB.79154	- Chiều dày 13,3mm	bộ	360.636	79.104	22.443
BB.79155	- Chiều dày 16,4mm	bộ	378.638	100.044	29.694
BB.79156	- Chiều dày 20,1mm	bộ	397.540	114.003	34.874
	Đường kính 200mm				
BB.79161	- Chiều dày 7,7mm	bộ	358.136	69.798	19.681
BB.79162	- Chiều dày 9,6mm	bộ	376.038	74.451	21.062
BB.79163	- Chiều dày 11,9mm	bộ	394.839	79.104	22.443
BB.79164	- Chiều dày 14,7mm	bộ	414.541	83.758	24.170
BB.79165	- Chiều dày 18,2mm	bộ	435.244	109.350	33.147
BB.79166	- Chiều dày 22,4mm	bộ	457.046	130.290	39.708

BB.79170 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225 mm**BB.79180 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250 mm****BB.79190 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280 mm**

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Hàn nối bích nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 225mm				
BB.79171	- Chiều dày 8,6mm	bộ	411.841	74.451	20.372
BB.79172	- Chiều dày 10,8mm	bộ	432.443	79.104	21.753
BB.79173	- Chiều dày 13,4mm	bộ	454.045	86.084	24.170
BB.79174	- Chiều dày 16,6mm	bộ	476.748	107.024	31.421
BB.79175	- Chiều dày 20,5mm	bộ	500.550	125.636	37.291
BB.79176	- Chiều dày 25,2mm	bộ	525.553	146.576	44.542
	Đường kính 250mm				
BB.79181	- Chiều dày 9,6mm	bộ	473.647	79.104	22.098
BB.79182	- Chiều dày 11,9mm	bộ	497.350	83.758	23.479
BB.79183	- Chiều dày 14,8mm	bộ	522.252	88.411	25.206
BB.79184	- Chiều dày 18,4mm	bộ	548.355	118.657	34.874
BB.79185	- Chiều dày 22,7mm	bộ	757.776	134.943	41.089
BB.79186	- Chiều dày 27,9mm	bộ	604.560	160.535	49.030
	Đường kính 280mm				
BB.79191	- Chiều dày 10,7mm	bộ	544.654	81.431	23.134
BB.79192	- Chiều dày 13,4mm	bộ	571.857	88.411	25.551
BB.79193	- Chiều dày 16,6mm	bộ	600.460	111.677	32.802
BB.79194	- Chiều dày 20,6mm	bộ	630.463	127.963	39.017
BB.79195	- Chiều dày 25,4mm	bộ	661.966	148.902	45.923
BB.79196	- Chiều dày 31,3mm	bộ	695.070	176.822	54.900

BB.79210 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315 mm**BB.79220 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355 mm****BB.79230 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400 mm**

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Hàn nối bích nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 315mm				
BB.79211	- Chiều dày 12,1mm	bộ	626.363	93.064	34.311
BB.79212	- Chiều dày 15mm	bộ	657.666	111.677	43.584
BB.79213	- Chiều dày 18,7mm	bộ	690.569	127.963	50.539
BB.79214	- Chiều dày 23,2mm	bộ	725.073	148.902	60.276
BB.79215	- Chiều dày 28,6mm	bộ	761.376	174.495	71.403
BB.79216	- Chiều dày 35,2mm	bộ	799.480	204.741	85.313
	Đường kính 355mm				
BB.79221	- Chiều dày 13,6mm	bộ	720.272	102.370	38.020
BB.79222	- Chiều dày 16,9mm	bộ	756.276	125.636	48.221
BB.79223	- Chiều dày 21,7mm	bộ	794.079	146.576	57.957
BB.79224	- Chiều dày 26,1mm	bộ	833.783	169.842	67.694
BB.79225	- Chiều dày 32,2mm	bộ	875.488	197.761	80.213
BB.79226	- Chiều dày 39,7mm	bộ	919.292	232.660	96.905
	Đường kính 400mm				
BB.79231	- Chiều dày 15,3mm	bộ	828.283	60.492	59.007
BB.79232	- Chiều dày 19,1mm	bộ	869.687	69.798	66.889
BB.79233	- Chiều dày 23,7mm	bộ	913.191	79.104	76.626
BB.79234	- Chiều dày 29,4mm	bộ	958.896	90.737	88.217
BB.79235	- Chiều dày 36,3mm	bộ	1.006.801	104.697	102.127
BB.79236	- Chiều dày 44,7mm	bộ	1.057.106	125.636	120.210

BB.79240 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450 mm**BB.79250 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500 mm****BB.79260 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560 mm**

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Hàn nối bích nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 450mm				
BB.79241	- Chiều dày 17,2mm	bộ	952.495	67.471	63.643
BB.79242	- Chiều dày 21,5mm	bộ	1.000.100	74.451	71.525
BB.79243	- Chiều dày 26,7mm	bộ	1.050.105	86.084	82.653
BB.79244	- Chiều dày 33,1mm	bộ	1.102.610	100.044	96.563
BB.79245	- Chiều dày 40,9mm	bộ	1.157.716	116.330	111.864
BB.79246	- Chiều dày 50,3mm	bộ	1.215.622	137.269	131.337
	Đường kính 500mm				
BB.79251	- Chiều dày 19,1mm	bộ	1.095.410	74.451	68.280
BB.79252	- Chiều dày 23,9mm	bộ	1.150.215	83.758	78.017
BB.79253	- Chiều dày 29,7mm	bộ	1.207.721	95.391	89.144
BB.79254	- Chiều dày 36,8mm	bộ	1.268.127	111.677	103.982
BB.79255	- Chiều dày 45,4mm	bộ	1.331.533	130.290	122.064
BB.79256	- Chiều dày 55,8mm	bộ	1.398.140	151.229	143.856
	Đường kính 560mm				
BB.79261	- Chiều dày 21,4mm	bộ	1.259.726	79.104	74.276
BB.79262	- Chiều dày 26,7mm	bộ	1.322.732	90.737	84.941
BB.79263	- Chiều dày 33,2mm	bộ	1.388.839	104.697	98.850
BB.79264	- Chiều dày 41,2mm	bộ	1.458.246	123.310	115.078
BB.79265	- Chiều dày 50,8mm	bộ	1.531.153	141.923	134.552
BB.79266	- Chiều dày 62,5mm	bộ	1.607.761	167.515	158.662

BB.79270 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630 mm**BB.79280 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710 mm****BB.79290 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800 mm**

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Hàn nối bích nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 630mm				
BB.79271	- Chiều dày 24,1mm	bộ	1.448.645	88.411	95.300
BB.79272	- Chiều dày 30mm	bộ	1.521.052	102.370	109.565
BB.79273	- Chiều dày 37,4mm	bộ	1.597.060	116.330	127.121
BB.79274	- Chiều dày 46,3mm	bộ	1.676.868	134.943	148.519
BB.79275	- Chiều dày 57,2mm	bộ	1.760.676	158.209	175.402
	Đường kính 710mm				
BB.79281	- Chiều dày 27,2mm	bộ	1.665.967	97.717	108.785
BB.79282	- Chiều dày 33,9mm	bộ	1.749.275	111.677	125.244
BB.79283	- Chiều dày 42,1mm	bộ	1.836.784	127.963	144.447
BB.79284	- Chiều dày 52,2mm	bộ	1.928.593	148.902	168.587
BB.79285	- Chiều dày 64,5mm	bộ	2.025.002	176.822	198.762
	Đường kính 800mm				
BB.79291	- Chiều dày 30,6mm	bộ	1.915.892	102.370	110.979
BB.79292	- Chiều dày 38,1mm	bộ	2.011.701	116.330	127.439
BB.79293	- Chiều dày 47,4mm	bộ	2.112.311	132.616	146.641
BB.79294	- Chiều dày 58,8mm	bộ	2.217.922	155.882	171.330
	Đường kính 900mm				
BB.79311	- Chiều dày 34,4mm	bộ	2.203.320	120.983	129.633
BB.79312	- Chiều dày 42,9mm	bộ	2.313.531	137.269	148.836
BB.79313	- Chiều dày 53,3mm	bộ	2.429.243	160.535	174.073
BB.79314	- Chiều dày 66,2mm	bộ	2.550.755	186.128	204.249

BB.79320 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000 mm**BB.79330 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200 mm**

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Hàn nối bích nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 1000mm				
BB.79321	- Chiều dày 38,2mm	bộ	2.533.853	132.616	138.960
BB.79322	- Chiều dày 47,7mm	bộ	2.660.566	153.556	162.552
BB.79323	- Chiều dày 59,3mm	bộ	2.793.579	176.822	189.984
BB.79324	- Chiều dày 72,5mm	bộ	2.933.293	204.741	221.256
	Đường kính 1200mm				
BB.79331	- Chiều dày 45,9mm	bộ	3.040.604	141.923	146.819
BB.79332	- Chiều dày 57,2mm	bộ	3.192.619	160.535	170.960
BB.79333	- Chiều dày 67,9mm	bộ	3.352.235	183.801	197.294

BB.80000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN**BB.80110 LẮP ĐẶT CÔN NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 20mm**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa PPR, đường kính 20mm, bằng phương pháp hàn				
BB.80111A	- Chiều dày 2,3mm	cái	4.360	17.217	171
BB.80112A	- Chiều dày 2,8mm	cái	5.311	19.078	171
BB.80113A	- Chiều dày 3,4mm	cái	6.451	19.776	171
BB.80114A	- Chiều dày 4,1mm	cái	7.771	20.707	171
	Lắp đặt côn nhựa PPR, đường kính 25mm bằng phương pháp hàn:				
BB.80121A	- Chiều dày 2,8mm	cái	6.181	17.915	214
BB.80122A	- Chiều dày 3,5mm	cái	7.731	19.776	214
BB.80123A	- Chiều dày 4,2mm	cái	9.271	20.707	214
BB.80124A	- Chiều dày 5,1mm	cái	11.261	21.405	214
	Lắp đặt côn nhựa PPR, đường kính 32mm bằng phương pháp hàn:				
BB.80131A	- Chiều dày 2,9mm	cái	7.271	18.613	242
BB.80132A	- Chiều dày 4,4mm	cái	11.031	20.474	242
BB.80133A	- Chiều dày 5,5mm	cái	13.541	21.405	242
BB.80134A	- Chiều dày 6,5mm	cái	16.292	22.335	242
	Lắp đặt côn nhựa PPR, đường kính 40mm bằng phương pháp hàn:				
BB.80141A	- Chiều dày 3,7mm	cái	9.541	19.078	285
BB.80142A	- Chiều dày 5,5mm	cái	14.181	21.172	285
BB.80143A	- Chiều dày 6,7mm	cái	17.282	22.103	285
BB.80144A	- Chiều dày 8,1mm	cái	20.882	23.033	285
	Lắp đặt côn nhựa PPR, đường kính 50mm bằng phương pháp hàn:				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.80151A	- Chiều dày 4,6mm	cái	17.182	20.474	356
BB.80152A	- Chiều dày 6,9mm	cái	25.773	22.568	356
BB.80153A	- Chiều dày 8,3mm	cái	31.003	23.499	356
BB.80154A	- Chiều dày 10,1mm	cái	37.724	24.429	356
	Lắp đặt côn nhựa PPR, đường kính 63mm bằng phương pháp hàn:				
BB.80161A	- Chiều dày 5,8mm	cái	33.273	21.637	427
BB.80162A	- Chiều dày 8,6mm	cái	44.404	23.964	427
BB.80163A	- Chiều dày 10,5mm	cái	54.205	24.895	427
BB.80164A	- Chiều dày 12,7mm	cái	65.607	26.058	427
	Lắp đặt côn nhựa PPR, đường kính 75mm bằng phương pháp hàn:				
BB.80171A	- Chiều dày 6,8mm	cái	58.106	23.033	498
BB.80172A	- Chiều dày 10,3mm	cái	79.208	25.360	498
BB.80173A	- Chiều dày 12,5mm	cái	96.110	26.291	498
BB.80174A	- Chiều dày 15,1mm	cái	116.112	27.454	498
	Lắp đặt côn nhựa PPR, đường kính 90mm bằng phương pháp hàn:				
BB.80181A	- Chiều dày 8,2mm	cái	85.909	26.756	584
BB.80182A	- Chiều dày 12,3mm	cái	116.012	29.315	584
BB.80183A	- Chiều dày 15,5mm	cái	141.414	30.711	584
BB.80184A	- Chiều dày 18,1mm	cái	170.717	32.107	584
	Lắp đặt côn nhựa PPR, đường kính 110mm bằng phương pháp hàn:				
BB.80191A	- Chiều dày 10,0mm	cái	166.917	29.315	726
BB.80192A	- Chiều dày 15,1mm	cái	252.025	32.340	726
BB.80193A	- Chiều dày 18,3mm	cái	305.531	33.736	726
BB.80194A	- Chiều dày 22,1mm	cái	368.937	35.364	726

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa PPR, đường kính 125mm bằng phương pháp hàn:				
BB.80211A	- Chiều dày 11,4mm	cái	357.636	33.503	925
BB.80212A	- Chiều dày 17,1mm	cái	482.848	36.760	925
BB.80213A	- Chiều dày 20,8mm	cái	587.359	38.389	925
BB.80214A	- Chiều dày 25,1mm	cái	708.771	40.018	925
	Lắp đặt côn nhựa PPR, đường kính 140mm bằng phương pháp hàn:				
BB.80221A	- Chiều dày 12,7mm	cái	511.851	40.716	1.310
BB.80222A	- Chiều dày 19,2mm	cái	696.470	44.671	1.310
BB.80223A	- Chiều dày 23,3mm	cái	845.185	46.765	1.310
BB.80224A	- Chiều dày 28,1mm	cái	1.019.302	48.859	1.310
	Lắp đặt côn nhựa PPR, đường kính 160mm bằng phương pháp hàn:				
BB.80231A	- Chiều dày 14,6mm	cái	762.176	46.067	1.594
BB.80232A	- Chiều dày 21,9mm	cái	1.028.903	50.720	1.594
BB.80233A	- Chiều dày 26,6mm	cái	1.249.725	52.814	1.594
BB.80234A	- Chiều dày 32,1mm	cái	1.508.151	55.140	1.594
	Lắp đặt côn nhựa PPR, đường kính 200mm bằng phương pháp hàn:				
BB.80241A	- Chiều dày 18,2mm	cái	1.370.237	54.210	2.150
BB.80242A	- Chiều dày 27,4mm	cái	1.856.586	59.561	2.150
BB.80243A	- Chiều dày 33,2mm	cái	2.249.625	62.353	2.150

BB.80110 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 20mm

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cút nhựa PPR, đường kính 20mm, bằng phương pháp hàn				
BB.80111B	- Chiều dày 2,3mm	cái	5.271	17.217	171
BB.80112B	- Chiều dày 2,8mm	cái	6.421	19.078	171
BB.80113B	- Chiều dày 3,4mm	cái	7.791	19.776	171
BB.80114B	- Chiều dày 4,1mm	cái	9.391	20.707	171
	Lắp đặt cút nhựa PPR, đường kính 25mm bằng phương pháp hàn:				
BB.80121B	- Chiều dày 2,8mm	cái	7.701	17.915	214
BB.80122B	- Chiều dày 3,5mm	cái	9.631	19.776	214
BB.80123B	- Chiều dày 4,2mm	cái	11.551	20.707	214
BB.80124B	- Chiều dày 5,1mm	cái	14.031	21.405	214
	Lắp đặt cút nhựa PPR, đường kính 32mm bằng phương pháp hàn:				
BB.80131B	- Chiều dày 2,9mm	cái	12.271	18.613	242
BB.80132B	- Chiều dày 4,4mm	cái	18.622	20.474	242
BB.80133B	- Chiều dày 5,5mm	cái	22.852	21.405	242
BB.80134B	- Chiều dày 6,5mm	cái	27.513	22.335	242
	Lắp đặt cút nhựa PPR, đường kính 40mm bằng phương pháp hàn:				
BB.80141B	- Chiều dày 3,7mm	cái	20.002	19.078	285
BB.80142B	- Chiều dày 5,5mm	cái	29.733	21.172	285
BB.80143B	- Chiều dày 6,7mm	cái	36.224	22.103	285
BB.80144B	- Chiều dày 8,1mm	cái	43.784	23.033	285
	Lắp đặt cút nhựa PPR, đường kính 50mm bằng phương pháp hàn:				
BB.80151B	- Chiều dày 4,6mm	cái	35.094	20.474	356

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân cútg	Máy
BB.80152B	- Chiều dày 6,9mm	cái	52.605	22.568	356
BB.80153B	- Chiều dày 8,3mm	cái	63.306	23.499	356
BB.80154B	- Chiều dày 10,1mm	cái	77.108	24.429	356
	Lắp đặt cút nhựa PPR, đường kính 63mm bằng phương pháp hàn:				
BB.80161B	- Chiều dày 5,8mm	cái	107.511	21.637	427
BB.80162B	- Chiều dày 8,6mm	cái	135.414	23.964	427
BB.80163B	- Chiều dày 10,5mm	cái	165.317	24.895	427
BB.80164B	- Chiều dày 12,7mm	cái	200.020	26.058	427
	Lắp đặt cút nhựa PPR, đường kính 75mm bằng phương pháp hàn:				
BB.80171B	- Chiều dày 6,8mm	cái	122.212	23.033	498
BB.80172B	- Chiều dày 10,3mm	cái	185.119	25.360	498
BB.80173B	- Chiều dày 12,5mm	cái	224.622	26.291	498
BB.80174B	- Chiều dày 15,1mm	cái	271.327	27.454	498
	Lắp đặt cút nhựa PPR, đường kính 90mm bằng phương pháp hàn:				
BB.80181B	- Chiều dày 8,2mm	cái	216.422	26.756	584
BB.80182B	- Chiều dày 12,3mm	cái	292.129	29.315	584
BB.80183B	- Chiều dày 15,5mm	cái	356.236	30.711	584
BB.80184B	- Chiều dày 18,1mm	cái	429.843	32.107	584
	Lắp đặt cút nhựa PPR, đường kính 110mm bằng phương pháp hàn:				
BB.80191B	- Chiều dày 10,0mm	cái	405.141	29.315	726
BB.80192B	- Chiều dày 15,1mm	cái	539.954	32.340	726
BB.80193B	- Chiều dày 18,3mm	cái	654.365	33.736	726
BB.80194B	- Chiều dày 22,1mm	cái	790.279	35.364	726
	Lắp đặt cút nhựa PPR, đường kính 125mm bằng phương pháp hàn:				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân cútg	Máy
BB.80211B	- Chiều dày 11,4mm	cái	714.671	33.503	925
BB.80212B	- Chiều dày 17,1mm	cái	964.896	36.760	925
BB.80213B	- Chiều dày 20,8mm	cái	1.173.617	38.389	925
BB.80214B	- Chiều dày 25,1mm	cái	1.416.242	40.018	925
	Lắp đặt cút nhựa PPR, đường kính 140mm bằng phương pháp hàn:				
BB.80221B	- Chiều dày 12,7mm	cái	952.895	40.716	1.310
BB.80222B	- Chiều dày 19,2mm	cái	1.296.530	44.671	1.310
BB.80223B	- Chiều dày 23,3mm	cái	1.573.457	46.765	1.310
BB.80224B	- Chiều dày 28,1mm	cái	1.897.590	48.859	1.310
	Lắp đặt cút nhựa PPR, đường kính 160mm bằng phương pháp hàn:				
BB.80231B	- Chiều dày 14,6mm	cái	1.429.343	46.067	1.594
BB.80232B	- Chiều dày 21,9mm	cái	1.929.593	50.720	1.594
BB.80233B	- Chiều dày 26,6mm	cái	2.343.734	52.814	1.594
BB.80234B	- Chiều dày 32,1mm	cái	2.828.283	55.140	1.594
	Lắp đặt cút nhựa PPR, đường kính 200mm bằng phương pháp hàn:				
BB.80241B	- Chiều dày 18,2mm	cái	2.779.278	54.210	2.150
BB.80242B	- Chiều dày 27,4mm	cái	3.556.556	59.561	2.150
BB.80243B	- Chiều dày 33,2mm	cái	4.309.431	62.353	2.150

BB.81000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÔNG GIÓ**BB.81100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÔNG GIÓ HỘP***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn ống thông gió hộp				
BB.81101A	- Chu vi côn $\leq 0,64\text{m}$	cái	184.224	68.191	233
BB.81102A	- Chu vi côn $\leq 0,80\text{m}$	cái	235.633	93.447	279
BB.81103A	- Chu vi côn $\leq 0,90\text{m}$	cái	343.501	108.600	325
BB.81104A	- Chu vi côn $\leq 0,95\text{m}$	cái	363.903	118.703	372
BB.81105A	- Chu vi côn $\leq 1,13\text{m}$	cái	431.876	136.382	418
BB.81106A	- Chu vi côn $\leq 1,30\text{m}$	cái	499.647	161.638	495
BB.81107A	- Chu vi côn $\leq 1,50\text{m}$	cái	575.498	186.894	574
BB.81108A	- Chu vi côn $\leq 1,76\text{m}$	cái	672.862	214.675	651
BB.81109A	- Chu vi côn $\leq 1,89\text{m}$	cái	726.291	234.880	713
BB.81110A	- Chu vi côn $\leq 2,06\text{m}$	cái	799.112	270.238	821
BB.81111A	- Chu vi côn $\leq 2,26\text{m}$	cái	877.488	295.494	914
BB.81112A	- Chu vi côn $\leq 2,40\text{m}$	cái	933.543	315.699	976
BB.81113A	- Chu vi côn $\leq 2,63\text{m}$	cái	1.025.756	447.029	1.038
BB.81114A	- Chu vi côn $\leq 2,86\text{m}$	cái	1.113.626	482.388	1.115
BB.81115A	- Chu vi côn $\leq 3,26\text{m}$	cái	1.261.591	530.374	1.224
BB.81116A	- Chu vi côn $\leq 3,50\text{m}$	cái	1.361.682	580.886	1.348
BB.81117A	- Chu vi côn $\leq 4,00\text{m}$	cái	1.558.329	661.705	1.534
BB.81118A	- Chu vi côn $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.642.967	709.691	1.642
BB.81119A	- Chu vi côn $\leq 4,5\text{m}$	cái	1.791.336	765.254	1.766
BB.81120A	- Chu vi côn $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.257.451	1.442.112	2.154
BB.81121A	- Chu vi côn $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.593.781	1.654.261	2.464
	Lắp đặt cút ống thông gió hộp				
BB.81101B	- Chu vi cút $\leq 0,64\text{m}$	cái	184.224	68.191	233
BB.81102B	- Chu vi cút $\leq 0,80\text{m}$	cái	235.633	93.447	279

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.81103B	- Chu vi cút $\leq 0,90\text{m}$	cái	343.501	108.600	325
BB.81104B	- Chu vi cút $\leq 0,95\text{m}$	cái	363.903	118.703	372
BB.81105B	- Chu vi cút $\leq 1,13\text{m}$	cái	431.876	136.382	418
BB.81106B	- Chu vi cút $\leq 1,30\text{m}$	cái	499.647	161.638	495
BB.81107B	- Chu vi cút $\leq 1,50\text{m}$	cái	575.498	186.894	574
BB.81108B	- Chu vi cút $\leq 1,76\text{m}$	cái	672.862	214.675	651
BB.81109B	- Chu vi cút $\leq 1,89\text{m}$	cái	726.291	234.880	713
BB.81110B	- Chu vi cút $\leq 2,06\text{m}$	cái	799.112	270.238	821
BB.81111B	- Chu vi cút $\leq 2,26\text{m}$	cái	877.488	295.494	914
BB.81112B	- Chu vi cút $\leq 2,40\text{m}$	cái	933.543	315.699	976
BB.81113B	- Chu vi cút $\leq 2,63\text{m}$	cái	1.025.756	447.029	1.038
BB.81114B	- Chu vi cút $\leq 2,86\text{m}$	cái	1.113.626	482.388	1.115
BB.81115B	- Chu vi cút $\leq 3,26\text{m}$	cái	1.261.591	530.374	1.224
BB.81116B	- Chu vi cút $\leq 3,50\text{m}$	cái	1.361.682	580.886	1.348
BB.81117B	- Chu vi cút $\leq 4,00\text{m}$	cái	1.558.329	661.705	1.534
BB.81118B	- Chu vi cút $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.642.967	709.691	1.642
BB.81119B	- Chu vi cút $\leq 4,5\text{m}$	cái	1.791.336	765.254	1.766
BB.81120B	- Chu vi cút $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.257.451	1.442.112	2.154
BB.81121B	- Chu vi cút $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.593.781	1.654.261	2.464

BB.81200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÔNG GIÓ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn ống thông gió tròn				
BB.81201A	- Đường kính côn $\leq 125\text{mm}$	m	157.762	30.307	93
BB.81202A	- Đường kính côn $\leq 160\text{mm}$	m	355.924	40.409	124
BB.81203A	- Đường kính côn $\leq 200\text{mm}$	m	442.077	50.512	155
BB.81204A	- Đường kính côn $\leq 250\text{mm}$	m	554.793	95.972	310
BB.81205A	- Đường kính côn $\leq 315\text{mm}$	m	702.758	156.587	526
BB.81206A	- Đường kính côn $\leq 400\text{mm}$	m	884.356	199.522	666
BB.81207A	- Đường kính côn $\leq 450\text{mm}$	m	996.971	237.405	790
BB.81208A	- Đường kính côn $\leq 500\text{mm}$	m	1.114.030	265.187	883
BB.81209A	- Đường kính côn $\leq 560\text{mm}$	m	1.242.603	295.494	992
	Lắp đặt cút ống thông gió tròn				
BB.81201B	- Đường kính cút $\leq 125\text{mm}$	m	157.762	30.307	93
BB.81202B	- Đường kính cút $\leq 160\text{mm}$	m	355.924	40.409	124
BB.81203B	- Đường kính cút $\leq 200\text{mm}$	m	442.077	50.512	155
BB.81204B	- Đường kính cút $\leq 250\text{mm}$	m	554.793	95.972	310
BB.81205B	- Đường kính cút $\leq 315\text{mm}$	m	702.758	156.587	526
BB.81206B	- Đường kính cút $\leq 400\text{mm}$	m	884.356	199.522	666
BB.81207B	- Đường kính cút $\leq 450\text{mm}$	m	996.971	237.405	790
BB.81208B	- Đường kính cút $\leq 500\text{mm}$	m	1.114.030	265.187	883
BB.81209B	- Đường kính cút $\leq 560\text{mm}$	m	1.242.603	295.494	992

BB.82000 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG VÀ GIÁ ĐỠ ÓNG CHO HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ; CỬA CÁC LOẠI

BB.82100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt thanh tăng cường.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.82101	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	tấn	20.361.929	13.377.950	186.115

BB.82200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT GIÁ ĐỠ ÓNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.82201	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	tấn	20.425.929	15.192.698	930.575

BB.82300 LẮP ĐẶT CỬA LƯỚI

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cửa lưới				
BB.82301	- Kích thước cửa 250x200mm	cửa	11.250	46.532	153
BB.82302	- Kích thước cửa 500x300mm	cửa	31.350	81.431	275
BB.82303	- Kích thước cửa 500x400mm	cửa	41.400	95.391	321
BB.82304	- Kích thước cửa 500x500mm	cửa	51.450	109.350	382
BB.82305	- Kích thước cửa 600x600mm	cửa	72.800	125.636	428
BB.82306	- Kích thước cửa 1000x400mm	cửa	81.000	144.249	489
BB.82307	- Kích thước cửa 1000x600mm	cửa	120.000	169.842	596

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.82308	- Kích thước cửa 1300x1200mm	cửa	305.000	265.232	932
BB.82309	- Kích thước cửa 1250x300mm	cửa	76.900	160.535	550
BB.82310	- Kích thước cửa 1500x200mm	cửa	63.300	174.495	596
BB.82311	- Kích thước cửa 1500x500mm	cửa	149.600	207.067	703
BB.82312	- Kích thước cửa 1600x1500mm	cửa	466.200	335.030	1.161
BB.82313	- Kích thước cửa 2000x200mm	cửa	84.600	232.660	825
BB.82314	- Kích thước cửa 3000x250mm	cửa	155.000	344.337	1.207

BB.82400 LẮP ĐẶT GIÓ ĐƠN

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chính theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cửa gió đơn				
BB.82401	- Kích thước cửa 150x150mm	cái	52.664	20.939	1.100
BB.82402	- Kích thước cửa 200x200mm	cái	90.780	23.266	1.467
BB.82403	- Kích thước cửa 100x200mm	cái	47.464	20.939	1.100
BB.82404	- Kích thước cửa 200x300mm	cái	132.980	25.593	220
BB.82405	- Kích thước cửa 200x400mm	cái	167.840	34.899	275
BB.82406	- Kích thước cửa 200x600mm	cái	178.300	44.205	382

BB.82500 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ KÉP*Thành phần công việc:*

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cửa gió kép				
BB.82501	- Kích thước cửa 200x450mm	cái	229.900	48.859	428
BB.82502	- Kích thước cửa 200x750mm	cái	267.940	55.838	672
BB.82503	- Kích thước cửa 200x950mm	cái	338.400	67.471	871
BB.82504	- Kích thước cửa 200x1200mm	cái	426.580	83.758	1.100
BB.82505	- Kích thước cửa 200x400mm	cái	226.040	39.552	428
BB.82506	- Kích thước cửa 200x850mm	cái	303.120	58.165	703

BB.82600 LẮP ĐẶT CỬA PHÂN PHỐI KHÍ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.82601	Lắp đặt cửa phân phối khí	cái	129.940	290.825	

BB.83000 LẮP ĐẶT BU, BE CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, lau chùi, lắp theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.83100 LẮP ĐẶT BU

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt BU				
BB.83101	- Đường kính BU 50mm	cái	141.414	37.226	
BB.83102	- Đường kính BU 60mm	cái	161.016	41.879	
BB.83103	- Đường kính BU 70mm	cái	180.718	48.859	
BB.83104	- Đường kính BU 80mm	cái	200.320	53.512	
BB.83105	- Đường kính BU 90mm	cái	229.523	58.165	
BB.83106	- Đường kính BU 100mm	cái	287.829	62.818	
BB.83107	- Đường kính BU 110mm	cái	309.331	67.471	
BB.83108	- Đường kính BU 125mm	cái	321.832	74.451	
BB.83109	- Đường kính BU 150mm	cái	412.541	79.104	
BB.83110	- Đường kính BU 160mm	cái	464.246	81.431	
BB.83111	- Đường kính BU 170mm	cái	516.352	86.084	
BB.83112	- Đường kính BU 180mm	cái	570.257	90.737	
BB.83113	- Đường kính BU 200mm	cái	686.569	100.044	
BB.83114	- Đường kính BU 250mm	cái	1.240.624	127.963	
BB.83115	- Đường kính BU 300mm	cái	1.804.480	80.268	11.424
BB.83116	- Đường kính BU 350mm	cái	2.323.232	93.762	14.279
BB.83117	- Đường kính BU 400mm	cái	2.681.868	107.024	15.707
BB.83118	- Đường kính BU 500mm	cái	3.913.891	130.290	15.707
BB.83119	- Đường kính BU 600mm	cái	5.364.436	171.740	19.991
BB.83120	- Đường kính BU 700mm	cái	7.187.419	207.098	19.991
BB.83121	- Đường kính BU 800mm	cái	8.641.964	237.405	19.991
BB.83122	- Đường kính BU 900mm	cái	10.187.919	285.392	19.991
BB.83123	- Đường kính BU 1000mm	cái	11.643.464	328.327	19.991
BB.83124	- Đường kính BU 1100mm	cái	13.190.419	406.620	19.991
BB.83125	- Đường kính BU 1200mm	cái	14.207.921	439.453	22.847

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.83126	- Đường kính BU 1400mm	cái	17.135.113	545.527	22.847
BB.83127	- Đường kính BU 1600mm	cái	20.066.906	689.486	22.847
BB.83128	- Đường kính BU 1800mm	cái	23.013.401	757.677	22.847
BB.83129	- Đường kính BU 2000mm	cái	25.942.894	858.701	22.847

BB.83200 LẮP ĐẶT BE

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt BE				
BB.83201	- Đường kính BE 50mm	cái	192.214	25.593	
BB.83202	- Đường kính BE 60mm	cái	207.231	30.246	
BB.83203	- Đường kính BE 70mm	cái	222.147	34.899	
BB.83204	- Đường kính BE 80mm	cái	240.874	37.226	
BB.83205	- Đường kính BE 90mm	cái	267.192	41.879	
BB.83206	- Đường kính BE 100mm	cái	796.615	44.205	
BB.83207	- Đường kính BE 110mm	cái	328.343	46.532	
BB.83208	- Đường kính BE 125mm	cái	955.156	51.185	
BB.83209	- Đường kính BE 150mm	cái	1.131.998	55.838	
BB.83210	- Đường kính BE 160mm	cái	505.851	58.165	
BB.83211	- Đường kính BE 170mm	cái	548.980	60.492	
BB.83212	- Đường kính BE 180mm	cái	587.644	62.818	
BB.83213	- Đường kính BE 200mm	cái	1.649.640	69.798	
BB.83214	- Đường kính BE 240mm	cái	1.489.814	90.737	
BB.83215	- Đường kính BE 300mm	cái	1.983.768	55.838	11.424
BB.83216	- Đường kính BE 350mm	cái	2.578.018	65.145	14.279
BB.83217	- Đường kính BE 400mm	cái	2.970.447	81.431	15.707
BB.83218	- Đường kính BE 500mm	cái	4.162.416	100.044	15.707
BB.83219	- Đường kính BE 600mm	cái	5.563.306	131.331	19.991
BB.83220	- Đường kính BE 700mm	cái	6.882.488	151.535	19.991
BB.83221	- Đường kính BE 800mm	cái	8.164.866	181.842	19.991
BB.83222	- Đường kính BE 900mm	cái	9.488.434	217.201	19.991

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.83223	- Đường kính BE 1000mm	cái	13.667.717	252.559	19.991
BB.83224	- Đường kính BE 1100mm	cái	15.041.854	282.866	19.991
BB.83225	- Đường kính BE 1200mm	cái	16.545.954	338.429	19.991
BB.83226	- Đường kính BE 1400mm	cái	21.843.834	429.350	22.847
BB.83227	- Đường kính BE 1500mm	cái	23.031.103	467.234	22.847
BB.83228	- Đường kính BE 1600mm	cái	24.150.165	530.374	22.847
BB.83229	- Đường kính BE 1800mm	cái	26.532.253	580.886	22.847
BB.83230	- Đường kính BE 2000mm	cái	29.212.771	661.705	22.847

BB.83300 LẮP ĐẶT MỐI NỐI MỀM*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt mối nối mềm				
BB.83301	- Đường kính mối nối $\leq 50\text{mm}$	cái	55.606	60.492	
BB.83302	- Đường kính mối nối 75mm	cái	78.108	88.411	
BB.83303	- Đường kính mối nối 100mm	cái	111.211	107.024	
BB.83304	- Đường kính mối nối 150mm	cái	156.216	127.963	
BB.83305	- Đường kính mối nối 200mm	cái	201.220	162.862	
BB.83306	- Đường kính mối nối 250mm	cái	281.908	186.128	
BB.83307	- Đường kính mối nối 300mm	cái	326.913	169.842	19.991
BB.83308	- Đường kính mối nối 350mm	cái	390.879	204.741	19.991
BB.83309	- Đường kính mối nối 400mm	cái	435.884	230.333	25.703
BB.83310	- Đường kính mối nối 500mm	cái	544.854	272.212	25.703
BB.83311	- Đường kính mối nối 600mm	cái	890.089	325.724	31.415
BB.83312	- Đường kính mối nối 700mm	cái	1.050.105	365.276	31.415
BB.83313	- Đường kính mối nối 800mm	cái	1.140.114	418.788	39.982
BB.83314	- Đường kính mối nối 900mm	cái	1.300.130	446.707	39.982
BB.83315	- Đường kính mối nối 1100mm	cái	2.699.070	546.751	39.982
BB.83316	- Đường kính mối nối 1200mm	cái	2.789.079	597.936	45.694
BB.83317	- Đường kính mối nối 1250mm	cái	2.834.083	621.202	45.694
BB.83318	- Đường kính mối nối 1300mm	cái	2.879.088	646.795	45.694
BB.83319	- Đường kính mối nối 1350mm	cái	2.924.092	672.387	45.694
BB.83320	- Đường kính mối nối 1400mm	cái	3.182.718	695.653	45.694
BB.83321	- Đường kính mối nối 1500mm	cái	3.978.398	746.839	51.406
BB.83322	- Đường kính mối nối 1600mm	cái	4.360.436	795.697	51.406
BB.83323	- Đường kính mối nối 1700mm	cái	4.596.460	844.556	57.118
BB.83324	- Đường kính mối nối 1800mm	cái	4.832.483	895.741	57.118
BB.83325	- Đường kính mối nối 1900mm	cái	5.068.507	944.600	57.118
BB.83326	- Đường kính mối nối 2000mm	cái	5.304.530	995.785	57.118

BB.83500 LẮP ĐAI KHỞI THỦY*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đóng mở nước, khoan ống, cạo chải, lau chùi, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đai khởi thủy				
BB.83501	- Đường kính ống 60mm	cái	39.754	27.919	
BB.83502	- Đường kính ống 80mm	cái	62.306	39.552	
BB.83503	- Đường kính ống 100mm	cái	76.608	46.532	
BB.83504	- Đường kính ống 125mm	cái	101.610	53.512	
BB.83505	- Đường kính ống 150mm	cái	196.820	58.165	
BB.83506	- Đường kính ống 200mm	cái	261.626	76.778	
BB.83507	- Đường kính ống 250mm	cái	412.841	111.677	
BB.83508	- Đường kính ống 300mm	cái	523.052	127.963	
BB.83509	- Đường kính ống 350mm	cái	612.461	139.596	
BB.83510	- Đường kính ống 400mm	cái	673.067	172.168	
BB.83511	- Đường kính ống 450mm	cái	694.869	181.475	
BB.83512	- Đường kính ống 500mm	cái	716.572	214.047	
BB.83513	- Đường kính ống 600mm	cái	760.176	255.926	
BB.83514	- Đường kính ống 700mm	cái	803.680	283.845	
BB.83515	- Đường kính ống 800mm	cái	847.185	323.397	

BB.84000 LẮP ĐẶT TRỤ VÀ HỌNG CỨU HOẢ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cạo chải, lau chùi, bắt bu lông, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật .

BB.84100 LẮP ĐẶT TRỤ CỨU HOẢ

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt trụ cứu hoả				
BB.84101	- Đường kính 100mm	cái	8.842.834	104.697	
BB.84102	- Đường kính 150mm	cái	9.615.206	118.657	

BB.84200 LẮP ĐẶT HỌNG CỨU HOẢ

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt họng cứu hoả				
BB.84201	- Đường kính 80mm	cái	132.933	81.431	
BB.84202	- Đường kính 100mm	cái	184.905	95.391	

Ghi chú : Họng cứu hỏa và trụ cứu hỏa được tính từ khuỷu đến miệng lấy nước

BB.85100 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, bảo dưỡng kiểm tra đồng hồ, ren đầu ống, lắp đồng hồ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng				
BB.85101	- Quy cách đồng hồ $\leq 50\text{mm}$	cái	5.292.129	166.689	
BB.85102	- Quy cách đồng hồ $\leq 100\text{mm}$	cái	7.778.978	212.150	
BB.85103	- Quy cách đồng hồ $\leq 200\text{mm}$	cái	11.580.358	250.033	
BB.85104	- Quy cách đồng hồ $< 300\text{mm}$	cái	27.303.290	267.713	
BB.85105	- Quy cách đồng hồ $< 400\text{mm}$	cái	51.263.206	343.480	
BB.85106	- Quy cách đồng hồ $< 500\text{mm}$	cái	64.501.049	409.146	
BB.85107	- Quy cách đồng hồ $< 600\text{mm}$	cái	77.723.372	462.183	

BB.85200 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO ÁP LỰC*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, uốn ống ôn áp và ren, khoan lỗ gắn ống ôn áp, lắp van, kiểm tra, chạy thử.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.85201	Lắp đặt đồng hồ đo áp lực	cái	360.036	214.675	

BB.86100 LẮP ĐẶT VAN MẶT BÍCH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển van đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, cạo rỉ, cắt gioăng, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van mặt bích				
BB.86101	- Đường kính van 40mm	cái	1.161.716	88.396	
BB.86102	- Đường kính van 50mm	cái	1.212.721	103.549	
BB.86103	- Đường kính van 75mm	cái	1.545.355	126.280	
BB.86104	- Đường kính van 100mm	cái	2.128.413	151.535	
BB.86105	- Đường kính van 150mm	cái	3.635.564	191.945	
BB.86106	- Đường kính van 200mm	cái	5.739.774	242.457	
BB.86107	- Đường kính van 250mm	cái	9.658.766	275.289	
BB.86108	- Đường kính van 300mm	cái	13.069.107	204.573	19.991
BB.86109	- Đường kính van 350mm	cái	19.594.359	247.508	19.991
BB.86110	- Đường kính van 400mm	cái	36.141.694	277.815	25.703
BB.86111	- Đường kính van 500mm	cái	73.184.918	328.327	25.703
BB.86112	- Đường kính van 600mm	cái	80.505.650	427.053	31.415
BB.86113	- Đường kính van 700mm	cái	88.597.979	479.401	31.415
BB.86114	- Đường kính van 800mm	cái	97.469.866	551.036	39.982
BB.86115	- Đường kính van 1000mm	cái	108.625.361	608.895	39.982
BB.86116	- Đường kính van 1200mm	cái	119.545.953	730.123	45.694
BB.86117	- Đường kính van 1500mm	cái	131.579.557	914.720	51.406
BB.86118	- Đường kính van 1800mm	cái	145.007.499	1.096.562	57.118
BB.86119	- Đường kính van 2000mm	cái	160.768.075	1.107.582	57.118
BB.86120	- Đường kính van 2200mm	cái	176.780.876	1.217.790	61.402
BB.86121	- Đường kính van 2400mm	cái	194.358.634	1.327.997	61.402
BB.86122	- Đường kính van 2500mm	cái	213.657.864	1.440.959	61.402

BB.86200 LẮP ĐẶT VAN XẢ KHÍ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, chải rỉ, lau chùi, cắt gioăng lắp van theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van xả khí				
BB.86201	- Đường kính van 25mm	cái	986.199	35.358	
BB.86202	- Đường kính van 32mm	cái	1.278.828	45.461	
BB.86203	- Đường kính van 40mm	cái	2.117.112	58.089	
BB.86204	- Đường kính van 50mm	cái	2.460.346	65.665	
BB.86205	- Đường kính van 76mm	cái	3.653.865	83.344	
BB.86206	- Đường kính van 89mm	cái	3.919.092	88.396	
BB.86207	- Đường kính van 100mm	cái	5.266.127	95.972	
BB.86208	- Đường kính van 150mm	cái	7.917.192	143.959	
BB.86209	- Đường kính van 200mm	cái	11.773.977	191.945	

BB.86300 LẮP ĐẶT VAN PHAO ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ LỌC*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi cạo rỉ van, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc				
BB.86301	- Đường kính van 250mm	cái	2.100.130	366.211	
BB.86302	- Đường kính van 300mm	cái	2.744.154	429.350	
BB.86303	- Đường kính van 350mm	cái	3.499.190	505.118	
BB.86304	- Đường kính van 400mm	cái	4.056.246	517.746	
BB.86305	- Đường kính van 500mm	cái	4.742.274	613.718	

Ghi chú :

Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công gia công, lắp giá đỡ puli, xà puli được tính riêng theo yêu cầu kỹ thuật

BB.86400 LẮP ĐẶT VAN ĐÁY*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cầu thiết bị lên sàn công tác, khoan lỗ bu lông vào sàn bê tông, lau chùi, cạo rỉ, kiểm tra, lắp đặt và căn chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van đáy				
BB.86401	- Đường kính van 400mm	cái	877.088	492.490	36.718
BB.86402	- Đường kính van 500mm	cái	984.098	590.988	36.718
BB.86403	- Đường kính van 600mm	cái	1.021.102	659.179	36.718
BB.86404	- Đường kính van 700mm	cái	1.128.113	752.626	36.718
BB.86405	- Đường kính van 800mm	cái	1.165.117	863.752	36.718

BB.86500 LẮP ĐẶT VAN ĐIỆN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi, cạo rỉ van, lắp đặt và hiệu chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van điện				
BB.86501	- Đường kính van 400mm	cái	310.031	724.553	36.718
BB.86502	- Đường kính van 500mm	cái	397.040	878.966	36.718
BB.86503	- Đường kính van 600mm	cái	418.042	968.050	36.718
BB.86504	- Đường kính van 700mm	cái	512.051	1.104.647	36.718
BB.86505	- Đường kính van 800mm	cái	541.054	1.270.937	36.718
BB.86506	- Đường kính van 900mm	cái	643.064	985.867	36.718
BB.86507	- Đường kính van 1000mm	cái	678.068	1.181.853	36.718
BB.86508	- Đường kính van 1200mm	cái	831.083	1.478.801	36.718
BB.86509	- Đường kính van 1400mm	cái	999.100	1.772.780	36.718
BB.86510	- Đường kính van 1500mm	cái	1.054.105	1.790.596	36.718
BB.86511	- Đường kính van 1800mm	cái	1.380.138	1.968.765	36.718
BB.86512	- Đường kính van 2000mm	cái	1.594.159	2.146.934	36.718
BB.86513	- Đường kính van 2500mm	cái	2.158.216	2.331.042	36.718

BB.86600 LẮP ĐẶT VAN REN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, ren ống, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van ren				
BB.86601	- Đường kính van $\leq 25\text{mm}$	cái	191.129	25.256	
BB.86602	- Đường kính van 32mm	cái	282.166	35.358	
BB.86603	- Đường kính van 40mm	cái	359.209	42.935	
BB.86604	- Đường kính van 50mm	cái	574.271	53.037	
BB.86605	- Đường kính van 67mm	cái	689.152	63.140	
BB.86606	- Đường kính van 76mm	cái	1.145.444	78.293	
BB.86607	- Đường kính van 89mm	cái	1.471.531	85.870	
BB.86608	- Đường kính van 100mm	cái	2.935.726	93.447	
BB.86609	- Đường kính van 110mm	cái	2.935.745	103.549	
BB.86610	- Đường kính van 150mm	cái	3.229.439	118.703	
BB.86611	- Đường kính van 200mm	cái	3.552.576	159.112	
BB.86612	- Đường kính van 250mm	cái	3.907.919	199.522	

BB.87100 LẮP BÍCH THÉP

Thành phần công việc:

Vận chuyển bích đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, hàn mặt bích đầu ống, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cặp bích

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp bích thép				
BB.87101	- Đường kính ống 40mm	cặp bích	126.922	65.145	15.633
BB.87102	- Đường kính ống 50mm	cặp bích	140.186	69.798	15.633
BB.87103	- Đường kính ống 75mm	cặp bích	219.049	88.411	23.451
BB.87104	- Đường kính ống 100mm	cặp bích	258.098	104.697	35.176
BB.87105	- Đường kính ống 150mm	cặp bích	410.140	125.636	50.810
BB.87106	- Đường kính ống 200mm	cặp bích	587.593	160.535	66.443
BB.87107	- Đường kính ống 250mm	cặp bích	820.279	188.455	125.070
BB.87108	- Đường kính ống 300mm	cặp bích	1.053.438	193.108	201.509
BB.87109	- Đường kính ống 350mm	cặp bích	1.445.257	214.047	267.952

BB.88100 LẮP NÚT BỊT NHỰA NỐI MĂNG SÔNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, cưa cắt ống, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông				
BB.88101	- Đường kính ống nút bịt 15mm	cái	1.924	6.514	
BB.88102	- Đường kính ống nút bịt 20mm	cái	2.295	7.212	
BB.88103	- Đường kính ống nút bịt 25mm	cái	3.126	8.376	
BB.88104	- Đường kính ống nút bịt 30mm	cái	4.588	9.306	
BB.88105	- Đường kính ống nút bịt 40mm	cái	5.941	11.633	
BB.88106	- Đường kính ống nút bịt 50mm	cái	7.262	12.796	
BB.88107	- Đường kính ống nút bịt 67mm	cái	8.583	13.960	
BB.88108	- Đường kính ống nút bịt 76mm	cái	9.904	16.286	
BB.88109	- Đường kính ống nút bịt 89mm	cái	11.225	18.613	
BB.88110	- Đường kính ống nút bịt 100mm	cái	13.867	23.266	
BB.88111	- Đường kính ống nút bịt 110mm	cái	16.979	25.593	
BB.88112	- Đường kính ống nút bịt 150mm	cái	20.535	32.572	
BB.88113	- Đường kính ống nút bịt 200mm	cái	27.425	44.205	
BB.88114	- Đường kính ống nút bịt 250mm	cái	31.204	55.838	

BB.88200 LẮP ĐẶT NÚT BỊT ĐẦU ỐNG THÉP TRẮNG KẼM*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, cạo chải rỉ, lau chùi, cưa, cắt ren, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt nút bịt đầu ống thép trắng kẽm				
BB.88201	- Đường kính ống nút bịt 15mm	cái	7.001	9.306	
BB.88202	- Đường kính ống nút bịt 20mm	cái	7.001	11.633	
BB.88203	- Đường kính ống nút bịt 25mm	cái	9.001	18.613	
BB.88204	- Đường kính ống nút bịt 30mm	cái	13.001	20.939	
BB.88205	- Đường kính ống nút bịt 40mm	cái	19.002	25.593	
BB.88206	- Đường kính ống nút bịt 50mm	cái	23.002	27.919	
BB.88207	- Đường kính ống nút bịt 67mm	cái	28.903	30.246	
BB.88208	- Đường kính ống nút bịt 76mm	cái	48.605	32.572	
BB.88209	- Đường kính ống nút bịt 89mm	cái	59.906	34.899	
BB.88210	- Đường kính ống nút bịt 100mm	cái	97.010	39.552	
BB.88211	- Đường kính ống nút bịt 110mm	cái	105.411	44.205	
BB.88212	- Đường kính ống nút bịt 150mm	cái	140.614	55.838	
BB.88213	- Đường kính ống nút bịt 200mm	cái	175.718	62.818	
BB.88214	- Đường kính ống nút bịt 250mm	cái	219.722	79.104	

BB.89000 CẮT ỐNG THÉP, ỐNG NHỰA**BB.89100 CẮT ỐNG HDPE BẰNG THỦ CÔNG**

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật, lau chùi ống.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt ống HDPE bằng thủ công				
BB.89101	- Đường kính ống 100mm	10mỗi	378	37.226	
BB.89102	- Đường kính ống 150mm	10mỗi	441	44.205	
BB.89103	- Đường kính ống 200mm	10mỗi	504	48.859	
BB.89104	- Đường kính ống 250mm	10mỗi	630	53.512	
BB.89105	- Đường kính ống 300mm	10mỗi	756	62.818	
BB.89106	- Đường kính ống 350mm	10mỗi	756	67.471	
BB.89107	- Đường kính ống 400mm	10mỗi	882	72.125	
BB.89108	- Đường kính ống 500mm	10mỗi	1.134	100.044	
BB.89109	- Đường kính ống 600mm	10mỗi	1.386	139.596	
BB.89110	- Đường kính ống 700mm	10mỗi	1.764	158.209	
BB.89111	- Đường kính ống 800mm	10mỗi	2.142	186.128	
BB.89112	- Đường kính ống 1000mm	10mỗi	2.520	297.805	

BB.89200 CẮT ỐNG THÉP BẰNG Ô XY – AXETYLEN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt ống thép bằng ô xy - axetylen				
BB.89201	- Đường kính ống 100mm	10mỗi	10.477	415.020	17.136
BB.89202	- Đường kính ống 125mm	10mỗi	13.352	442.688	21.091
BB.89203	- Đường kính ống 150mm	10mỗi	16.226	490.478	26.363
BB.89204	- Đường kính ống 200mm	10mỗi	20.955	528.207	33.218
BB.89205	- Đường kính ống 250mm	10mỗi	26.704	553.359	41.390
BB.89206	- Đường kính ống 300mm	10mỗi	33.380	641.394	50.090
BB.89207	- Đường kính ống 350mm	10mỗi	38.108	696.730	57.999

Ghi chú : Ôxy tính trong đơn giá là loại ôxy thông dụng nén với áp lực 120 kg/cm².

BB.89300 CẮT ỐNG THÉP BẰNG Ô XY - ĐẤT ĐỀN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt ống, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt ống thép bằng ô xy - đất đèn				
BB.89301	- Đường kính ống 100mm	10mỗi	11.344	415.020	17.136
BB.89302	- Đường kính ống 125mm	10mỗi	14.127	442.688	21.091
BB.89303	- Đường kính ống 150mm	10mỗi	16.981	490.478	26.363
BB.89304	- Đường kính ống 200mm	10mỗi	22.617	528.207	33.218
BB.89305	- Đường kính ống 250mm	10mỗi	28.325	553.359	41.390
BB.89306	- Đường kính ống 300mm	10mỗi	35.389	641.394	50.090
BB.89307	- Đường kính ống 350mm	10mỗi	41.025	696.730	57.999

Ghi chú : Ôxy tính trong đơn giá là loại ôxy thông dụng nén với áp lực 120 kg/cm².

BB.89400 CẮT ỐNG THÉP BẰNG MÁY CẮT CẦM TAY

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt ống bằng máy cắt cầm tay, mài, sang phanh bằng máy mài cầm tay.

Đơn vị tính: đồng/mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay				
BB.89401	- Đường kính ống 100mm	mỗi	34.986	18.537	7.731
BB.89402	- Đường kính ống 150mm	mỗi	52.122	20.854	12.886
BB.89403	- Đường kính ống 200mm	mỗi	69.615	23.171	14.947
BB.89404	- Đường kính ống 250mm	mỗi	104.601	27.805	16.494
BB.89405	- Đường kính ống 300mm	mỗi	134.946	30.122	20.617
BB.89406	- Đường kính ống 350mm	mỗi	169.932	34.757	25.771

BB.90000 THỬ ÁP LỰC CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, ĐỘ KÍN ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ, KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

- Đơn giá công tác thử áp lực đường ống bao gồm toàn bộ các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công phục vụ ống theo cách thử từng đoạn dài 100 m.
- Nếu thử áp lực đoạn ống có chiều dài từ 100m đến 500m thì nhân đơn giá trên với hệ số 0,75 của bảng đơn giá có đường kính tương ứng và >500m thì đơn giá trên nhân với hệ số 0,7 của bảng đơn giá có đường kính tương ứng.
- Lượng nước cần thiết cho công tác thử áp lực đối với hệ thống cấp thoát nước được tính riêng theo yêu cầu thiết kế.

BB.90100 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG GANG VÀ ĐƯỜNG ỐNG THÉP

Thành phần công việc:

Cắt ống, lắp BU, BE, lắp bích (bích đặc, bích rỗng, chèn, chống đầu ống, lắp van các loại (van xả khí, van an toàn), lắp máy bơm, đồng hồ đo áp lực, lắp ống thoát nước thử, bơm nước thử áp lực theo yêu cầu thiết kế, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép				
BB.90101	- Đường kính ống <100mm	100m	254.460	232.660	29.431
BB.90102	- Đường kính ống 100mm	100m	283.640	348.990	43.280
BB.90103	- Đường kính ống 125mm	100m	355.801	395.522	45.011
BB.90104	- Đường kính ống 150mm	100m	414.716	465.320	46.166
BB.90105	- Đường kính ống 200mm	100m	604.623	581.650	49.051
BB.90106	- Đường kính ống 250mm	100m	1.199.066	697.980	57.707
BB.90107	- Đường kính ống 300mm	100m	1.349.357	744.512	57.707
BB.90108	- Đường kính ống 350mm	100m	1.517.969	930.640	72.134
BB.90109	- Đường kính ống 400mm	100m	1.691.120	1.000.438	75.019
BB.90110	- Đường kính ống 500mm	100m	1.958.003	1.163.300	86.561
BB.90111	- Đường kính ống 600mm	100m	2.262.063	1.279.630	100.987
BB.90112	- Đường kính ống 700mm	100m	2.573.300	1.395.960	115.414
BB.90113	- Đường kính ống 800mm	100m	2.913.253	1.628.620	144.268
BB.90114	- Đường kính ống 900mm	100m	3.255.291	1.861.280	155.809

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.90115	- Đường kính ống 1000mm	100m	3.761.836	2.093.940	161.580
BB.90116	- Đường kính ống 1100mm	100m	4.160.820	2.210.270	195.050
BB.90117	- Đường kính ống 1200mm	100m	4.577.539	2.326.600	221.018
BB.90118	- Đường kính ống 1300mm	100m	5.080.915	2.559.260	249.871
BB.90119	- Đường kính ống 1400mm	100m	5.610.140	2.791.920	280.456
BB.90120	- Đường kính ống 1500mm	100m	6.089.620	3.024.580	313.926
BB.90121	- Đường kính ống 1600mm	100m	6.615.906	3.257.240	349.127
BB.90122	- Đường kính ống 1800mm	100m	7.345.684	3.676.028	427.032
BB.90123	- Đường kính ống 2000mm	100m	8.130.993	4.071.550	513.592
BB.90124	- Đường kính ống 2200mm	100m	9.128.794	4.478.705	609.386
BB.90125	- Đường kính ống 2400mm	100m	10.042.709	4.885.860	714.413
BB.90126	- Đường kính ống 2500mm	100m	10.912.749	5.118.520	770.388

BB.90200 THỦ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thủ áp lực, máy bơm, bơm nước thủ áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thủ áp lực đường ống bê tông				
BB.90201	- Đường kính ống 100mm	100m	229.259	279.192	29.431
BB.90202	- Đường kính ống 150mm	100m	334.320	325.724	44.146
BB.90203	- Đường kính ống 200mm	100m	481.987	418.788	44.146
BB.90204	- Đường kính ống 250mm	100m	994.288	488.586	58.861
BB.90205	- Đường kính ống 300mm	100m	1.152.199	558.384	58.861
BB.90206	- Đường kính ống 350mm	100m	1.260.021	628.182	73.577
BB.90207	- Đường kính ống 400mm	100m	1.385.272	697.980	73.577
BB.90208	- Đường kính ống 500mm	100m	1.519.724	837.576	88.292
BB.90209	- Đường kính ống 600mm	100m	1.669.071	930.640	117.722

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.90210	- Đường kính ống 700mm	100m	1.831.933	1.116.768	117.722
BB.90211	- Đường kính ống 800mm	100m	2.035.846	1.209.832	147.153
BB.90212	- Đường kính ống 900mm	100m	2.231.389	1.395.960	147.153
BB.90213	- Đường kính ống 1000mm	100m	2.447.511	1.535.556	161.868
BB.90214	- Đường kính ống 1100mm	100m	2.677.260	1.628.620	176.583
BB.90215	- Đường kính ống 1200mm	100m	2.926.307	1.721.684	176.583
BB.90216	- Đường kính ống 1400mm	100m	3.511.685	1.861.280	206.015
BB.90217	- Đường kính ống 1600mm	100m	4.214.427	2.000.876	235.445
BB.90218	- Đường kính ống 1800mm	100m	4.649.596	2.093.940	250.160
BB.90219	- Đường kính ống 2000mm	100m	5.104.746	2.233.536	250.160

BB.90300 THỦ ẮP LỰC ĐƯỜNG ỐNG NHỰA*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thủ áp lực, máy bơm, bơm nước thủ áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thủ áp lực đường ống nhựa				
BB.90301	- Đường kính ống 15mm	100m	116.344	107.024	17.312
BB.90302	- Đường kính ống 20mm	100m	120.284	116.330	17.312
BB.90303	- Đường kính ống 25mm	100m	125.524	127.963	17.312
BB.90304	- Đường kính ống 32mm	100m	131.466	144.249	17.312
BB.90305	- Đường kính ống 40mm	100m	140.679	153.556	17.312
BB.90306	- Đường kính ống 50mm	100m	196.397	162.862	17.312
BB.90307	- Đường kính ống 65mm	100m	205.682	176.822	17.312
BB.90308	- Đường kính ống 75mm	100m	225.307	186.128	17.889
BB.90309	- Đường kính ống 89mm	100m	238.777	195.434	17.889
BB.90310	- Đường kính ống 100mm	100m	291.783	244.293	18.466
BB.90311	- Đường kính ống 125mm	100m	364.764	286.172	19.043
BB.90312	- Đường kính ống 150mm	100m	421.929	325.724	19.620
BB.90313	- Đường kính ống 200mm	100m	611.946	407.155	21.352
BB.90314	- Đường kính ống 250mm	100m	1.200.527	488.586	24.237
BB.90315	- Đường kính ống 300mm	100m	1.349.753	697.980	27.122
BB.90316	- Đường kính ống 350mm	100m	1.517.635	814.310	31.162
BB.90317	- Đường kính ống 400mm	100m	1.674.287	884.108	35.201
BB.90318	- Đường kính ống 500mm	100m	1.933.839	1.000.438	45.589
BB.90319	- Đường kính ống 600mm	100m	2.229.083	1.116.768	58.284
BB.90320	- Đường kính ống 700mm	100m	2.534.313	1.209.832	73.288
BB.90321	- Đường kính ống 800mm	100m	2.854.245	1.302.896	90.023
BB.90322	- Đường kính ống 1000mm	100m	3.686.849	1.465.758	130.995

BB.90500 CÔNG TÁC KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác khử trùng ống nước				
BB.90501	- Đường kính ống 100mm	100m	9.025	174.495	21.929
BB.90502	- Đường kính ống 150mm	100m	20.235	232.660	29.431
BB.90503	- Đường kính ống 200mm	100m	35.815	290.825	36.932
BB.90504	- Đường kính ống 250mm	100m	55.955	348.990	44.434
BB.90505	- Đường kính ống 300mm	100m	80.560	372.256	44.434
BB.90506	- Đường kính ống 350mm	100m	109.630	418.788	61.746
BB.90507	- Đường kính ống 400mm	100m	143.165	465.320	62.901
BB.90508	- Đường kính ống 450mm	100m	181.260	511.852	69.248
BB.90509	- Đường kính ống 500mm	100m	223.725	581.650	80.790
BB.90510	- Đường kính ống 600mm	100m	322.164	757.677	98.102
BB.90511	- Đường kính ống 700mm	100m	438.515	883.957	113.106
BB.90512	- Đường kính ống 800mm	100m	572.750	959.724	129.841
BB.90513	- Đường kính ống 900mm	100m	724.855	1.025.390	149.461
BB.90514	- Đường kính ống 1000mm	100m	894.900	1.083.478	170.813
BB.90515	- Đường kính ống 1100mm	100m	1.082.815	1.131.464	195.050
BB.90516	- Đường kính ống 1200mm	100m	1.288.670	1.171.874	221.018
BB.90517	- Đường kính ống 1400mm	100m	1.753.990	1.300.679	280.456
BB.90518	- Đường kính ống 1600mm	100m	2.290.930	1.411.805	349.127
BB.90519	- Đường kính ống 1800mm	100m	2.899.490	1.507.777	427.032
BB.90520	- Đường kính ống 2000mm	100m	3.579.600	1.626.480	513.592
BB.90521	- Đường kính ống 2200mm	100m	4.331.330	1.788.118	609.386
BB.90522	- Đường kính ống 2400mm	100m	5.154.610	1.949.755	714.413
BB.90523	- Đường kính ống 2600mm	100m	6.049.510	2.113.919	828.673

LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN CẤP THOÁT NƯỚC PHỤC VỤ SINH HOẠT VÀ VỆ SINH TRONG CÔNG TRÌNH

THUYẾT MINH ÁP DỤNG:

Lắp đặt các thiết bị vệ sinh được quy định tính là 1 bộ, ví dụ: lắp đặt chậu rửa có 1 vòi nóng 1 vòi lạnh bao gồm: 1 chậu rửa, 1 vòi nóng, 1 vòi lạnh, 2 dây dẫn nước (1 nóng 1 lạnh) và 1 cụm xi phông thoát nước.

Trong đơn giá đã tính công tác thử, hoàn chỉnh hệ thống.

BB.91100 LẮP ĐẶT CHẬU RỬA -LẮP ĐẶT THUYỀN TẮM

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu rửa, thuyền tắm đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xăm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.91101	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	bộ	1.600.160	116.330	
BB.91102	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi	bộ	1.800.180	139.596	
BB.91103	Lắp đặt thuyền tắm có hương sen	bộ	3.500.350	348.990	
BB.91104	Lắp đặt thuyền tắm không có hương sen	bộ	1.650.165	372.256	

Ghi chú:

Trong đơn giá lắp đặt thuyền tắm, chưa tính chi phí xây trát bệ thuyền tắm.

BB.91200 LẮP ĐẶT CHẬU XÍ**BB.91300 LẮP ĐẶT CHẬU TIỂU***Thành phần công việc:*

Vận chuyển chậu xí, chậu tiểu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.91201	Lắp đặt chậu xí bệt	bộ	1.190.119	348.990	
BB.91202	Lắp đặt chậu xí xôm	bộ	382.038	348.990	
BB.91301	Lắp đặt chậu tiểu nam	bộ	1.805.181	348.990	
BB.91302	Lắp đặt chậu tiểu nữ	bộ	1.314.131	348.990	

BB.91400 LẮP ĐẶT VÒI TẮM HƯƠNG SEN**BB.91500 LẮP ĐẶT VÒI RỬA***Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ kiện vòi tắm hương sen, vòi rửa đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt vòi tắm hương sen				
BB.91401	- 1 vòi, 1 hương sen	bộ	350.035	46.532	
BB.91402	- 2 vòi, 1 hương sen	bộ	450.045	58.165	
	Lắp đặt vòi rửa				
BB.91501	- Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	bộ	45.455	39.552	
BB.91502	- Lắp đặt vòi rửa 2 vòi	bộ	113.611	46.532	

BB.91600 LẮP ĐẶT THÙNG ĐUN NƯỚC NÓNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển thùng đun nước nóng đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, khoan bắt vít cố định.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt thùng đun nước nóng				
BB.91601	- Kiểu thùng thường	bộ	1.736.574	507.199	1.504
BB.91602	- Kiểu liên tục	bộ	2.045.705	430.421	1.504

BB.91700 LẮP ĐẶT PHỄU THU**BB.91800 LẮP ĐẶT ỐNG KIỂM TRA**

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, đục chèn trát, cố định hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt phễu thu				
BB.91701	- Đường kính phễu thu 50mm	cái	28.803	37.226	
BB.91702	- Đường kính phễu thu 100mm	cái	46.805	44.205	
	Lắp đặt ống kiểm tra				
BB.91801	- Đường kính ống 50mm	cái	11.401	4.653	
BB.91802	- Đường kính ống 100mm	cái	49.605	9.306	

BB.91900 LẮP ĐẶT GƯƠNG SOI VÀ CÁC DỤNG CỤ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, khoan bắt vít, cố định, vệ sinh, hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.91901	Lắp đặt gương soi	cái	100.100	30.246	301
BB.91902	Lắp đặt kệ kính	cái	100.100	30.246	301
BB.91903	Lắp đặt giá treo	cái	226.626	20.939	150
BB.91904	Lắp đặt hộp đựng xà bông	cái	45.505	20.939	150

BB.92000 LẮP ĐẶT VÒI RỬA VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.92001	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	75.926	30.246	

BB.92100 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG INOX*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox				
BB.92101	- Dung tích bể 0,5 m ³	bể	1.690.169	372.256	
BB.92102	- Dung tích bể 1,0 m ³	bể	2.570.257	488.586	
BB.92103	- Dung tích bể 1,5 m ³	bể	3.680.368	521.158	
BB.92104	- Dung tích bể 2,0 m ³	bể	4.850.485	558.384	
BB.92105	- Dung tích bể 2,5 m ³	bể	6.150.615	595.610	
BB.92106	- Dung tích bể 3,0 m ³	bể	6.900.690	670.061	
BB.92107	- Dung tích bể 3,5 m ³	bể	8.130.813	725.899	
BB.92108	- Dung tích bể 4,0 m ³	bể	8.950.895	800.350	
BB.92109	- Dung tích bể 5,0 m ³	bể	10.951.095	1.116.768	
BB.92110	- Dung tích bể 6,0 m ³	bể	13.651.365	1.489.024	

BB.92200 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG NHỰA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa				
BB.92201	- Dung tích bể 0,25 m ³	bể	714.314	279.192	
BB.92202	- Dung tích bể 0,3 m ³	bể	773.473	302.458	
BB.92203	- Dung tích bể 0,4 m ³	bể	891.791	348.990	
BB.92204	- Dung tích bể 0,5 m ³	bể	1.010.109	437.401	
BB.92205	- Dung tích bể 0,7 m ³	bể	1.246.746	488.586	
BB.92206	- Dung tích bể 0,9 m ³	bể	1.580.379	567.690	
BB.92207	- Dung tích bể 1,0 m ³	bể	1.710.809	609.569	
BB.92208	- Dung tích bể 1,5 m ³	bể	2.434.232	656.101	
BB.92209	- Dung tích bể 2,0 m ³	bể	3.057.555	697.980	
BB.92210	- Dung tích bể 3,0 m ³	bể	4.868.464	744.512	
BB.92211	- Dung tích bể 4,0 m ³	bể	6.592.986	786.391	

CHƯƠNG III

BẢO ÔN ĐƯỜNG ống, PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ

BC.11100 BẢO ÔN ống VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BC.11101	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m ²	39.865	75.768	

BC.11200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BC.11201	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông khoáng	m ²	153.344	202.047	

BC.12100 BẢO ÔN ống VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh				
BC.12101	- Độ dày bông thủy tinh 25mm	m ²	24.051	113.652	
BC.12102	- Độ dày bông thủy tinh 50mm	m ²	39.276	156.587	

BC.12200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông thủy tinh				
BC.12201	- Độ dày bông thủy tinh 25mm	m ²	24.051	138.907	
BC.12202	- Độ dày bông thủy tinh 50mm	m ²	39.276	169.215	

BC.13000 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG BẰNG BÔNG KHOÁNG**BC.13100 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25 mm)***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 25 mm)				
BC.13101	- Đường kính ống 15mm	100m	785.961	1.654.213	
BC.13102	- Đường kính ống 20mm	100m	843.290	1.856.627	
BC.13103	- Đường kính ống 25mm	100m	906.225	1.991.570	
BC.13104	- Đường kính ống 32mm	100m	994.473	2.117.206	
BC.13105	- Đường kính ống 40mm	100m	1.089.584	2.326.600	
BC.13106	- Đường kính ống 50mm	100m	1.215.454	2.466.196	
BC.13107	- Đường kính ống 69mm	100m	1.456.143	2.745.388	
BC.13108	- Đường kính ống 80mm	100m	1.582.012	2.908.250	
BC.13109	- Đường kính ống 100mm	100m	1.828.146	3.126.950	
BC.13110	- Đường kính ống 125mm	100m	2.131.770	3.387.530	
BC.13111	- Đường kính ống 150mm	100m	2.440.999	3.466.634	
BC.13112	- Đường kính ống 200mm	100m	3.053.851	3.664.395	
BC.13113	- Đường kính ống 250mm	100m	3.666.543	3.750.479	
BC.13114	- Đường kính ống 300mm	100m	4.279.395	3.957.547	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BC.13115	- Đường kính ống 350mm	100m	4.892.247	4.108.776	
BC.13116	- Đường kính ống 400mm	100m	5.504.939	4.357.722	
BC.13117	- Đường kính ống 450mm	100m	6.117.792	4.781.163	
BC.13118	- Đường kính ống 500mm	100m	6.736.089	4.983.577	
BC.13119	- Đường kính ống 600mm	100m	7.961.794	6.392.268	
BC.13120	- Đường kính ống 700mm	100m	9.187.338	6.940.321	
BC.13121	- Đường kính ống 800mm	100m	10.412.882	7.192.880	
BC.13122	- Đường kính ống 900mm	100m	11.638.427	7.591.924	
BC.13123	- Đường kính ống 1000mm	100m	12.869.737	8.647.620	

BC.13200 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30 mm)*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 30 mm)				
BC.13201	- Đường kính ống 15mm	100m	928.648	1.984.590	
BC.13202	- Đường kính ống 20mm	100m	997.188	2.228.883	
BC.13203	- Đường kính ống 25mm	100m	1.060.123	2.361.499	
BC.13204	- Đường kính ống 32mm	100m	1.153.977	2.540.647	
BC.13205	- Đường kính ống 40mm	100m	1.260.299	2.784.940	
BC.13206	- Đường kính ống 50mm	100m	1.391.774	2.950.129	
BC.13207	- Đường kính ống 69mm	100m	1.660.491	3.292.139	
BC.13208	- Đường kính ống 80mm	100m	1.791.966	3.489.900	
BC.13209	- Đường kính ống 100mm	100m	2.060.683	3.752.806	
BC.13210	- Đường kính ống 125mm	100m	2.392.334	4.064.570	
BC.13211	- Đường kính ống 150mm	100m	2.723.825	4.152.981	
BC.13212	- Đường kính ống 200mm	100m	3.392.733	4.397.274	
BC.13213	- Đường kính ống 250mm	100m	4.061.642	4.613.648	
BC.13214	- Đường kính ống 300mm	100m	4.724.784	4.748.591	
BC.13215	- Đường kính ống 350mm	100m	5.393.692	4.925.412	
BC.13216	- Đường kính ống 400mm	100m	6.056.995	5.227.870	
BC.13217	- Đường kính ống 450mm	100m	6.725.743	5.737.396	
BC.13218	- Đường kính ống 500mm	100m	7.389.046	5.979.362	
BC.13219	- Đường kính ống 600mm	100m	8.721.096	7.670.217	
BC.13220	- Đường kính ống 700mm	100m	10.053.147	8.200.591	
BC.13221	- Đường kính ống 800mm	100m	11.385.358	8.645.095	
BC.13222	- Đường kính ống 900mm	100m	12.717.409	10.322.086	
BC.13223	- Đường kính ống 1000mm	100m	14.049.459	11.890.478	

BC.13300 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50mm)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 50 mm)				
BC.13301	- Đường kính ống 15mm	100m	1.606.060	2.326.600	
BC.13302	- Đường kính ống 20mm	100m	1.697.183	2.598.812	
BC.13303	- Đường kính ống 25mm	100m	1.782.541	2.754.694	
BC.13304	- Đường kính ống 32mm	100m	1.904.262	2.964.088	
BC.13305	- Đường kính ống 40mm	100m	2.049.824	3.257.240	
BC.13306	- Đường kính ống 50mm	100m	2.220.538	3.489.900	
BC.13307	- Đường kính ống 69mm	100m	2.573.339	3.757.459	
BC.13308	- Đường kính ống 80mm	100m	2.749.659	4.057.590	
BC.13309	- Đường kính ống 100mm	100m	3.102.459	4.378.661	
BC.13310	- Đường kính ống 125mm	100m	3.540.617	4.741.611	
BC.13311	- Đường kính ống 150mm	100m	3.978.775	4.846.308	
BC.13312	- Đường kính ống 200mm	100m	4.854.930	5.141.786	
BC.13313	- Đường kính ống 250mm	100m	5.731.246	5.381.426	
BC.13314	- Đường kính ống 300mm	100m	6.607.561	5.539.635	
BC.13315	- Đường kính ống 350mm	100m	7.489.322	5.746.702	
BC.13316	- Đường kính ống 400mm	100m	8.365.637	6.100.345	
BC.13317	- Đường kính ống 450mm	100m	9.241.793	6.700.608	
BC.13318	- Đường kính ống 500mm	100m	10.118.108	6.979.800	
BC.13319	- Đường kính ống 600mm	100m	11.876.184	8.948.165	
BC.13320	- Đường kính ống 700mm	100m	13.628.815	9.715.945	
BC.13321	- Đường kính ống 800mm	100m	15.381.286	10.087.206	
BC.13322	- Đường kính ống 900mm	100m	17.139.362	12.042.013	
BC.13323	- Đường kính ống 1000mm	100m	18.891.833	13.873.066	

BC.13400 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100mm)*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 100 mm)				
BC.13401	- Đường kính ống 15mm	100m	4.048.180	2.815.186	
BC.13402	- Đường kính ống 20mm	100m	4.189.593	3.164.176	
BC.13403	- Đường kính ống 25mm	100m	4.331.007	3.350.304	
BC.13404	- Đường kính ống 32mm	100m	4.525.761	3.599.250	
BC.13405	- Đường kính ống 40mm	100m	4.755.246	3.955.220	
BC.13406	- Đường kính ống 50mm	100m	5.032.628	4.187.880	
BC.13407	- Đường kính ống 69mm	100m	5.598.281	4.664.833	
BC.13408	- Đường kính ống 80mm	100m	5.875.662	4.927.739	
BC.13409	- Đường kính ống 100mm	100m	6.441.315	5.316.281	
BC.13410	- Đường kính ống 125mm	100m	7.142.936	5.758.335	
BC.13411	- Đường kính ống 150mm	100m	7.844.557	5.883.971	
BC.13412	- Đường kính ống 200mm	100m	9.247.799	6.230.635	
BC.13413	- Đường kính ống 250mm	100m	10.656.486	6.533.093	
BC.13414	- Đường kính ống 300mm	100m	12.059.728	6.747.140	
BC.13415	- Đường kính ống 350mm	100m	13.468.415	6.979.800	
BC.13416	- Đường kính ống 400mm	100m	14.871.657	7.405.568	
BC.13417	- Đường kính ống 450mm	100m	16.274.899	8.129.140	
BC.13418	- Đường kính ống 500mm	100m	17.683.586	8.471.151	
BC.13419	- Đường kính ống 600mm	100m	20.495.675	10.865.088	
BC.13420	- Đường kính ống 700mm	100m	23.292.485	11.797.031	
BC.13421	- Đường kính ống 800mm	100m	26.113.928	12.246.586	
BC.13422	- Đường kính ống 900mm	100m	28.925.857	14.608.013	
BC.13423	- Đường kính ống 1000mm	100m	31.737.946	16.845.685	

BC.14100 BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XÓP

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp				
BC.14101	- Đường kính ống 6,4mm	100m	753.825	1.058.603	
BC.14102	- Đường kính ống 9,5mm	100m	993.099	1.109.788	
BC.14103	- Đường kính ống 12,7mm	100m	1.324.782	1.167.953	
BC.14104	- Đường kính ống 15,9mm	100m	1.656.466	1.242.404	
BC.14105	- Đường kính ống 19,1mm	100m	2.078.608	1.288.936	
BC.14106	- Đường kính ống 22,2mm	100m	2.317.882	1.358.734	
BC.14107	- Đường kính ống 25,4mm	100m	2.649.565	1.463.431	
BC.14108	- Đường kính ống 28,6mm	100m	3.071.707	1.489.024	
BC.14109	- Đường kính ống 31,8mm	100m	3.493.849	1.521.596	
BC.14110	- Đường kính ống 34,9mm	100m	3.914.041	1.537.883	
BC.14111	- Đường kính ống 38,1mm	100m	4.336.184	1.593.721	
BC.14112	- Đường kính ống 41,3mm	100m	4.758.326	1.619.314	
BC.14113	- Đường kính ống 54,0mm	100m	5.289.079	1.777.522	
BC.14114	- Đường kính ống 66,7mm	100m	7.046.205	1.907.812	

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC KHÁC
THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

BD.11100 KHOAN ĐẶT ống NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hoá chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan; xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa;
- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS;
- Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan môi về phá rộng đường khoan đến đường kính theo yêu cầu thiết kế. Tiến hành kéo ống môi về để phá rộng đường khoan;
- Đặt ống nhựa HDPE lên bàn xả, gắn đầu chụp ống, gắn đầu phá, gắn ống nhựa HDPE vào đầu phá để kéo về. Kéo ống nhựa HDPE về;
- Ra ống tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường;
- Trong đơn giá chưa tính chi phí ống nhựa;

BD.11100 KHOAN ĐẶT ống NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG, ĐƯỜNG KÍNH 150-200mm

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan đặt ống nhựa HDPE				
BD.11110	- Khoan ngầm trên cạn.	100m	2.002.870	4.074.736	7.414.938
BD.11120	- Khoan ngầm băng sông	100m	3.494.078	5.150.357	10.034.009

Ghi chú:

- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính < 150mm trên cạn áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm trên cạn;
- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính < 150mm qua sông áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm qua sông.

BD.11200 KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG TRÊN CẠN, ĐƯỜNG KÍNH 200mm-400mm

Đơn vị tính: đồng/1

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.11210	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng trên cạn, đường kính 200mm-400mm	100m	2.823.840	5.570.178	10.585.886

Ghi chú:

- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính < 150mm trên cạn áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm trên cạn;
- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính < 150mm qua sông áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm qua sông.

BD.11300 KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG TRÊN CẠN, ĐƯỜNG KÍNH 400-600mm

Đơn vị tính: đồng/1

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.11310	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng trên cạn, đường kính 400mm-600mm	100m	7.580.590	6.568.968	12.701.734

BD.12000 KHOAN ĐẶT CÁP ĐIỆN NGẦM BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG 150-200mm

BD.12100 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN

BD.12200 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN

BD.12300 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BẰNG QUA SÔNG

BD.12400 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BẰNG QUA SÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hoá chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan;
- Xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa;
- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS;
- Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan môi về phá rộng đường khoan đến đường kính 150mm hoặc 250mm. Tiến hành kéo ống môi về để phá rộng đường khoan;
- Đặt bánh cáp ngầm lên bàn xả cáp, gắn rọ chụp cáp ngầm, gắn đầu phá, gắn cáp ngầm vào đầu phá để kéo về, kéo cáp ngầm về;
- Ra cáp tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.12111	Khoan đặt 01 sợi cáp trên cạn	100m	1.175.646	3.690.586	6.488.575
BD.12211	Khoan đặt 02 sợi cáp trên cạn	100m	2.002.870	4.919.866	7.442.203
BD.12311	Khoan đặt 01 sợi cáp băng sông	100m	2.030.854	4.458.886	9.139.228
BD.12411	Khoan đặt 02 sợi cáp băng sông	100m	3.494.078	5.995.487	10.054.958

BD.20000 KHAI THÁC NƯỚC NGẦM**THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

1. Đơn giá khoan khai thác nước ngầm quy định cho từng loại máy tính theo đường kính lỗ khoan và cấp đất đá tương ứng.

2. Trường hợp thiết kế không quy định phải sử dụng dung dịch sét, ben tô nít trong quá trình khoan thì chi phí nhân công giảm 5% và không tính các thành phần chi phí đất sét, ben tô nít, máy trộn dung dịch.

3. Trường hợp khoan qua mặt trượt (mặt tiếp xúc gây trượt làm lệch hướng khoan do đá hoặc hang caster), chủ đầu tư xác định chi phí cần thiết để bổ sung đơn giá theo quy định hiện hành.

4. Đơn giá công tác chống ống được tính cho loại ống bằng kim loại và đã tính luân chuyển, hao hụt theo quy định hiện hành. Trường hợp ống chống sử dụng làm kết cấu giếng thì áp dụng đơn giá kết cấu giếng.

5. Chi phí vật liệu, nhân công và máy thi công trong công tác thổi rửa giếng khoan được tính bình quân theo các loại cấu trúc địa chất của tầng chứa nước, khi lập dự toán cần điều chỉnh lại cho phù hợp với thiết kế, cụ thể như sau:

- Trường hợp sử dụng ống giếng làm ống nâng nước: chi phí nhân công giảm 10% (nhân với hệ số 0,9) và không tính các thành phần chi phí ống nâng nước, que hàn, máy hàn.

- Chi phí máy tính theo yêu cầu trong thiết kế của từng giếng. Chi phí nhân công tính nội suy theo mức tăng (hoặc giảm) của máy nén khí.

6. Khi thi công ở nơi không có điện lưới thì không tính chi phí điện trong giá ca máy của các loại máy sử dụng điện và tính bổ sung chi phí máy phát điện cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

7. Đơn giá công tác kết cấu giếng được tính theo đường kính cho một mét kết cấu giếng các loại.

8. Công tác làm đường, mặt bằng phục vụ thi công được tính riêng.

Quy cách ống theo quy định của thiết kế.

Bảng phân cấp đất, đá quy định trong các bảng dưới đây áp dụng thống nhất cho công tác khoan giếng bằng máy khoan đập cấp và máy khoan xoay.

BẢNG PHÂN CẤP ĐÁT ĐÁ

Cấp đá	Tên các loại đá
Đặc biệt	- Đá Quáczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hoá. Đá ngọc (ngọc bích...), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm nứt mẫu đá.
	- Đá Quáczit các loại. - Đá Côranhđông. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm nứt được mẫu đá
I	- Đá Skanơ gronot. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranodiorit, Liparit. Đá Skanơ silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng.
II	- Cát kết thạch anh. Đá phiến Silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gonat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô - Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôcmalin thạch anh bị phong hoá nhẹ.
	- Syenit, Granit hạt thô- nhỏ. Đá vôi hàm lượng silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan. Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít.
III	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hoá yếu. Anhydrric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đolômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hoá nhẹ đến tươi.
	- Sét kết silic hoá, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Điabazơ, Tup bị phong hoá nhẹ - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Diorit và Gabro hạt thô.
IV	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit... bị phong hoá mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hoá vừa. - Có thể bẻ vỡ đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất.
	- Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần. - Than Antraxxit, Porphiarrit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hoá vừa. Tup núi lửa bị Kericit hoá.

BD.21000 LẮP ĐẶT VÀ THÁO DỖ MÁY, THIẾT BỊ KHOAN GIẾNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Đưa máy, thiết bị vào vị trí, kê kích máy. Dựng tháp khoan, bắt dây cáp chằng tháp, cầu thùng trộn dung dịch và dụng cụ vào đúng vị trí, đào hố chứa mùn. Đóng ván sàn, giá kê đỡ dụng cụ khoan. Đào hố mở lỗ, lắp ráp, chạy thử. Đóng ống định hướng, nhổ ống định hướng, tháo dỡ máy. Thu dọn, khôi phục hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 lần lắp dựng + tháo dỡ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt và tháo dỡ máy, thiết bị khoan giếng				
BD.21001	- Máy khoan đập cáp 40KW	lần	3.267.404	3.025.870	723.254
BD.21002A	- Máy khoan xoay tự hành 54CV	lần	3.267.404	2.560.545	608.861
BD.21002B	- Máy khoan xoay tự hành 300CV	lần	3.267.404	2.560.545	2.880.831

BD.22000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét, hàn đắp mũi khoan trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hồ khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.22000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP, ĐỘ SÂU KHOAN $\leq 50\text{m}$ **BD.22110 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300mm ĐẾN <400mm**

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp có độ sâu khoan $\leq 50\text{m}$, đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm				
BD.22111	- Đất	m	64.532	228.890	222.118
BD.22112	- Đá cấp IV	m	114.630	367.229	501.937
BD.22113	- Đá cấp III	m	139.904	425.081	900.247
BD.22114	- Đá cấp II	m	157.107	699.245	1.691.439
BD.22115	- Đá cấp I	m	201.271	1.282.788	3.379.644

BD.22120 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400mm ĐẾN $\leq 500\text{mm}$

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp có độ sâu $\leq 50\text{m}$, đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm				
BD.22121	- Đất	m	82.434	286.741	273.476
BD.22122	- Đá cấp IV	m	145.609	462.810	633.500
BD.22123	- Đá cấp III	m	177.438	535.753	1.138.145
BD.22124	- Đá cấp II	m	199.176	870.283	2.108.357
BD.22125	- Đá cấp I	m	267.857	1.556.952	4.080.541

BD.22130 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500mm ĐẾN <600mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp có độ sâu ≤50m, đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm				
BD.22131	- Đất	m	97.780	369.745	387.444
BD.22132	- Đá cấp IV	m	173.479	626.302	1.866.472
BD.22133	- Đá cấp III	m	211.635	716.852	1.580.316
BD.22134	- Đá cấp II	m	252.216	1.114.265	2.729.978
BD.22135	- Đá cấp I	m	318.945	1.959.395	5.165.388

BD.22140 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600mm ĐẾN <700mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp có độ sâu ≤50m, đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm				
BD.22141	- Đất	m	113.781	442.688	477.612
BD.22142	- Đá cấp IV	m	202.564	767.157	1.150.953
BD.22143	- Đá cấp III	m	263.525	882.860	1.980.569
BD.22144	- Đá cấp II	m	294.079	1.368.307	3.384.416
BD.22145	- Đá cấp I	m	372.367	2.374.415	6.287.754

BD.22150 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700mm ĐẾN <800mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp có độ sâu ≤50m, đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm				
BD.22151	- Đất	m	128.153	520.661	581.880
BD.22152	- Đá cấp IV	m	246.288	923.104	1.427.910
BD.22153	- Đá cấp III	m	297.375	1.114.265	2.575.675
BD.22154	- Đá cấp II	m	332.233	1.798.418	4.566.174
BD.22155	- Đá cấp I	m	421.540	3.093.782	8.321.884

BD.22160 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 800mm ĐẾN <900mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp có độ sâu ≤50m, đường kính lỗ khoan từ 800mm đến <900mm				
BD.22161	- Đất	m	142.759	586.058	812.019
BD.22162	- Đá cấp IV	m	274.266	1.038.807	1.993.515
BD.22163	- Đá cấp III	m	331.751	1.252.604	2.897.244
BD.22164	- Đá cấp II	m	370.968	2.024.792	5.138.356
BD.22165	- Đá cấp I	m	488.950	3.481.134	9.362.102

BD.22170 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 900mm ĐẾN <1000mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp có độ sâu ≤50m, đường kính lỗ khoan từ 900mm đến <1000mm				
BD.22171	- Đất	m	175.952	651.455	902.937
BD.22172	- Đá cấp IV	m	302.636	1.154.509	2.214.531
BD.22173	- Đá cấp III	m	366.448	1.390.944	3.218.844
BD.22174	- Đá cấp II	m	428.438	2.248.651	5.709.107
BD.22175	- Đá cấp I	m	540.053	3.868.485	10.402.321

BD.22200 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CẤP CÓ ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤100M**BD.22210 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300mm ĐẾN <400mm**

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp có độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm				
BD.22211	- Đất	m	64.658	251.527	275.418
BD.22212	- Đá cấp IV	m	114.909	409.989	601.155
BD.22213	- Đá cấp III	m	140.441	472.871	1.045.006
BD.22214	- Đá cấp II	m	158.202	774.703	1.913.171
BD.22215	- Đá cấp I	m	203.313	1.390.944	3.702.798

BD.22220 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400mm ĐẾN <500mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp có độ sâu khoan từ 50m đến ≤ 100m, đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm				
BD.22221	- Đất	m	82.563	311.893	333.505
BD.22222	- Đá cấp IV	m	145.952	513.115	747.206
BD.22223	- Đá cấp III	m	178.125	593.604	1.303.994
BD.22224	- Đá cấp II	m	200.551	955.803	2.350.680
BD.22225	- Đá cấp I	m	270.435	1.677.685	4.440.691

BD.22230 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500mm ĐẾN <600mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp có độ sâu khoan từ 50m đến ≤ 100m, đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm				
BD.22231	- Đất	m	97.931	402.443	466.358
BD.22232	- Đá cấp IV	m	173.887	691.699	1.069.068
BD.22233	- Đá cấp III	m	212.451	784.764	1.789.627
BD.22234	- Đá cấp II	m	253.870	1.214.875	3.024.283
BD.22235	- Đá cấp I	m	322.038	2.097.735	5.577.420

BD.22240 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600mm ĐẾN <700mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp có độ sâu khoan từ 50m đến ≤ 100m, đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm				
BD.22241	- Đất	m	113.714	470.355	673.776
BD.22242	- Đá cấp IV	m	202.409	804.886	1.547.222
BD.22243	- Đá cấp III	m	263.653	918.074	2.088.457
BD.22244	- Đá cấp II	m	295.040	1.416.097	3.529.190
BD.22245	- Đá cấp I	m	374.582	2.444.842	6.506.904

BD.22250 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700mm ĐẾN <800mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp có độ sâu khoan từ 50m đến ≤ 100m, đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm				
BD.22251	- Đất	m	128.184	538.268	770.509
BD.22252	- Đá cấp IV	m	229.521	920.589	1.768.237
BD.22253	- Đá cấp III	m	297.781	1.048.868	2.385.996
BD.22254	- Đá cấp II	m	333.647	1.619.834	4.032.418
BD.22255	- Đá cấp I	m	424.550	2.796.980	7.436.125

BD.23000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.23000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN $\leq 50\text{m}$ **BD.23110 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN $< 200\text{mm}$**

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan $\leq 50\text{ m}$, đường kính lỗ khoan $< 200\text{mm}$				
BD.23111	- Đất	m	20.940	65.397	92.951
BD.23112	- Đá cấp IV	m	25.087	83.004	117.684
BD.23113	- Đá cấp III	m	43.502	133.309	286.592
BD.23114	- Đá cấp II	m	60.981	231.405	651.164
BD.23115	- Đá cấp I	m	75.104	447.718	1.477.262

BD.23120 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 200mm ĐẾN $< 300\text{mm}$

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan $\leq 50\text{ m}$, đường kính lỗ khoan 200mm đến $< 300\text{mm}$				
BD.23121	- Đất	m	29.415	90.550	111.933
BD.23122	- Đá cấp IV	m	35.081	110.672	140.412
BD.23123	- Đá cấp III	m	60.678	183.615	364.571
BD.23124	- Đá cấp II	m	85.452	314.409	860.071
BD.23125	- Đá cấp I	m	105.715	613.726	1.992.036

BD.23000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50m ĐẾN ≤100m

BD.23210 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN <200mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan <200mm				
BD.23211	- Đất	m	21.077	72.943	119.687
BD.23212	- Đá cấp IV	m	25.223	90.550	150.187
BD.23213	- Đá cấp III	m	43.916	153.431	359.095
BD.23214	- Đá cấp II	m	61.396	269.134	807.118
BD.23215	- Đá cấp I	m	75.656	538.268	1.838.378

BD.23220 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 200mm ĐẾN <300mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan 200mm đến <300mm				
BD.23221	- Đất	m	29.551	98.096	142.433
BD.23222	- Đá cấp IV	m	35.217	120.733	178.408
BD.23223	- Đá cấp III	m	61.093	208.767	457.798
BD.23224	- Đá cấp II	m	85.867	367.229	1.065.506
BD.23225	- Đá cấp I	m	106.266	742.005	2.506.794

BD.23300 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100m ĐẾN ≤150m

BD.23310 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN <200mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m, đường kính lỗ khoan <200mm				
BD.23311	- Đất	m	21.355	80.489	151.656
BD.23312	- Đá cấp IV	m	25.501	100.611	187.907
BD.23313	- Đá cấp III	m	44.053	173.554	429.219
BD.23314	- Đá cấp II	m	61.669	316.924	989.256
BD.23315	- Đá cấp I	m	75.792	646.424	2.265.659

BD.23320 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 200mm ĐẾN <300mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m, đường kính lỗ khoan 200mm đến <300mm				
BD.23321	- Đất	m	29.829	105.641	176.404
BD.23322	- Đá cấp IV	m	35.495	130.794	220.134
BD.23323	- Đá cấp III	m	61.230	233.920	561.959
BD.23324	- Đá cấp II	m	86.140	425.081	1.298.871
BD.23325	- Đá cấp I	m	106.403	882.860	3.065.022

BD.23400 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV, ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150m ĐẾN ≤ 200 m

BD.23410 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200 mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤ 200m, đường kính lỗ khoan < 200mm				
BD.23411	- Đất	m	19.889	88.034	184.158
BD.23412	- Đá cấp IV	m	23.639	110.672	229.909
BD.23413	- Đá cấp III	m	41.683	198.706	535.759
BD.23414	- Đá cấp II	m	59.552	369.745	1.200.168
BD.23415	- Đá cấp I	m	73.675	772.188	2.765.182

BD.23420 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 200mm ĐẾN < 300 mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤ 200m, đường kính lỗ khoan 200mm đến < 300mm				
BD.23421	- Đất	m	29.966	115.702	216.386
BD.23422	- Đá cấp IV	m	35.632	145.886	269.616
BD.23423	- Đá cấp III	m	61.366	264.103	679.935
BD.23424	- Đá cấp II	m	86.691	492.993	1.570.489
BD.23425	- Đá cấp I	m	106.954	1.048.868	3.722.212

KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch ben tô nít trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.24000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN $\leq 50\text{M}$ **BD.24100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 300mm ĐẾN <400mm**

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan $\leq 50\text{m}$, đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm				
BD.24101	- Đất	m	223.191	166.008	640.425
BD.24102	- Đá cấp IV	m	277.631	206.252	956.694
BD.24103	- Đá cấp III	m	362.616	339.561	2.157.366
BD.24104	- Đá cấp II	m	405.214	575.997	2.254.621
BD.24105	- Đá cấp I	m	422.519	784.764	2.384.493

BD.24200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 400mm ĐẾN <500mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan $\leq 50\text{m}$, đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm				
BD.24201	- Đất	m	303.149	201.222	672.761
BD.24202	- Đá cấp IV	m	371.996	251.527	1.005.179
BD.24203	- Đá cấp III	m	505.959	412.504	2.262.734
BD.24204	- Đá cấp II	m	572.327	701.760	3.016.410
BD.24205	- Đá cấp I	m	602.676	958.318	3.268.302

BD.24300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 500mm ĐẾN <600mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan $\leq 50\text{m}$, đường kính lỗ khoan 500mm đến <600mm				
BD.24301	- Đất	m	394.175	299.317	981.180
BD.24302	- Đá cấp IV	m	477.101	374.775	1.467.502
BD.24303	- Đá cấp III	m	679.535	616.241	3.300.986
BD.24304	- Đá cấp II	m	778.689	1.048.868	3.455.235
BD.24305	- Đá cấp I	m	825.635	1.428.673	3.657.984

BD.24400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 600mm ĐẾN <700mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan $\leq 50\text{m}$, đường kính lỗ khoan 600mm đến <700mm				
BD.24401	- Đất	m	477.079	349.623	1.086.644
BD.24402	- Đá cấp IV	m	574.204	437.657	1.629.645
BD.24403	- Đá cấp III	m	828.099	716.852	3.674.054
BD.24404	- Đá cấp II	m	962.640	1.219.906	3.836.543
BD.24405	- Đá cấp I	m	1.052.262	1.662.593	4.031.083

BD.24500 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 700mm ĐẾN <800mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan $\leq 50m$, đường kính lỗ khoan 700mm đến <800mm				
BD.24501	- Đất	m	562.072	399.928	1.200.049
BD.24502	- Đá cấp IV	m	672.579	500.539	1.791.789
BD.24503	- Đá cấp III	m	975.297	817.463	4.039.196
BD.24504	- Đá cấp II	m	1.149.682	1.393.460	4.217.852
BD.24505	- Đá cấp I	m	1.281.395	1.901.544	4.412.391

BD.24600 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 800mm ĐẾN <900mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan $\leq 50m$, đường kính lỗ khoan 800mm đến <900mm				
BD.24601	- Đất	m	652.289	450.233	1.305.513
BD.24602	- Đá cấp IV	m	776.546	560.905	1.953.931
BD.24603	- Đá cấp III	m	1.131.794	920.589	4.404.276
BD.24604	- Đá cấp II	m	1.340.506	1.567.013	4.623.760
BD.24605	- Đá cấp I	m	1.502.439	2.140.495	4.875.026

BD.24700 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 900mm ĐẾN <1000mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan 900mm đến <1000mm				
BD.24701	- Đất	m	750.350	500.539	1.418.903
BD.24702	- Đá cấp IV	m	888.346	623.787	2.124.017
BD.24703	- Đá cấp III	m	1.305.959	1.023.715	4.785.239
BD.24704	- Đá cấp II	m	1.559.081	1.743.082	5.052.956
BD.24705	- Đá cấp I	m	1.754.386	2.376.930	5.369.174

BD.25000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤100M**BD.25100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 300mm ĐẾN <400mm**

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm				
BD.25101	- Đất	m	229.273	125.764	445.949
BD.25102	- Đá cấp IV	m	284.682	158.462	551.413
BD.25103	- Đá cấp III	m	374.911	259.073	1.499.992
BD.25104	- Đá cấp II	m	422.763	442.688	3.558.889
BD.25105	- Đá cấp I	m	444.233	603.665	3.745.888

BD.25200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 400mm ĐẾN <500mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm				
BD.25201	- Đất	m	315.000	249.012	826.978
BD.25202	- Đá cấp IV	m	385.285	309.378	1.240.453
BD.25203	- Đá cấp III	m	532.925	508.085	2.789.104
BD.25204	- Đá cấp II	m	608.639	865.253	3.722.402
BD.25205	- Đá cấp I	m	645.447	1.182.177	4.038.573

BD.25300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 500mm ĐẾN <600mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan 500mm đến <600mm				
BD.25301	- Đất	m	416.256	369.745	1.208.275
BD.25302	- Đá cấp IV	m	500.862	462.810	1.807.956
BD.25303	- Đá cấp III	m	730.107	757.096	4.070.506
BD.25304	- Đá cấp II	m	844.377	1.290.334	4.257.753
BD.25305	- Đá cấp I	m	903.234	1.758.174	4.509.272

BD.25400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 600mm ĐẾN <700mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50 đến ≤100m, đường kính lỗ khoan 600mm đến <700mm				
BD.25401	- Đất	m	507.385	432.626	1.346.042
BD.25402	- Đá cấp IV	m	606.447	538.268	2.010.628
BD.25403	- Đá cấp III	m	892.973	882.860	4.524.552
BD.25404	- Đá cấp II	m	1.050.506	1.504.131	4.736.632
BD.25405	- Đá cấp I	m	1.160.610	2.052.460	4.971.732

BD.26000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100m ĐẾN ≤150m**BD.26100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 300mm ĐẾN <400mm**

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan 100m đến ≤150m, đường kính lỗ khoan 300 đến <400mm				
BD.26101	- Đất	m	230.903	133.309	462.384
BD.26102	- Đá cấp IV	m	286.556	166.008	697.328
BD.26103	- Đá cấp III	m	377.767	271.649	1.573.121
BD.26104	- Đá cấp II	m	427.307	465.325	3.746.408
BD.26105	- Đá cấp I	m	449.971	724.398	3.933.256

BD.26200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 400mm ĐẾN <500mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100 đến ≤150m, đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm				
BD.26201	- Đất	m	318.848	259.073	867.506
BD.26202	- Đá cấp IV	m	389.442	324.470	1.297.148
BD.26203	- Đá cấp III	m	539.969	533.237	2.919.408
BD.26204	- Đá cấp II	m	617.380	905.497	3.900.491
BD.26205	- Đá cấp I	m	657.176	1.237.513	4.224.872

BD.26300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 500mm ĐẾN <600mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100 đến ≤150m, đường kính lỗ khoan 500mm đến <600mm				
BD.26301	- Đất	m	421.230	387.352	1.264.970
BD.26302	- Đá cấp IV	m	506.413	485.447	1.896.969
BD.26303	- Đá cấp III	m	741.466	794.825	4.273.637
BD.26304	- Đá cấp II	m	861.055	1.353.215	4.468.177
BD.26305	- Đá cấp I	m	921.502	1.846.208	4.735.863

BD.27000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV, ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150m ĐẾN ≤ 200 m

BD.27100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 300mm ĐẾN <400mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan 150m đến ≤ 200m, đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm				
BD.27101	- Đất	m	231.993	135.825	478.283
BD.27102	- Đá cấp IV	m	287.814	171.038	599.898
BD.27103	- Đá cấp III	m	380.393	281.710	1.621.353
BD.27104	- Đá cấp II	m	430.098	477.901	3.843.410
BD.27105	- Đá cấp I	m	453.776	792.310	4.492.402

BD.27200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 400mm ĐẾN <500mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan 150m đến ≤ 200m, đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm				
BD.27201	- Đất	m	320.415	269.134	891.898
BD.27202	- Đá cấp IV	m	391.500	334.531	1.337.691
BD.27203	- Đá cấp III	m	544.793	553.359	3.008.722
BD.27204	- Đá cấp II	m	624.480	913.043	4.014.196
BD.27205	- Đá cấp I	m	663.998	1.353.215	4.979.113

BD.28000 LẮP ĐẶT KẾT CẤU GIẾNG**BD.28100 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn - nối ống, hạ ống đến độ sâu thiết kế theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt kết cấu giếng – nối ống bằng phương pháp hàn, bằng máy khoan xoay đập cáp 40kW				
BD.28101A	- Đường kính ống 89mm	m	86.629	55.336	94.334
BD.28102A	- Đường kính ống 108mm	m	109.983	55.336	97.829
BD.28103A	- Đường kính ống 127mm	m	128.541	60.366	104.817
BD.28104A	- Đường kính ống 146mm	m	160.070	62.882	108.311
BD.28105A	- Đường kính ống 168mm	m	181.596	65.397	115.298
BD.28106A	- Đường kính ống 194mm	m	196.434	67.912	120.539
BD.28107A	- Đường kính ống 219mm	m	223.865	77.973	136.262
BD.28108A	- Đường kính ống 273mm	m	278.605	83.004	146.743
BD.28109A	- Đường kính ống 325mm	m	348.634	95.580	165.960
BD.28110A	- Đường kính ống 350mm	m	376.112	98.096	171.200
BD.28111A	- Đường kính ống 377mm	m	405.680	108.157	188.670
BD.28112A	- Đường kính ống 426mm	m	460.201	123.248	213.127
BD.28113A	- Đường kính ống 450mm	m	482.257	125.764	216.621
BD.28114A	- Đường kính ống 477mm	m	511.589	125.764	218.369
BD.28115A	- Đường kính ống 529mm	m	572.833	130.794	237.472
BD.28116A	- Đường kính ống 630mm	m	679.820	143.370	267.218
BD.28117A	- Đường kính ống 720mm	m	776.520	148.401	296.643
BD.28118A	- Đường kính ống 820mm	m	884.004	155.947	331.541
	Lắp đặt kết cấu giếng – nối ống bằng phương pháp hàn, bằng máy khoan xoay 54CV				
BD.28101B	- Đường kính ống 89mm	m	86.629	55.336	114.409
BD.28102B	- Đường kính ống 108mm	m	109.983	55.336	118.647

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.28103B	- Đường kính ống 127mm	m	128.541	60.366	127.121
BD.28104B	- Đường kính ống 146mm	m	160.070	62.882	131.358
BD.28105B	- Đường kính ống 168mm	m	181.596	65.397	139.834
BD.28106B	- Đường kính ống 194mm	m	196.434	67.912	146.189
BD.28107B	- Đường kính ống 219mm	m	223.865	77.973	165.258
BD.28108B	- Đường kính ống 273mm	m	278.605	83.004	177.970
BD.28109B	- Đường kính ống 325mm	m	348.634	95.580	201.276
BD.28110B	- Đường kính ống 350mm	m	376.112	98.096	207.632
BD.28111B	- Đường kính ống 377mm	m	405.680	108.157	228.819
BD.28112B	- Đường kính ống 426mm	m	460.201	123.248	258.481
BD.28113B	- Đường kính ống 450mm	m	482.257	125.764	262.718
BD.28114B	- Đường kính ống 477mm	m	511.589	125.764	264.836
BD.28115B	- Đường kính ống 529mm	m	572.833	130.794	285.428
BD.28116B	- Đường kính ống 630mm	m	679.820	143.370	320.005
BD.28117B	- Đường kính ống 720mm	m	776.520	148.401	352.034
BD.28118B	- Đường kính ống 820mm	m	884.004	155.947	389.533
	Lắp đặt kết cấu giếng – nối ống bằng phương pháp hàn, bằng máy khoan xoay 300CV				
BD.28101C	- Đường kính ống 89mm	m	86.629	55.336	462.573
BD.28102C	- Đường kính ống 108mm	m	109.983	55.336	479.706
BD.28103C	- Đường kính ống 127mm	m	128.541	60.366	513.971
BD.28104C	- Đường kính ống 146mm	m	160.070	62.882	531.103
BD.28105C	- Đường kính ống 168mm	m	181.596	65.397	565.367
BD.28106C	- Đường kính ống 194mm	m	196.434	67.912	591.066
BD.28107C	- Đường kính ống 219mm	m	223.865	77.973	668.161
BD.28108C	- Đường kính ống 273mm	m	278.605	83.004	719.559
BD.28109C	- Đường kính ống 325mm	m	348.634	95.580	813.787
BD.28110C	- Đường kính ống 350mm	m	376.112	98.096	839.486
BD.28111C	- Đường kính ống 377mm	m	405.680	108.157	925.147
BD.28112C	- Đường kính ống 426mm	m	460.201	123.248	1.045.073

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.28113C	- Đường kính ống 450mm	m	482.257	125.764	1.062.206
BD.28114C	- Đường kính ống 477mm	m	511.589	125.764	1.070.772
BD.28115C	- Đường kính ống 529mm	m	572.833	130.794	1.117.153
BD.28116C	- Đường kính ống 630mm	m	679.820	143.370	1.235.548
BD.28117C	- Đường kính ống 720mm	m	776.520	148.401	1.312.709
BD.28118C	- Đường kính ống 820mm	m	884.004	155.947	1.395.341

Ghi chú: : Máy khoan trong công tác kết cấu giếng tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.28200 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP NỐI REN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, nối ren ống. Xuống ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt kết cấu giếng – nối ống bằng phương pháp nối ren dùng máy khoan đập cáp 40kw				
BD.28201A	- Đường kính ống 89mm	m	81.417	27.668	37.971
BD.28202A	- Đường kính ống 108mm	m	104.531	27.668	39.327
BD.28203A	- Đường kính ống 127mm	m	122.867	32.699	43.395
BD.28204A	- Đường kính ống 146mm	m	142.361	32.699	44.751
BD.28205A	- Đường kính ống 168mm	m	163.874	35.214	48.820
BD.28206A	- Đường kính ống 194mm	m	189.237	37.729	50.175
BD.28207A	- Đường kính ống 219mm	m	213.725	45.275	59.668
BD.28208A	- Đường kính ống 273mm	m	266.370	50.305	66.449
BD.28209A	- Đường kính ống 325mm	m	334.260	60.366	81.367
BD.28210A	- Đường kính ống 377mm	m	389.077	62.882	84.079
	Lắp đặt kết cấu giếng – nối ống bằng phương pháp nối ren dùng máy khoan xoay 54CV				
BD.28201B	- Đường kính ống 89mm	m	81.417	27.668	48.380
BD.28202B	- Đường kính ống 108mm	m	104.531	27.668	50.108
BD.28203B	- Đường kính ống 127mm	m	122.867	32.699	55.291
BD.28204B	- Đường kính ống 146mm	m	142.361	32.699	57.019
BD.28205B	- Đường kính ống 168mm	m	163.874	35.214	62.203
BD.28206B	- Đường kính ống 194mm	m	189.237	37.729	63.930
BD.28207B	- Đường kính ống 219mm	m	213.725	45.275	76.025
BD.28208B	- Đường kính ống 273mm	m	266.370	50.305	84.665
BD.28209B	- Đường kính ống 325mm	m	334.260	60.366	103.671
BD.28210B	- Đường kính ống 377mm	m	389.077	62.882	107.126

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt kết cấu giếng – nối ống bằng phương pháp nối ren dùng máy khoan xoay 300cv				
BD.28201C	- Đường kính ống 89mm	m	81.417	27.668	228.909
BD.28202C	- Đường kính ống 108mm	m	104.531	27.668	237.085
BD.28203C	- Đường kính ống 127mm	m	122.867	32.699	261.611
BD.28204C	- Đường kính ống 146mm	m	142.361	32.699	269.786
BD.28205C	- Đường kính ống 168mm	m	163.874	35.214	294.312
BD.28206C	- Đường kính ống 194mm	m	189.237	37.729	302.487
BD.28207C	- Đường kính ống 219mm	m	213.725	45.275	359.714
BD.28208C	- Đường kính ống 273mm	m	266.370	50.305	400.592
BD.28209C	- Đường kính ống 325mm	m	334.260	60.366	490.520
BD.28210C	- Đường kính ống 377mm	m	389.077	62.882	506.871

Ghi chú: Máy khoan trong công tác kết cấu giếng tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.28300 CHỐNG ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn nối ống. Hạ nhỏ ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống chống bằng máy khoan đập cấp 40kW				
BD.28301A	- Đường kính ống 377mm	m	50.513	163.493	263.256
BD.28302A	- Đường kính ống 426mm	m	64.604	183.615	295.849
BD.28303A	- Đường kính ống 477mm	m	71.574	188.645	303.803
BD.28304A	- Đường kính ống 529mm	m	79.605	196.191	325.619
BD.28305A	- Đường kính ống 630mm	m	93.137	213.798	362.144
BD.28306A	- Đường kính ống 720mm	m	106.611	223.859	396.995
	Lắp đặt ống chống bằng máy khoan xoay 54CV				
BD.28301B	- Đường kính ống 377mm	m	50.513	163.493	323.850
BD.28302B	- Đường kính ống 426mm	m	64.604	183.615	363.879
BD.28303B	- Đường kính ống 477mm	m	71.574	188.645	373.691
BD.28304B	- Đường kính ống 529mm	m	79.605	196.191	397.738
BD.28305B	- Đường kính ống 630mm	m	93.137	213.798	440.955
BD.28306B	- Đường kính ống 720mm	m	106.611	223.859	479.894
	Lắp đặt ống chống bằng máy khoan xoay 300CV				
BD.28301C	- Đường kính ống 377mm	m	50.513	163.493	1.374.790
BD.28302C	- Đường kính ống 426mm	m	64.604	183.615	1.543.769
BD.28303C	- Đường kính ống 477mm	m	71.574	188.645	1.585.818
BD.28304C	- Đường kính ống 529mm	m	79.605	196.191	1.648.549
BD.28305C	- Đường kính ống 630mm	m	93.137	213.798	1.807.822
BD.28306C	- Đường kính ống 720mm	m	106.611	223.859	1.917.683

Ghi chú: Máy khoan trong công tác chống ống khoan tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.29000 THÔI RỬA GIẾNG KHOAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị. Lắp đặt, ống nâng nước, ống dẫn khí theo trình tự phân doanh. Bơm thổi rửa theo yêu cầu kỹ thuật. Đo các thông số cơ bản của giếng. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

BD.29100 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN <100m

Đơn vị tính: đồng/m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng <100m, dùng máy khoan đập cáp 40kw				
BD.29101A	- Đường kính ống lọc <219mm	m	76.103	301.832	1.585.042
BD.29102A	- Đường kính ống lọc <300mm	m	78.490	377.291	2.314.736
BD.29103A	- Đường kính ống lọc <450mm	m	80.876	452.749	2.649.121
BD.29104A	- Đường kính ống lọc ≥450mm	m	83.263	553.359	3.851.749
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng <100m, dùng máy khoan xoay 54cv				
BD.29101B	- Đường kính ống lọc <219mm	m	76.103	301.832	1.641.689
BD.29102B	- Đường kính ống lọc <300mm	m	78.490	377.291	2.385.545
BD.29103B	- Đường kính ống lọc <450mm	m	80.876	452.749	2.748.254
BD.29104B	- Đường kính ống lọc ≥450mm	m	83.263	553.359	3.972.124
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng <100m, dùng máy khoan xoay 300cv				
BD.29101C	- Đường kính ống lọc <219mm	m	76.103	301.832	2.624.163
BD.29102C	- Đường kính ống lọc <300mm	m	78.490	377.291	3.613.637
BD.29103C	- Đường kính ống lọc <450mm	m	80.876	452.749	4.467.583
BD.29104C	- Đường kính ống lọc ≥450mm	m	83.263	553.359	6.059.881

BD.29200 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤150m

Đơn vị tính: đồng/m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng khoan từ 100m đến ≤150m dùng máy khoan 40kW				
BD.29201A	- Đường kính ống lọc <219mm	m	82.387	337.046	2.298.820
BD.29202A	- Đường kính ống lọc <300mm	m	85.059	422.565	3.374.511
BD.29203A	- Đường kính ống lọc <450mm	m	87.733	508.085	3.841.743
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng khoan từ 100m đến ≤150m dùng máy khoan xoay 54CV				
BD.29201B	- Đường kính ống lọc <219mm	m	82.387	337.046	2.366.797
BD.29202B	- Đường kính ống lọc <300mm	m	85.059	422.565	3.459.482
BD.29203B	- Đường kính ống lọc <450mm	m	87.733	508.085	3.960.703
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng khoan từ 100m đến ≤150m dùng máy khoan xoay 300CV				
BD.29201C	- Đường kính ống lọc <219mm	m	82.387	337.046	3.545.765
BD.29202C	- Đường kính ống lọc <300mm	m	85.059	422.565	4.933.192
BD.29203C	- Đường kính ống lọc <450mm	m	87.733	508.085	6.023.897

BD.29300 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤200m

Đơn vị tính: đồng/m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng khoan từ 150m đến ≤200m				
	Dùng máy khoan đập cáp 40kW				
BD.29301A	- Đường kính ống lọc <219mm	m	84.042	347.107	2.544.220
BD.29302A	- Đường kính ống lọc <300mm	m	86.787	435.142	3.736.888
	Dùng máy khoan xoay 54CV				
BD.29301B	- Đường kính ống lọc <219mm	m	84.042	347.107	2.617.862
BD.29302B	- Đường kính ống lọc <300mm	m	86.787	435.142	3.828.939
	Dùng máy khoan xoay 300CV				
BD.29301C	- Đường kính ống lọc <219mm	m	84.042	347.107	3.895.077
BD.29302C	- Đường kính ống lọc <300mm	m	86.787	435.142	5.425.459

Ghi chú:

Máy khoan trong công tác thổi rửa giếng khoan tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.29400 CHÈN SỎI, SÉT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Chèn sỏi, sét theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chèn sỏi				
BD.29401A	Dùng máy khoan 40kw	m ³	58.942	301.832	203.415
BD.29401B	Dùng máy khoan xoay 54CV	m ³	58.942	301.832	259.178
BD.29401C	Dùng máy khoan xoay 300CV	m ³	58.942	301.832	1.226.300
BD.29402	Chèn sét	m ³	35.082	201.222	

Ghi chú: Máy khoan trong công tác chèn sỏi tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.31100 VẬN CHUYỂN MÙN KHOAN

Thành phần công việc:

Di chuyển xe bồn hút mùn từ nơi để máy đến công trình, quay lùi xe vào vị trí hút mùn, kê chèn xe, lắp hệ thống hút mùn, hút mùn vào xe, tháo hệ thống hút mùn, rửa hệ thống hút và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống hút vào xe, vận chuyển mùn khoan đến nơi quy định, quay lùi xe vào vị trí xả mùn, lắp hệ thống xả mùn, xả mùn, tháo hệ thống xả mùn, rửa hệ thống xả và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống xả vào xe, di chuyển xe quay lại công trình (hoặc về nơi để xe). Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển mùn khoan				
BD.31101	- Cự ly vận chuyển $\leq 0,5\text{km}$	10m ³		34.838	552.867
BD.31102	- Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$	10m ³		37.327	599.326
BD.31103	- Cự ly vận chuyển $\leq 2\text{km}$	10m ³		47.281	730.574
BD.31104	- Cự ly vận chuyển $\leq 3\text{km}$	10m ³		54.746	861.822
BD.31105	- Cự ly vận chuyển $\leq 4\text{km}$	10m ³		62.212	961.710
BD.31106	- Cự ly vận chuyển $\leq 5\text{km}$	10m ³		67.188	1.062.759
BD.31107	- Cự ly vận chuyển $\leq 6\text{km}$	10m ³		74.654	1.152.193
BD.31108	- Cự ly vận chuyển $\leq 7\text{km}$	10m ³		79.631	1.240.466
BD.31109	- Cự ly vận chuyển $\leq 8\text{km}$	10m ³		84.608	1.328.739
BD.31110	- Cự ly vận chuyển $\leq 9\text{km}$	10m ³		89.585	1.384.490
BD.31111	- Cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$	10m ³		92.073	1.439.080

BD.32000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN NHÀ MÁY NƯỚC**BD.32100 LẮP ĐẶT CHỤP LỌC SỨ, CHỤP LỌC NHỰA***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vật liệu, rà cạo rãnh chụp lọc, sàn, đầm bể, kiểm tra kích thước của bán sản phẩm.
- Gắn mĂNG sông vào tấm đan bê tông.
- Lắp đuôi chụp lọc vào mĂNG sông, lớp đầu chụp lọc vào mĂNG sông.
- Gắn vữa xi mĂNG chèn, căn chỉnh chụp lọc.
- Kiểm tra khoảng cách của các chụp lọc.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.32101A	Lắp đặt chụp lọc sứ	cái	81.099	6.951	
BD.32101B	Lắp đặt chụp lọc nhựa	cái	17.369	6.951	

Ghi chú : Trong đơn giá chưa bao gồm chi phí bơm nước thử bể và kiểm tra sự hoạt động của chụp lọc, bể lọc. Khi lắp hoàn chỉnh sẽ tính thêm các chi phí này theo công suất thực tế của bể lọc.

BD.32200 LẮP ĐẶT CHẬU ĐIỆN GIẢI*Thành phần công việc:*

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra thiết bị theo yêu cầu thiết kế.
- Đặt giá chậu điện giải, kê kích đúng vị trí cố định. Đo lấy dấu các ống nhựa, gắn mối nối với thành chậu và máng phân phối nước.
- Trộn vữa chống axit và xảm mối nối.
- Kiểm tra khoảng cách giữa các tấm kính than, chì, chiều cao giảm... của các tấm kính sau khi gắn vữa.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.32201	Lắp đặt chậu điện giải	cái	6.000.600	257.929	

Ghi chú : Nếu chậu điện giải đã có sẵn thì chi phí nhân công trong đơn giá lắp đặt chậu bằng 0,5 chi phí nhân công trong bảng.

BD.40000 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY**BD.41000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÁO CHÁY, CHỮA CHÁY, ĐÈN THOÁT HIỂM****BD.41100 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÁO CHÁY****BD.41110 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐẦU BÁO VÀ ĐẦU BÁO CHÁY***Thành phần công việc:*

Đo đạc trần nhà để lấy dấu để đầu báo, lắp đặt để đầu báo vào trần, đấu nối dây tín hiệu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn

Đơn vị tính: đồng/10 đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.41111	Lắp đặt thiết bị đầu báo và đầu báo cháy	10 đầu	3.705.660	445.062	15.970

BD.41120 LẮP ĐẶT ĐÈN BÁO CHÁY*Thành phần công việc:*

Đo đạc trần nhà để lấy dấu để đèn báo cháy, lắp đặt đèn báo cháy vào trần, vào tường, đấu nối dây tín hiệu vào đèn báo cháy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.41121	Lắp đặt đèn báo cháy	5 đèn	515.610	297.750	17.615

BD.42200 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CỦA HỆ THỐNG CAMERA*Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt bộ điều khiển quay quét;0
- Lắp đặt bộ điều khiển ống kính, Zoom;
- Điều chỉnh bộ gạt nước;
- Lắp đặt đầu nối chuyển mạch thị tần, lắp đặt điều chỉnh bộ chia hình;
- Điều chỉnh bộ quét lần lượt ảnh cáo Camera, điều chỉnh đề ghi băng kiểm tra;
- Đo đạc lấy dấu, đục rãnh khung cửa gỗ, dấu chìm dây;
- Khoan taro, bắt vít sắt, lắp đặt hộp đầu báo cố định và di động;
- Lắp đặt nam châm, dấu báo vào vị trí;
- Trát bả matít sơn hoá trang;
- Đấu cáp nguồn, cáp tín hiệu vào thiết bị;
- Lắp hộp che, đầu báo;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bộ điều khiển, bộ chuyển mạch và các đầu báo từ của hệ thống camera				
BD.42201	Bộ điều khiển	Bộ	5.782	64.732	
BD.42202	Bộ chuyển mạch	Bộ	5.782	342.691	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(Được chọn để tính đơn giá dự toán lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
	Vật liệu		
1	Amiăng	kg	20.000
2	Ampe kế	cái	165.000
3	Aptomat 1 pha ≤ 100 Ampe	cái	214.000
4	Aptomat 1 pha ≤ 10 Ampe	cái	79.000
5	Aptomat 1 pha ≤ 150 Ampe	cái	818.300
6	Aptomat 1 pha ≤ 200 Ampe	cái	876.800
7	Aptomat 1 pha ≤ 50 Ampe	cái	83.000
8	Aptomat 1 pha > 200 Ampe	cái	876.800
9	Aptomat 3 pha ≤ 100 Ampe	cái	735.000
10	Aptomat 3 pha ≤ 10 Ampe	cái	273.000
11	Aptomat 3 pha ≤ 150 Ampe	cái	1.935.000
12	Aptomat 3 pha ≤ 200 Ampe	cái	1.935.000
13	Aptomat 3 pha ≤ 50 Ampe	cái	278.000
14	Aptomat 3 pha > 200 Ampe	cái	1.935.000
15	Axetylen	chai	100.000
16	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	15.000
17	Băng điện	bảng	35.000
18	Băng dính	cuộn	6.000
19	Băng dính giấy bạc	cuộn	15.000
20	Băng gỗ	cái	6.000
21	Băng tan	m	230
22	Băng vải thủy tinh	cuộn	12.000
23	BE đường kính < 100 mm	cái	747.000
24	BE đường kính 1000mm	cái	13.064.000
25	BE đường kính 100mm	cái	747.000
26	BE đường kính 1100mm	cái	14.371.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
27	BE đường kính 110mm	cái	310.000
28	BE đường kính 1200mm	cái	15.808.000
29	BE đường kính 125mm	cái	934.000
30	BE đường kính 1300mm	cái	18.424.000
31	BE đường kính 1400mm	cái	21.040.000
32	BE đường kính 1500mm	cái	22.092.000
33	BE đường kính 150mm	cái	1.074.000
34	BE đường kính 15mm	cái	57.000
35	BE đường kính 1600mm	cái	23.144.000
36	BE đường kính 160mm	cái	476.300
37	BE đường kính 170mm	cái	511.400
38	BE đường kính 1800mm	cái	25.459.000
39	BE đường kính 180mm	cái	547.000
40	BE đường kính 2000mm	cái	28.005.000
41	BE đường kính 200mm	cái	1.575.000
42	BE đường kính 20mm	cái	76.000
43	BE đường kính 2200mm	cái	33.885.500
44	BE đường kính 2400mm	cái	37.274.100
45	BE đường kính 240mm	cái	1.425.100
46	BE đường kính 2500mm	cái	41.001.500
47	BE đường kính 250mm	cái	2.567.000
48	BE đường kính 25mm	cái	104.000
49	BE đường kính 300mm	cái	1.851.400
50	BE đường kính 32mm	cái	119.100
51	BE đường kính 350mm	cái	2.419.200
52	BE đường kính 400mm	cái	2.755.600
53	BE đường kính 40mm	cái	147.400
54	BE đường kính 500mm	cái	3.865.100
55	BE đường kính 50mm	cái	185.200
56	BE đường kính 600mm	cái	5.183.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
57	BE đường kính 60mm	cái	198.500
58	BE đường kính 65mm	cái	198.500
59	BE đường kính 700mm	cái	6.438.900
60	BE đường kính 70mm	cái	211.700
61	BE đường kính 75mm	cái	211.700
62	BE đường kính 800mm	cái	7.695.500
63	BE đường kính 80mm	cái	228.700
64	BE đường kính 89mm	cái	253.300
65	BE đường kính 900mm	cái	8.952.000
66	BE đường kính 90mm	cái	253.300
67	Bể inox dung tích 0,5m ³	bể	1.690.000
68	Bể inox dung tích 1,0m ³	bể	2.570.000
69	Bể inox dung tích 1,5m ³	bể	3.680.000
70	Bể inox dung tích 2,0m ³	bể	4.850.000
71	Bể inox dung tích 2,5m ³	bể	6.150.000
72	Bể inox dung tích 3,0m ³	bể	6.900.000
73	Bể inox dung tích 3,5m ³	bể	8.130.000
74	Bể inox dung tích 4,0m ³	bể	8.950.000
75	Bể inox dung tích 5,0m ³	bể	10.950.000
76	Bể inox dung tích 6,0m ³	bể	13.650.000
77	Bể nhựa dung tích 0,25m ³	bể	713.600
78	Bể nhựa dung tích 0,3m ³	bể	772.700
79	Bể nhựa dung tích 0,4m ³	bể	890.900
80	Bể nhựa dung tích 0,5m ³	bể	1.009.100
81	Bể nhựa dung tích 0,7m ³	bể	1.245.500
82	Bể nhựa dung tích 0,9m ³	bể	1.578.800
83	Bể nhựa dung tích 1,0m ³	bể	1.709.100
84	Bể nhựa dung tích 1,5m ³	bể	2.431.800
85	Bể nhựa dung tích 2,0m ³	bể	3.054.500
86	Bể nhựa dung tích 3,0m ³	bể	4.863.600

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
87	Bê nhựa dung tích 4,0m3	bê	6.586.400
88	Bi hợp kim	kg	25.000
89	Bi tum	kg	10.090
90	Bích đặc đường kính <100mm	cái	65.300
91	Bích đặc đường kính 1000mm	cái	2.474.600
92	Bích đặc đường kính 100mm	cái	136.600
93	Bích đặc đường kính 1100mm	cái	2.699.600
94	Bích đặc đường kính 1200mm	cái	2.924.600
95	Bích đặc đường kính 125mm	cái	228.700
96	Bích đặc đường kính 1300mm	cái	3.149.500
97	Bích đặc đường kính 1400mm	cái	3.374.500
98	Bích đặc đường kính 1500mm	cái	3.599.500
99	Bích đặc đường kính 150mm	cái	317.800
100	Bích đặc đường kính 1600mm	cái	4.049.400
101	Bích đặc đường kính 1800mm	cái	4.499.300
102	Bích đặc đường kính 2000mm	cái	4.949.300
103	Bích đặc đường kính 200mm	cái	451.100
104	Bích đặc đường kính 2200mm	cái	5.399.200
105	Bích đặc đường kính 2400mm	cái	5.624.200
106	Bích đặc đường kính 2500mm	cái	5.858.500
107	Bích đặc đường kính 250mm	cái	674.900
108	Bích đặc đường kính 300mm	cái	787.400
109	Bích đặc đường kính 350mm	cái	899.800
110	Bích đặc đường kính 400mm	cái	1.124.800
111	Bích đặc đường kính 500mm	cái	1.349.800
112	Bích đặc đường kính 600mm	cái	1.574.700
113	Bích đặc đường kính 700mm	cái	1.799.700
114	Bích đặc đường kính 800mm	cái	2.024.700
115	Bích đặc đường kính 900mm	cái	2.249.700
116	Bích rỗng đường kính <100mm	cái	100.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
117	Bích rỗng đường kính 1000mm	cái	2.550.000
118	Bích rỗng đường kính 100mm	cái	108.300
119	Bích rỗng đường kính 1100mm	cái	2.810.000
120	Bích rỗng đường kính 1200mm	cái	3.070.000
121	Bích rỗng đường kính 125mm	cái	136.300
122	Bích rỗng đường kính 1300mm	cái	3.330.000
123	Bích rỗng đường kính 1400mm	cái	3.590.000
124	Bích rỗng đường kính 1500mm	cái	3.850.000
125	Bích rỗng đường kính 150mm	cái	176.700
126	Bích rỗng đường kính 1600mm	cái	4.110.000
127	Bích rỗng đường kính 1800mm	cái	4.630.000
128	Bích rỗng đường kính 2000mm	cái	5.150.000
129	Bích rỗng đường kính 200mm	cái	260.200
130	Bích rỗng đường kính 2200mm	cái	5.670.000
131	Bích rỗng đường kính 2400mm	cái	6.190.000
132	Bích rỗng đường kính 2500mm	cái	6.450.000
133	Bích rỗng đường kính 250mm	cái	356.000
134	Bích rỗng đường kính 300mm	cái	454.300
135	Bích rỗng đường kính 350mm	cái	625.000
136	Bích rỗng đường kính 400mm	cái	888.200
137	Bích rỗng đường kính 500mm	cái	1.250.000
138	Bích rỗng đường kính 600mm	cái	1.510.000
139	Bích rỗng đường kính 700mm	cái	1.770.000
140	Bích rỗng đường kính 800mm	cái	2.030.000
141	Bích rỗng đường kính 900mm	cái	2.290.000
142	Bích thép đường kính 100mm	cái	108.300
143	Bích thép đường kính 150mm	cái	176.700
144	Bích thép đường kính 200mm	cái	260.200
145	Bích thép đường kính 250mm	cái	356.000
146	Bích thép đường kính 300mm	cái	454.300

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
147	Bích thép đường kính 350mm	cái	625.000
148	Bích thép đường kính 40mm	cái	54.500
149	Bích thép đường kính 50mm	cái	60.800
150	Bích thép đường kính 75mm	cái	93.400
151	Bộ cần khoan loại D165: 600 kg/bộ	bộ	5.500.000
152	Bộ cần khoan loại D188: 840 kg/bộ	bộ	7.500.000
153	Bộ cần khoan loại D220: 1120 kg/bộ	bộ	8.500.000
154	Bộ choòng nón xoay loại C (01D132+01D190)	bộ	317.000
155	Bộ choòng nón xoay loại C (01D132+01D190+01D295)	bộ	463.100
156	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390)	bộ	524.700
157	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490)	bộ	892.100
158	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.334.300
159	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ	1.851.300
160	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ	2.444.200
161	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	3.111.900
162	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	3.854.400
163	Bộ choòng nón xoay loại K (01D132+01D190)	bộ	422.200
164	Bộ choòng nón xoay loại K (01D132+01D190+01D295)	bộ	617.100
165	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390)	bộ	700.700
166	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490)	bộ	1.190.200
167	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.779.800
168	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ	2.469.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
169	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ	3.259.300
170	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	4.149.200
171	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	5.139.200
172	Bộ choòng nón xoay loại M (01D132+01D190)	bộ	246.400
173	Bộ choòng nón xoay loại M (01D132+01D190+01D295)	bộ	359.700
174	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390)	bộ	408.100
175	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490)	bộ	694.100
176	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.038.400
177	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ	1.441.000
178	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ	1.901.900
179	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	2.421.100
180	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	2.998.600
181	Bộ choòng nón xoay loại T (01D132+01D190)	bộ	422.200
182	Bộ choòng nón xoay loại T (01D132+01D190+01D295)	bộ	617.100
183	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390)	bộ	700.700
184	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490)	bộ	1.190.200
185	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.779.800
186	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ	2.469.500
187	Bộ choòng nón xoay loại T	bộ	3.259.300

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
	(01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)		
188	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	4.149.200
189	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	5.139.200
190	Bộ định vị	bộ	170.000
191	Bộ phát sóng 86B11	cái	170.000
192	Bông khoáng	m3	560.000
193	Bông khoáng dày 40mm	m3	560.000
194	Bông khoáng dày 60mm	m3	650.000
195	Bông thủy tinh dày 25mm	m3	560.000
196	Bông thủy tinh dày 50mm	m3	560.000
197	Bột Bentonite	kg	4.000
198	Bột Ejectomer	kg	16.000
199	BU đường kính <100mm	cái	236.300
200	BU đường kính 1000mm	cái	10.833.500
201	BU đường kính 100mm	cái	236.300
202	BU đường kính 1100mm	cái	12.269.900
203	BU đường kính 110mm	cái	257.000
204	BU đường kính 1200mm	cái	13.706.300
205	BU đường kính 125mm	cái	268.400
206	BU đường kính 1300mm	cái	15.142.700
207	BU đường kính 1400mm	cái	16.579.800
208	BU đường kính 1500mm	cái	18.015.500
209	BU đường kính 150mm	cái	357.200
210	BU đường kính 15mm	cái	37.800
211	BU đường kính 1600mm	cái	19.451.900
212	BU đường kính 160mm	cái	408.200
213	BU đường kính 170mm	cái	459.300

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
214	BU đường kính 1800mm	cái	22.324.700
215	BU đường kính 180mm	cái	512.200
216	BU đường kính 2000mm	cái	25.197.500
217	BU đường kính 200mm	cái	627.500
218	BU đường kính 20mm	cái	52.900
219	BU đường kính 2200mm	cái	28.070.300
220	BU đường kính 2400mm	cái	30.943.100
221	BU đường kính 2500mm	cái	32.379.500
222	BU đường kính 250mm	cái	1.177.500
223	BU đường kính 25mm	cái	66.200
224	BU đường kính 300mm	cái	1.648.100
225	BU đường kính 32mm	cái	85.100
226	BU đường kính 350mm	cái	2.119.400
227	BU đường kính 400mm	cái	2.474.000
228	BU đường kính 40mm	cái	105.800
229	BU đường kính 500mm	cái	3.651.500
230	BU đường kính 50mm	cái	132.300
231	BU đường kính 600mm	cái	5.087.900
232	BU đường kính 60mm	cái	151.200
233	BU đường kính 65mm	cái	151.200
234	BU đường kính 700mm	cái	6.524.300
235	BU đường kính 70mm	cái	170.100
236	BU đường kính 75mm	cái	170.100
237	BU đường kính 800mm	cái	7.960.700
238	BU đường kính 80mm	cái	189.000
239	BU đường kính 89mm	cái	217.400
240	BU đường kính 900mm	cái	9.397.100
241	BU đường kính 90mm	cái	217.400
242	Bu lông	bộ	6.000
243	Bu lông M16	bộ	2.650

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
244	Bu lông M16-M20	bộ	2.650
245	Bu lông M16-M20	cái	2.650
246	Bu lông M20	bộ	5.500
247	Bu lông M20-M24	bộ	4.740
248	Bu lông M20-M24	cái	4.740
249	Bu lông M20-M27	bộ	4.880
250	Bu lông M20-M30	cái	5.020
251	Bu lông M23-M45	bộ	11.100
252	Bu lông M24-M27	bộ	11.100
253	Bu lông M24-M30	bộ	17.500
254	Bu lông M24-M33	bộ	24.600
255	Bu lông M24-M33	cái	24.600
256	Bu lông M27-M30	bộ	17.500
257	Bu lông M27-M33	bộ	24.600
258	Bu lông M27-M45	bộ	53.400
259	Bu lông M30-M39	cái	53.400
260	Bu lông M33-M39	bộ	53.400
261	Bu lông M33-M39	cái	53.400
262	Bu lông M39-M45	bộ	73.000
263	Bu lông M39-M45	cái	73.000
264	Bu lông M39-M52	bộ	73.000
265	Bu lông M45-M52	bộ	80.000
266	Bu lông mạ M10x30	cái	3.500
267	Bu lông mạ M6x20	cái	3.000
268	Cần đèn chữ S, L<=2,8m	bộ	300.000
269	Cần đèn chữ S, L<=3,2m	bộ	360.000
270	Cần đèn D60, L<=2,8m	bộ	350.000
271	Cần đèn D60, L<=3,2m	bộ	380.000
272	Cần đèn D60, L<=3,6m	bộ	480.000
273	Cần khoan D114mm	m	200.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
274	Cần khoan D63,5mm	m	130.000
275	Cao su	m ²	100.000
276	Cao su làm gioăng	m ²	100.000
277	Cao su tấm	m ²	100.000
278	Cáp d16 giăng máy khoan	kg	16.470
279	Cáp điện tiết diện 6-50mm ²	m	17.340
280	Cáp khoan	kg	20.460
281	Cáp ngầm	m	10.000
282	Cát vàng ML >2,0	m ³	315.400
283	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤ 100Ampe	cái	190.300
284	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤ 200Ampe	cái	283.600
285	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤ 400Ampe	cái	414.500
286	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤ 60Ampe	cái	64.800
287	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤ 100Ampe	cái	222.500
288	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤ 200Ampe	cái	327.200
289	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤ 400Ampe	cái	436.300
290	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤ 60Ampe	cái	97.000
291	Chao cao áp	bộ	120.000
292	Chao chụp	bộ	6.000
293	Chậu rửa loại 1 vòi	bộ	1.600.000
294	Chậu rửa loại 2 vòi	bộ	1.800.000
295	Chậu tiểu nam	bộ	1.805.000
296	Chậu tiểu nữ	bộ	1.314.000
297	Chậu xí bệt	bộ	1.190.000
298	Chậu xí xôm	bộ	382.000
299	Chóa đèn	bộ	150.000
300	Choòng khoan loại: 1400 kg/cái	cái	3.800.000
301	Choòng khoan loại: 1450 kg/cái	cái	4.200.000
302	Choòng khoan loại: 1520 kg/cái	cái	4.600.000
303	Choòng khoan loại: 1580 kg/cái	cái	5.300.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
304	Choòng khoan loại: 596 kg/cái	cái	1.700.000
305	Choòng khoan loại: 900 kg/cái	cái	2.500.000
306	Chuông điện	cái	104.000
307	Chụp đầu cột (cột mới)	bộ	600.000
308	Chụp lọc nhựa	cái	17.270
309	Chụp lọc sứ	cái	81.000
310	Clor bột	gam	50
311	Cọc chống sét	cái	70.000
312	Cọc chống sét ống đồng D≤50mm	cái	94.500
313	Cọc tiếp địa có râu	bộ	131.800
314	Côn bê tông D≤1000mm	cái	339.100
315	Côn bê tông D≤1250mm	cái	406.900
316	Côn bê tông D≤1800mm	cái	610.400
317	Côn bê tông D≤2250mm	cái	678.200
318	Côn bê tông D≤3000mm	cái	1.030.000
319	Côn bê tông D≤600mm	cái	124.300
320	Côn bê tông D200mm	cái	60.000
321	Côn bê tông D300mm	cái	70.000
322	Cồn công nghiệp	kg	30.000
323	Côn đồng D12,7mm	cái	3.000
324	Côn đồng D15,9mm	cái	3.500
325	Côn đồng D19,1mm	cái	4.200
326	Côn đồng D22,2mm	cái	4.600
327	Côn đồng D28,6mm	cái	5.900
328	Côn đồng D31,8mm	cái	6.900
329	Côn đồng D34,9mm	cái	7.900
330	Côn đồng D38,1mm	cái	8.300
331	Côn đồng D41,3mm	cái	9.900
332	Côn đồng D53,9mm	cái	11.880
333	Côn đồng D6,4mm	cái	1.980

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
334	Côn đồng D66,7mm	cái	15.840
335	Côn đồng D9,5mm	cái	2.400
336	Côn gang D1000mm	cái	1.411.000
337	Côn gang D100mm	cái	149.000
338	Côn gang D1100mm	cái	1.568.000
339	Côn gang D1200mm	cái	1.724.000
340	Côn gang D1400mm	cái	1.959.000
341	Côn gang D1500mm	cái	2.116.000
342	Côn gang D150mm	cái	235.000
343	Côn gang D1600mm	cái	2.273.000
344	Côn gang D1800mm	cái	2.445.000
345	Côn gang D2000mm	cái	2.822.000
346	Côn gang D200mm	cái	290.000
347	Côn gang D2200mm	cái	2.978.000
348	Côn gang D2400mm	cái	3.292.000
349	Côn gang D2500mm	cái	3.605.000
350	Côn gang D250mm	cái	423.000
351	Côn gang D300mm	cái	533.000
352	Côn gang D350mm	cái	611.000
353	Côn gang D400mm	cái	674.000
354	Côn gang D500mm	cái	752.000
355	Côn gang D50mm	cái	63.000
356	Côn gang D600mm	cái	787.000
357	Côn gang D700mm	cái	1.003.000
358	Côn gang D75mm	cái	88.000
359	Côn gang D800mm	cái	1.097.000
360	Côn gang D900mm	cái	1.223.000
361	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm	cái	1.222.800
362	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm	cái	47.250
363	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm	cái	62.400

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
364	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm	cái	85.100
365	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm	cái	190.900
366	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm	cái	366.700
367	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm	cái	427.000
368	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm	cái	489.000
369	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm	cái	611.000
370	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm	cái	733.600
371	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm	cái	855.900
372	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm	cái	987.200
373	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm	cái	1.589.600
374	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm	cái	61.000
375	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm	cái	81.000
376	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm	cái	110.500
377	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm	cái	248.100
378	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm	cái	476.600
379	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm	cái	556.300
380	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm	cái	635.800
381	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm	cái	794.800
382	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm	cái	953.800
383	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm	cái	1.112.000
384	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm	cái	1.271.700
385	Côn nhựa hàn D100mm	cái	32.100
386	Côn nhựa hàn D125mm	cái	43.290
387	Côn nhựa hàn D150mm	cái	74.700
388	Côn nhựa hàn D200mm	cái	109.400
389	Côn nhựa hàn D20mm	cái	1.200
390	Côn nhựa hàn D250mm	cái	199.200
391	Côn nhựa hàn D25mm	cái	1.700
392	Côn nhựa hàn D32mm	cái	2.700
393	Côn nhựa hàn D40mm	cái	4.400

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
394	Côn nhựa hàn D50mm	cái	6.900
395	Côn nhựa hàn D60mm	cái	13.900
396	Côn nhựa hàn D75mm	cái	14.900
397	Côn nhựa hàn D80mm	cái	20.000
398	Côn nhựa HDPE D110mm	cái	87.800
399	Côn nhựa HDPE D125mm	cái	115.500
400	Côn nhựa HDPE D140mm	cái	148.900
401	Côn nhựa HDPE D160mm	cái	199.500
402	Côn nhựa HDPE D16mm	cái	7.240
403	Côn nhựa HDPE D180mm	cái	253.900
404	Côn nhựa HDPE D200mm	cái	372.800
405	Côn nhựa HDPE D20mm	cái	9.050
406	Côn nhựa HDPE D250mm	cái	657.900
407	Côn nhựa HDPE D25mm	cái	11.300
408	Côn nhựa HDPE D280mm	cái	841.300
409	Côn nhựa HDPE D320mm	cái	1.245.200
410	Côn nhựa HDPE D32mm	cái	14.480
411	Côn nhựa HDPE D350mm	cái	1.767.600
412	Côn nhựa HDPE D40mm	cái	18.100
413	Côn nhựa HDPE D50mm	cái	22.600
414	Côn nhựa HDPE D63mm	cái	28.500
415	Côn nhựa HDPE D75mm	cái	33.900
416	Côn nhựa HDPE D90mm	cái	56.300
417	Côn nhựa măng sông D100mm	cái	64.000
418	Côn nhựa măng sông D15mm	cái	1.200
419	Côn nhựa măng sông D20mm	cái	1.600
420	Côn nhựa măng sông D25mm	cái	2.200
421	Côn nhựa măng sông D32mm	cái	3.700
422	Côn nhựa măng sông D40mm	cái	5.100
423	Côn nhựa măng sông D50mm	cái	7.900

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
424	Côn nhựa măng sông D67mm	cái	12.200
425	Côn nhựa măng sông D76mm	cái	24.750
426	Côn nhựa măng sông D89mm	cái	26.600
427	Côn nhựa miệng bát D100mm	cái	32.100
428	Côn nhựa miệng bát D125mm	cái	43.290
429	Côn nhựa miệng bát D150mm	cái	74.700
430	Côn nhựa miệng bát D200mm	cái	109.400
431	Côn nhựa miệng bát D250mm	cái	199.200
432	Côn nhựa miệng bát D300mm	cái	239.000
433	Côn nhựa miệng bát D32mm	cái	2.700
434	Côn nhựa miệng bát D40mm	cái	4.400
435	Côn nhựa miệng bát D50mm	cái	6.900
436	Côn nhựa miệng bát D65mm	cái	13.900
437	Côn nhựa miệng bát D89mm	cái	20.000
438	Côn nhựa nhôm D12mm	cái	6.000
439	Côn nhựa nhôm D16mm	cái	8.000
440	Côn nhựa nhôm D20mm	cái	10.000
441	Côn nhựa nhôm D26mm	cái	12.900
442	Côn nhựa nhôm D32mm	cái	15.900
443	Côn nhựa PPR D110mm dày 10,0mm	cái	166.900
444	Côn nhựa PPR D110mm dày 15,1mm	cái	252.000
445	Côn nhựa PPR D110mm dày 18,3mm	cái	305.500
446	Côn nhựa PPR D110mm dày 22,1mm	cái	368.900
447	Côn nhựa PPR D125mm dày 11,4mm	cái	357.600
448	Côn nhựa PPR D125mm dày 17,1mm	cái	482.800
449	Côn nhựa PPR D125mm dày 20,8mm	cái	587.300
450	Côn nhựa PPR D125mm dày 25,1mm	cái	708.700
451	Côn nhựa PPR D140mm dày 12,7mm	cái	511.800
452	Côn nhựa PPR D140mm dày 19,2mm	cái	696.400
453	Côn nhựa PPR D140mm dày 23,3mm	cái	845.100

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
454	Côn nhựa PPR D140mm dày 28,1mm	cái	1.019.200
455	Côn nhựa PPR D160mm dày 14,6mm	cái	762.100
456	Côn nhựa PPR D160mm dày 21,9mm	cái	1.028.800
457	Côn nhựa PPR D160mm dày 26,6mm	cái	1.249.600
458	Côn nhựa PPR D160mm dày 32,1mm	cái	1.508.000
459	Côn nhựa PPR D200mm dày 18,2mm	cái	1.370.100
460	Côn nhựa PPR D200mm dày 27,4mm	cái	1.856.400
461	Côn nhựa PPR D200mm dày 33,2mm	cái	2.249.400
462	Côn nhựa PPR D20mm dày 2,3mm	cái	4.360
463	Côn nhựa PPR D20mm dày 2,8mm	cái	5.310
464	Côn nhựa PPR D20mm dày 3,4mm	cái	6.450
465	Côn nhựa PPR D20mm dày 4,1mm	cái	7.770
466	Côn nhựa PPR D25mm dày 2,8mm	cái	6.180
467	Côn nhựa PPR D25mm dày 3,5mm	cái	7.730
468	Côn nhựa PPR D25mm dày 4,2mm	cái	9.270
469	Côn nhựa PPR D25mm dày 5,1mm	cái	11.260
470	Côn nhựa PPR D32mm dày 2,9mm	cái	7.270
471	Côn nhựa PPR D32mm dày 4,4mm	cái	11.030
472	Côn nhựa PPR D32mm dày 5,4mm	cái	13.540
473	Côn nhựa PPR D32mm dày 6,5mm	cái	16.290
474	Côn nhựa PPR D40mm dày 3,7mm	cái	9.540
475	Côn nhựa PPR D40mm dày 5,5mm	cái	14.180
476	Côn nhựa PPR D40mm dày 6,7mm	cái	17.280
477	Côn nhựa PPR D40mm dày 8,1mm	cái	20.880
478	Côn nhựa PPR D50mm dày 10,1mm	cái	37.720
479	Côn nhựa PPR D50mm dày 4,6mm	cái	17.180
480	Côn nhựa PPR D50mm dày 6,9mm	cái	25.770
481	Côn nhựa PPR D50mm dày 8,3mm	cái	31.000
482	Côn nhựa PPR D63mm dày 10,5mm	cái	54.200
483	Côn nhựa PPR D63mm dày 12,7mm	cái	65.600

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
484	Côn nhựa PPR D63mm dày 5,8mm	cái	33.270
485	Côn nhựa PPR D63mm dày 8,6mm	cái	44.400
486	Côn nhựa PPR D75mm dày 10,3mm	cái	79.200
487	Côn nhựa PPR D75mm dày 12,5mm	cái	96.100
488	Côn nhựa PPR D75mm dày 15,1mm	cái	116.100
489	Côn nhựa PPR D75mm dày 6,8mm	cái	58.100
490	Côn nhựa PPR D90mm dày 12,3mm	cái	116.000
491	Côn nhựa PPR D90mm dày 15,0mm	cái	141.400
492	Côn nhựa PPR D90mm dày 18,1mm	cái	170.700
493	Côn nhựa PPR D90mm dày 8,2mm	cái	85.900
494	Côn nhựa PVC miệng bát D100mm	cái	32.100
495	Côn nhựa PVC miệng bát D150mm	cái	74.700
496	Côn nhựa PVC miệng bát D200mm	cái	199.200
497	Côn nhựa PVC miệng bát D250mm	cái	199.200
498	Côn nhựa PVC miệng bát D300mm	cái	239.000
499	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 0,64\text{m}$	cái	163.000
500	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 0,80\text{m}$	cái	210.500
501	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 0,90\text{m}$	cái	311.000
502	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 0,95\text{m}$	cái	328.000
503	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 1,13\text{m}$	cái	392.000
504	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 1,30\text{m}$	cái	449.600
505	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 1,50\text{m}$	cái	518.200
506	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 1,76\text{m}$	cái	608.000
507	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 1,89\text{m}$	cái	654.600
508	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 2,06\text{m}$	cái	717.100
509	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 2,26\text{m}$	cái	788.200
510	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 2,40\text{m}$	cái	837.100
511	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 2,63\text{m}$	cái	922.100
512	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 2,86\text{m}$	cái	999.500
513	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 3,26\text{m}$	cái	1.139.300

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
514	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 3,50\text{m}$	cái	1.228.700
515	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 4,00\text{m}$	cái	1.407.200
516	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.478.300
517	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 4,50\text{m}$	cái	1.587.400
518	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.015.000
519	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.314.500
520	Côn ống thông gió tròn $D \leq 125\text{mm}$	cái	149.000
521	Côn ống thông gió tròn $D \leq 160\text{mm}$	cái	344.900
522	Côn ống thông gió tròn $D \leq 200\text{mm}$	cái	426.700
523	Côn ống thông gió tròn $D \leq 250\text{mm}$	cái	533.900
524	Côn ống thông gió tròn $D \leq 315\text{mm}$	cái	675.400
525	Côn ống thông gió tròn $D \leq 400\text{mm}$	cái	853.800
526	Côn ống thông gió tròn $D \leq 450\text{mm}$	cái	961.000
527	Côn ống thông gió tròn $D \leq 500\text{mm}$	cái	1.073.000
528	Côn ống thông gió tròn $D \leq 560\text{mm}$	cái	1.199.200
529	Cồn rửa	kg	20.090
530	Côn thép D100mm	cái	68.000
531	Côn thép D125mm	cái	111.400
532	Côn thép D150mm	cái	170.300
533	Côn thép D15mm	cái	3.000
534	Côn thép D200mm	cái	379.200
535	Côn thép D20mm	cái	3.830
536	Côn thép D250mm	cái	655.700
537	Côn thép D25mm	cái	4.670
538	Côn thép D300mm	cái	996.100
539	Côn thép D32mm	cái	5.710
540	Côn thép D40mm	cái	7.500
541	Côn thép D50mm	cái	12.570
542	Côn thép D60mm	cái	21.000
543	Côn thép D75mm	cái	36.940

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
544	Côn thép D80mm	cái	42.290
545	Côn thép không rỉ D100mm	cái	78.500
546	Côn thép không rỉ D125mm	cái	129.100
547	Côn thép không rỉ D150mm	cái	197.300
548	Côn thép không rỉ D15mm	cái	4.000
549	Côn thép không rỉ D200mm	cái	438.700
550	Côn thép không rỉ D20mm	cái	4.830
551	Côn thép không rỉ D250mm	cái	758.400
552	Côn thép không rỉ D25mm	cái	5.670
553	Côn thép không rỉ D300mm	cái	1.134.100
554	Côn thép không rỉ D32mm	cái	6.710
555	Côn thép không rỉ D40mm	cái	8.500
556	Côn thép không rỉ D50mm	cái	14.710
557	Côn thép không rỉ D60mm	cái	24.000
558	Côn thép không rỉ D75mm	cái	42.750
559	Côn thép không rỉ D80mm	cái	48.860
560	Côn thép tráng kẽm D100mm	cái	78.500
561	Côn thép tráng kẽm D15mm	cái	4.000
562	Côn thép tráng kẽm D20mm	cái	4.830
563	Côn thép tráng kẽm D25mm	cái	5.670
564	Côn thép tráng kẽm D32mm	cái	6.710
565	Côn thép tráng kẽm D40mm	cái	8.500
566	Côn thép tráng kẽm D50mm	cái	14.710
567	Côn thép tráng kẽm D67mm	cái	24.000
568	Côn thép tráng kẽm D76mm	cái	42.750
569	Côn thép tráng kẽm D89mm	cái	61.000
570	Cống hộp đôi 2(1600x1600)mm, L=1,2m	đoạn	10.869.600
571	Cống hộp đôi 2(1600x2000)mm, L=1,2m	đoạn	13.732.800
572	Cống hộp đôi 2(2000x2000)mm, L=1,2m	đoạn	17.740.800
573	Cống hộp đôi 2(2500x2500)mm, L=1,2m	đoạn	27.241.200

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
574	Cổng hộp đôi 2(3000x3000)mm, L=1,2m	đoạn	39.068.400
575	Cổng hộp đơn 1000x1000mm, L=1,2m	đoạn	3.636.000
576	Cổng hộp đơn 1200x1200mm, L=1,2m	đoạn	4.167.600
577	Cổng hộp đơn 2000x2000mm, L=1,2m	đoạn	9.564.000
578	Cổng hộp đơn 2500x2500mm, L=1,2m	đoạn	14.600.400
579	Cổng hộp đơn 3000x3000mm, L=1,2m	đoạn	19.201.200
580	Cổng hộp quy cách 1600x1600mm, chiều dài 1,2m	đoạn	6.063.600
581	Cổng hộp quy cách 1600x2000mm, chiều dài 1,2m	đoạn	8.396.400
582	Công tắc	cái	11.200
583	Công tắc 1 hạt	cái	23.000
584	Công tắc 2 hạt	cái	33.000
585	Công tắc 3 hạt	cái	45.000
586	Công tắc 4 hạt	cái	48.000
587	Công tắc 5 hạt	cái	56.000
588	Công tắc 6 hạt	cái	65.000
589	Công tắc chuông	cái	38.600
590	Công tơ điện 1 pha	cái	120.000
591	Công tơ điện 3 pha	cái	240.000
592	Cột đèn bê tông cốt thép, chiều cao $\leq 10m$	cột	1.750.000
593	Cột đèn bê tông cốt thép, chiều cao $> 10m$	cột	2.800.000
594	Cột thép, cột gang có chiều cao $\leq 10m$	cột	4.996.400
595	Cột thép, cột gang có chiều cao $\leq 12m$	cột	5.178.200
596	Cột thép, cột gang có chiều cao $\leq 8m$	cột	3.276.400
597	Cửa cột	cửa	45.000
598	Cửa gió đơn 100x200mm	cái	42.100
599	Cửa gió đơn 150x150mm	cái	47.300
600	Cửa gió đơn 200x200mm	cái	83.700
601	Cửa gió đơn 200x300mm	cái	125.300
602	Cửa gió đơn 200x400mm	cái	157.400
603	Cửa gió đơn 200x600mm	cái	164.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
604	Cửa gió kép 200x1200mm	cái	402.700
605	Cửa gió kép 200x400mm	cái	215.600
606	Cửa gió kép 200x450mm	cái	218.800
607	Cửa gió kép 200x750mm	cái	251.800
608	Cửa gió kép 200x850mm	cái	285.300
609	Cửa gió kép 200x950mm	cái	318.900
610	Cửa lưới 1000x400mm	cái	75.600
611	Cửa lưới 1000x600mm	cái	113.400
612	Cửa lưới 1250x300mm	cái	70.900
613	Cửa lưới 1300x1200mm	cái	294.800
614	Cửa lưới 1500x200mm	cái	56.700
615	Cửa lưới 1500x500mm	cái	141.800
616	Cửa lưới 1600x1500mm	cái	453.600
617	Cửa lưới 2000x200mm	cái	75.600
618	Cửa lưới 250x200mm	cái	9.450
619	Cửa lưới 3000x250mm	cái	141.800
620	Cửa lưới 500x300mm	cái	28.350
621	Cửa lưới 500x400mm	cái	37.800
622	Cửa lưới 500x500mm	cái	47.250
623	Cửa lưới 600x600mm	cái	68.000
624	Cửa phân phối khí	cái	42.100
625	Củi	kg	500
626	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D1000mm	cái	216.000
627	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D100mm	cái	16.200
628	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D150mm	cái	23.400
629	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D200mm	cái	28.800
630	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D250mm	cái	39.600
631	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D300mm	cái	54.000
632	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D350mm	cái	61.200
633	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D400mm	cái	64.800

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
634	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D500mm	cái	97.200
635	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D600mm	cái	117.000
636	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D700mm	cái	140.400
637	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D800mm	cái	162.000
638	Cút	cái	3.150
639	Cút bê tông D≤1000mm	cái	345.000
640	Cút bê tông D≤1250mm	cái	412.500
641	Cút bê tông D≤1800mm	cái	630.000
642	Cút bê tông D≤2250mm	cái	813.800
643	Cút bê tông D≤3000mm	cái	1.100.000
644	Cút bê tông D≤600mm	cái	129.000
645	Cút bê tông D200mm	cái	68.000
646	Cút bê tông D300mm	cái	78.000
647	Cút đồng D12,7mm	cái	5.000
648	Cút đồng D15,9mm	cái	7.270
649	Cút đồng D19,1mm	cái	9.000
650	Cút đồng D22,2mm	cái	13.000
651	Cút đồng D28,6mm	cái	21.360
652	Cút đồng D31,8mm	cái	22.000
653	Cút đồng D34,9mm	cái	30.000
654	Cút đồng D38,1mm	cái	35.000
655	Cút đồng D41,3mm	cái	50.000
656	Cút đồng D53,9mm	cái	52.700
657	Cút đồng D6,4mm	cái	1.270
658	Cút đồng D66,7mm	cái	52.700
659	Cút đồng D9,5mm	cái	3.640
660	Cút gang D1000mm	cái	15.328.700
661	Cút gang D100mm	cái	1.238.000
662	Cút gang D1100mm	cái	34.607.900
663	Cút gang D1200mm	cái	37.754.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
664	Cút gang D1400mm	cái	44.046.400
665	Cút gang D1500mm	cái	47.192.600
666	Cút gang D150mm	cái	2.028.000
667	Cút gang D1600mm	cái	50.338.700
668	Cút gang D1800mm	cái	56.631.100
669	Cút gang D2000mm	cái	62.923.400
670	Cút gang D200mm	cái	3.248.000
671	Cút gang D2200mm	cái	69.215.700
672	Cút gang D2400mm	cái	75.508.100
673	Cút gang D2500mm	cái	78.654.300
674	Cút gang D250mm	cái	3.958.000
675	Cút gang D300mm	cái	5.659.000
676	Cút gang D350mm	cái	8.634.000
677	Cút gang D400mm	cái	10.350.000
678	Cút gang D500mm	cái	15.517.000
679	Cút gang D50mm	cái	63.000
680	Cút gang D600mm	cái	22.692.000
681	Cút gang D700mm	cái	22.023.200
682	Cút gang D75mm	cái	580.500
683	Cút gang D800mm	cái	25.169.400
684	Cút gang D900mm	cái	28.315.500
685	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm	cái	1.222.800
686	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm	cái	47.250
687	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm	cái	62.400
688	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm	cái	85.100
689	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm	cái	190.900
690	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm	cái	366.700
691	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm	cái	427.000
692	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm	cái	489.000
693	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm	cái	611.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
694	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm	cái	733.600
695	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm	cái	855.900
696	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm	cái	978.200
697	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm	cái	1.589.600
698	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm	cái	61.000
699	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm	cái	81.000
700	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm	cái	110.500
701	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm	cái	248.100
702	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm	cái	476.600
703	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm	cái	556.300
704	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm	cái	635.800
705	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm	cái	794.800
706	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm	cái	953.800
707	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm	cái	1.112.000
708	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm	cái	1.271.700
709	Cút nhựa hàn D100mm	cái	75.100
710	Cút nhựa hàn D125mm	cái	104.800
711	Cút nhựa hàn D150mm	cái	109.300
712	Cút nhựa hàn D200mm	cái	339.900
713	Cút nhựa hàn D20mm	cái	2.100
714	Cút nhựa hàn D250mm	cái	590.000
715	Cút nhựa hàn D25mm	cái	3.400
716	Cút nhựa hàn D32mm	cái	4.800
717	Cút nhựa hàn D40mm	cái	7.300
718	Cút nhựa hàn D50mm	cái	11.400
719	Cút nhựa hàn D60mm	cái	18.200
720	Cút nhựa hàn D75mm	cái	35.000
721	Cút nhựa hàn D80mm	cái	45.400
722	Cút nhựa HDPE D1000mm, dày 38,2mm	cái	22.611.700
723	Cút nhựa HDPE D1000mm, dày 47,7mm	cái	31.958.800

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
724	Cút nhựa HDPE D1000mm, dày 59,3mm	cái	41.306.000
725	Cút nhựa HDPE D1000mm, dày 72,5mm	cái	50.682.000
726	Cút nhựa HDPE D110mm	cái	98.200
727	Cút nhựa HDPE D110mm, dày 10,0mm	cái	174.000
728	Cút nhựa HDPE D110mm, dày 12,3mm	cái	214.000
729	Cút nhựa HDPE D110mm, dày 4,2mm	cái	79.600
730	Cút nhựa HDPE D110mm, dày 5,3mm	cái	98.200
731	Cút nhựa HDPE D110mm, dày 6,6mm	cái	120.200
732	Cút nhựa HDPE D110mm, dày 8,1mm	cái	144.900
733	Cút nhựa HDPE D1200mm, dày 45,9mm	cái	61.672.700
734	Cút nhựa HDPE D1200mm, dày 57,2mm	cái	74.631.800
735	Cút nhựa HDPE D1200mm, dày 67,9mm	cái	33.917.600
736	Cút nhựa HDPE D125mm	cái	102.600
737	Cút nhựa HDPE D125mm, dày 11,4mm	cái	229.400
738	Cút nhựa HDPE D125mm, dày 14,0mm	cái	281.700
739	Cút nhựa HDPE D125mm, dày 4,8mm	cái	102.600
740	Cút nhựa HDPE D125mm, dày 6,0mm	cái	126.200
741	Cút nhựa HDPE D125mm, dày 7,4mm	cái	155.900
742	Cút nhựa HDPE D125mm, dày 9,2mm	cái	189.400
743	Cút nhựa HDPE D140mm	cái	132.800
744	Cút nhựa HDPE D140mm, dày 10,3mm	cái	240.900
745	Cút nhựa HDPE D140mm, dày 12,7mm	cái	290.300
746	Cút nhựa HDPE D140mm, dày 15,7mm	cái	358.900
747	Cút nhựa HDPE D140mm, dày 5,4mm	cái	132.800
748	Cút nhựa HDPE D140mm, dày 6,7mm	cái	161.400
749	Cút nhựa HDPE D140mm, dày 8,3mm	cái	198.100
750	Cút nhựa HDPE D160mm	cái	175.600
751	Cút nhựa HDPE D160mm, dày 11,8mm	cái	318.900
752	Cút nhựa HDPE D160mm, dày 14,6mm	cái	386.400
753	Cút nhựa HDPE D160mm, dày 17,9mm	cái	473.700

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
754	Cút nhựa HDPE D160mm, dày 6,2mm	cái	175.600
755	Cút nhựa HDPE D160mm, dày 7,7mm	cái	215.100
756	Cút nhựa HDPE D160mm, dày 9,5mm	cái	262.400
757	Cút nhựa HDPE D16mm	cái	64.800
758	Cút nhựa HDPE D180mm	cái	223.900
759	Cút nhựa HDPE D180mm, dày 10,7mm	cái	336.500
760	Cút nhựa HDPE D180mm, dày 13,3mm	cái	410.600
761	Cút nhựa HDPE D180mm, dày 16,4mm	cái	495.600
762	Cút nhựa HDPE D180mm, dày 20,1mm	cái	607.400
763	Cút nhựa HDPE D180mm, dày 6,9mm	cái	223.900
764	Cút nhựa HDPE D180mm, dày 8,6mm	cái	275.000
765	Cút nhựa HDPE D200mm	cái	334.200
766	Cút nhựa HDPE D200mm, dày 11,9mm	cái	502.600
767	Cút nhựa HDPE D200mm, dày 14,7mm	cái	611.000
768	Cút nhựa HDPE D200mm, dày 18,2mm	cái	741.100
769	Cút nhựa HDPE D200mm, dày 22,4mm	cái	912.100
770	Cút nhựa HDPE D200mm, dày 7,7mm	cái	334.200
771	Cút nhựa HDPE D200mm, dày 9,6mm	cái	411.700
772	Cút nhựa HDPE D20mm	cái	81.400
773	Cút nhựa HDPE D225mm, dày 10,8mm	cái	527.600
774	Cút nhựa HDPE D225mm, dày 13,4mm	cái	646.000
775	Cút nhựa HDPE D225mm, dày 16,6mm	cái	786.300
776	Cút nhựa HDPE D225mm, dày 20,5mm	cái	951.600
777	Cút nhựa HDPE D225mm, dày 25,2mm	cái	1.169.800
778	Cút nhựa HDPE D225mm, dày 8,6mm	cái	425.600
779	Cút nhựa HDPE D250mm	cái	592.900
780	Cút nhựa HDPE D250mm, dày 11,9mm	cái	726.300
781	Cút nhựa HDPE D250mm, dày 14,8mm	cái	891.000
782	Cút nhựa HDPE D250mm, dày 18,4mm	cái	1.089.700
783	Cút nhựa HDPE D250mm, dày 22,7mm	cái	1.316.600

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
784	Cút nhựa HDPE D250mm, dày 27,9mm	cái	1.618.200
785	Cút nhựa HDPE D250mm, dày 9,6mm	cái	592.900
786	Cút nhựa HDPE D25mm	cái	7.900
787	Cút nhựa HDPE D280mm	cái	616.600
788	Cút nhựa HDPE D280mm, dày 10,7mm	cái	616.600
789	Cút nhựa HDPE D280mm, dày 13,4mm	cái	763.800
790	Cút nhựa HDPE D280mm, dày 16,6mm	cái	932.700
791	Cút nhựa HDPE D280mm, dày 20,6mm	cái	1.138.000
792	Cút nhựa HDPE D280mm, dày 25,4mm	cái	1.375.400
793	Cút nhựa HDPE D280mm, dày 31,3mm	cái	1.694.900
794	Cút nhựa HDPE D315mm, dày 12,1mm	cái	785.500
795	Cút nhựa HDPE D315mm, dày 15,0mm	cái	959.900
796	Cút nhựa HDPE D315mm, dày 18,7mm	cái	1.181.200
797	Cút nhựa HDPE D315mm, dày 23,2mm	cái	1.442.300
798	Cút nhựa HDPE D315mm, dày 28,6mm	cái	1.741.000
799	Cút nhựa HDPE D315mm, dày 35,2mm	cái	2.142.800
800	Cút nhựa HDPE D320mm	cái	785.500
801	Cút nhựa HDPE D32mm	cái	13.100
802	Cút nhựa HDPE D350mm	cái	1.218.700
803	Cút nhựa HDPE D355mm, dày 13,6mm	cái	992.600
804	Cút nhựa HDPE D355mm, dày 16,9mm	cái	1.218.700
805	Cút nhựa HDPE D355mm, dày 21,7mm	cái	1.503.200
806	Cút nhựa HDPE D355mm, dày 26,1mm	cái	1.828.500
807	Cút nhựa HDPE D355mm, dày 32,2mm	cái	2.209.900
808	Cút nhựa HDPE D355mm, dày 39,7mm	cái	2.724.600
809	Cút nhựa HDPE D400mm, dày 15,3mm	cái	1.258.800
810	Cút nhựa HDPE D400mm, dày 19,1mm	cái	1.554.100
811	Cút nhựa HDPE D400mm, dày 23,7mm	cái	1.899.900
812	Cút nhựa HDPE D400mm, dày 29,4mm	cái	2.319.000
813	Cút nhựa HDPE D400mm, dày 36,3mm	cái	2.805.900

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
814	Cút nhựa HDPE D400mm, dày 44,7mm	cái	3.455.200
815	Cút nhựa HDPE D40mm	cái	16.500
816	Cút nhựa HDPE D450mm, dày 17,2mm	cái	1.591.500
817	Cút nhựa HDPE D450mm, dày 21,5mm	cái	1.965.400
818	Cút nhựa HDPE D450mm, dày 26,7mm	cái	2.407.100
819	Cút nhựa HDPE D450mm, dày 33,1mm	cái	2.937.500
820	Cút nhựa HDPE D450mm, dày 40,9mm	cái	3.553.100
821	Cút nhựa HDPE D450mm, dày 50,3mm	cái	4.369.700
822	Cút nhựa HDPE D500mm, dày 19,1mm	cái	1.963.000
823	Cút nhựa HDPE D500mm, dày 23,9mm	cái	2.425.000
824	Cút nhựa HDPE D500mm, dày 29,7mm	cái	2.974.000
825	Cút nhựa HDPE D500mm, dày 36,8mm	cái	3.625.000
826	Cút nhựa HDPE D500mm, dày 45,4mm	cái	4.384.000
827	Cút nhựa HDPE D500mm, dày 55,8mm	cái	5.388.300
828	Cút nhựa HDPE D50mm	cái	25.100
829	Cút nhựa HDPE D560mm, dày 21,4mm	cái	2.703.500
830	Cút nhựa HDPE D560mm, dày 26,7mm	cái	3.333.500
831	Cút nhựa HDPE D560mm, dày 33,2mm	cái	4.092.500
832	Cút nhựa HDPE D560mm, dày 41,2mm	cái	4.994.900
833	Cút nhựa HDPE D560mm, dày 50,8mm	cái	6.032.800
834	Cút nhựa HDPE D560mm, dày 62,5mm	cái	7.386.600
835	Cút nhựa HDPE D630mm, dày 24,1mm	cái	3.425.400
836	Cút nhựa HDPE D630mm, dày 30,0mm	cái	4.211.100
837	Cút nhựa HDPE D630mm, dày 37,4mm	cái	5.183.500
838	Cút nhựa HDPE D630mm, dày 46,3mm	cái	6.313.400
839	Cút nhựa HDPE D630mm, dày 57,2mm	cái	7.167.500
840	Cút nhựa HDPE D63mm	cái	39.400
841	Cút nhựa HDPE D710mm, dày 27,2mm	cái	4.360.100
842	Cút nhựa HDPE D710mm, dày 33,9mm	cái	5.369.500
843	Cút nhựa HDPE D710mm, dày 42,1mm	cái	6.586.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
844	Cút nhựa HDPE D710mm, dày 52,2mm	cái	8.032.200
845	Cút nhựa HDPE D710mm, dày 64,5mm	cái	9.723.700
846	Cút nhựa HDPE D75mm	cái	55.600
847	Cút nhựa HDPE D800mm, dày 30,6mm	cái	5.221.100
848	Cút nhựa HDPE D800mm, dày 38,1mm	cái	6.805.900
849	Cút nhựa HDPE D800mm, dày 47,4mm	cái	8.351.900
850	Cút nhựa HDPE D800mm, dày 58,8mm	cái	10.188.700
851	Cút nhựa HDPE D900mm, dày 34,4mm	cái	6.984.200
852	Cút nhựa HDPE D900mm, dày 42,9mm	cái	8.611.500
853	Cút nhựa HDPE D900mm, dày 53,3mm	cái	10.564.900
854	Cút nhựa HDPE D900mm, dày 66,2mm	cái	12.907.700
855	Cút nhựa HDPE D90mm	cái	79.800
856	Cút nhựa măng sông D100mm	cái	24.000
857	Cút nhựa măng sông D15mm	cái	1.800
858	Cút nhựa măng sông D20mm	cái	1.100
859	Cút nhựa măng sông D25mm	cái	1.400
860	Cút nhựa măng sông D32mm	cái	1.500
861	Cút nhựa măng sông D40mm	cái	2.700
862	Cút nhựa măng sông D50mm	cái	3.500
863	Cút nhựa măng sông D67mm	cái	5.900
864	Cút nhựa măng sông D76mm	cái	8.700
865	Cút nhựa măng sông D89mm	cái	13.900
866	Cút nhựa miệng bát D100mm	cái	39.100
867	Cút nhựa miệng bát D125mm	cái	48.880
868	Cút nhựa miệng bát D150mm	cái	109.300
869	Cút nhựa miệng bát D200mm	cái	339.900
870	Cút nhựa miệng bát D250mm	cái	590.000
871	Cút nhựa miệng bát D300mm	cái	708.000
872	Cút nhựa miệng bát D32mm	cái	4.800
873	Cút nhựa miệng bát D40mm	cái	7.300

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
874	Cút nhựa miệng bát D50mm	cái	11.400
875	Cút nhựa miệng bát D65mm	cái	18.200
876	Cút nhựa miệng bát D89mm	cái	19.100
877	Cút nhựa nhôm D12mm	cái	1.200
878	Cút nhựa nhôm D16mm	cái	1.600
879	Cút nhựa nhôm D20mm	cái	2.100
880	Cút nhựa nhôm D26mm	cái	3.400
881	Cút nhựa nhôm D32mm	cái	4.800
882	Cút nhựa PPR D110mm dày 10,0mm	cái	405.100
883	Cút nhựa PPR D110mm dày 15,1mm	cái	539.900
884	Cút nhựa PPR D110mm dày 18,3mm	cái	654.300
885	Cút nhựa PPR D110mm dày 22,1mm	cái	790.200
886	Cút nhựa PPR D125mm dày 11,4mm	cái	714.600
887	Cút nhựa PPR D125mm dày 17,1mm	cái	964.800
888	Cút nhựa PPR D125mm dày 20,8mm	cái	1.173.500
889	Cút nhựa PPR D125mm dày 25,1mm	cái	1.416.100
890	Cút nhựa PPR D140mm dày 12,7mm	cái	952.800
891	Cút nhựa PPR D140mm dày 19,2mm	cái	1.296.400
892	Cút nhựa PPR D140mm dày 23,3mm	cái	1.573.300
893	Cút nhựa PPR D140mm dày 28,1mm	cái	1.897.400
894	Cút nhựa PPR D160mm dày 14,6mm	cái	1.429.200
895	Cút nhựa PPR D160mm dày 21,9mm	cái	1.929.400
896	Cút nhựa PPR D160mm dày 26,6mm	cái	2.343.500
897	Cút nhựa PPR D160mm dày 32,1mm	cái	2.828.000
898	Cút nhựa PPR D200mm dày 18,2mm	cái	2.779.000
899	Cút nhựa PPR D200mm dày 27,4mm	cái	3.556.200
900	Cút nhựa PPR D200mm dày 33,2mm	cái	4.309.000
901	Cút nhựa PPR D20mm dày 2,3mm	cái	5.270
902	Cút nhựa PPR D20mm dày 2,8mm	cái	6.420
903	Cút nhựa PPR D20mm dày 3,4mm	cái	7.790

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
904	Cút nhựa PPR D20mm dày 4,1mm	cái	9.390
905	Cút nhựa PPR D25mm dày 2,8mm	cái	7.700
906	Cút nhựa PPR D25mm dày 3,5mm	cái	9.630
907	Cút nhựa PPR D25mm dày 4,2mm	cái	11.550
908	Cút nhựa PPR D25mm dày 5,1mm	cái	14.030
909	Cút nhựa PPR D32mm dày 2,9mm	cái	12.270
910	Cút nhựa PPR D32mm dày 4,4mm	cái	18.620
911	Cút nhựa PPR D32mm dày 5,4mm	cái	22.850
912	Cút nhựa PPR D32mm dày 6,5mm	cái	27.510
913	Cút nhựa PPR D40mm dày 3,7mm	cái	20.000
914	Cút nhựa PPR D40mm dày 5,5mm	cái	29.730
915	Cút nhựa PPR D40mm dày 6,7mm	cái	36.220
916	Cút nhựa PPR D40mm dày 8,1mm	cái	43.780
917	Cút nhựa PPR D50mm dày 10,1mm	cái	77.100
918	Cút nhựa PPR D50mm dày 4,6mm	cái	35.090
919	Cút nhựa PPR D50mm dày 6,9mm	cái	52.600
920	Cút nhựa PPR D50mm dày 8,3mm	cái	63.300
921	Cút nhựa PPR D63mm dày 10,5mm	cái	165.300
922	Cút nhựa PPR D63mm dày 12,7mm	cái	200.000
923	Cút nhựa PPR D63mm dày 5,8mm	cái	107.500
924	Cút nhựa PPR D63mm dày 8,6mm	cái	135.400
925	Cút nhựa PPR D75mm dày 10,3mm	cái	185.100
926	Cút nhựa PPR D75mm dày 12,5mm	cái	224.600
927	Cút nhựa PPR D75mm dày 15,1mm	cái	271.300
928	Cút nhựa PPR D75mm dày 6,8mm	cái	122.200
929	Cút nhựa PPR D90mm dày 12,3mm	cái	292.100
930	Cút nhựa PPR D90mm dày 15,0mm	cái	356.200
931	Cút nhựa PPR D90mm dày 18,1mm	cái	429.800
932	Cút nhựa PPR D90mm dày 8,2mm	cái	216.400
933	Cút nhựa PVC miệng bát D100mm	cái	39.100

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
934	Cút nhựa PVC miệng bát D150mm	cái	109.300
935	Cút nhựa PVC miệng bát D200mm	cái	339.900
936	Cút nhựa PVC miệng bát D250mm	cái	590.000
937	Cút nhựa PVC miệng bát D300mm	cái	708.000
938	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 0,64\text{m}$	cái	163.000
939	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 0,80\text{m}$	cái	210.500
940	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 0,90\text{m}$	cái	311.000
941	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 0,95\text{m}$	cái	328.000
942	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 1,13\text{m}$	cái	392.000
943	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 1,30\text{m}$	cái	449.600
944	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 1,50\text{m}$	cái	518.200
945	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 1,76\text{m}$	cái	608.000
946	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 1,89\text{m}$	cái	654.600
947	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 2,06\text{m}$	cái	717.100
948	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 2,26\text{m}$	cái	788.200
949	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 2,40\text{m}$	cái	837.100
950	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 2,63\text{m}$	cái	922.100
951	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 2,86\text{m}$	cái	999.500
952	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 3,26\text{m}$	cái	1.139.300
953	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 3,50\text{m}$	cái	1.228.700
954	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 4,00\text{m}$	cái	1.407.200
955	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.478.300
956	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 4,50\text{m}$	cái	1.587.400
957	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.015.000
958	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.314.500
959	Cút ống thông gió tròn $D \leq 125\text{mm}$	cái	149.000
960	Cút ống thông gió tròn $D \leq 160\text{mm}$	cái	344.900
961	Cút ống thông gió tròn $D \leq 200\text{mm}$	cái	426.700
962	Cút ống thông gió tròn $D \leq 250\text{mm}$	cái	533.900
963	Cút ống thông gió tròn $D \leq 315\text{mm}$	cái	675.400

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
964	Cút ống thông gió tròn $D \leq 400\text{mm}$	cái	853.800
965	Cút ống thông gió tròn $D \leq 450\text{mm}$	cái	961.000
966	Cút ống thông gió tròn $D \leq 500\text{mm}$	cái	1.073.000
967	Cút ống thông gió tròn $D \leq 560\text{mm}$	cái	1.199.200
968	Cút thép D100mm	cái	68.000
969	Cút thép D125mm	cái	111.400
970	Cút thép D150mm	cái	170.300
971	Cút thép D15mm	cái	3.000
972	Cút thép D200mm	cái	379.200
973	Cút thép D20mm	cái	4.000
974	Cút thép D250mm	cái	655.700
975	Cút thép D25mm	cái	5.000
976	Cút thép D300mm	cái	996.100
977	Cút thép D32mm	cái	6.000
978	Cút thép D40mm	cái	8.000
979	Cút thép D50mm	cái	12.000
980	Cút thép D60mm	cái	21.000
981	Cút thép D75mm	cái	38.000
982	Cút thép D80mm	cái	42.290
983	Cút thép không rỉ D100mm	cái	78.500
984	Cút thép không rỉ D125mm	cái	129.100
985	Cút thép không rỉ D150mm	cái	197.300
986	Cút thép không rỉ D15mm	cái	4.000
987	Cút thép không rỉ D200mm	cái	438.700
988	Cút thép không rỉ D20mm	cái	5.000
989	Cút thép không rỉ D250mm	cái	758.400
990	Cút thép không rỉ D25mm	cái	6.000
991	Cút thép không rỉ D300mm	cái	1.134.100
992	Cút thép không rỉ D32mm	cái	7.000
993	Cút thép không rỉ D40mm	cái	9.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
994	Cút thép không rỉ D50mm	cái	14.000
995	Cút thép không rỉ D60mm	cái	24.000
996	Cút thép không rỉ D75mm	cái	44.000
997	Cút thép không rỉ D80mm	cái	48.860
998	Cút thép tráng kẽm D100mm	cái	78.500
999	Cút thép tráng kẽm D15mm	cái	4.000
1.000	Cút thép tráng kẽm D20mm	cái	5.000
1.001	Cút thép tráng kẽm D25mm	cái	6.000
1.002	Cút thép tráng kẽm D32mm	cái	7.000
1.003	Cút thép tráng kẽm D40mm	cái	9.000
1.004	Cút thép tráng kẽm D50mm	cái	14.000
1.005	Cút thép tráng kẽm D67mm	cái	32.750
1.006	Cút thép tráng kẽm D76mm	cái	44.000
1.007	Cút thép tráng kẽm D89mm	cái	61.000
1.008	Đai khởi thủy D100mm	cái	66.000
1.009	Đai khởi thủy D125mm	cái	91.000
1.010	Đai khởi thủy D150mm	cái	172.800
1.011	Đai khởi thủy D200mm	cái	237.600
1.012	Đai khởi thủy D250mm	cái	388.800
1.013	Đai khởi thủy D300mm	cái	499.000
1.014	Đai khởi thủy D350mm	cái	588.400
1.015	Đai khởi thủy D400mm	cái	649.000
1.016	Đai khởi thủy D450mm	cái	670.800
1.017	Đai khởi thủy D500mm	cái	692.500
1.018	Đai khởi thủy D600mm	cái	736.100
1.019	Đai khởi thủy D60mm	cái	29.150
1.020	Đai khởi thủy D700mm	cái	779.600
1.021	Đai khởi thủy D800mm	cái	823.100
1.022	Đai khởi thủy D80mm	cái	51.700
1.023	Đất đèn	kg	7.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.024	Đất sét	m3	25.280
1.025	Đất sét chèn ống miệng giếng	m3	25.000
1.026	Đầu cốt đồng	bộ	30.000
1.027	Đầu nối cần	bộ	265.000
1.028	Đầu nối thẳng PPR D110mm, dày 10,0mm	cái	192.400
1.029	Đầu nối thẳng PPR D110mm, dày 15,1mm	cái	192.400
1.030	Đầu nối thẳng PPR D110mm, dày 18,3mm	cái	192.400
1.031	Đầu nối thẳng PPR D110mm, dày 22,1mm	cái	192.400
1.032	Đầu nối thẳng PPR D125mm, dày 11,4mm	cái	370.200
1.033	Đầu nối thẳng PPR D125mm, dày 17,1mm	cái	370.200
1.034	Đầu nối thẳng PPR D125mm, dày 20,8mm	cái	370.200
1.035	Đầu nối thẳng PPR D125mm, dày 25,1mm	cái	370.200
1.036	Đầu nối thẳng PPR D140mm, dày 12,7mm	cái	528.500
1.037	Đầu nối thẳng PPR D140mm, dày 19,2mm	cái	528.500
1.038	Đầu nối thẳng PPR D140mm, dày 23,3mm	cái	528.500
1.039	Đầu nối thẳng PPR D140mm, dày 28,1mm	cái	528.500
1.040	Đầu nối thẳng PPR D160mm, dày 14,6mm	cái	740.400
1.041	Đầu nối thẳng PPR D160mm, dày 21,9mm	cái	740.400
1.042	Đầu nối thẳng PPR D160mm, dày 26,6mm	cái	740.400
1.043	Đầu nối thẳng PPR D160mm, dày 32,1mm	cái	740.400
1.044	Đầu nối thẳng PPR D200mm, dày 18,2mm	cái	1.315.700
1.045	Đầu nối thẳng PPR D200mm, dày 27,4mm	cái	1.315.700
1.046	Đầu nối thẳng PPR D200mm, dày 33,2mm	cái	1.315.700
1.047	Đầu nối thẳng PPR D20mm, dày 2,3mm	cái	2.820
1.048	Đầu nối thẳng PPR D20mm, dày 2,8mm	cái	2.820
1.049	Đầu nối thẳng PPR D20mm, dày 3,4mm	cái	2.820
1.050	Đầu nối thẳng PPR D20mm, dày 4,1mm	cái	2.820
1.051	Đầu nối thẳng PPR D25mm, dày 2,8mm	cái	4.730
1.052	Đầu nối thẳng PPR D25mm, dày 3,5mm	cái	4.730
1.053	Đầu nối thẳng PPR D25mm, dày 4,2mm	cái	4.730

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.054	Đầu nối thẳng PPR D25mm, dày 5,1mm	cái	4.730
1.055	Đầu nối thẳng PPR D32mm, dày 2,9mm	cái	7.270
1.056	Đầu nối thẳng PPR D32mm, dày 4,4mm	cái	7.270
1.057	Đầu nối thẳng PPR D32mm, dày 5,4mm	cái	7.270
1.058	Đầu nối thẳng PPR D32mm, dày 6,5mm	cái	7.270
1.059	Đầu nối thẳng PPR D40mm, dày 3,7mm	cái	11.640
1.060	Đầu nối thẳng PPR D40mm, dày 5,5mm	cái	11.640
1.061	Đầu nối thẳng PPR D40mm, dày 6,7mm	cái	11.640
1.062	Đầu nối thẳng PPR D40mm, dày 8,1mm	cái	11.640
1.063	Đầu nối thẳng PPR D50mm, dày 10,1mm	cái	20.910
1.064	Đầu nối thẳng PPR D50mm, dày 4,6mm	cái	20.910
1.065	Đầu nối thẳng PPR D50mm, dày 6,9mm	cái	20.910
1.066	Đầu nối thẳng PPR D50mm, dày 8,3mm	cái	20.910
1.067	Đầu nối thẳng PPR D63mm, dày 10,5mm	cái	41.820
1.068	Đầu nối thẳng PPR D63mm, dày 12,7mm	cái	41.820
1.069	Đầu nối thẳng PPR D63mm, dày 5,8mm	cái	41.820
1.070	Đầu nối thẳng PPR D63mm, dày 8,6mm	cái	41.820
1.071	Đầu nối thẳng PPR D75mm, dày 10,3mm	cái	70.100
1.072	Đầu nối thẳng PPR D75mm, dày 12,5mm	cái	70.100
1.073	Đầu nối thẳng PPR D75mm, dày 15,1mm	cái	70.100
1.074	Đầu nối thẳng PPR D75mm, dày 6,8mm	cái	70.100
1.075	Đầu nối thẳng PPR D90mm, dày 12,3mm	cái	118.600
1.076	Đầu nối thẳng PPR D90mm, dày 15,0mm	cái	118.600
1.077	Đầu nối thẳng PPR D90mm, dày 18,1mm	cái	118.600
1.078	Đầu nối thẳng PPR D90mm, dày 8,2mm	cái	118.600
1.079	Đầu phá 150mm	cái	200.000
1.080	Đầu phá 250mm	cái	300.000
1.081	Đầu phá 400mm	cái	400.000
1.082	Đầu phá 450mm	cái	450.000
1.083	Đầu phá 500mm	cái	500.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.084	Đầu phá 650mm	cái	600.000
1.085	Dây dẫn điện 2 ruột $\leq 2 \times 10 \text{mm}^2$	m	63.200
1.086	Dây dẫn điện 2 ruột $\leq 2 \times 1 \text{mm}^2$	m	6.450
1.087	Dây dẫn điện 2 ruột $\leq 2 \times 25 \text{mm}^2$	m	142.100
1.088	Dây dẫn điện 2 ruột $\leq 2 \times 4 \text{mm}^2$	m	22.100
1.089	Dây dẫn điện 2 ruột $\leq 2 \times 50 \text{mm}^2$	m	253.200
1.090	Dây dẫn điện 2 ruột $\leq 2 \times 95 \text{mm}^2$	m	482.100
1.091	Dây dẫn điện 3 ruột $\leq 3 \times 10 \text{mm}^2$	m	87.900
1.092	Dây dẫn điện 3 ruột $\leq 3 \times 1 \text{mm}^2$	m	15.710
1.093	Dây dẫn điện 3 ruột $\leq 3 \times 25 \text{mm}^2$	m	202.400
1.094	Dây dẫn điện 3 ruột $\leq 3 \times 3 \text{mm}^2$	m	26.100
1.095	Dây dẫn điện 3 ruột $\leq 3 \times 50 \text{mm}^2$	m	365.500
1.096	Dây dẫn điện 3 ruột $\leq 3 \times 95 \text{mm}^2$	m	710.400
1.097	Dây dẫn điện 4 ruột $\leq 4 \times 10 \text{mm}^2$	m	114.400
1.098	Dây dẫn điện 4 ruột $\leq 4 \times 1 \text{mm}^2$	m	19.410
1.099	Dây dẫn điện 4 ruột $\leq 4 \times 25 \text{mm}^2$	m	263.500
1.100	Dây dẫn điện 4 ruột $\leq 4 \times 3 \text{mm}^2$	m	33.200
1.101	Dây dẫn điện 4 ruột $\leq 4 \times 50 \text{mm}^2$	m	481.600
1.102	Dây dẫn điện 4 ruột $\leq 4 \times 95 \text{mm}^2$	m	939.400
1.103	Dây dẫn điện đơn $\leq 1 \times 0,7 \text{mm}^2$	m	1.560
1.104	Dây dẫn điện đơn $\leq 1 \times 10 \text{mm}^2$	m	24.200
1.105	Dây dẫn điện đơn $\leq 1 \times 150 \text{mm}^2$	m	356.000
1.106	Dây dẫn điện đơn $\leq 1 \times 1 \text{mm}^2$	m	2.790
1.107	Dây dẫn điện đơn $\leq 1 \times 2,5 \text{mm}^2$	m	6.270
1.108	Dây dẫn điện đơn $\leq 1 \times 200 \text{mm}^2$	m	444.000
1.109	Dây dẫn điện đơn $\leq 1 \times 25 \text{mm}^2$	m	59.600
1.110	Dây dẫn điện đơn $\leq 1 \times 300 \text{mm}^2$	m	728.800
1.111	Dây dẫn điện đơn $\leq 1 \times 50 \text{mm}^2$	m	117.800
1.112	Dây dẫn điện đơn $\leq 1 \times 6 \text{mm}^2$	m	14.410
1.113	Dây dẫn điện đơn $\leq 1 \times 95 \text{mm}^2$	m	230.100

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.114	Dây đay	kg	14.400
1.115	Dây điện	m	2.790
1.116	Dây điện tiết diện 6-25mm ²	m	14.410
1.117	Dây đồng D8mm	kg	13.000
1.118	Dây thép D1mm	kg	16.000
1.119	Dây thép D3mm	kg	16.000
1.120	Dây xích truyền động	cái	65.000
1.121	Đế đầu báo cháy và đầu báo cháy	bộ	362.500
1.122	Đèn báo cháy	bộ	100.000
1.123	Đèn cầu	bộ	550.000
1.124	Đèn chiếu sáng thảm cỏ	bộ	500.000
1.125	Đèn chống ẩm	bộ	56.100
1.126	Đèn chống nổ	bộ	117.000
1.127	Đèn chùm >10 bóng	bộ	1.520.000
1.128	Đèn chùm 10 bóng	bộ	1.296.000
1.129	Đèn chùm 3 bóng	bộ	345.600
1.130	Đèn chùm 5 bóng	bộ	720.000
1.131	Đèn cổ cò	bộ	50.000
1.132	Đèn đũa	bộ	135.000
1.133	Đèn nấm	bộ	400.000
1.134	Đèn pha dưới nước	bộ	800.000
1.135	Đèn pha trên cạn	bộ	800.000
1.136	Đèn sát trần có chụp	bộ	126.000
1.137	Đèn thường có chụp	bộ	36.000
1.138	Đèn trang trí âm trần	bộ	78.000
1.139	Đèn trang trí nổi	bộ	78.000
1.140	Đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	96.000
1.141	Đĩa cắt	cái	420.000
1.142	Đĩa mài	cái	35.000
1.143	Đinh 7cm	kg	21.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.144	Đinh ghim	cái	180
1.145	Đinh vít	cái	300
1.146	Đinh vít nở M8	bộ	250
1.147	Đồng hồ đo áp lực	cái	360.000
1.148	Đồng hồ đo lưu lượng $D \leq 100\text{mm}$	cái	7.755.000
1.149	Đồng hồ đo lưu lượng $D \leq 200\text{mm}$	cái	11.550.000
1.150	Đồng hồ đo lưu lượng $D \leq 300\text{mm}$	cái	27.225.000
1.151	Đồng hồ đo lưu lượng $D \leq 400\text{mm}$	cái	51.150.000
1.152	Đồng hồ đo lưu lượng $D \leq 500\text{mm}$	cái	64.350.000
1.153	Đồng hồ đo lưu lượng $D \leq 50\text{mm}$	cái	5.280.000
1.154	Đồng hồ đo lưu lượng $D \leq 600\text{mm}$	cái	77.550.000
1.155	Gạch chỉ (6,5x10,5x22)cm	viên	1.820
1.156	Gạch thẻ (5x10x20)cm	viên	620
1.157	Gas	kg	22.730
1.158	Giá đỡ máy	cái	54.500
1.159	Giá đỡ tủ	bộ	100.000
1.160	Giá treo	cái	226.400
1.161	Giấy dầu	m2	4.200
1.162	Gioăng cao su	cái	9.460
1.163	Gioăng cao su D1000mm	cái	600.700
1.164	Gioăng cao su D100mm	cái	49.340
1.165	Gioăng cao su D1050mm	cái	634.100
1.166	Gioăng cao su D1100mm	cái	667.400
1.167	Gioăng cao su D110mm	cái	18.100
1.168	Gioăng cao su D1200mm	cái	734.200
1.169	Gioăng cao su D1250mm	cái	750.500
1.170	Gioăng cao su D125mm	cái	20.820
1.171	Gioăng cao su D1350mm	cái	766.800
1.172	Gioăng cao su D1400mm	cái	799.400
1.173	Gioăng cao su D1500mm	cái	934.400

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.174	Gioăng cao su D150mm	cái	57.600
1.175	Gioăng cao su D1600mm	cái	1.001.200
1.176	Gioăng cao su D160mm	cái	29.200
1.177	Gioăng cao su D1650mm	cái	1.034.600
1.178	Gioăng cao su D170mm	cái	37.210
1.179	Gioăng cao su D1800mm	cái	1.067.900
1.180	Gioăng cao su D180mm	cái	40.240
1.181	Gioăng cao su D1950mm	cái	1.134.700
1.182	Gioăng cao su D2000mm	cái	1.201.400
1.183	Gioăng cao su D200mm	cái	74.100
1.184	Gioăng cao su D2100mm	cái	1.268.200
1.185	Gioăng cao su D2200mm	cái	1.315.700
1.186	Gioăng cao su D2250mm	cái	1.325.300
1.187	Gioăng cao su D2400mm	cái	1.334.900
1.188	Gioăng cao su D240mm	cái	64.100
1.189	Gioăng cao su D2500mm	cái	1.466.900
1.190	Gioăng cao su D250mm	cái	107.000
1.191	Gioăng cao su D2550mm	cái	1.496.200
1.192	Gioăng cao su D2700mm	cái	1.584.300
1.193	Gioăng cao su D2850mm	cái	1.672.300
1.194	Gioăng cao su D3000mm	cái	1.760.300
1.195	Gioăng cao su D300mm	cái	131.600
1.196	Gioăng cao su D350mm	cái	157.900
1.197	Gioăng cao su D400mm	cái	213.800
1.198	Gioăng cao su D450mm	cái	256.500
1.199	Gioăng cao su D500mm	cái	296.000
1.200	Gioăng cao su D50mm	cái	6.890
1.201	Gioăng cao su D600mm	cái	378.200
1.202	Gioăng cao su D60mm	cái	8.590
1.203	Gioăng cao su D700mm	cái	441.700

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.204	Gioăng cao su D70mm	cái	10.290
1.205	Gioăng cao su D750mm	cái	454.400
1.206	Gioăng cao su D800mm	cái	467.200
1.207	Gioăng cao su D80mm	cái	12.000
1.208	Gioăng cao su D900mm	cái	534.000
1.209	Gioăng cao su D90mm	cái	13.700
1.210	Gioăng cao su lá 10mm	m2	720.000
1.211	Gioăng cao su tấm	m2	360.000
1.212	Gỗ hộp kê máy nhóm II	m3	3.000.000
1.213	Gỗ ván nhóm IV	m3	4.400.000
1.214	Gương soi	cái	100.000
1.215	Họng cứu hoả D100	cái	100.000
1.216	Họng cứu hoả D80	cái	80.000
1.217	Hộp đựng	cái	45.460
1.218	Hộp nối, hộp phân dây,..., hộp Automat <=1600cm2	cái	23.500
1.219	Hộp nối, hộp phân dây,..., hộp Automat <=225cm2	cái	15.500
1.220	Hộp nối, hộp phân dây,..., hộp Automat <=40cm2	cái	15.500
1.221	Hộp nối, hộp phân dây,..., hộp Automat <=500cm2	cái	15.500
1.222	Hộp số (nếu có)	cái	54.500
1.223	Hộp và bóng đèn ống 0,6m loại 1 bóng	bộ	164.000
1.224	Hộp và bóng đèn ống 0,6m loại 2 bóng	bộ	230.400
1.225	Hộp và bóng đèn ống 0,6m loại 3 bóng	bộ	296.700
1.226	Hộp và bóng đèn ống 1,2m loại 1 bóng	bộ	239.100
1.227	Hộp và bóng đèn ống 1,2m loại 2 bóng	bộ	331.800
1.228	Hộp và bóng đèn ống 1,2m loại 3 bóng	bộ	424.500
1.229	Hộp và bóng đèn ống 1,2m loại 4 bóng	bộ	517.300
1.230	Hộp và bóng đèn ống 1,5m loại 1 bóng	bộ	298.900
1.231	Hộp và bóng đèn ống 1,5m loại 2 bóng	bộ	414.800
1.232	Hộp và bóng đèn ống 1,5m loại 3 bóng	bộ	530.600
1.233	Hộp và bóng đèn ống 1,5m loại 4 bóng	bộ	646.600

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.234	Kệ kính	cái	100.000
1.235	Keo dán	kg	100.900
1.236	Khối móng bê tông đỡ ống $\leq D1000\text{mm}$	cái	242.000
1.237	Khối móng bê tông đỡ ống $\leq D1250\text{mm}$	cái	334.000
1.238	Khối móng bê tông đỡ ống $\leq D1800\text{mm}$	cái	516.000
1.239	Khối móng bê tông đỡ ống $\leq D2250\text{mm}$	cái	635.300
1.240	Khối móng bê tông đỡ ống $\leq D3000\text{mm}$	cái	834.000
1.241	Khối móng bê tông đỡ ống $\leq D600\text{mm}$	cái	147.000
1.242	Khối móng bê tông đỡ ống D200mm	cái	39.000
1.243	Khối móng bê tông đỡ ống D300mm	cái	88.000
1.244	Kim thu sét L=0,5m	cái	24.000
1.245	Kim thu sét L=1,0m	cái	42.000
1.246	Kim thu sét L=1,5m	cái	72.000
1.247	Kim thu sét L=2,0m	cái	84.000
1.248	Linh kiện báo cháy	cái	147.300
1.249	Linh kiện chống điện giật	cái	180.000
1.250	Lưỡi cưa	cái	12.000
1.251	Lưỡi khoan	cái	60.000
1.252	Lưới thép 10x10	m2	21.600
1.253	Lưới thép 16x16	m2	24.000
1.254	Màng keo dán ống	m2	10.000
1.255	Măng sông nhựa D100mm	cái	20.280
1.256	Măng sông nhựa D110mm	cái	23.400
1.257	Măng sông nhựa D150mm	cái	39.000
1.258	Măng sông nhựa D15mm	cái	1.250
1.259	Măng sông nhựa D200mm	cái	78.000
1.260	Măng sông nhựa D20mm	cái	1.560
1.261	Măng sông nhựa D250mm	cái	97.500
1.262	Măng sông nhựa D25mm	cái	1.900
1.263	Măng sông nhựa D32mm	cái	2.340

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.264	Măng sông nhựa D40mm	cái	2.960
1.265	Măng sông nhựa D50mm	cái	3.430
1.266	Măng sông nhựa D67mm	cái	3.900
1.267	Măng sông nhựa D76mm	cái	7.180
1.268	Măng sông nhựa D89mm	cái	9.360
1.269	Măng sông nhựa HDPE D16mm	cái	1.800
1.270	Măng sông nhựa HDPE D20mm	cái	1.980
1.271	Măng sông nhựa HDPE D25mm	cái	3.000
1.272	Măng sông nhựa HDPE D32mm	cái	4.200
1.273	Măng sông nhựa HDPE D40mm	cái	5.940
1.274	Măng sông nhựa HDPE D50mm	cái	9.720
1.275	Măng sông nhựa HDPE D63mm	cái	13.990
1.276	Măng sông nhựa HDPE D75mm	cái	21.600
1.277	Măng sông nhựa HDPE D90mm	cái	29.700
1.278	Măng sông nhựa nhôm D12mm	cái	560
1.279	Măng sông nhựa nhôm D16mm	cái	700
1.280	Măng sông nhựa nhôm D20mm	cái	1.280
1.281	Măng sông nhựa nhôm D26mm	cái	1.870
1.282	Măng sông nhựa nhôm D32mm	cái	3.170
1.283	Măng sông thép tráng kẽm D≤25mm	cái	5.000
1.284	Măng sông thép tráng kẽm D100mm	cái	23.000
1.285	Măng sông thép tráng kẽm D110mm	cái	31.400
1.286	Măng sông thép tráng kẽm D150mm	cái	41.900
1.287	Măng sông thép tráng kẽm D15mm	cái	4.000
1.288	Măng sông thép tráng kẽm D200mm	cái	52.400
1.289	Măng sông thép tráng kẽm D20mm	cái	4.000
1.290	Măng sông thép tráng kẽm D250mm	cái	65.500
1.291	Măng sông thép tráng kẽm D25mm	cái	5.000
1.292	Măng sông thép tráng kẽm D30mm	cái	8.000
1.293	Măng sông thép tráng kẽm D32mm	cái	8.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.294	Măng sông thép tráng kẽm D40mm	cái	12.000
1.295	Măng sông thép tráng kẽm D50mm	cái	14.000
1.296	Măng sông thép tráng kẽm D67mm	cái	15.900
1.297	Măng sông thép tráng kẽm D76mm	cái	18.600
1.298	Măng sông thép tráng kẽm D89mm	cái	20.900
1.299	Mặt bích HDPE D1000mm, dày 38,2mm	bộ	2.533.600
1.300	Mặt bích HDPE D1000mm, dày 47,7mm	bộ	2.660.300
1.301	Mặt bích HDPE D1000mm, dày 59,3mm	bộ	2.793.300
1.302	Mặt bích HDPE D1000mm, dày 72,5mm	bộ	2.933.000
1.303	Mặt bích HDPE D110mm, dày 10,0mm	bộ	216.500
1.304	Mặt bích HDPE D110mm, dày 12,3mm	bộ	227.300
1.305	Mặt bích HDPE D110mm, dày 4,2mm	bộ	178.100
1.306	Mặt bích HDPE D110mm, dày 5,3mm	bộ	187.000
1.307	Mặt bích HDPE D110mm, dày 6,6mm	bộ	196.400
1.308	Mặt bích HDPE D110mm, dày 8,1mm	bộ	206.200
1.309	Mặt bích HDPE D1200mm, dày 45,9mm	bộ	3.040.300
1.310	Mặt bích HDPE D1200mm, dày 57,2mm	bộ	3.192.300
1.311	Mặt bích HDPE D1200mm, dày 67,9mm	bộ	3.351.900
1.312	Mặt bích HDPE D125mm, dày 11,4mm	bộ	249.000
1.313	Mặt bích HDPE D125mm, dày 14,0mm	bộ	261.500
1.314	Mặt bích HDPE D125mm, dày 4,8mm	bộ	204.800
1.315	Mặt bích HDPE D125mm, dày 6,0mm	bộ	215.000
1.316	Mặt bích HDPE D125mm, dày 7,4mm	bộ	225.800
1.317	Mặt bích HDPE D125mm, dày 9,2mm	bộ	237.100
1.318	Mặt bích HDPE D140mm, dày 10,3mm	bộ	272.700
1.319	Mặt bích HDPE D140mm, dày 12,7mm	bộ	286.300
1.320	Mặt bích HDPE D140mm, dày 15,7mm	bộ	300.600
1.321	Mặt bích HDPE D140mm, dày 5,4mm	bộ	235.500
1.322	Mặt bích HDPE D140mm, dày 6,7mm	bộ	247.300
1.323	Mặt bích HDPE D140mm, dày 8,3mm	bộ	259.700

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.324	Mặt bích HDPE D160mm, dày 11,8mm	bộ	313.400
1.325	Mặt bích HDPE D160mm, dày 14,6mm	bộ	329.100
1.326	Mặt bích HDPE D160mm, dày 17,9mm	bộ	345.600
1.327	Mặt bích HDPE D160mm, dày 6,2mm	bộ	270.800
1.328	Mặt bích HDPE D160mm, dày 7,7mm	bộ	284.300
1.329	Mặt bích HDPE D160mm, dày 9,5mm	bộ	298.500
1.330	Mặt bích HDPE D180mm, dày 10,7mm	bộ	343.400
1.331	Mặt bích HDPE D180mm, dày 13,3mm	bộ	360.600
1.332	Mặt bích HDPE D180mm, dày 16,4mm	bộ	378.600
1.333	Mặt bích HDPE D180mm, dày 20,1mm	bộ	397.500
1.334	Mặt bích HDPE D180mm, dày 6,9mm	bộ	311.400
1.335	Mặt bích HDPE D180mm, dày 8,6mm	bộ	327.000
1.336	Mặt bích HDPE D200mm, dày 11,9mm	bộ	394.800
1.337	Mặt bích HDPE D200mm, dày 14,7mm	bộ	414.500
1.338	Mặt bích HDPE D200mm, dày 18,2mm	bộ	435.200
1.339	Mặt bích HDPE D200mm, dày 22,4mm	bộ	457.000
1.340	Mặt bích HDPE D200mm, dày 7,7mm	bộ	358.100
1.341	Mặt bích HDPE D200mm, dày 9,6mm	bộ	376.000
1.342	Mặt bích HDPE D225mm, dày 10,8mm	bộ	432.400
1.343	Mặt bích HDPE D225mm, dày 13,4mm	bộ	454.000
1.344	Mặt bích HDPE D225mm, dày 16,6mm	bộ	476.700
1.345	Mặt bích HDPE D225mm, dày 20,5mm	bộ	500.500
1.346	Mặt bích HDPE D225mm, dày 25,2mm	bộ	525.500
1.347	Mặt bích HDPE D225mm, dày 8,6mm	bộ	411.800
1.348	Mặt bích HDPE D250mm, dày 11,9mm	bộ	497.300
1.349	Mặt bích HDPE D250mm, dày 14,8mm	bộ	522.200
1.350	Mặt bích HDPE D250mm, dày 18,4mm	bộ	548.300
1.351	Mặt bích HDPE D250mm, dày 22,7mm	bộ	757.700
1.352	Mặt bích HDPE D250mm, dày 27,9mm	bộ	604.500
1.353	Mặt bích HDPE D250mm, dày 9,6mm	bộ	473.600

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.354	Mặt bích HDPE D280mm, dày 10,7mm	bộ	544.600
1.355	Mặt bích HDPE D280mm, dày 13,4mm	bộ	571.800
1.356	Mặt bích HDPE D280mm, dày 16,6mm	bộ	600.400
1.357	Mặt bích HDPE D280mm, dày 20,6mm	bộ	630.400
1.358	Mặt bích HDPE D280mm, dày 25,4mm	bộ	661.900
1.359	Mặt bích HDPE D280mm, dày 31,3mm	bộ	695.000
1.360	Mặt bích HDPE D315mm, dày 12,1mm	bộ	626.300
1.361	Mặt bích HDPE D315mm, dày 15,0mm	bộ	657.600
1.362	Mặt bích HDPE D315mm, dày 18,7mm	bộ	690.500
1.363	Mặt bích HDPE D315mm, dày 23,2mm	bộ	725.000
1.364	Mặt bích HDPE D315mm, dày 28,6mm	bộ	761.300
1.365	Mặt bích HDPE D315mm, dày 35,2mm	bộ	799.400
1.366	Mặt bích HDPE D355mm, dày 13,6mm	bộ	720.200
1.367	Mặt bích HDPE D355mm, dày 16,9mm	bộ	756.200
1.368	Mặt bích HDPE D355mm, dày 21,7mm	bộ	794.000
1.369	Mặt bích HDPE D355mm, dày 26,1mm	bộ	833.700
1.370	Mặt bích HDPE D355mm, dày 32,2mm	bộ	875.400
1.371	Mặt bích HDPE D355mm, dày 39,7mm	bộ	919.200
1.372	Mặt bích HDPE D400mm, dày 15,3mm	bộ	828.200
1.373	Mặt bích HDPE D400mm, dày 19,1mm	bộ	869.600
1.374	Mặt bích HDPE D400mm, dày 23,7mm	bộ	913.100
1.375	Mặt bích HDPE D400mm, dày 29,4mm	bộ	958.800
1.376	Mặt bích HDPE D400mm, dày 36,3mm	bộ	1.006.700
1.377	Mặt bích HDPE D400mm, dày 44,7mm	bộ	1.057.000
1.378	Mặt bích HDPE D450mm, dày 17,2mm	bộ	952.400
1.379	Mặt bích HDPE D450mm, dày 21,5mm	bộ	1.000.000
1.380	Mặt bích HDPE D450mm, dày 26,7mm	bộ	1.050.000
1.381	Mặt bích HDPE D450mm, dày 33,1mm	bộ	1.102.500
1.382	Mặt bích HDPE D450mm, dày 40,9mm	bộ	1.157.600
1.383	Mặt bích HDPE D450mm, dày 50,3mm	bộ	1.215.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.384	Mặt bích HDPE D500mm, dày 19,1mm	bộ	1.095.300
1.385	Mặt bích HDPE D500mm, dày 23,9mm	bộ	1.150.100
1.386	Mặt bích HDPE D500mm, dày 29,7mm	bộ	1.207.600
1.387	Mặt bích HDPE D500mm, dày 36,8mm	bộ	1.268.000
1.388	Mặt bích HDPE D500mm, dày 45,4mm	bộ	1.331.400
1.389	Mặt bích HDPE D500mm, dày 55,8mm	bộ	1.398.000
1.390	Mặt bích HDPE D560mm, dày 21,4mm	bộ	1.259.600
1.391	Mặt bích HDPE D560mm, dày 26,7mm	bộ	1.322.600
1.392	Mặt bích HDPE D560mm, dày 33,2mm	bộ	1.388.700
1.393	Mặt bích HDPE D560mm, dày 41,2mm	bộ	1.458.100
1.394	Mặt bích HDPE D560mm, dày 50,8mm	bộ	1.531.000
1.395	Mặt bích HDPE D560mm, dày 62,5mm	bộ	1.607.600
1.396	Mặt bích HDPE D630mm, dày 24,1mm	bộ	1.448.500
1.397	Mặt bích HDPE D630mm, dày 30,0mm	bộ	1.520.900
1.398	Mặt bích HDPE D630mm, dày 37,4mm	bộ	1.596.900
1.399	Mặt bích HDPE D630mm, dày 46,3mm	bộ	1.676.700
1.400	Mặt bích HDPE D630mm, dày 57,2mm	bộ	1.760.500
1.401	Mặt bích HDPE D710mm, dày 27,2mm	bộ	1.665.800
1.402	Mặt bích HDPE D710mm, dày 33,9mm	bộ	1.749.100
1.403	Mặt bích HDPE D710mm, dày 42,1mm	bộ	1.836.600
1.404	Mặt bích HDPE D710mm, dày 52,2mm	bộ	1.928.400
1.405	Mặt bích HDPE D710mm, dày 64,5mm	bộ	2.024.800
1.406	Mặt bích HDPE D800mm, dày 30,6mm	bộ	1.915.700
1.407	Mặt bích HDPE D800mm, dày 38,1mm	bộ	2.011.500
1.408	Mặt bích HDPE D800mm, dày 47,4mm	bộ	2.112.100
1.409	Mặt bích HDPE D800mm, dày 58,8mm	bộ	2.217.700
1.410	Mặt bích HDPE D900mm, dày 34,4mm	bộ	2.203.100
1.411	Mặt bích HDPE D900mm, dày 42,9mm	bộ	2.313.300
1.412	Mặt bích HDPE D900mm, dày 53,3mm	bộ	2.429.000
1.413	Mặt bích HDPE D900mm, dày 66,2mm	bộ	2.550.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.414	Máy biến dòng $\leq 100/5A$	cái	936.000
1.415	Máy biến dòng $\leq 200/5A$	cái	1.092.000
1.416	Máy biến dòng $\leq 50/5A$	cái	780.000
1.417	Mỡ bôi trơn	kg	15.000
1.418	Mỡ thoa ống	kg	31.820
1.419	Mối nối mềm D $\leq 50mm$	cái	45.000
1.420	Mối nối mềm D100mm	cái	90.000
1.421	Mối nối mềm D1100mm	cái	990.000
1.422	Mối nối mềm D1200mm	cái	1.080.000
1.423	Mối nối mềm D1250mm	cái	1.125.000
1.424	Mối nối mềm D1300mm	cái	1.170.000
1.425	Mối nối mềm D1350mm	cái	1.215.000
1.426	Mối nối mềm D1400mm	cái	1.260.000
1.427	Mối nối mềm D1500mm	cái	1.350.000
1.428	Mối nối mềm D150mm	cái	135.000
1.429	Mối nối mềm D1600mm	cái	1.440.000
1.430	Mối nối mềm D1700mm	cái	1.530.000
1.431	Mối nối mềm D1800mm	cái	1.620.000
1.432	Mối nối mềm D1900mm	cái	1.710.000
1.433	Mối nối mềm D2000mm	cái	1.800.000
1.434	Mối nối mềm D200mm	cái	180.000
1.435	Mối nối mềm D250mm	cái	225.000
1.436	Mối nối mềm D300mm	cái	270.000
1.437	Mối nối mềm D350mm	cái	315.000
1.438	Mối nối mềm D400mm	cái	360.000
1.439	Mối nối mềm D500mm	cái	450.000
1.440	Mối nối mềm D600mm	cái	540.000
1.441	Mối nối mềm D700mm	cái	630.000
1.442	Mối nối mềm D75mm	cái	67.500
1.443	Mối nối mềm D800mm	cái	720.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.444	Mối nối mềm D900mm	cái	810.000
1.445	Mũi khoan	cái	65.000
1.446	Nhôm lá b=0,8	m2	33.000
1.447	Nhựa dán	kg	111.000
1.448	Nước	lít	7
1.449	Nước sạch	m3	7.000
1.450	Nước thi công	m3	7.000
1.451	Nút bịt nhựa D100mm	cái	12.000
1.452	Nút bịt nhựa D110mm	cái	15.000
1.453	Nút bịt nhựa D150mm	cái	18.000
1.454	Nút bịt nhựa D15mm	cái	1.440
1.455	Nút bịt nhựa D200mm	cái	24.000
1.456	Nút bịt nhựa D20mm	cái	1.680
1.457	Nút bịt nhựa D250mm	cái	27.000
1.458	Nút bịt nhựa D25mm	cái	2.400
1.459	Nút bịt nhựa D32mm	cái	3.600
1.460	Nút bịt nhựa D40mm	cái	4.800
1.461	Nút bịt nhựa D50mm	cái	6.000
1.462	Nút bịt nhựa D67mm	cái	7.200
1.463	Nút bịt nhựa D76mm	cái	8.400
1.464	Nút bịt nhựa D89mm	cái	9.600
1.465	Nút bịt thép tráng kẽm D100mm	cái	74.000
1.466	Nút bịt thép tráng kẽm D110mm	cái	74.000
1.467	Nút bịt thép tráng kẽm D150mm	cái	98.700
1.468	Nút bịt thép tráng kẽm D15mm	cái	3.000
1.469	Nút bịt thép tráng kẽm D200mm	cái	123.300
1.470	Nút bịt thép tráng kẽm D20mm	cái	3.000
1.471	Nút bịt thép tráng kẽm D250mm	cái	154.200
1.472	Nút bịt thép tráng kẽm D25mm	cái	4.000
1.473	Nút bịt thép tráng kẽm D30mm	cái	5.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.474	Nút bịt thép tráng kẽm D40mm	cái	7.000
1.475	Nút bịt thép tráng kẽm D50mm	cái	9.000
1.476	Nút bịt thép tráng kẽm D67mm	cái	13.000
1.477	Nút bịt thép tráng kẽm D76mm	cái	30.000
1.478	Nút bịt thép tráng kẽm D89mm	cái	39.000
1.479	Ổ cắm ba	cái	27.270
1.480	Ổ cắm bốn	cái	38.180
1.481	Ổ cắm đôi	cái	18.550
1.482	Ổ cắm đơn	cái	9.820
1.483	Ô xy	chai	90.900
1.484	Oát kê công tơ	cái	150.000
1.485	Ống bê tông D≤1000mm, L=1m	đoạn	1.160.000
1.486	Ống bê tông D≤1000mm, L=2,5m	đoạn	2.900.000
1.487	Ống bê tông D≤1000mm, L=2m	đoạn	2.320.000
1.488	Ống bê tông D≤1000mm, L=3m	đoạn	3.480.000
1.489	Ống bê tông D≤1000mm, L=4m	đoạn	4.640.000
1.490	Ống bê tông D≤1000mm, L=5m	đoạn	5.800.000
1.491	Ống bê tông D≤1250mm, L=1m	đoạn	1.850.000
1.492	Ống bê tông D≤1250mm, L=2,5m	đoạn	4.625.000
1.493	Ống bê tông D≤1250mm, L=2m	đoạn	3.700.000
1.494	Ống bê tông D≤1250mm, L=3m	đoạn	5.550.000
1.495	Ống bê tông D≤1250mm, L=4m	đoạn	7.400.000
1.496	Ống bê tông D≤1250mm, L=5m	đoạn	9.250.000
1.497	Ống bê tông D≤1800mm, L=1m	đoạn	3.200.000
1.498	Ống bê tông D≤1800mm, L=2,5m	đoạn	8.000.000
1.499	Ống bê tông D≤1800mm, L=2m	đoạn	6.400.000
1.500	Ống bê tông D≤1800mm, L=3m	đoạn	9.600.000
1.501	Ống bê tông D≤1800mm, L=4m	đoạn	12.800.000
1.502	Ống bê tông D≤1800mm, L=5m	đoạn	16.000.000
1.503	Ống bê tông D≤2250mm, L=1m	đoạn	3.800.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.504	Ống bê tông D≤2250mm, L=2,5m	đoạn	9.500.000
1.505	Ống bê tông D≤2250mm, L=2m	đoạn	7.600.000
1.506	Ống bê tông D≤2250mm, L=3m	đoạn	11.400.000
1.507	Ống bê tông D≤2250mm, L=4m	đoạn	15.200.000
1.508	Ống bê tông D≤2250mm, L=5m	đoạn	19.000.000
1.509	Ống bê tông D≤3000mm, L=1m	đoạn	5.067.000
1.510	Ống bê tông D≤3000mm, L=2,5m	đoạn	12.667.500
1.511	Ống bê tông D≤3000mm, L=2m	đoạn	10.134.000
1.512	Ống bê tông D≤3000mm, L=3m	đoạn	15.201.000
1.513	Ống bê tông D≤600mm, L=1m	đoạn	480.000
1.514	Ống bê tông D≤600mm, L=2,5m	đoạn	1.200.000
1.515	Ống bê tông D≤600mm, L=2m	đoạn	960.000
1.516	Ống bê tông D≤600mm, L=3m	đoạn	1.440.000
1.517	Ống bê tông D≤600mm, L=4m	đoạn	1.920.000
1.518	Ống bê tông D≤600mm, L=5m	đoạn	2.400.000
1.519	Ống bê tông D200mm, L=1m	đoạn	230.000
1.520	Ống bê tông D200mm, L=2m	đoạn	460.000
1.521	Ống bê tông D300mm, L=1m	đoạn	350.000
1.522	Ống bê tông D300mm, L=2m	đoạn	700.000
1.523	Ống các loại và dây điện	m	77.400
1.524	Ống cách nhiệt xốp D12,7mm	m	10.800
1.525	Ống cách nhiệt xốp D15,9mm	m	13.500
1.526	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m	17.100
1.527	Ống cách nhiệt xốp D22,2mm	m	18.900
1.528	Ống cách nhiệt xốp D25,4mm	m	21.600
1.529	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m	25.200
1.530	Ống cách nhiệt xốp D31,8mm	m	28.800
1.531	Ống cách nhiệt xốp D34,9mm	m	32.400
1.532	Ống cách nhiệt xốp D38,1mm	m	36.000
1.533	Ống cách nhiệt xốp D41,3mm	m	39.600

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.534	Ống cách nhiệt xốp D54mm	m	42.500
1.535	Ống cách nhiệt xốp D6,4mm	m	6.300
1.536	Ống cách nhiệt xốp D66,7mm	m	57.600
1.537	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	8.100
1.538	Ống cao su dẫn khí chịu áp lực: D60	m	27.000
1.539	Ống chống D377mm	m	398.300
1.540	Ống chống D426mm	m	450.100
1.541	Ống chống D477mm	m	504.000
1.542	Ống chống D529mm	m	596.200
1.543	Ống chống D630mm	m	710.000
1.544	Ống chống D720mm	m	811.500
1.545	Ống đồng D12,7mm, L=2m	m	10.800
1.546	Ống đồng D15,9mm, L=2m	m	13.500
1.547	Ống đồng D19,1mm, L=2m	m	17.100
1.548	Ống đồng D22,2mm, L=2m	m	18.900
1.549	Ống đồng D25,4mm, L=2m	m	21.600
1.550	Ống đồng D28,6mm, L=2m	m	24.300
1.551	Ống đồng D31,8mm, L=2m	m	25.200
1.552	Ống đồng D34,9mm, L=2m	m	28.800
1.553	Ống đồng D38,1mm, L=2m	m	32.400
1.554	Ống đồng D41,3mm, L=2m	m	36.000
1.555	Ống đồng D54mm, L=2m	m	45.000
1.556	Ống đồng D6,4mm, L=2m	m	5.760
1.557	Ống đồng D66,7mm, L=2m	m	57.600
1.558	Ống đồng D9,5mm, L=2m	m	8.280
1.559	Ống gang D<=1200mm, L=6m	đoạn	11.978.000
1.560	Ống gang D<=1600mm, L=6m	đoạn	16.434.000
1.561	Ống gang D<=2200mm, L=6m	đoạn	23.118.000
1.562	Ống gang D<=2500mm, L=6m	đoạn	26.460.000
1.563	Ống gang D<=400mm, L=6m	đoạn	3.066.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.564	Ống gang D≤600mm, L=6m	đoạn	5.294.000
1.565	Ống gang D≤900mm, L=6m	đoạn	7.522.000
1.566	Ống gang D100mm, L=6m	đoạn	600.000
1.567	Ống gang D150mm, L=6m	đoạn	754.000
1.568	Ống gang D200mm, L=6m	đoạn	981.000
1.569	Ống gang D250mm, L=6m	đoạn	1.500.000
1.570	Ống gió D50mm	m	19.080
1.571	Ống kết cấu giếng D108mm	m	99.100
1.572	Ống kết cấu giếng D127mm	m	116.500
1.573	Ống kết cấu giếng D146mm	m	133.900
1.574	Ống kết cấu giếng D168mm	m	154.100
1.575	Ống kết cấu giếng D194mm	m	177.900
1.576	Ống kết cấu giếng D219mm	m	200.900
1.577	Ống kết cấu giếng D273mm	m	250.400
1.578	Ống kết cấu giếng D325mm	m	314.700
1.579	Ống kết cấu giếng D350mm	m	338.900
1.580	Ống kết cấu giếng D377mm	m	365.000
1.581	Ống kết cấu giếng D426mm	m	412.400
1.582	Ống kết cấu giếng D450mm	m	435.700
1.583	Ống kết cấu giếng D477mm	m	461.800
1.584	Ống kết cấu giếng D529mm	m	512.200
1.585	Ống kết cấu giếng D630mm	m	609.900
1.586	Ống kết cấu giếng D720mm	m	697.100
1.587	Ống kết cấu giếng D820mm	m	793.900
1.588	Ống kết cấu giếng D89mm	m	77.100
1.589	Ống khoan (cần khoan)	cái	120.000
1.590	Ống kiểm tra D100mm	bộ	49.600
1.591	Ống kiểm tra D50mm	bộ	11.400
1.592	Ống kim loại D≤26mm	m	9.410
1.593	Ống kim loại D≤35mm	m	18.890

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.594	Ống kim loại D≤40mm	m	22.810
1.595	Ống kim loại D≤50mm	m	30.410
1.596	Ống kim loại D≤66mm	m	41.920
1.597	Ống kim loại D≤80mm	m	66.800
1.598	Ống mềm	m	3.000
1.599	Ống mức loại: 409 kg/cái	cái	1.840.500
1.600	Ống mức loại: 522 kg/cái	cái	2.349.000
1.601	Ống mức loại: 635 kg/cái	cái	2.857.500
1.602	Ống mức loại: 692 kg/cái	cái	3.114.000
1.603	Ống mức loại: 735 kg/cái	cái	3.307.500
1.604	Ống mức loại: 793 kg/cái	cái	3.568.500
1.605	Ống mức loại: 824 kg/cái	cái	3.708.000
1.606	Ống nâng nước D200mm	m	180.000
1.607	Ống nhựa D≤15mm	m	6.200
1.608	Ống nhựa D≤27mm	m	8.800
1.609	Ống nhựa D≤34mm	m	12.200
1.610	Ống nhựa D≤48mm	m	21.300
1.611	Ống nhựa D≤76mm	m	41.000
1.612	Ống nhựa D≤90mm	m	63.200
1.613	Ống nhựa D100mm, L=6m	m	103.200
1.614	Ống nhựa D100mm, L=8m	m	103.200
1.615	Ống nhựa D110mm, L=8m	m	124.400
1.616	Ống nhựa D125mm, L=6m	m	145.600
1.617	Ống nhựa D150mm, L=6m	m	226.800
1.618	Ống nhựa D150mm, L=8m	m	226.800
1.619	Ống nhựa D15mm, L=8m	m	6.200
1.620	Ống nhựa D200mm, L=6m	m	352.600
1.621	Ống nhựa D200mm, L=8m	m	352.600
1.622	Ống nhựa D20mm, L=6m	m	8.800
1.623	Ống nhựa D20mm, L=8m	m	8.800

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.624	Ống nhựa D250mm, L=6m	m	472.600
1.625	Ống nhựa D250mm, L=8m	m	472.600
1.626	Ống nhựa D25mm, L=6m	m	12.200
1.627	Ống nhựa D25mm, L=8m	m	12.200
1.628	Ống nhựa D32mm, L=6m	m	16.300
1.629	Ống nhựa D32mm, L=8m	m	16.300
1.630	Ống nhựa D40mm, L=6m	m	21.300
1.631	Ống nhựa D40mm, L=8m	m	21.300
1.632	Ống nhựa D50mm, L=6m	m	31.000
1.633	Ống nhựa D50mm, L=8m	m	31.000
1.634	Ống nhựa D60mm, L=6m	m	31.000
1.635	Ống nhựa D67mm, L=8m	m	31.000
1.636	Ống nhựa D75mm, L=6m	m	41.000
1.637	Ống nhựa D76mm, L=8m	m	41.000
1.638	Ống nhựa D80mm, L=6m	m	63.200
1.639	Ống nhựa D89mm, L=8m	m	63.200
1.640	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm, L=5m	m	15.721.300
1.641	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm, L=5m	m	148.300
1.642	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm, L=5m	m	329.400
1.643	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm, L=5m	m	580.600
1.644	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm, L=5m	m	908.300
1.645	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm, L=5m	m	1.311.900
1.646	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm, L=5m	m	1.780.200
1.647	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm, L=5m	m	2.319.000
1.648	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm, L=5m	m	3.625.000
1.649	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm, L=5m	m	5.748.300
1.650	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm, L=5m	m	7.817.400
1.651	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm, L=5m	m	10.188.700
1.652	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm, L=5m	m	15.721.300
1.653	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm, L=5m	m	148.300

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.654	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm, L=5m	m	329.400
1.655	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm, L=5m	m	580.600
1.656	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm, L=5m	m	908.300
1.657	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm, L=5m	m	1.311.900
1.658	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm, L=5m	m	1.780.200
1.659	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm, L=5m	m	2.319.000
1.660	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm, L=5m	m	3.625.000
1.661	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm, L=5m	m	5.748.300
1.662	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm, L=5m	m	7.817.400
1.663	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm, L=5m	m	10.188.700
1.664	Ống nhựa HDPE D1000mm, dày 38,2mm	m	8.591.400
1.665	Ống nhựa HDPE D1000mm, dày 47,7mm	m	10.607.200
1.666	Ống nhựa HDPE D1000mm, dày 59,3mm	m	13.017.200
1.667	Ống nhựa HDPE D1000mm, dày 72,5mm	m	15.673.800
1.668	Ống nhựa HDPE D110mm, dày 10mm	m	217.400
1.669	Ống nhựa HDPE D110mm, dày 12,3mm	m	261.600
1.670	Ống nhựa HDPE D110mm, dày 4,2mm	m	97.000
1.671	Ống nhựa HDPE D110mm, dày 5,3mm	m	120.500
1.672	Ống nhựa HDPE D110mm, dày 6,6mm	m	150.600
1.673	Ống nhựa HDPE D110mm, dày 8,1mm	m	180.000
1.674	Ống nhựa HDPE D1200mm, dày 45,9mm	m	12.412.400
1.675	Ống nhựa HDPE D1200mm, dày 57,2mm	m	15.313.400
1.676	Ống nhựa HDPE D1200mm, dày 67,9mm	m	17.985.900
1.677	Ống nhựa HDPE D125mm, dày 11,4mm	m	281.200
1.678	Ống nhựa HDPE D125mm, dày 14mm	m	335.300
1.679	Ống nhựa HDPE D125mm, dày 4,8mm	m	125.400
1.680	Ống nhựa HDPE D125mm, dày 6,0mm	m	155.500
1.681	Ống nhựa HDPE D125mm, dày 7,4mm	m	190.200
1.682	Ống nhựa HDPE D125mm, dày 9,2mm	m	231.800
1.683	Ống nhựa HDPE D140mm, dày 10,3mm	m	287.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.684	Ống nhựa HDPE D140mm, dày 12,7mm	m	348.600
1.685	Ống nhựa HDPE D140mm, dày 15,7mm	m	419.300
1.686	Ống nhựa HDPE D140mm, dày 5,4mm	m	157.400
1.687	Ống nhựa HDPE D140mm, dày 6,7mm	m	193.700
1.688	Ống nhựa HDPE D140mm, dày 8,3mm	m	237.400
1.689	Ống nhựa HDPE D160mm, dày 11,8mm	m	375.100
1.690	Ống nhựa HDPE D160mm, dày 14,6mm	m	461.000
1.691	Ống nhựa HDPE D160mm, dày 17,9mm	m	550.000
1.692	Ống nhựa HDPE D160mm, dày 6,2mm	m	206.300
1.693	Ống nhựa HDPE D160mm, dày 7,7mm	m	254.300
1.694	Ống nhựa HDPE D160mm, dày 9,5mm	m	312.000
1.695	Ống nhựa HDPE D16mm, L=300m	m	6.100
1.696	Ống nhựa HDPE D180mm, dày 10,7mm	m	392.700
1.697	Ống nhựa HDPE D180mm, dày 13,3mm	m	478.300
1.698	Ống nhựa HDPE D180mm, dày 16,4mm	m	579.900
1.699	Ống nhựa HDPE D180mm, dày 20,1mm	m	695.400
1.700	Ống nhựa HDPE D180mm, dày 6,9mm	m	257.800
1.701	Ống nhựa HDPE D180mm, dày 8,6mm	m	320.200
1.702	Ống nhựa HDPE D200mm, dày 11,9mm	m	492.200
1.703	Ống nhựa HDPE D200mm, dày 14,7mm	m	586.100
1.704	Ống nhựa HDPE D200mm, dày 18,2mm	m	725.500
1.705	Ống nhựa HDPE D200mm, dày 22,4mm	m	865.100
1.706	Ống nhựa HDPE D200mm, dày 7,7mm	m	320.100
1.707	Ống nhựa HDPE D200mm, dày 9,6mm	m	398.900
1.708	Ống nhựa HDPE D20mm, L=300m	m	7.800
1.709	Ống nhựa HDPE D20mm, L=70m	m	7.800
1.710	Ống nhựa HDPE D225mm, dày 10,8mm	m	502.300
1.711	Ống nhựa HDPE D225mm, dày 13,4mm	m	604.900
1.712	Ống nhựa HDPE D225mm, dày 16,6mm	m	740.900
1.713	Ống nhựa HDPE D225mm, dày 20,5mm	m	887.100

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.714	Ống nhựa HDPE D225mm, dày 25,2mm	m	1.070.000
1.715	Ống nhựa HDPE D225mm, dày 8,6mm	m	401.600
1.716	Ống nhựa HDPE D250mm, dày 11,9mm	m	613.000
1.717	Ống nhựa HDPE D250mm, dày 14,8mm	m	749.500
1.718	Ống nhựa HDPE D250mm, dày 18,4mm	m	921.100
1.719	Ống nhựa HDPE D250mm, dày 22,7mm	m	1.103.600
1.720	Ống nhựa HDPE D250mm, dày 27,9mm	m	1.320.400
1.721	Ống nhựa HDPE D250mm, dày 9,6mm	m	497.500
1.722	Ống nhựa HDPE D25mm, L=250m	m	9.790
1.723	Ống nhựa HDPE D25mm, L=300m	m	9.790
1.724	Ống nhựa HDPE D25mm, L=70m	m	9.790
1.725	Ống nhựa HDPE D280mm, dày 10,7mm	m	617.000
1.726	Ống nhựa HDPE D280mm, dày 13,4mm	m	781.900
1.727	Ống nhựa HDPE D280mm, dày 16,6mm	m	933.800
1.728	Ống nhựa HDPE D280mm, dày 20,6mm	m	1.154.900
1.729	Ống nhựa HDPE D280mm, dày 25,4mm	m	1.383.100
1.730	Ống nhựa HDPE D280mm, dày 31,3mm	m	1.653.800
1.731	Ống nhựa HDPE D315mm, dày 12,1mm	m	786.700
1.732	Ống nhựa HDPE D315mm, dày 15mm	m	979.500
1.733	Ống nhựa HDPE D315mm, dày 18,7mm	m	1.189.200
1.734	Ống nhựa HDPE D315mm, dày 23,2mm	m	1.444.500
1.735	Ống nhựa HDPE D315mm, dày 28,6mm	m	1.750.700
1.736	Ống nhựa HDPE D315mm, dày 35,2mm	m	2.106.800
1.737	Ống nhựa HDPE D32mm, L=200m	m	16.040
1.738	Ống nhựa HDPE D32mm, L=70m	m	16.040
1.739	Ống nhựa HDPE D355mm, dày 13,6mm	m	999.300
1.740	Ống nhựa HDPE D355mm, dày 16,9mm	m	1.231.800
1.741	Ống nhựa HDPE D355mm, dày 21,7mm	m	1.511.200
1.742	Ống nhựa HDPE D355mm, dày 26,1mm	m	1.832.000
1.743	Ống nhựa HDPE D355mm, dày 32,2mm	m	2.222.600

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.744	Ống nhựa HDPE D355mm, dày 39,7mm	m	2.672.700
1.745	Ống nhựa HDPE D400mm, dày 15,3mm	m	1.260.700
1.746	Ống nhựa HDPE D400mm, dày 19,1mm	m	1.579.600
1.747	Ống nhựa HDPE D400mm, dày 23,7mm	m	1.920.200
1.748	Ống nhựa HDPE D400mm, dày 29,4mm	m	2.319.400
1.749	Ống nhựa HDPE D400mm, dày 36,3mm	m	2.832.500
1.750	Ống nhựa HDPE D400mm, dày 44,7mm	m	3.403.900
1.751	Ống nhựa HDPE D40mm, L=150m	m	24.200
1.752	Ống nhựa HDPE D40mm, L=70m	m	24.200
1.753	Ống nhựa HDPE D450mm, dày 17,2mm	m	1.611.100
1.754	Ống nhựa HDPE D450mm, dày 21,5mm	m	1.982.800
1.755	Ống nhựa HDPE D450mm, dày 26,7mm	m	2.426.400
1.756	Ống nhựa HDPE D450mm, dày 33,1mm	m	2.932.500
1.757	Ống nhựa HDPE D450mm, dày 40,9mm	m	3.585.100
1.758	Ống nhựa HDPE D450mm, dày 50,3mm	m	4.303.100
1.759	Ống nhựa HDPE D500mm, dày 19,1mm	m	1.962.000
1.760	Ống nhựa HDPE D500mm, dày 23,9mm	m	2.459.700
1.761	Ống nhựa HDPE D500mm, dày 29,7mm	m	3.017.400
1.762	Ống nhựa HDPE D500mm, dày 36,8mm	m	3.649.600
1.763	Ống nhựa HDPE D500mm, dày 45,4mm	m	4.444.200
1.764	Ống nhựa HDPE D500mm, dày 55,8mm	m	5.322.500
1.765	Ống nhựa HDPE D50mm, L=100m	m	36.980
1.766	Ống nhựa HDPE D50mm, L=50m	m	36.980
1.767	Ống nhựa HDPE D560mm, dày 21,4mm	m	2.694.600
1.768	Ống nhựa HDPE D560mm, dày 26,7mm	m	3.322.700
1.769	Ống nhựa HDPE D560mm, dày 33,2mm	m	4.079.500
1.770	Ống nhựa HDPE D560mm, dày 41,2mm	m	4.979.600
1.771	Ống nhựa HDPE D560mm, dày 50,8mm	m	6.014.600
1.772	Ống nhựa HDPE D630mm, dày 24,1mm	m	3.414.300
1.773	Ống nhựa HDPE D630mm, dày 30mm	m	4.198.300

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.774	Ống nhựa HDPE D630mm, dày 37,4mm	m	5.167.200
1.775	Ống nhựa HDPE D630mm, dày 46,3mm	m	6.293.800
1.776	Ống nhựa HDPE D630mm, dày 57,2mm	m	7.145.800
1.777	Ống nhựa HDPE D63mm, L=50m	m	59.600
1.778	Ống nhựa HDPE D710mm, dày 27,2mm	m	4.346.900
1.779	Ống nhựa HDPE D710mm, dày 33,9mm	m	5.353.000
1.780	Ống nhựa HDPE D710mm, dày 42,1mm	m	6.566.600
1.781	Ống nhựa HDPE D710mm, dày 52,2mm	m	8.007.700
1.782	Ống nhựa HDPE D710mm, dày 64,5mm	m	9.694.500
1.783	Ống nhựa HDPE D75mm, L=40m	m	84.500
1.784	Ống nhựa HDPE D75mm, L=50m	m	84.500
1.785	Ống nhựa HDPE D800mm, dày 30,6mm	m	5.505.300
1.786	Ống nhựa HDPE D800mm, dày 38,1mm	m	6.785.000
1.787	Ống nhựa HDPE D800mm, dày 47,4mm	m	8.326.800
1.788	Ống nhựa HDPE D800mm, dày 58,8mm	m	10.165.800
1.789	Ống nhựa HDPE D900mm, dày 34,4mm	m	6.962.700
1.790	Ống nhựa HDPE D900mm, dày 42,9mm	m	8.585.100
1.791	Ống nhựa HDPE D900mm, dày 53,3mm	m	10.532.900
1.792	Ống nhựa HDPE D900mm, dày 66,2mm	m	12.868.600
1.793	Ống nhựa HDPE D90mm, L=25m	m	120.200
1.794	Ống nhựa HDPE D90mm, L=40m	m	120.200
1.795	Ống nhựa L <=150mm	cái	3.960
1.796	Ống nhựa L <= 250mm	cái	7.920
1.797	Ống nhựa L <= 350mm	cái	9.900
1.798	Ống nhựa miệng bát D100mm, L=6m	m	103.200
1.799	Ống nhựa miệng bát D125mm, L=6m	m	145.600
1.800	Ống nhựa miệng bát D150mm, L=6m	m	226.800
1.801	Ống nhựa miệng bát D200mm, L=6m	m	352.600
1.802	Ống nhựa miệng bát D20mm, L=6m	m	8.800
1.803	Ống nhựa miệng bát D250mm, L=6m	m	472.600

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.804	Ống nhựa miệng bát D25mm, L=6m	m	12.200
1.805	Ống nhựa miệng bát D300mm, L=6m	m	745.300
1.806	Ống nhựa miệng bát D32mm, L=6m	m	16.300
1.807	Ống nhựa miệng bát D40mm, L=6m	m	21.300
1.808	Ống nhựa miệng bát D50mm, L=6m	m	31.000
1.809	Ống nhựa miệng bát D60mm, L=6m	m	31.000
1.810	Ống nhựa miệng bát D89mm, L=6m	m	63.200
1.811	Ống nhựa nhôm D12mm, L=100m	m	6.100
1.812	Ống nhựa nhôm D16mm, L=100m	m	6.100
1.813	Ống nhựa nhôm D20mm, L=50m	m	9.000
1.814	Ống nhựa nhôm D26mm, L=6m	m	14.200
1.815	Ống nhựa nhôm D32mm, L=6m	m	22.000
1.816	Ống nhựa PPR D110mm, dày 10,0mm	m	509.200
1.817	Ống nhựa PPR D110mm, dày 15,1mm	m	581.800
1.818	Ống nhựa PPR D110mm, dày 18,3mm	m	804.200
1.819	Ống nhựa PPR D110mm, dày 22,1mm	m	905.600
1.820	Ống nhựa PPR D125mm, dày 11,4mm	m	630.500
1.821	Ống nhựa PPR D125mm, dày 17,1mm	m	754.500
1.822	Ống nhựa PPR D125mm, dày 20,8mm	m	1.037.000
1.823	Ống nhựa PPR D125mm, dày 25,1mm	m	1.217.200
1.824	Ống nhựa PPR D140mm, dày 12,7mm	m	778.400
1.825	Ống nhựa PPR D140mm, dày 19,2mm	m	918.100
1.826	Ống nhựa PPR D140mm, dày 23,3mm	m	1.308.000
1.827	Ống nhựa PPR D140mm, dày 28,1mm	m	1.596.300
1.828	Ống nhựa PPR D160mm, dày 14,6mm	m	1.058.000
1.829	Ống nhựa PPR D160mm, dày 21,9mm	m	1.272.700
1.830	Ống nhựa PPR D160mm, dày 26,6mm	m	1.736.500
1.831	Ống nhựa PPR D160mm, dày 32,1mm	m	2.076.900
1.832	Ống nhựa PPR D200mm, dày 18,2mm	m	1.601.400
1.833	Ống nhựa PPR D200mm, dày 27,4mm	m	2.820.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.834	Ống nhựa PPR D200mm, dày 33,2mm	m	3.300.000
1.835	Ống nhựa PPR D20mm, dày 2,3mm	m	21.300
1.836	Ống nhựa PPR D20mm, dày 2,8mm	m	23.600
1.837	Ống nhựa PPR D20mm, dày 3,4mm	m	26.700
1.838	Ống nhựa PPR D20mm, dày 4,1mm	m	30.500
1.839	Ống nhựa PPR D25mm, dày 2,8mm	m	37.800
1.840	Ống nhựa PPR D25mm, dày 3,5mm	m	43.600
1.841	Ống nhựa PPR D25mm, dày 4,2mm	m	47.300
1.842	Ống nhựa PPR D25mm, dày 5,1mm	m	50.500
1.843	Ống nhựa PPR D32mm, dày 2,9mm	m	50.100
1.844	Ống nhựa PPR D32mm, dày 4,4mm	m	59.000
1.845	Ống nhựa PPR D32mm, dày 5,4mm	m	69.100
1.846	Ống nhựa PPR D32mm, dày 6,5mm	m	77.500
1.847	Ống nhựa PPR D40mm, dày 3,7mm	m	67.200
1.848	Ống nhựa PPR D40mm, dày 5,5mm	m	80.000
1.849	Ống nhựa PPR D40mm, dày 6,7mm	m	107.100
1.850	Ống nhựa PPR D40mm, dày 8,1mm	m	119.800
1.851	Ống nhựa PPR D50mm, dày 10,1mm	m	186.200
1.852	Ống nhựa PPR D50mm, dày 4,6mm	m	98.500
1.853	Ống nhựa PPR D50mm, dày 6,9mm	m	127.200
1.854	Ống nhựa PPR D50mm, dày 8,3mm	m	166.500
1.855	Ống nhựa PPR D63mm, dày 10,5mm	m	262.800
1.856	Ống nhựa PPR D63mm, dày 12,7mm	m	299.400
1.857	Ống nhựa PPR D63mm, dày 5,8mm	m	157.100
1.858	Ống nhựa PPR D63mm, dày 8,6mm	m	200.000
1.859	Ống nhựa PPR D75mm, dày 10,3mm	m	282.700
1.860	Ống nhựa PPR D75mm, dày 12,5mm	m	372.700
1.861	Ống nhựa PPR D75mm, dày 15,1mm	m	420.800
1.862	Ống nhựa PPR D75mm, dày 6,8mm	m	219.400
1.863	Ống nhựa PPR D90mm, dày 12,3mm	m	381.800

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.864	Ống nhựa PPR D90mm, dày 15,0mm	m	543.100
1.865	Ống nhựa PPR D90mm, dày 18,1mm	m	603.300
1.866	Ống nhựa PPR D90mm, dày 8,2mm	m	318.400
1.867	Ống nhựa PVC miệng bát D100mm, L=6m	m	103.200
1.868	Ống nhựa PVC miệng bát D150mm, L=6m	m	226.800
1.869	Ống nhựa PVC miệng bát D200mm, L=6m	m	352.600
1.870	Ống nhựa PVC miệng bát D250mm, L=6m	m	472.600
1.871	Ống nhựa PVC miệng bát D300mm, L=6m	m	745.300
1.872	Ống nối D1000mm	cái	1.915.000
1.873	Ống nối D100mm	cái	15.000
1.874	Ống nối D150mm	cái	46.800
1.875	Ống nối D200mm	cái	99.700
1.876	Ống nối D250mm	cái	152.000
1.877	Ống nối D300mm	cái	295.000
1.878	Ống nối D350mm	cái	416.000
1.879	Ống nối D400mm	cái	555.000
1.880	Ống nối D500mm	cái	714.000
1.881	Ống nối D600mm	cái	902.000
1.882	Ống nối D700mm	cái	1.333.000
1.883	Ống nối D800mm	cái	1.645.000
1.884	Ống sắt tráng kẽm D1000mm	m	968.200
1.885	Ống sắt tráng kẽm D100mm	m	86.600
1.886	Ống sắt tráng kẽm D125mm	m	114.700
1.887	Ống sắt tráng kẽm D150mm	m	137.600
1.888	Ống sắt tráng kẽm D15mm	m	11.470
1.889	Ống sắt tráng kẽm D200mm	m	183.400
1.890	Ống sắt tráng kẽm D20mm	m	15.290
1.891	Ống sắt tráng kẽm D250mm	m	229.300
1.892	Ống sắt tráng kẽm D25mm	m	19.110
1.893	Ống sắt tráng kẽm D300mm	m	275.200

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.894	Ống sắt tráng kẽm D32mm	m	24.460
1.895	Ống sắt tráng kẽm D350mm	m	338.900
1.896	Ống sắt tráng kẽm D400mm	m	387.300
1.897	Ống sắt tráng kẽm D40mm	m	30.570
1.898	Ống sắt tráng kẽm D500mm	m	484.100
1.899	Ống sắt tráng kẽm D50mm	m	38.220
1.900	Ống sắt tráng kẽm D600mm	m	580.900
1.901	Ống sắt tráng kẽm D65mm	m	48.920
1.902	Ống sắt tráng kẽm D700mm	m	677.700
1.903	Ống sắt tráng kẽm D75mm	m	65.000
1.904	Ống sắt tráng kẽm D800mm	m	774.500
1.905	Ống sắt tráng kẽm D89mm	m	77.100
1.906	Ống sứ hạ thế - loại 2 sứ	cái	3.960
1.907	Ống sứ hạ thế - loại 3 sứ	cái	7.920
1.908	Ống sứ hạ thế - loại 4 sứ	cái	9.900
1.909	Ống sứ hạ thế - sứ các loại	cái	1.800
1.910	Ống sứ hạ thế - sứ tai mèo	cái	2.400
1.911	Ống sứ L ≤ 150mm	cái	3.960
1.912	Ống sứ L ≤ 250mm	cái	7.920
1.913	Ống sứ L ≤ 350mm	cái	9.900
1.914	Ống thép đen D100mm, L=6m	m	45.600
1.915	Ống thép đen D125mm, L=6m	m	63.400
1.916	Ống thép đen D150mm, L=6m	m	76.100
1.917	Ống thép đen D15mm, L=6m	m	5.470
1.918	Ống thép đen D200mm, L=6m	m	121.700
1.919	Ống thép đen D20mm, L=6m	m	7.300
1.920	Ống thép đen D250mm, L=6m	m	169.000
1.921	Ống thép đen D25mm, L=6m	m	9.120
1.922	Ống thép đen D300mm, L=6m	m	202.900
1.923	Ống thép đen D32mm, L=6m	m	12.650

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.924	Ống thép đen D350mm, L=6m	m	236.700
1.925	Ống thép đen D40mm, L=6m	m	15.810
1.926	Ống thép đen D50mm, L=6m	m	19.760
1.927	Ống thép đen D60mm, L=6m	m	25.540
1.928	Ống thép đen D75mm, L=6m	m	31.920
1.929	Ống thép đen D80mm, L=6m	m	34.050
1.930	Ống thép không rỉ D100mm, L=6m	m	137.100
1.931	Ống thép không rỉ D125mm, L=6m	m	206.600
1.932	Ống thép không rỉ D150mm, L=6m	m	281.000
1.933	Ống thép không rỉ D15mm, L=6m	m	12.020
1.934	Ống thép không rỉ D200mm, L=6m	m	385.700
1.935	Ống thép không rỉ D20mm, L=6m	m	16.020
1.936	Ống thép không rỉ D250mm, L=6m	m	495.900
1.937	Ống thép không rỉ D25mm, L=6m	m	20.030
1.938	Ống thép không rỉ D300mm, L=6m	m	595.100
1.939	Ống thép không rỉ D32mm, L=6m	m	27.340
1.940	Ống thép không rỉ D350mm, L=6m	m	694.300
1.941	Ống thép không rỉ D40mm, L=6m	m	35.430
1.942	Ống thép không rỉ D50mm, L=6m	m	46.890
1.943	Ống thép không rỉ D60mm, L=6m	m	56.300
1.944	Ống thép không rỉ D75mm, L=6m	m	76.200
1.945	Ống thép không rỉ D80mm, L=6m	m	81.300
1.946	Ống thép tráng kẽm D<=25mm, L=8m	m	20.030
1.947	Ống thép tráng kẽm D100mm, L=8m	m	137.100
1.948	Ống thép tráng kẽm D110mm, L=8m	m	167.600
1.949	Ống thép tráng kẽm D150mm, L=8m	m	281.000
1.950	Ống thép tráng kẽm D200mm, L=8m	m	385.700
1.951	Ống thép tráng kẽm D250mm, L=8m	m	495.900
1.952	Ống thép tráng kẽm D32mm, L=8m	m	27.340
1.953	Ống thép tráng kẽm D40mm, L=8m	m	35.430

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.954	Ống thép tráng kẽm D50mm, L=8m	m	46.890
1.955	Ống thép tráng kẽm D67mm, L=8m	m	66.300
1.956	Ống thép tráng kẽm D76mm, L=8m	m	77.200
1.957	Ống thép tráng kẽm D89mm, L=8m	m	113.000
1.958	Ống thông gió D≤125mm	m	98.900
1.959	Ống thông gió D≤160mm	m	126.900
1.960	Ống thông gió D≤200mm	m	158.500
1.961	Ống thông gió D≤250mm	m	198.100
1.962	Ống thông gió D≤315mm	m	251.200
1.963	Ống thông gió D≤400mm	m	317.500
1.964	Ống thông gió D≤450mm	m	357.000
1.965	Ống thông gió D≤500mm	m	398.300
1.966	Ống thông gió D≤560mm	m	444.800
1.967	Ống thông gió, chu vi ống ≤0,64m	m	130.200
1.968	Ống thông gió, chu vi ống ≤0,80m	m	162.100
1.969	Ống thông gió, chu vi ống ≤0,90m	m	183.400
1.970	Ống thông gió, chu vi ống ≤0,95m	m	191.400
1.971	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,13m	m	229.400
1.972	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,30m	m	264.400
1.973	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,50m	m	304.600
1.974	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,76m	m	356.300
1.975	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,89m	m	382.700
1.976	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,06m	m	414.900
1.977	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,26m	m	457.000
1.978	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,40m	m	484.700
1.979	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,63m	m	530.700
1.980	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,86m	m	577.900
1.981	Ống thông gió, chu vi ống ≤3,26m	m	658.200
1.982	Ống thông gió, chu vi ống ≤3,50m	m	706.100
1.983	Ống thông gió, chu vi ống ≤4,00m	m	805.600

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.984	Ống thông gió, chu vi ống $\leq 4,20\text{m}$	m	846.200
1.985	Ống thông gió, chu vi ống $\leq 4,50\text{m}$	m	907.200
1.986	Ống thông gió, chu vi ống $\leq 5,70\text{m}$	m	1.147.700
1.987	Ống thông gió, chu vi ống $\leq 6,50\text{m}$	m	1.309.400
1.988	Phễu thu D100mm	cái	46.800
1.989	Phễu thu D50mm	cái	28.800
1.990	Puli $\leq 30 \times 30$	cái	2.400
1.991	Puli $\geq 35 \times 35$	cái	3.300
1.992	Puli Sứ kẹp	cái	2.400
1.993	Quạt ly tâm công suất $\leq 10\text{Kw}$	cái	11.500.000
1.994	Quạt ly tâm công suất $\leq 2,5\text{Kw}$	cái	6.200.000
1.995	Quạt ly tâm công suất $\leq 22\text{Kw}$	cái	26.780.000
1.996	Quạt ly tâm công suất $\leq 5,0\text{kW}$	cái	10.800.000
1.997	Quạt ốp trần	cái	200.000
1.998	Quạt thông gió	cái	200.000
1.999	Quạt thông gió công suất $\leq 1,5\text{Kw}$	cái	468.200
2.000	Quạt thông gió công suất $\leq 3,0\text{Kw}$	cái	750.000
2.001	Quạt thông gió công suất $\leq 4,5\text{Kw}$	cái	900.000
2.002	Quạt thông gió công suất $\leq 7,5\text{Kw}$	cái	900.000
2.003	Quạt trần	cái	808.800
2.004	Quạt treo tường	cái	287.300
2.005	Que hàn	kg	33.180
2.006	Que hàn	m	22.730
2.007	Que hàn đồng	kg	254.500
2.008	Que hàn D4	kg	25.000
2.009	Que hàn không rỉ	kg	109.100
2.010	Rơ le	cái	60.000
2.011	Sắt tròn	kg	14.990
2.012	Sét bột Bentonít	kg	3.180
2.013	Sét chèn	m ³	31.820

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
2.014	Sỏi chèn	m3	54.500
2.015	Sơn bóng	kg	53.000
2.016	Sơn màu	kg	67.300
2.017	Tấm đệm cao su D1000mm	cái	100.000
2.018	Tấm đệm cao su D100mm	cái	10.000
2.019	Tấm đệm cao su D1100mm	cái	110.000
2.020	Tấm đệm cao su D1200mm	cái	120.000
2.021	Tấm đệm cao su D1400mm	cái	140.000
2.022	Tấm đệm cao su D1500mm	cái	150.000
2.023	Tấm đệm cao su D150mm	cái	15.000
2.024	Tấm đệm cao su D1600mm	cái	160.000
2.025	Tấm đệm cao su D1800mm	cái	180.000
2.026	Tấm đệm cao su D2000mm	cái	200.000
2.027	Tấm đệm cao su D200mm	cái	20.000
2.028	Tấm đệm cao su D2200mm	cái	220.000
2.029	Tấm đệm cao su D2400mm	cái	240.000
2.030	Tấm đệm cao su D2500mm	cái	250.000
2.031	Tấm đệm cao su D250mm	cái	25.000
2.032	Tấm đệm cao su D300mm	cái	30.000
2.033	Tấm đệm cao su D350mm	cái	35.000
2.034	Tấm đệm cao su D400mm	cái	40.000
2.035	Tấm đệm cao su D450mm	cái	45.000
2.036	Tấm đệm cao su D500mm	cái	50.000
2.037	Tấm đệm cao su D600mm	cái	60.000
2.038	Tấm đệm cao su D700mm	cái	70.000
2.039	Tấm đệm cao su D800mm	cái	80.000
2.040	Tấm đệm cao su D900mm	cái	90.000
2.041	Tay bắt cần	cái	100.000
2.042	Thép	kg	16.820
2.043	Thép buộc D1,5 mạ kẽm	kg	15.450

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
2.044	Thép góc L	kg	18.510
2.045	Thép nhíp	kg	18.510
2.046	Thép tròn D10mm	kg	14.990
2.047	Thép tròn D12mm	kg	14.970
2.048	Thép văng D4 mạ kẽm	m	15.000
2.049	Thiếc hàn	kg	65.000
2.050	Thùng đo lưu lượng	cái	181.800
2.051	Thùng đun nước nóng	bộ	1.736.400
2.052	Thùng đun nước nóng kiểu liên tục	bộ	2.045.500
2.053	Thuốc hàn	kg	65.000
2.054	Thuyền tắm có hương sen	bộ	3.500.000
2.055	Thuyền tắm không có hương sen	bộ	1.650.000
2.056	Tiếp địa 6 cọc	bộ	1.000.000
2.057	Trụ cứu hỏa D100mm	cái	8.750.000
2.058	Trụ cứu hỏa D150mm	cái	9.500.000
2.059	Tủ điện	bộ	1.300.000
2.060	Van 1 chiều D<100mm	cái	1.800.000
2.061	Van 1 chiều D1000mm	cái	42.871.800
2.062	Van 1 chiều D100mm	cái	2.300.000
2.063	Van 1 chiều D1100mm	cái	47.159.000
2.064	Van 1 chiều D1200mm	cái	51.874.900
2.065	Van 1 chiều D125mm	cái	3.400.000
2.066	Van 1 chiều D1300mm	cái	57.062.300
2.067	Van 1 chiều D1400mm	cái	62.768.600
2.068	Van 1 chiều D1500mm	cái	69.045.400
2.069	Van 1 chiều D150mm	cái	4.200.000
2.070	Van 1 chiều D15mm	cái	55.400
2.071	Van 1 chiều D1600mm	cái	75.950.000
2.072	Van 1 chiều D1800mm	cái	83.545.000
2.073	Van 1 chiều D2000mm	cái	91.899.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
2.074	Van 1 chiều D200mm	cái	7.000.000
2.075	Van 1 chiều D20mm	cái	81.000
2.076	Van 1 chiều D2200mm	cái	101.089.400
2.077	Van 1 chiều D2400mm	cái	111.198.400
2.078	Van 1 chiều D2500mm	cái	122.318.200
2.079	Van 1 chiều D250mm	cái	17.000.000
2.080	Van 1 chiều D25mm	cái	125.400
2.081	Van 1 chiều D300mm	cái	20.000.000
2.082	Van 1 chiều D32mm	cái	183.500
2.083	Van 1 chiều D350mm	cái	22.000.000
2.084	Van 1 chiều D400mm	cái	24.200.000
2.085	Van 1 chiều D40mm	cái	288.200
2.086	Van 1 chiều D500mm	cái	26.620.000
2.087	Van 1 chiều D50mm	cái	1.300.000
2.088	Van 1 chiều D600mm	cái	29.282.000
2.089	Van 1 chiều D65mm	cái	1.400.000
2.090	Van 1 chiều D700mm	cái	32.210.200
2.091	Van 1 chiều D75mm	cái	1.680.000
2.092	Van 1 chiều D800mm	cái	35.431.200
2.093	Van 1 chiều D89mm	cái	1.800.000
2.094	Van 1 chiều D900mm	cái	38.974.300
2.095	Van đáy D400mm	bộ	582.000
2.096	Van đáy D500mm	bộ	618.000
2.097	Van đáy D600mm	bộ	654.000
2.098	Van đáy D700mm	bộ	690.000
2.099	Van đáy D800mm	bộ	726.000
2.100	Van mặt bích D1000mm	cái	106.879.300
2.101	Van mặt bích D100mm	cái	2.100.000
2.102	Van mặt bích D1200mm	cái	117.567.200
2.103	Van mặt bích D1500mm	cái	129.324.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
2.104	Van mặt bích D150mm	cái	3.600.000
2.105	Van mặt bích D1800mm	cái	142.256.400
2.106	Van mặt bích D2000mm	cái	156.482.000
2.107	Van mặt bích D200mm	cái	5.700.000
2.108	Van mặt bích D2200mm	cái	172.130.200
2.109	Van mặt bích D2400mm	cái	189.343.200
2.110	Van mặt bích D2500mm	cái	208.277.500
2.111	Van mặt bích D250mm	cái	9.600.000
2.112	Van mặt bích D300mm	cái	13.000.000
2.113	Van mặt bích D350mm	cái	19.500.000
2.114	Van mặt bích D400mm	cái	36.000.000
2.115	Van mặt bích D40mm	cái	1.150.000
2.116	Van mặt bích D500mm	cái	73.000.000
2.117	Van mặt bích D50mm	cái	1.200.000
2.118	Van mặt bích D600mm	cái	80.300.000
2.119	Van mặt bích D700mm	cái	88.330.000
2.120	Van mặt bích D75mm	cái	1.500.000
2.121	Van mặt bích D800mm	cái	97.163.000
2.122	Van phao D250mm	cái	2.050.000
2.123	Van phao D300mm	cái	2.670.000
2.124	Van phao D350mm	cái	3.400.000
2.125	Van phao D400mm	cái	3.950.000
2.126	Van phao D500mm	cái	4.600.000
2.127	Van ren D≤25mm	cái	191.000
2.128	Van ren D100mm	cái	2.935.000
2.129	Van ren D110mm	cái	2.935.000
2.130	Van ren D150mm	cái	3.228.500
2.131	Van ren D200mm	cái	3.551.400
2.132	Van ren D250mm	cái	3.906.500
2.133	Van ren D32mm	cái	282.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
2.134	Van ren D40mm	cái	359.000
2.135	Van ren D50mm	cái	574.000
2.136	Van ren D67mm	cái	688.800
2.137	Van ren D76mm	cái	1.145.000
2.138	Van ren D89mm	cái	1.471.000
2.139	Van xả khí D100mm	cái	5.240.400
2.140	Van xả khí D150mm	cái	7.889.200
2.141	Van xả khí D200mm	cái	11.743.600
2.142	Van xả khí D25mm	cái	973.500
2.143	Van xả khí D32mm	cái	1.266.100
2.144	Van xả khí D40mm	cái	2.104.300
2.145	Van xả khí D50mm	cái	2.447.500
2.146	Van xả khí D76mm	cái	3.639.900
2.147	Van xả khí D89mm	cái	3.894.000
2.148	Vành đai bê tông đúc sẵn D1000mm	bộ	242.000
2.149	Vành đai bê tông đúc sẵn D1050mm	bộ	240.000
2.150	Vành đai bê tông đúc sẵn D1200mm	bộ	334.000
2.151	Vành đai bê tông đúc sẵn D1250mm	bộ	339.000
2.152	Vành đai bê tông đúc sẵn D1350mm	bộ	367.800
2.153	Vành đai bê tông đúc sẵn D1500mm	bộ	411.000
2.154	Vành đai bê tông đúc sẵn D1650mm	bộ	463.500
2.155	Vành đai bê tông đúc sẵn D1800mm	bộ	516.000
2.156	Vành đai bê tông đúc sẵn D1950mm	bộ	555.800
2.157	Vành đai bê tông đúc sẵn D2000mm	bộ	569.000
2.158	Vành đai bê tông đúc sẵn D200mm	bộ	39.000
2.159	Vành đai bê tông đúc sẵn D2100mm	bộ	595.500
2.160	Vành đai bê tông đúc sẵn D2250mm	bộ	635.300
2.161	Vành đai bê tông đúc sẵn D2400mm	bộ	675.000
2.162	Vành đai bê tông đúc sẵn D2550mm	bộ	714.800
2.163	Vành đai bê tông đúc sẵn D2700mm	bộ	754.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
2.164	Vành đai bê tông đúc sẵn D2850mm	bộ	794.300
2.165	Vành đai bê tông đúc sẵn D3000mm	bộ	834.000
2.166	Vành đai bê tông đúc sẵn D300mm	bộ	88.000
2.167	Vành đai bê tông đúc sẵn D400mm	bộ	103.000
2.168	Vành đai bê tông đúc sẵn D500mm	bộ	127.000
2.169	Vành đai bê tông đúc sẵn D600mm	bộ	147.000
2.170	Vành đai bê tông đúc sẵn D750mm	bộ	167.000
2.171	Vành đai bê tông đúc sẵn D800mm	bộ	176.000
2.172	Vành đai bê tông đúc sẵn D900mm	bộ	218.000
2.173	Vỏ chậu điện giải 724x174	bộ	6.000.000
2.174	Vòi rửa 1 vòi	cái	45.450
2.175	Vòi rửa 2 vòi	cái	113.600
2.176	Vòi rửa vệ sinh	cái	72.700
2.177	Vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen	bộ	350.000
2.178	Vòi tắm hương sen 2 vòi, 1 hương sen	bộ	450.000
2.179	Vol kế	cái	156.000
2.180	Vữa xi măng M100	lít	660
2.181	Xà	bộ	150.000
2.182	Xăng	kg	18.030
2.183	Xi măng	kg	1.650
2.184	Xi măng PC40	kg	1.650
2.185	Xi măng PCB30	kg	1.560
	Nhân công		
1	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm 1	công	248.846
2	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm 2	công	231.710
3	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm 2	công	251.527
4	Nhân công bậc 4,5/7 nhóm 2	công	274.393
5	Nhân công bậc 3,0/7 nhóm 3	công	212.761
6	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm 3	công	232.660
7	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm 3	công	252.559

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
8	Nhân công bậc 4,5/7 nhóm 3	công	275.518
9	Nhân công bậc 5,0/7 nhóm 3	công	296.948
10	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	237.000
11	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	259.007
	Máy thi công		
1	Cần trục ô tô - sức nâng: 3 t	ca	1.243.403
2	Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 6 t	ca	1.359.944
3	Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 63 t ÷ 65 t	ca	3.416.419
4	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 10 t	ca	1.735.279
5	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 16 t	ca	2.069.502
6	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 25 t	ca	2.429.031
7	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 40 t	ca	3.140.257
8	Xe nâng - chiều cao nâng: 12 m	ca	1.314.219
9	Xe nâng - chiều cao nâng: 18 m	ca	1.548.145
10	Máy trộn dung dịch - dung tích: 750 lít	ca	262.668
11	Máy bơm dung dịch - năng suất: 200 m ³ /h	ca	403.725
12	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích: 3 m ³	ca	1.161.485
13	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 660 m ³ /h	ca	1.341.175
14	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 1260 m ³ /h	ca	2.235.382
15	Máy khoan ngầm có định hướng	ca	6.316.605
16	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	ca	3.303.238
17	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 2 kW	ca	15.266
18	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 5 cv	ca	57.707
19	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW	ca	15.042
20	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,75 kW	ca	15.278
21	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,00 kW	ca	23.486
22	Máy cắt ống - công suất: 5 kW	ca	257.714
23	Máy mài - công suất: 1 kW	ca	7.558
24	Máy hàn xoay chiều - công suất: 14 kW ÷ 15 kW	ca	323.638
25	Máy hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	372.230

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
26	Máy hàn hơi - công suất: 2000 l/h	ca	263.632
27	Máy hàn nhiệt cầm tay	ca	14.236
28	Máy gia nhiệt D315 mm	ca	345.283
29	Máy gia nhiệt D630 mm	ca	463.659
30	Máy gia nhiệt D1200 mm	ca	548.642
31	Máy khoan khoan đập cấp - công suất: 40 kW	ca	1.291.525
32	Máy khoan xoay - công suất: 54 cv	ca	1.645.571
33	Máy khoan xoay - công suất: 300 cv	ca	7.786.031

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục: Bảng phân nhóm nhân công xây dựng để lập các bộ Đơn giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Mã hiệu	Nội dung tóm tắt công việc	Nhóm
	BỘ ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH – PHẦN LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH	
Từ BA.11110 đến BB.89112	Chương I - LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN TRONG CÔNG TRÌNH Chương II – LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG (Trừ các công việc cắt ống thép mã hiệu từ: BB.89201 đến BB.89406)	Nhóm 3
Từ BB.11111 đến BB.12205	Lắp đặt ống bê tông, Lắp đặt cống hộp bê tông	Nhóm 5
Từ BB.89201 đến BB.89406	Cắt ống thép các loại	Nhóm 2
Từ BC.11101 đến BC.14114	Công tác bảo ôn đường ống các loại	Nhóm 3
Từ BD.11110 đến BD.29402	Công tác khoan giếng các loại; Nối ống bằng máy khoan giếng các loại; Chồng ống các loại; Chèn sỏi, chèn sét.	Nhóm 2
Từ BD.31101 đến BD.31111	Vận chuyển mùn khoan	Nhóm 1
Từ BD.32101 đến BD.32201	Lắp đặt chụp lọc sỏi, nhựa; Lắp đặt chậu điện giải	Nhóm 2
Từ BD.41111 đến BD.42401	Lắp đặt thiết bị báo cháy, thiết bị phòng cháy chữa cháy, camera, đầu báo hồng ngoại, thiết bị điều khiển báo động	Nhóm 3

Phụ lục: Bảng Giá ca máy và Thiết bị thi công xây dựng để tính các bộ Đơn giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng	Nhân công điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)
1	M102.0101	Cần trục ô tô - sức nâng: 3 t	25 lít diesel	1x4/7+1x3/7	1.243.403
2	M102.0201	Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 6 t	25 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.359.944
3	M102.0205	Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 63 t ÷ 65 t	61 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.416.419
4	M102.0302	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 10 t	36 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.735.279
5	M102.0303	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 16 t	45 lít diesel	1x4/7+1x5/7	2.069.502
6	M102.0304	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 25 t	47 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.429.031
7	M102.0306	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 40 t	51 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.140.257
8	M102.1801	Xe nâng - chiều cao nâng: 12 m	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4	1.314.219
9	M102.1802	Xe nâng - chiều cao nâng: 18 m	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4	1.548.145
10	M103.1501	Máy trộn dung dịch - dung tích: 750 lít	13 kWh	1x3/7	262.668
11	M103.1702	Máy bơm dung dịch - năng suất: 200 m ³ /h	50 kWh	1x4/7	403.725
12	M106.0602	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích: 3 m ³	27 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.161.485
13	M108.0306	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 660 m ³ /h	50 lít diesel	1x4/7	1.341.175
14	M108.0308	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 1260 m ³ /h	78 lít diesel	1x4/7	2.235.382
15	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	201 kWh	1x4/7+1x7/7	6.316.605
16	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	2 kWh	1x4/7+1x6/7	3.303.238
17	M112.0102	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 2 kW	5 kWh		15.266
18	M112.0201	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 5 cv	2,7 lít diesel		57.707
19	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW	0,9 kWh		15.042
20	M112.1702	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,75 kW	1,1 kWh		15.278

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng	Nhân công điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)
21	M112.1702B	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,00 kW	1,6 kWh		23.486
22	M112.2301	Máy cắt ống - công suất: 5 kW	9 kWh	1x3/7	257.714
23	M112.3701	Máy mài - công suất: 1 kW	2 kWh		7.558
24	M112.4001	Máy hàn xoay chiều - công suất: 14 kW ÷ 15 kW	29 kWh	1x4/7	323.638
25	M112.4002	Máy hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	48 kWh	1x4/7	372.230
26	M112.4102	Máy hàn hơi - công suất: 2000 l/h		1x4/7	263.632
27	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	6 kWh		14.236
28	M112.4302	Máy gia nhiệt D315 mm	8 kWh	1x4/7	345.283
29	M112.4303	Máy gia nhiệt D630 mm	12 kWh	1x4/7	463.659
30	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200 mm	18 kWh	1x4/7	548.642
31	M112.4501	Máy khoan khoan đập cấp - công suất: 40 kW	144 kWh	1x4/7	1.291.525
32	M112.4601	Máy khoan xoay - công suất: 54 cv	19 lít diesel	1x4/7	1.645.571
33	M112.4602	Máy khoan xoay - công suất: 300 cv	97 lít diesel	1x6/7	7.786.031

MỤC LỤC

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	1
	CHƯƠNG I	4
BA.11000	Lắp đặt quạt các loại	4
BA.11100	Lắp đặt quạt điện	4
BA.11200	Lắp đặt quạt trên đường ống thông gió	4
BA.11300	Lắp đặt quạt ly tâm	5
BA.12000	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ)	5
BA.12100	Lắp đặt máy điều hòa 2 cục	5
BA.13000	Lắp đặt các loại đèn	6
BA.13100	Lắp đặt các loại đèn có chao chụp	6
BA.13200	Lắp đặt các loại đèn ống dài 0,6m	6
BA.13300	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m	6
BA.13400	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,5m	6
BA.13500	Lắp đặt các loại đèn chùm	7
BA.13600	Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác	7
BA.14000	Lắp đặt ống, máng bảo hộ dây dẫn	8
BA.14100	Lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn	8
BA.14200	Lắp đặt ống kim loại đặt chìm bảo hộ dây dẫn	8
BA.14300	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn	9
BA.14400	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn	9
BA.15000	Lắp đặt phụ kiện đường dây	10
BA.15100	Lắp đặt ống sứ, ống nhựa luồn qua tường	10
BA.15200	Lắp đặt các loại sứ hạ thế	11
BA.15300	Lắp đặt puli	11
BA.15400	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tác, hộp cầu chì, hộp aptomat	12
BA.16000	Kéo rải các loại dây dẫn	13
BA.16100	Lắp đặt dây đơn	13
BA.16200	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột	13
BA.16400	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột	14

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BA.17000	Lắp đặt các thiết bị đóng ngắt	15
BA.17100	Lắp công tắc	15
BA.17200	Lắp ổ cắm	15
BA.17300	Lắp đặt công tắc, ổ cắm hỗn hợp	16
BA.17400	Lắp đặt cầu dao 3 cực một chiều	16
BA.17500	Lắp đặt cầu dao 3 cực đảo chiều	17
BA.18000	Lắp đặt các thiết bị đo lường bảo vệ	17
BA.18100	Lắp đặt các loại đồng hồ	17
BA.18200	Lắp đặt aptomat loại 1 pha	18
BA.18300	Lắp đặt aptomat loại 3 pha	18
BA.18400	Lắp đặt các loại máy biến dòng, linh kiện chống điện giật, báo cháy.	18
BA.18500	Lắp đặt công tơ điện	19
BA.18600	Lắp đặt chuông điện	19
BA.19000	Hệ thống chống sét	19
BA.19100	Gia công và đóng cọc chống sét	19
BA.19200	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất	20
BA.19300	Kéo rải dây chống sét theo tường, cột và mái nhà	20
	LẮP ĐẶT HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	21
BA.20000	Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, chóa đèn	21
BA.21000	Lắp dựng cột đèn bằng cột bê tông cốt thép, bằng cột thép và cột gang	21
BA.22000	Lắp đặt chụp đầu cột	22
BA.23000	Lắp đặt cần đèn các loại	23
BA.23100	Lắp đặt cần đèn D60	23
BA.23200	Lắp đặt cần đèn chữ S	23
BA.23300	Lắp đặt đèn các loại	23
BA.24000	Lắp đặt các loại xà, sứ	24
BA.24100	Khoan lỗ để lắp xà và luồn cáp	24
BA.24200	Lắp đặt xà	24

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BA.25000	Lắp đặt tiếp địa	25
BA.25100	Lắp đặt tiếp địa cho cột điện	25
BA.25200	Lắp đặt tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp ngầm	25
BA.30000	Kéo dây, kéo cáp - làm đầu cáp khô luồn cáp cửa cột - đánh số cột - lắp bảng điện cửa cột lắp cửa cột - luồn dây lên đèn - lắp tủ điện	26
BA.31000	Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng	26
BA.32000	Làm đầu cáp khô	27
BA.33000	Rải cáp ngầm	27
BA.34000	Luồn cáp ngầm cửa cột	28
BA.35000	Lắp bảng điện cửa cột, lắp cửa cột	28
BA.35100	Lắp bảng điện cửa cột	28
BA.35200	Lắp cửa cột	28
BA.36000	Luồn dây lên đèn	29
BA.36100	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	29
BA.36200	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	29
BA.37000	Lắp giá đỡ tủ điện, tủ điện điều khiển chiếu sáng	29
BA.37100	Lắp đặt giá đỡ tủ điện	29
BA.37200	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng	30
BA.38000	Lắp đặt đèn cầu, đèn nắm, đèn chiếu sáng thăm cỏ	30
BA.39000	Lắp đặt đèn pha chiếu sáng trang trí công trình kiến trúc	31
	CHƯƠNG II	32
	LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG	32
BB.11000	Lắp đặt ống, cống hộp bê tông các loại	34
BB.11200	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu	35
BB.11210	Lắp đặt ống bê tông – đoạn ống dài 1m	35
BB.11220	Lắp đặt ống bê tông – đoạn ống dài 2m	36
BB.11230	Lắp đặt ống bê tông – đoạn ống dài 2,5m	36
BB.11240	Lắp đặt ống bê tông – đoạn ống dài 3m	37
BB.11250	Lắp đặt ống bê tông – đoạn ống dài 4m	37
BB.11260	Lắp đặt ống bê tông – đoạn ống dài 5m	38
BB.12000	Lắp đặt cống hộp	38

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BB.12100	Lắp đặt cống hộp đơn – đoạn cống dài 1,2m	38
BB.12200	Lắp đặt cống hộp đôi – đoạn cống dài 1,2m	39
BB.13000	Nối ống bê tông, lắp đặt gối đỡ ống bê tông	39
BB.13100	Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn dùng thủ công	39
BB.13200	Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn dùng cần cẩu	40
BB.13300	Nối ống bê tông bằng gạch chỉ (6,5x10,5x22cm)	41
BB.13400	Nối ống bê tông bằng gạch thẻ (5x10x20cm)	42
BB.13500	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm	43
BB.13600	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su	44
BB.13700	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống	45
BB.14200	Nối cống hộp đôi bằng phương pháp xảm vữa xi măng	46
BB.20000	Lắp đặt ống gang, nối ống gang	47
BB.2100	Lắp đặt ống gang – đoạn ống dài 6m	47
BB.22000	Nối ống gang các loại	48
BB.22100	Nối ống gang bằng phương pháp xảm	48
BB.22200	Nối ống gang bằng gioăng cao su	49
BB.22300	Nối ống gang bằng mặt bích	50
BB.30000	Lắp đặt ống thép các loại	51
BB.31000	Lắp đặt ống thép đen bằng phương pháp hàn đoạn ống dài 6m	51
BB.32000	Lắp đặt ống thép không rỉ - nối bằng phương pháp hàn đoạn ống dài 6m	52
BB.33000	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m	53
BB.41100	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp dán keo đoạn ống dài 6m	54
BB.41200	Lắp đặt ống nhựa nối bằng gioăng đoạn ống dài 6m	55
BB.41300	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp hàn đoạn ống dài 6m	56
BB.41400	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m	57
BB.42000	Lắp đặt ống nhựa ppr nối bằng phương pháp hàn đoạn ống dài 6 m	58
BB.43000	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn hdpe	61
BB.43100	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn hdpe 1 lớp có đầu nối gai, đoạn ống dài 5m	61

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BB.43200	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn hdpe 2 lớp nối màng keo, đoạn ống dài 5m	62
BB.44000	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông	63
BB.45000	Lắp đặt ống nhựa hdpe	64
BB.45000	Lắp đặt ống nhựa hdpe nối bằng măng sông	64
BB.45210	Lắp đặt ống nhựa hdpe nối bằng phương pháp hàn	65
BB.46000	Lắp đặt ống nhựa hdpe nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt đoạn ống dài 6 m	66
BB.46010	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 110 mm	66
BB.46020	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 125 mm	66
BB.46030	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 140 mm	67
BB.46040	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 160 mm	67
BB.46050	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 180 mm	67
BB.46060	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 200 mm	68
BB.46070	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 225 mm	68
BB.46080	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 250 mm	68
BB.46090	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 280 mm	69
BB.46100	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 315 mm	69
BB.46110	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 355 mm	69
BB.46120	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 400 mm	70
BB.46130	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 450 mm	70
BB.46140	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 500 mm	70
BB.46150	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 560 mm	71
BB.46160	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 630 mm	71
BB.46170	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 710 mm	71
BB.46180	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 800 mm	72
BB.46190	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 900 mm	72
BB.46200	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 1000 mm	72
BB.46210	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 1200 mm	72
BB.50000	Lắp đặt ống đồng dẫn ga các loại	73
BB.51000	Lắp đặt ống đồng bằng phương pháp hàn - đoạn ống dài 2m	73

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BB.60000	Lắp đặt đường ống thông gió	74
BB.61000	Lắp đặt ống thông gió hộp	74
BB.62000	Lắp đặt ống thông gió tròn	75
BB.70000	Lắp đặt phụ tùng đường ống	76
BB.71000	Lắp đặt phụ tùng ống bê tông	76
BB.71100	Lắp đặt côn, cắt bê tông nối bằng phương pháp gioăng cao su	76
BB.72000	Lắp đặt phụ tùng ống gang	77
BB.72100	Lắp đặt côn, cắt gang nối bằng phương pháp xăm	77
BB.72200	Lắp đặt côn, cắt gang nối bằng phương pháp gioăng cao su	79
BB.72300	Lắp đặt côn, cắt gang nối bằng phương pháp mặt bích	81
BB.73000	Lắp đặt phụ tùng ống thép	83
BB.73100	Lắp đặt côn, cắt thép nối bằng phương pháp hàn	83
BB.73200	Lắp đặt côn, cắt thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn	84
BB.73300	Lắp đặt côn, cắt tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông	86
BB.74000	Lắp đặt phụ tùng ống đồng	87
BB.74100	Lắp đặt côn, cắt đồng nối bằng phương pháp hàn	87
BB.75000	Lắp đặt phụ tùng ống nhựa pvc	88
BB.75100	Lắp đặt côn, cắt nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo	88
BB.75300	Lắp đặt côn, cắt nhựa nối bằng phương pháp hàn	90
BB.75300	Lắp đặt côn, cắt nhựa pvc miệng bát bằng phương pháp nối gioăng	91
BB.75400	Lắp đặt côn, cắt nhựa nối bằng phương pháp măng sông	92
BB.76000	Lắp đặt côn, cắt nhựa gân xoắn hdpe bằng ống nối, cùm	93
BB.76100	Lắp đặt côn, cắt nhựa gân xoắn hdpe 1 lớp nối bằng ống nối	93
BB.76200	Lắp đặt côn, cắt nhựa gân xoắn hdpe 2 lớp nối bằng cùm	94
BB.76300	Lắp đặt côn, cắt, măng sông nhựa nhôm	95
BB.77100	Lắp đặt côn, cắt nhựa hdpe bằng phương pháp dán keo	97
BB.77200	Lắp đặt măng sông nhựa hdpe	99
BB.78000	Lắp đặt phụ tùng ống nhựa hdpe bằng phương pháp hàn gia nhiệt	100
BB.78110	Lắp đặt cắt nhựa hdpe đường kính 110 mm	100
BB.78120	Lắp đặt cắt nhựa hdpe đường kính 125 mm	100

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BB.78130	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 140 mm	100
BB.78140	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 160 mm	101
BB.78150	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 180 mm	101
BB.78160	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 200 mm	101
BB.78170	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 225 mm	102
BB.78180	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 250 mm	102
BB.78190	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 280 mm	102
BB.78210	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 315 mm	103
BB.78220	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 355 mm	103
BB.78230	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 400 mm	103
BB.78240	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 450 mm	104
BB.78250	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 500 mm	104
BB.78260	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 560 mm	104
BB.78270	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 630 mm	105
BB.78280	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 710 mm	105
BB.78290	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 800 mm	105
BB.78310	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 900 mm	106
BB.78320	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 1000 mm	106
BB.78330	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 1200 mm	106
BB.79000	Hàn nối bích nhựa hdpe	107
BB.79110	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 110 mm	107
BB.79120	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 125 mm	107
BB.79130	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 140 mm	107
BB.79140	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 160 mm	108
BB.79150	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 180 mm	108
BB.79160	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 200 mm	108
BB.79170	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 225 mm	109
BB.79180	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 250 mm	109
BB.79190	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 280 mm	109
BB.79210	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 315 mm	110

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BB.79220	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 355 mm	110
BB.79230	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 400 mm	110
BB.79240	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 450 mm	111
BB.79250	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 500 mm	111
BB.79260	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 560 mm	111
BB.79270	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 630 mm	112
BB.79280	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 710 mm	112
BB.79290	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 800 mm	112
BB.79320	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 1000 mm	113
BB.79330	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 1200 mm	113
BB.80000	Lắp đặt phụ tùng ống nhựa ppr bằng phương pháp hàn	114
BB.80110	Lắp đặt côn nhựa ppr đường kính 20mm	114
BB.80110	Lắp đặt cắt nhựa ppr đường kính 20mm	117
BB.81000	Lắp đặt phụ tùng ống thông gió	120
BB.81100	Lắp đặt côn, cắt thông gió hộp	120
BB.81200	Gia công và lắp đặt côn, cắt thông gió	122
BB.82000	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường và giá đỡ ống cho hệ thống điều hòa không khí; cửa các loại	123
BB.82100	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	123
BB.82200	Gia công và lắp đặt giá đỡ ống điều hòa không khí	123
BB.82300	Lắp đặt cửa lưới	123
BB.82400	Lắp đặt gió đơn	124
BB.82500	Lắp đặt cửa gió kép	125
BB.82600	Lắp đặt cửa phân phối khí	125
BB.83000	Lắp đặt bu, be các loại	126
BB.83100	Lắp đặt bu	126
BB.83200	Lắp đặt be	127
BB.83300	Lắp đặt mối nối mềm	129
BB.83500	Lắp đai khởi thủy	130
BB.84000	Lắp đặt trụ và họng cứu hoả	131
BB.84100	Lắp đặt trụ cứu hoả	131

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BB.84200	Lắp đặt họng cứu hoả	131
BB.85100	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng	132
BB.85200	Lắp đặt đồng hồ đo áp lực	132
BB.86100	Lắp đặt van mặt bích	133
BB.86200	Lắp đặt van xả khí	134
BB.86300	Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc	134
BB.86400	Lắp đặt van đáy	135
BB.86500	Lắp đặt van điện	136
BB.86600	Lắp đặt van ren	137
BB.87100	Lắp bích thép	138
BB.88100	Lắp nút bịt nhựa nổi mằng sông	139
BB.88200	Lắp đặt nút bịt đầu ống thép tráng kẽm	140
BB.89000	Cắt ống thép, ống nhựa	141
BB.89100	Cắt ống hdpe bằng thủ công	141
BB.89200	Cắt ống thép bằng ô xy – axetylen	142
BB.89300	Cắt ống thép bằng ô xy - đất đèn	142
BB.89400	Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay	143
BB.90000	Thử áp lực các loại đường ống, độ kín đường ống thông gió, khử trùng ống nước	144
BB.90100	Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép	144
BB.90200	Thử áp lực đường ống bê tông	145
BB.90300	Thử áp lực đường ống nhựa	147
BB.90500	Công tác khử trùng ống nước	148
BB.91100	Lắp đặt chậu rửa -lắp đặt thuyền tắm	149
BB.91200	Lắp đặt chậu xí	150
BB.91300	Lắp đặt chậu tiểu	150
BB.91400	Lắp đặt vòi tắm hương sen	150
BB.91500	Lắp đặt vòi rửa	150
BB.91600	Lắp đặt thùng đun nước nóng	150
BB.91700	Lắp đặt phễu thu	151
BB.91800	Lắp đặt ống kiểm tra	151

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BB.91900	Lắp đặt gương soi và các dụng cụ	151
BB.92000	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	151
BB.92100	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox	152
BB.92200	Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa	153
	CHƯƠNG III	154
	BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG, PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ	154
BC.11100	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	154
BC.11200	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông khoáng	154
BC.12100	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh	154
BC.12200	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông thủy tinh	155
BC.13000	Bảo ôn đường ống bằng bông khoáng	155
BC.13100	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 25 mm)	155
BC.13200	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 30 mm)	157
BC.13300	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)	158
BC.13400	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)	159
BC.14100	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp	160
	CHƯƠNG IV	161
	CÔNG TÁC KHÁC	161
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG	161
BD.11100	Khoan đặt ống nhựa hdpe bằng máy khoan ngầm có định hướng	161
BD.12000	Khoan đặt cáp điện ngầm bằng máy khoan ngầm có định hướng 150-200mm	163
BD.12100	Khoan đặt 01 sợi cáp ngầm, khoan trên cạn	163
BD.12200	Khoan đặt 02 sợi cáp ngầm, khoan trên cạn	163
BD.12300	Khoan đặt 01 sợi cáp ngầm, khoan băng qua sông	163
BD.12400	Khoan đặt 02 sợi cáp ngầm, khoan băng qua sông	163
BD.20000	Khai thác nước ngầm	164
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG	164
BD.21000	Lắp đặt và tháo dỡ máy, thiết bị khoan giếng	166
BD.22000	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp, độ sâu khoan $\leq 50\text{m}$	167
BD.22110	Đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm	167

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BD.22120	Đường kính lỗ khoan từ 400mm đến ≤ 500 mm	167
BD.22130	Đường kính lỗ khoan từ 500mm đến < 600 mm	168
BD.22140	Đường kính lỗ khoan từ 600mm đến < 700 mm	168
BD.22150	Đường kính lỗ khoan từ 700mm đến < 800 mm	169
BD.22160	Đường kính lỗ khoan từ 800mm đến < 900 mm	169
BD.22170	Đường kính lỗ khoan từ 900mm đến < 1000 mm	170
BD.22200	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp có độ sâu khoan từ 50m đến ≤ 100 m	170
BD.22210	Đường kính lỗ khoan từ 300mm đến < 400 mm	170
BD.22220	Đường kính lỗ khoan từ 400mm đến < 500 mm	171
BD.22230	Đường kính lỗ khoan từ 500mm đến < 600 mm	171
BD.22240	Đường kính lỗ khoan từ 600mm đến < 700 mm	172
BD.22250	Đường kính lỗ khoan từ 700mm đến < 800 mm	172
BD.23000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54cv	173
BD.23000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54cv độ sâu khoan ≤ 50 m	173
BD.23110	Đường kính lỗ khoan < 200 mm	173
BD.23120	Đường kính lỗ khoan 200mm đến < 300 mm	173
BD.23000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54cv độ sâu khoan từ 50m đến ≤ 100 m	174
BD.23210	Đường kính lỗ khoan < 200 mm	174
BD.23220	Đường kính lỗ khoan 200mm đến < 300 mm	174
BD.23300	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54cv độ sâu khoan từ 100m đến ≤ 150 m	175
BD.23310	Đường kính lỗ khoan < 200 mm	175
BD.23320	Đường kính lỗ khoan 200mm đến < 300 mm	175
BD.23400	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54cv, độ sâu khoan từ 150m đến ≤ 200 m	176
BD.23410	Đường kính lỗ khoan < 200 mm	176
BD.23420	Đường kính lỗ khoan 200mm đến < 300 mm	176
BD.24000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300cv độ sâu khoan ≤ 50 m	177

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BD.24100	Đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm	177
BD.24200	Đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm	177
BD.24300	Đường kính lỗ khoan 500mm đến <600mm	178
BD.24400	Đường kính lỗ khoan 600mm đến <700mm	178
BD.24500	Đường kính lỗ khoan 700mm đến <800mm	179
BD.24600	Đường kính lỗ khoan 800mm đến <900mm	179
BD.24700	Đường kính lỗ khoan 900mm đến <1000mm	180
BD.25000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300cv độ sâu khoan từ 50m đến $\leq 100m$	180
BD.25100	Đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm	180
BD.25200	Đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm	181
BD.25300	Đường kính lỗ khoan 500mm đến <600mm	181
BD.25400	Đường kính lỗ khoan 600mm đến <700mm	182
BD.26000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300cv độ sâu khoan từ 100m đến $\leq 150m$	182
BD.26100	Đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm	182
BD.26200	Đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm	183
BD.26300	Đường kính lỗ khoan 500mm đến <600mm	183
BD.27000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300cv, độ sâu khoan từ 150m đến $\leq 200m$	184
BD.27100	Đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm	184
BD.27200	Đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm	184
BD.28000	Lắp đặt kết cấu giếng	185
BD.28100	Kết cấu giếng - nối ống bằng phương pháp hàn	185
BD.28200	Kết cấu giếng - nối ống bằng phương pháp nối ren	188
BD.28300	Chống ống	190
BD.29000	Thổi rửa giếng khoan	191
BD.29100	Độ sâu giếng khoan <100m	191
BD.29200	Độ sâu giếng khoan từ 100m đến $\leq 150m$	192
BD.29300	Độ sâu giếng khoan từ 150m đến $\leq 200m$	193
BD.29400	Chèn sỏi, sét	194

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BD.31100	Vận chuyển mùn khoan	195
BD.32000	Lắp đặt phụ kiện nhà máy nước	196
BD.32100	Lắp đặt chụp lọc sỏi, chụp lọc nhựa	196
BD.32200	Lắp đặt chậu điện giải	196
BD.40000	Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy	197
BD.41000	Lắp đặt thiết bị báo cháy, chữa cháy, đèn thoát hiểm	197
BD.41100	Lắp đặt thiết bị báo cháy	197
BD.41110	Lắp đặt thiết bị đầu báo và đầu báo cháy	197
BD.41120	Lắp đặt đèn báo cháy	197
BD.42200	Lắp đặt thiết bị của hệ thống camera	198
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG	199
	MỤC LỤC	278